

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH THỊ KHÁNH LINH

SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT
ĐỘNG DU LỊCH TẠI HUYỆN YÊN MINH,
TỈNH HÀ GIANG

LUẬN VĂN THẠC SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH THỊ KHÁNH LINH

SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT
ĐỘNG DU LỊCH TẠI HUYỆN YÊN MINH,
TỈNH HÀ GIANG

LUẬN VĂN THẠC SĨ DU LỊCH

Chuyên ngành: Du lịch học

Mã số : 8810101.01

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. BÙI NHẬT QUỲNH

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng luận văn thạc sĩ với đề tài “Sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang” là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Bùi Nhật Quỳnh.

Các kết quả nghiên cứu, dữ liệu và tài liệu trình bày trong luận văn này là trung thực, chính xác và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác. Tôi cũng xin cam kết đã thực hiện đầy đủ các quy định về trích dẫn tài liệu tham khảo, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

Nếu có bất kỳ sự sai phạm nào liên quan đến tính trung thực hoặc vi phạm quy định trong nghiên cứu, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường và pháp luật.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

Tác giả luận văn

Trịnh Thị Khánh Linh

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và thực hiện luận văn thạc sĩ với đề tài “Sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”, tôi đã nhận được sự quan tâm, hướng dẫn và hỗ trợ quý báu từ nhiều cá nhân, tập thể. Với lòng biết ơn sâu sắc, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới những người đã đồng hành và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Trước hết, tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Chủ nhiệm Khoa Du lịch học cùng quý thầy, cô giáo trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tình giảng dạy, truyền đạt kiến thức và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập tại Nhà trường.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Bùi Nhật Quỳnh, người hướng dẫn khoa học đã luôn tận tâm định hướng, góp ý và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn. Những ý kiến chuyên môn quý báu cùng sự động viên của cô là nguồn động lực quan trọng giúp tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới chính quyền địa phương, các cán bộ và đặc biệt là những người phụ nữ tham gia hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang đã nhiệt tình chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và dành thời gian tham gia phỏng vấn. Những chia sẻ quý báu của các anh, chị là nguồn tư liệu quan trọng giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, người thân và bạn bè đã luôn động viên, chia sẻ và là chỗ dựa tinh thần vững chắc trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, luận văn khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Tôi kính mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý thầy, cô và các nhà khoa học để nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

Tác giả luận văn

Trịnh Thị Khánh Linh

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	6
DANH MỤC BẢNG BIỂU	7
DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ	8
1. Lí do chọn đề tài.....	9
2. Mục tiêu nghiên cứu	11
3. Câu hỏi nghiên cứu.....	12
4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu	12
5. Phạm vi nghiên cứu	13
6. Cấu trúc luận văn	14
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH..	15
1.1. Tổng quan nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.....	15
1.1.1. Nghiên cứu về giới trong hoạt động du lịch.....	15
1.1.2. Nghiên cứu về sự tham gia và vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch	19
1.1.2.1. Sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.....	19
1.1.2.2. Nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch	25
1.1.3. Nghiên cứu về nâng cao quyền năng cho phụ nữ thông qua hoạt động du lịch	31
1.1.4. Các mô hình và lý thuyết liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch	33
1.1.4.1. Lý thuyết giới và phát triển (Gender and Development - GAD) ..	33
1.1.4.2. Lý thuyết vai trò giới (Gender Role Theory).....	34
1.1.4.3. Lý thuyết nâng cao quyền năng cho phụ nữ (Women's Empowerment Theory)	35
1.1.4.4. Lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory)	40

1.1.4.5. Lý thuyết chuẩn mực xã hội (<i>Social Norm Theory</i>).....	44
1.1.4.6. Lý thuyết bản sắc xã hội (<i>Social Identity Theory</i>).....	46
1.1.4.7. Lý thuyết tham gia (<i>Participation Theory</i>)	48
1.1.5. Khoảng trống nghiên cứu	52
1.2. Cơ sở lý luận về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch	54
1.2.1. Phát triển du lịch.....	54
1.2.2. Sự tham gia	55
1.2.3. Ảnh hưởng chuẩn mực xã hội.....	58
1.2.4. Các lý thuyết được ứng dụng để đánh giá sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.....	59
1.2.5. Khung phân tích.....	66
Tiểu kết Chương 1	70
CHƯƠNG 2. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	72
2.1. Bối cảnh và hiện trạng địa bàn nghiên cứu	72
2.1.1. Khái quát chung về huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.....	72
2.1.2. Địa bàn và cỡ mẫu khảo sát	77
2.1.2.1. Địa bàn khảo sát	77
2.1.2.2. Cỡ mẫu khảo sát	81
2.2. Thiết kế nghiên cứu	82
2.2.1. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu.....	82
2.2.2. Quy trình nghiên cứu	83
2.2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp	85
2.2.4. Phương pháp phỏng vấn sâu bán cấu trúc.....	85
2.2.4.1. Lựa chọn phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc.....	86
2.2.4.2. Xây dựng câu hỏi phỏng vấn	86
2.2.4.3. Xác định và lựa chọn đối tượng phỏng vấn	88
2.2.4.4. Quy trình thu thập dữ liệu.....	91
2.2.5. Phương pháp quan sát thực địa	92
2.2.6. Phương pháp phân tích dữ liệu.....	93

Tiểu kết Chương 2	97
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG	99
3.1. Thực trạng phát triển du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	99
<i>3.1.1. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.....</i>	<i>99</i>
<i>3.1.2. Về lượng khách và doanh thu</i>	<i>102</i>
3.2. Kết quả quan sát thực địa về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	104
3.3. Kết quả phỏng vấn sâu	106
<i>3.3.1. Tổng quan các hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.....</i>	<i>106</i>
<i>3.3.1.1. Các hình thức tham gia hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.....</i>	<i>106</i>
<i>3.3.1.2. Mức độ tham gia hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.....</i>	<i>112</i>
<i>3.3.2. Sự tham gia và những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.....</i>	<i>116</i>
<i>3.3.2.1. Những chuyển biến ở khía cạnh phúc lợi.....</i>	<i>116</i>
<i>3.3.2.2. Những chuyển biến ở khía cạnh tiếp cận.....</i>	<i>124</i>
<i>3.3.2.3. Những chuyển biến ở khía cạnh nhận thức hóa</i>	<i>131</i>
<i>3.3.2.4. Những chuyển biến ở khía cạnh tham gia.....</i>	<i>138</i>
<i>3.3.2.5. Những chuyển biến ở khía cạnh kiểm soát.....</i>	<i>144</i>
<i>3.3.3. Các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch</i>	<i>151</i>
<i>3.3.3.1. Kết quả đánh giá yếu tố cá nhân</i>	<i>153</i>
<i>3.3.3.2. Kết quả đánh giá yếu tố gia đình.....</i>	<i>158</i>
<i>3.3.3.3. Kết quả đánh giá yếu tố cộng đồng</i>	<i>161</i>
<i>3.3.3.4. Kết quả đánh giá yếu tố thể chế</i>	<i>163</i>

Tiểu kết Chương 3	168
CHƯƠNG 4. BÀN LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NHẪM TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG	171
4.1. Bàn luận kết quả nghiên cứu	171
4.1.1. Bàn luận về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	171
4.1.1.1. Bàn luận về hình thức và mức độ tham gia hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh	173
4.1.1.2. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh phúc lợi.....	177
4.1.1.3. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh tiếp cận	180
4.1.1.4. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh nhận thức hóa	182
4.1.1.5. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh tham gia.....	184
4.1.1.6. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh kiểm soát.....	186
4.1.2. Bàn luận về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch	188
4.1.2.1. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố cá nhân	188
4.1.2.2. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố gia đình.....	191
4.1.2.3. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố cộng đồng	193
4.1.2.4. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố thể chế	195
4.2. Cơ sở đề xuất hàm ý chính sách và quản trị.....	196
4.2.1. Căn cứ từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại huyện Yên Minh	196
4.2.2. Căn cứ từ định hướng phát triển du lịch quốc gia và vùng Hà Giang	198
4.2.3. Căn cứ từ hệ thống chính sách và pháp lý về bình đẳng giới của Việt Nam	200
4.2.4. Căn cứ từ khung lý thuyết và bằng chứng khoa học quốc tế	201
4.3. Hàm ý chính sách và quản trị nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch	202
4.3.1. Hàm ý ở khía cạnh phúc lợi.....	203

4.3.2. Hàm ý ở khía cạnh tiếp cận.....	204
4.3.3. Hàm ý ở khía cạnh nhận thức hóa.....	205
4.3.4. Hàm ý ở khía cạnh tham gia	206
4.3.5. Hàm ý ở khía cạnh kiểm soát.....	208
4.4. Kiến nghị đối với các chủ thể liên quan.....	209
4.4.1. Kiến nghị đối với Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch	209
4.4.2. Kiến nghị đối với chính quyền địa phương.....	210
4.4.3. Kiến nghị đối với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	211
4.4.4. Kiến nghị đối với các cơ sở đào tạo du lịch.....	212
4.4.5. Kiến nghị đối với các đơn vị kinh doanh du lịch và lữ hành	213
4.4.6. Kiến nghị đối với cộng đồng dân cư và hộ gia đình.....	214
4.5. Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.....	215
4.5.1. Hạn chế của nghiên cứu	215
4.5.2. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.....	216
Tiểu kết Chương 4	217
KẾT LUẬN.....	220
TÀI LIỆU THAM KHẢO	224
PHỤ LỤC.....	238
Phụ lục 1. Thông tin chung của đối tượng tham gia phỏng vấn sâu.....	238
Phụ lục 2. Hình ảnh khảo sát thực địa tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	242
Phụ lục 3. Phiếu hướng dẫn phỏng vấn sâu	251

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
ILO	International Labour Organization	Tổ chức Lao động Quốc tế
SDGs	Sustainable Development Goals	Mục tiêu phát triển bền vững
UBND		Ủy ban nhân dân
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UN	United Nations	Liên hợp quốc
UN Tourism	United Nations Tourism	Tổ chức Du lịch Liên hợp quốc
UNWOMEN	United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women	Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ
WTTC	World Travel and Tourism Council	Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Tổng hợp các lý thuyết được vận dụng và ứng dụng cụ thể trong nghiên cứu	62
Bảng 1.2. Căn cứ lý thuyết cho việc xác định các nhóm yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch	64
Bảng 2.1. Đối chiếu các đơn vị hành chính thuộc địa bàn huyện Yên Minh trước và sau sắp xếp năm 2025	74
Bảng 2.2. Mô tả điểm nghiên cứu tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	79
Bảng 2.1. Minh họa quá trình mã hóa và hình thành chủ đề từ dữ liệu phỏng vấn sâu ...	94
Bảng 3.1. Số lượng cơ sở thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khách trên địa bàn huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	101
Bảng 3.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang ..	103
Bảng 3.3. Các hình thức tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch	111
Bảng 3.4. Những chuyển biến và hạn chế về phúc lợi của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh.....	123
Bảng 3.5. Những thuận lợi và rào cản trong khả năng tiếp cận hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh.....	130
Bảng 1.6. Biểu hiện thay đổi và giới hạn trong nhận thức giới của phụ nữ tham gia hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh	137
Bảng 3.7. Biểu hiện mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh.....	143
Bảng 3.8. Biểu hiện quyền kiểm soát của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh.....	148
Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả nghiên cứu những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia vào hoạt động du lịch	150
Bảng 3.10. Các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh.....	152
Bảng 3.11. Bảng tổng hợp các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch theo từng đối tượng phỏng vấn.....	166

DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ

Hình 1.1. Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ	40
Hình 1.2. Mô hình tương tác ba chiều trong Lý thuyết nhận thức xã hội	41
Hình 1.3. Quá trình học hỏi qua quan sát.....	43
Hình 1.4. Quá trình hình thành bản sắc xã hội	47
Hình 1.5. Thang đo chuẩn về sự tham gia của cộng đồng	51
Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của đề tài.....	69
Hình 2.1. Lược đồ hành chính tỉnh Hà Giang	72
Hình 2.2. Bản đồ hành chính tỉnh Tuyên Quang từ ngày 16/6/2025	73
Sơ đồ 2.1. Quy trình nghiên cứu đề tài.....	84

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Trong nghiên cứu phát triển đương đại, du lịch ngày càng được nhìn nhận như một công cụ quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững, không chỉ về kinh tế mà còn về xã hội và văn hóa. Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc xác định du lịch có khả năng đóng góp trực tiếp và gián tiếp vào nhiều Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt là SDG5 về bình đẳng giới, SDG8 về tăng trưởng kinh tế bền vững và việc làm thỏa đáng, cũng như SDG11 về phát triển cộng đồng bền vững (United Nations, 2015; World Tourism Organization, 2019). Trong khuôn khổ này, sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của phụ nữ được xem là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính bao trùm và công bằng của quá trình phát triển.

Về phương diện lý luận, sự tham gia là một nội dung trung tâm trong nghiên cứu phát triển và du lịch bền vững. Arnstein (1969) cho rằng sự tham gia tồn tại ở nhiều cấp độ, từ những hình thức mang tính tượng trưng đến mức độ cao hơn là tham gia ra quyết định và kiểm soát. Pretty (1995) cũng nhấn mạnh rằng sự tham gia chỉ thực sự có ý nghĩa khi người dân có khả năng chủ động, tự tổ chức và tác động đến quá trình phát triển. Trong lĩnh vực du lịch, Tosun (1999, 2006) tiếp tục phát triển cách tiếp cận này khi phân biệt các hình thức tham gia của cộng đồng theo mức độ chủ động và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định. Các cách tiếp cận trên cho thấy sự tham gia trong du lịch không chỉ được nhận diện qua việc người dân có hiện diện, cung ứng lao động hoặc dịch vụ hay không, mà còn cần xem xét họ tham gia theo cách thức nào, mức độ chủ động ra sao và có khả năng tác động đến các quyết định liên quan đến hoạt động du lịch đến đâu.

Đối với phụ nữ, sự tham gia trong hoạt động du lịch còn chịu ảnh hưởng của quan hệ quyền lực giới, chuẩn mực văn hóa và sự phân công lao động trong gia đình và cộng đồng. Mặc dù du lịch tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho phụ nữ, họ vẫn thường tập trung ở các công việc hỗ trợ, phi chính thức, thu nhập thấp và ít có cơ hội tiếp cận các vị trí quản lý hoặc ra quyết định (Sinclair, 1997; UN Tourism, 2019; Mooney, 2020). Longwe (1991) và Kabeer (1999) đều cho rằng sự tham gia của phụ nữ chỉ

thực sự có ý nghĩa khi gắn với khả năng tiếp cận nguồn lực, có tiếng nói và tạo ra thay đổi đối với vị thế kinh tế - xã hội của họ.

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục chỉ ra khoảng cách giữa sự hiện diện và sự tham gia thực chất của phụ nữ trong du lịch. Gutierrez và Vafadari (2022) cho thấy sự tham gia của phụ nữ thường tạo tác động tích cực rõ hơn đối với thu nhập và sự tự tin, trong khi tác động đến quyền lực xã hội và khả năng ra quyết định còn hạn chế. Trong bối cảnh Việt Nam, phụ nữ dân tộc thiểu số được ghi nhận là lực lượng quan trọng trong kinh doanh du lịch, duy trì văn hóa và xây dựng vốn xã hội nhưng vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn lực, thị trường và các vị trí có quyền quyết định (Doan, 2019). Nghiên cứu của Nguyen và Ngo (2024) cũng cho thấy sự tham gia của người dân tộc thiểu số trong quy hoạch du lịch tại Việt Nam còn bị hạn chế bởi cơ chế quản lý từ trên xuống, trình độ giáo dục và sự phân phối lợi ích chưa đồng đều.

Về phương diện thực tiễn, Hà Giang là tỉnh miền núi có nhiều lợi thế phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái dựa trên cảnh quan tự nhiên, bản sắc dân tộc và các sản phẩm địa phương. Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng tại Hà Giang cho thấy sự tham gia tích cực của người dân cùng với kiến thức và kỹ năng của cộng đồng là những yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của điểm đến. Tuy nhiên, địa phương vẫn gặp những khó khăn liên quan đến năng lực quản trị, kiến thức chuyên môn, thủ tục pháp lý và khả năng tổ chức hoạt động hiệu quả (Nguyễn Thu Thủy và cộng sự, 2021; Vũ Quỳnh Nam và Chu Thúc Đạt, 2023).

Huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025) là một địa bàn thuộc vùng Cao nguyên đá Đồng Văn và nằm trong không gian phát triển du lịch quan trọng của tỉnh. Sự phát triển du lịch tại địa phương tạo ra nhiều cơ hội mới cho cư dân tham gia vào các hoạt động kinh tế, dịch vụ và bảo tồn văn hóa. Tuy nhiên, qua rà soát tài liệu hiện có, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu phân tích riêng sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại Yên Minh. Các vấn đề như phụ nữ tham gia vào những hoạt động nào, mức độ tham gia ra sao, họ tiếp cận nguồn lực và lợi ích như thế nào, cũng như những

yếu tố nào thúc đẩy hoặc hạn chế sự tham gia của họ vẫn chưa được làm rõ một cách hệ thống.

Khoảng trống này có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy du lịch có thể vừa tạo ra cơ hội sinh kế, vừa làm gia tăng gánh nặng cho phụ nữ nếu các điều kiện xã hội và quan hệ quyền lực tại địa phương không được xem xét đầy đủ (Nguyen và cộng sự, 2024). Vì vậy, nghiên cứu trường hợp Yên Minh là cần thiết để cung cấp bằng chứng thực địa về sự tham gia của phụ nữ mà không giả định trước rằng việc tham gia du lịch tất yếu dẫn đến những kết quả tích cực. Thay vào đó, cần xem xét đồng thời hình thức và mức độ tham gia, những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia và các điều kiện có liên quan đến khả năng mở rộng hoặc hạn chế sự tham gia của phụ nữ.

Xuất phát từ những căn cứ lý luận và thực tiễn trên, đề tài *“Sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”* được lựa chọn nhằm làm rõ hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch; phân tích những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia; nhận diện các yếu tố liên quan đến sự tham gia; từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ theo hướng tăng cường quyền năng. Nghiên cứu qua đó góp phần bổ sung bằng chứng về sự tham gia của phụ nữ trong bối cảnh miền núi, đa tộc người, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bao trùm, bình đẳng và bền vững.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu chung:

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch nhằm làm rõ mức độ tham gia, những cơ hội và rào cản mà phụ nữ gặp phải trong quá trình tham gia hoạt động du lịch; từ đó đề xuất các hàm ý chính sách và giải pháp phù hợp nhằm nâng cao vai trò, quyền năng và sự tham gia thực chất của phụ nữ trong phát triển du lịch địa phương.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Hệ thống hóa cơ sở lý luận về sự tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch.

+ Nhận diện các hình thức và phân tích mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

+ Phân tích những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.

+ Đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy sự tham gia thực chất và hiệu quả của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa phương.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài sẽ tập trung trả lời các câu hỏi sau:

(1) Phụ nữ tham gia vào hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang diễn dưới những hình thức và mức độ nào?

(2) Quá trình tham gia hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang gắn với những chuyển biến như thế nào về quyền năng của phụ nữ?

(3) Những yếu tố nào tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang?

(4) Những hàm ý chính sách gì có thể được đề xuất nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch theo hướng tăng cường quyền năng tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang?

4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, tập trung vào mức độ tham gia, những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia và các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.

- Khách thể nghiên cứu:

+ Phụ nữ tại các xã có hoạt động du lịch thuộc huyện Yên Minh, đặc biệt là các xã như Du Già, Ngọc Long, thị trấn Yên Minh

+ Cán bộ quản lý nhà nước tại địa phương trong lĩnh vực văn hóa - du lịch.

+ Đại diện các tổ chức, doanh nghiệp du lịch hoạt động trên địa bàn (lữ hành, lưu trú, ăn uống, vận chuyển, ...)

5. Phạm vi nghiên cứu

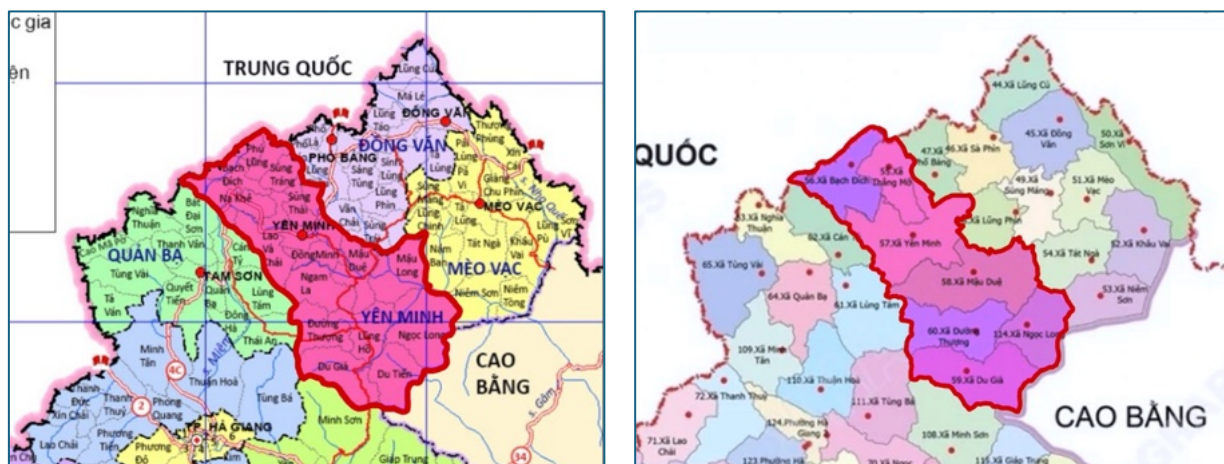
Phạm vi nội dung: Nghiên cứu tập trung phân tích hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh trên cơ sở vận dụng lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006). Đồng thời, nghiên cứu xem xét những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia thông qua khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), bao gồm: phúc lợi, tiếp cận, nhận thức, tham gia và kiểm soát. Bên cạnh đó, nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa phương.

Phạm vi không gian: Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (theo đơn vị hành chính tại thời điểm thu thập dữ liệu đến trước tháng 7 năm 2025). Tuy nhiên, tác giả không tiến hành nghiên cứu trên toàn bộ địa bàn huyện mà lựa chọn các điểm nghiên cứu điển hình có hoạt động du lịch phát triển và có sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động liên quan đến du lịch. Cụ thể, nghiên cứu tập trung tại thị trấn Yên Minh, xã Du Già và xã Ngọc Long (sau sắp xếp đơn vị hành chính là các xã Yên Minh, xã Du Già và xã Ngọc Long). Đây là ba địa bàn đại diện cho các bối cảnh phát triển du lịch khác nhau trên địa bàn huyện Yên Minh.

Thị trấn Yên Minh là trung tâm hành chính, kinh tế và là nơi tập trung nhiều cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch; xã Du Già là điểm du lịch cộng đồng phát triển, thu hút đông khách du lịch trong và ngoài nước trong khi xã Ngọc Long là địa bàn có hoạt động du lịch mới hình thành, phản ánh giai đoạn đầu của quá trình tham gia du lịch của cộng đồng địa phương. Việc lựa chọn các địa bàn này cho phép nghiên cứu tiếp cận được nhiều hình thức tham gia khác nhau của phụ nữ trong hoạt động du lịch, đồng thời phản ánh sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm dân tộc và mức độ phát triển du lịch giữa các khu vực.

Theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, địa bàn huyện Yên Minh cũ hiện được tổ chức lại thành 07 xã. Trong đó, thị trấn Yên Minh trước đây hiện thuộc xã Yên Minh; xã Du Già được sáp nhập

với xã Du Tiên thành xã Du Già; xã Ngọc Long giữ nguyên địa giới hành chính. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, do đó trong một số trích dẫn phỏng vấn và mô tả thực địa có thể xuất hiện tên các đơn vị hành chính cũ. Về cơ bản, mặc dù tên gọi và cơ cấu đơn vị hành chính đã thay đổi, phạm vi không gian nghiên cứu về cơ bản vẫn được duy trì trên cùng một khu vực địa lý (*chi tiết mời xem Hình 1*).



Hình 1. So sánh địa bàn huyện Yên Minh trước và sau sắp xếp đơn vị hành chính

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2025)

Phạm vi thời gian: Quá trình thu thập tài liệu thứ cấp và sơ cấp được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2026; hoạt động khảo sát thực địa và điền dã được tiến hành từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2025.

6. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn gồm 4 chương bao gồm:

Chương 1. Tổng quan tài liệu và cơ sở lý luận liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Chương 2. Bối cảnh và phương pháp nghiên cứu

Chương 3. Kết quả nghiên cứu sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

Chương 4. Bàn luận và hàm ý chính sách nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

1.1. Tổng quan nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

1.1.1. Nghiên cứu về giới trong hoạt động du lịch

Trong giai đoạn trước năm 1990, yếu tố giới gần như không xuất hiện như một khía cạnh phân tích độc lập trong các nghiên cứu về du lịch. Các công trình học thuật thời kỳ này chủ yếu tập trung vào các vấn đề kinh tế, phát triển và thị trường, trong khi các mối quan hệ quyền lực về giới hoặc vai trò của phụ nữ trong ngành du lịch bị xem nhẹ hoặc hoàn toàn bỏ qua. Như Aitchison (2001) nhận xét, nghiên cứu du lịch trước thập niên 1990 mang tính trung lập giới một cách giả định, tức là coi giới như một yếu tố không quan trọng, từ đó bỏ qua những bất bình đẳng cấu trúc mà giới mang lại trong thực tế.

Swain (1995) cũng chỉ ra rằng phụ nữ trong các nghiên cứu du lịch thời kỳ này thường chỉ xuất hiện một cách mờ nhạt, chủ yếu trong vai trò người tiêu dùng hoặc nhân viên phục vụ và hầu như không được phân tích như những chủ thể xã hội có vị trí trong các mối quan hệ quyền lực. Những nghiên cứu ban đầu chủ yếu tái hiện hình ảnh phụ nữ trong các khuôn mẫu giới truyền thống như người chăm sóc, người bản địa phục vụ du khách hoặc là biểu tượng văn hóa bị khai thác mà không đi sâu vào phân tích bối cảnh xã hội và chính trị tạo ra những vị trí đó (Ferguson, 2011).

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu như Pritchard và Morgan (2000) đã chỉ ra rằng những mô tả sớm về du lịch chủ yếu được xây dựng từ góc nhìn nam giới, trong đó du lịch được xem như không gian của sự khám phá, phiêu lưu và tự do dành cho đàn ông, còn phụ nữ bị vật thể hóa như những hình ảnh phục vụ cho cái nhìn nam tính. Điều này phản ánh sự vắng mặt của phân tích giới và sự thống trị của các diễn ngôn nam quyền trong các tài liệu nghiên cứu và quảng bá du lịch thời kỳ đầu.

Tóm lại, giai đoạn khởi đầu của nghiên cứu du lịch là một thời kỳ mà yếu tố giới bị vô hình hóa cả trong lý luận và thực tiễn. Chính sự thiếu vắng này đã dẫn đến các lời kêu gọi mạnh mẽ từ thập niên 1990 nhằm đưa lý thuyết nữ quyền và phân tích

giới vào lĩnh vực du lịch, mở ra những hướng nghiên cứu sâu sắc và phê phán hơn trong các giai đoạn sau.

Giai đoạn từ đầu thập niên 1990 đến giữa những năm 2000 đánh dấu bước chuyển quan trọng trong nghiên cứu giới trong du lịch, khi các học giả bắt đầu tiếp cận lĩnh vực này từ các khung lý thuyết nữ quyền và phê phán. Điểm nổi bật của giai đoạn này là việc tái định vị phụ nữ từ vị thế bị động sang chủ thể tích cực trong các quá trình du lịch, đồng thời làm rõ các mối quan hệ quyền lực giới tính, không gian và diễn ngôn.

Một trong những công trình có ảnh hưởng lớn trong giai đoạn này là của Pritchard và Morgan (2000), trong đó hai tác giả đề xuất khái niệm “cái nhìn nam giới” để phân tích cách mà các hình ảnh và tài liệu quảng bá du lịch thường được thiết kế nhằm phục vụ thị hiếu nam giới. Họ chỉ ra rằng du lịch không chỉ là một ngành công nghiệp kinh tế mà còn là một thực hành văn hóa có khả năng sản sinh và củng cố các khuôn mẫu giới thông qua diễn ngôn và hình ảnh.

Cùng thời điểm, Kinnaird và Hall (2000) đã đưa ra những đóng góp quan trọng trong việc phát triển khung phân tích giới trong du lịch. Họ nhấn mạnh rằng giới cần được hiểu không chỉ như một yếu tố nhân khẩu học mà như một cấu trúc quyền lực xuyên suốt các cấp độ, từ chính sách công đến tương tác cá nhân. Quan điểm này giúp mở rộng phạm vi nghiên cứu từ mô tả các vai trò giới sang phân tích sâu các cơ chế tạo ra và duy trì bất bình đẳng giới trong lĩnh vực du lịch.

Ngoài ra, nhiều học giả như Aitchison (2005) đã phê phán việc các nghiên cứu giai đoạn trước tập trung quá mức vào phụ nữ mà bỏ qua khái niệm giới như một hệ thống quyền lực có khả năng định hình nhận thức, không gian và hành vi. Aitchison kêu gọi sự chuyển dịch từ nghiên cứu phụ nữ trong du lịch sang du lịch như một không gian giới hóa, nhấn mạnh mối liên hệ giữa giới, văn hóa, quyền lực và bản sắc.

Giai đoạn này đã đặt nền móng lý luận vững chắc cho nghiên cứu giới trong du lịch, chuyển hướng từ cách tiếp cận mô tả sang phản tư và phê phán, đồng thời làm phong phú thêm cách hiểu về trải nghiệm du lịch từ góc nhìn xã hội học và nhân văn.

Từ sau năm 2005, nghiên cứu giới trong du lịch chứng kiến sự mở rộng mạnh mẽ cả về nội dung, phương pháp và đối tượng nghiên cứu. Thay vì chỉ tập trung vào phụ nữ, các học giả bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến các chủ đề như bản dạng giới phi nhị nguyên, tính dục, lao động cảm xúc, quyền lực trong nghiên cứu thực địa và mối quan hệ giữa du lịch và cơ thể.

Một số tác phẩm đã nhấn mạnh khái niệm du lịch như một không gian cơ thể hóa, nơi mà các bản dạng giới và tính dục không chỉ được thể hiện mà còn bị định hình bởi bối cảnh du lịch. Công trình này góp phần quan trọng trong việc mở rộng khái niệm giới vượt ra khỏi phạm vi nhị nguyên nam-nữ truyền thống (Pritchard và Morgan, 2007).

Trong khi đó, Swain (2004) và các học giả hậu thực dân như Babb (2010) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của bối cảnh địa lý, chủng tộc và thuộc địa trong việc hình thành các trải nghiệm giới trong du lịch, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển hoặc các cộng đồng bản địa. Những phân tích này giúp nhấn mạnh tính liên ngành và giao thoa của nghiên cứu giới, kết nối du lịch với các vấn đề toàn cầu như di cư, phát triển bền vững và chủ quyền văn hóa.

Gần đây, các nghiên cứu hệ thống như của Je và cộng sự (2022) và Tristanti và cộng sự (2022) đã thực hiện tổng quan học thuật có hệ thống về vấn đề giới trong tổ chức và cộng đồng du lịch. Các tác giả cho thấy rằng, mặc dù có nhiều tiến bộ lý thuyết, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại rõ rệt trên thực tế, đặc biệt là sự thiếu vắng phụ nữ trong vai trò quản lý cấp cao và hoạch định chính sách du lịch.

Nhìn chung, các nghiên cứu đương đại về giới trong du lịch cho thấy sự dịch chuyển từ các tiếp cận nữ quyền truyền thống sang các khuynh hướng hậu cấu trúc và phê phán. Dưới ảnh hưởng của lý thuyết Queer của Butler (2011) cùng các tiếp cận hậu thực dân và giao thoa, giới không còn được xem là phạm trù cố định mà là một cấu trúc xã hội luôn được kiến tạo và tái thương thảo trong các bối cảnh văn hóa khác nhau. Theo đó, du lịch được nhìn nhận như một không gian xã hội - văn hóa đặc thù, nơi các quan hệ quyền lực, bản sắc và thực hành giới được biểu hiện, tái sản xuất và biến đổi một cách liên tục.

Các vấn đề về giới trong hoạt động du lịch cũng đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong những năm gần đây bởi ngành du lịch đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển kinh tế và sự thay đổi của xã hội. Mối quan hệ giữa du lịch và các vấn đề về giới, trong đó có bình đẳng giới là vô cùng phức tạp.

Một trong những vấn đề đáng chú ý nhất trong hoạt động du lịch đó chính là sự chênh lệch về cơ hội việc làm và thăng tiến nghề nghiệp của phụ nữ. Theo Tổ chức du lịch Liên hợp quốc, phụ nữ chiếm khoảng 54% lực lượng lao động trong ngành du lịch toàn cầu, tuy nhiên phụ nữ lại là đối tượng gặp nhiều rào cản khi tiếp cận các vị trí lãnh đạo và các công việc có mức lương cao (UN Tourism, 2019). Nghiên cứu của đã chỉ ra rằng số lượng phụ nữ giữ chức vụ cao trong ngành du lịch là rất ít so với nam giới. Tương tự, ở Bồ Đào Nha, phụ nữ phải đối mặt với việc chênh lệch lương theo giới, sự chênh lệch này gia tăng theo trình độ học vấn và cấp bậc, đồng thời phụ nữ ít có khả năng giữ các vị trí cao so với nam giới (Carvalho, 2017).

Hiện tượng “leaky pipeline” (Tạm dịch: ống nước rò rỉ) là hiện tượng được nhắc đến trong báo cáo tổng hợp của UNESCO (2015), thuật ngữ này dùng để miêu tả quá trình tỷ lệ phụ nữ dần suy giảm khi tiến lên các cấp độ cao hơn trong giáo dục và sự nghiệp. Hiện tượng này phản ánh thực trạng phụ nữ dù có thể chiếm tỷ lệ lớn trong giai đoạn đầu, tuy nhiên lại vắng mặt tại các vị trí cấp cao như quản lý, học thuật hoặc lãnh đạo. Phụ nữ có xu hướng rút lui hoặc không thể thăng tiến lên các cấp cao hơn trong khi nam giới lại hoàn toàn có thể tiến xa hơn trong sự nghiệp. Hiện tượng này bắt nguồn từ những rào cản có hệ thống, định kiến giới, sự phân biệt đối xử theo giới, thiếu các mạng lưới hỗ trợ nghề nghiệp và đặc biệt là văn hóa tổ chức mang tính nam quyền (Remington và Kitterlin-Lynch, 2018).

Văn hóa là một yếu tố có tính quyết định trong việc định hình các vấn đề giới trong hoạt động du lịch bởi nó chi phối nhận thức của xã hội về cách thức phân công lao động và xác định những vai trò nào được coi là phù hợp với nam hay nữ. Những khuôn mẫu này không chỉ giới hạn sự lựa chọn nghề nghiệp của phụ nữ mà còn tác động đến thu nhập, vị thế xã hội và khả năng thăng tiến của họ trong ngành. Tại nhiều quốc gia châu Á, nghiên cứu cho thấy phụ nữ thường tập trung vào các công việc có

thu nhập thấp và ít uy tín hơn, trong khi nam giới chiếm ưu thế trong các vị trí quản lý hoặc công việc đòi hỏi kỹ năng chuyên môn cao (Vithayaporn, 2023; Sari Adnyani và cộng sự, 2021). Tại các vùng nông thôn Trung Quốc, sự chuyển đổi từ nông nghiệp sang du lịch mặc dù mang lại nhiều cơ hội kinh tế nhưng vẫn chưa thực sự dẫn đến việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ. Nguyên nhân chủ yếu là do các chuẩn mực giới truyền thống vẫn còn tồn tại, cho rằng phụ nữ chỉ phù hợp với những công việc phục vụ, nhẹ nhàng và ít trách nhiệm. Điều này khiến họ khó có cơ hội vươn lên những vị trí cao hơn trong ngành du lịch (Feng, 2013). Ngược lại, một số nơi đã tiến gần hơn tới bình đẳng giới trong du lịch, tạo ra sự công bằng hơn cho phụ nữ khi tham gia các hoạt động du lịch như tại Vân Nam-Trung Quốc, phụ nữ đã thành lập được những doanh nghiệp riêng, có thu nhập và không phụ thuộc vào những thành viên khác trong gia đình. Điều đó cũng khiến địa vị của họ ngày càng tăng trong gia đình và cộng đồng. Những phát hiện này nhấn mạnh rằng bối cảnh văn hóa không chỉ tác động đến mức độ tham gia của phụ nữ mà còn quyết định tính chất và chất lượng sự tham gia đó trong các hoạt động du lịch.

1.1.2. Nghiên cứu về sự tham gia và vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch

1.1.2.1. Sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch là một chủ đề đã được quan tâm từ khá sớm trong các nghiên cứu về giới và du lịch, song cách tiếp cận đối với vấn đề này đã có sự thay đổi đáng kể theo thời gian. Các nghiên cứu ban đầu thường tập trung mô tả sự hiện diện của phụ nữ trong lực lượng lao động du lịch, đặc biệt ở các công việc dịch vụ, lưu trú, ăn uống và bán hàng. Trong khi đó, các nghiên cứu gần đây mở rộng phân tích sang chất lượng tham gia, khả năng tiếp cận nguồn lực, quyền ra quyết định, năng lực kinh doanh, mức độ kiểm soát lợi ích và những rào cản mang tính giới mà phụ nữ phải đối mặt. Nhìn chung, các nghiên cứu cũ và mới đều chỉ ra rằng phụ nữ tham gia rộng rãi trong nhiều loại hình hoạt động du lịch, nhưng sự tham gia này thường không đồng đều về vị trí, quyền lực và lợi ích.

Một trong những nền tảng quan trọng của hướng nghiên cứu này là công trình của Swain (1995), trong đó tác giả cho rằng giới là một yếu tố có ảnh hưởng

trực tiếp đến quá trình tổ chức, sản xuất và trải nghiệm du lịch. Theo đó, cách thức phụ nữ tham gia du lịch không chỉ phụ thuộc vào nhu cầu lao động của ngành mà còn chịu chi phối bởi những quan niệm xã hội về vai trò phù hợp của phụ nữ. Kinnaird và Hall (2000) cũng cho thấy hoạt động du lịch thường tái hiện sự phân công lao động theo giới vốn đã tồn tại trong xã hội. Phụ nữ có xu hướng tập trung trong những công việc liên quan đến chăm sóc, phục vụ, nấu ăn, vệ sinh và giao tiếp với khách, trong khi nam giới thường hiện diện nhiều hơn trong quản lý, vận chuyển, kỹ thuật và điều hành.

Các phát hiện này tiếp tục được khẳng định trong những nghiên cứu sau đó. Sinclair (1997) cho rằng mặc dù phụ nữ chiếm tỷ lệ lớn trong lực lượng lao động du lịch, họ thường tập trung ở những vị trí có thu nhập thấp, ít ổn định và hạn chế cơ hội thăng tiến. Cave và Kilic (2010) qua nghiên cứu tại Antalya, Thổ Nhĩ Kỳ, cũng nhận thấy cơ hội tham gia của phụ nữ bị ảnh hưởng bởi trách nhiệm gia đình, quan niệm văn hóa và sự phân biệt nghề nghiệp theo giới. Các nghiên cứu mới hơn không phủ nhận xu hướng này mà tiếp tục cho thấy nó vẫn tồn tại trong nhiều bối cảnh. Mooney (2020) cho rằng nghiên cứu về giới trong du lịch và khách sạn cần vượt khỏi việc chỉ ghi nhận số lượng phụ nữ tham gia, bởi sự hiện diện đông đảo của phụ nữ không đồng nghĩa với việc họ có vị thế bình đẳng trong ngành.

Báo cáo toàn cầu về phụ nữ trong du lịch của UN Tourism (2019) cho thấy du lịch tạo ra nhiều cơ hội việc làm và kinh doanh cho phụ nữ, nhưng phụ nữ vẫn thường tập trung ở các vị trí lương thấp, việc làm phi chính thức và ít đại diện trong quản lý cấp cao. Phát hiện này tương đồng với nhận định trước đó của Ferguson (2011), khi tác giả cho rằng du lịch có tiềm năng thúc đẩy bình đẳng giới nhưng chỉ khi các cơ hội kinh tế được chuyển hóa thành khả năng tham gia thực chất và quyền ra quyết định. Như vậy, qua nhiều giai đoạn nghiên cứu, vấn đề cốt lõi không chỉ là phụ nữ có tham gia hay không mà là họ tham gia ở vị trí nào, trong điều kiện ra sao và có khả năng tác động đến hoạt động du lịch đến mức độ nào.

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào sự tham gia của phụ nữ thông qua hoạt động kinh doanh du lịch. Tourism được xem là lĩnh vực tương đối thuận lợi cho

phụ nữ khởi sự kinh doanh vì có nhiều loại hình quy mô nhỏ như homestay, dịch vụ ăn uống, sản xuất thủ công, bán hàng lưu niệm và tổ chức trải nghiệm văn hóa. Tuy nhiên, Ateljevic và Doorne (2003) cho thấy các doanh nghiệp nhỏ trong du lịch, đặc biệt là doanh nghiệp do phụ nữ vận hành, thường không chỉ theo đuổi mục tiêu lợi nhuận mà còn gắn với mục tiêu gia đình, chất lượng cuộc sống và khả năng duy trì sinh kế tại địa phương. Điều này giúp phụ nữ tham gia nhưng đồng thời cũng có thể giới hạn quy mô và khả năng mở rộng hoạt động kinh doanh.

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục làm rõ sự khác biệt giới trong khởi nghiệp du lịch. Chan và Law (2023) chỉ ra rằng phụ nữ và nam giới có thể khác nhau về động lực kinh doanh, cách ra quyết định, chiến lược quản lý và mức độ chấp nhận rủi ro. Arora và Dhiman (2025) nhấn mạnh rằng phụ nữ kinh doanh du lịch hiện nay phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến khả năng tiếp cận tài chính, công nghệ, thị trường và mạng lưới hỗ trợ. Silalahi và cộng sự (2025) cũng cho thấy các rào cản như định kiến giới, hạn chế tín dụng, khoảng cách số và thiếu chính sách hỗ trợ phù hợp tiếp tục làm giảm khả năng tham gia bền vững của phụ nữ trong kinh doanh du lịch.

Sự tham gia của phụ nữ cũng được nghiên cứu sâu trong bối cảnh du lịch cộng đồng. Scheyvens (1999, 2000) là một trong những tác giả sớm chỉ ra rằng du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái có thể tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia vào hoạt động kinh tế, mở rộng quan hệ xã hội và tăng sự tự tin. Tuy nhiên, tác giả cũng cảnh báo rằng sự tham gia không tự động dẫn đến thay đổi vị thế nếu phụ nữ chỉ thực hiện công việc phục vụ mà không có khả năng tham gia vào quản lý và phân phối lợi ích. Cole (2006) bổ sung rằng khả năng tiếp cận thông tin và tri thức là điều kiện quan trọng để cộng đồng, trong đó có phụ nữ, tham gia thực chất vào phát triển du lịch.

Malek và Costa (2015) tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu này khi cho rằng phần lớn các nghiên cứu về giới trong du lịch trước đó tập trung nhiều vào việc làm mà ít chú ý đến sự tham gia của phụ nữ trong quá trình ra quyết định. Nghiên cứu của Yuliana Kusumadewi và cộng sự (2023) tại một làng du lịch ở Indonesia cho thấy phụ nữ đóng góp bằng nhiều hình thức như lao động, kỹ năng, vật chất và tiền bạc,

nhưng lao động vẫn là hình thức phổ biến nhất. Điều này cho thấy phụ nữ thường được huy động như lực lượng thực hiện, trong khi mức độ tham gia vào quản lý và hoạch định còn hạn chế.

Gutierrez và Vafadari (2022) tổng hợp các nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong du lịch và kết luận rằng sự tham gia thường tạo ra tác động rõ hơn đối với thu nhập và sự tự tin, nhưng tác động đến vị thế xã hội, chính trị và quyền ra quyết định vẫn chưa nhất quán. Trong một nghiên cứu khác tại Philippines, Gutierrez và Vafadari (2023) cho thấy trải nghiệm tham gia của phụ nữ thay đổi tùy theo loại hình doanh nghiệp, cấu trúc cộng đồng và mức độ tiếp cận nguồn lực. Các kết quả này cho thấy không nên xem sự tham gia của phụ nữ như một hiện tượng đồng nhất, bởi cùng tham gia du lịch nhưng phụ nữ có thể có mức độ chủ động, quyền lực và lợi ích rất khác nhau.

Các nghiên cứu gần đây còn đặc biệt quan tâm đến sự tham gia của phụ nữ nông thôn. Ispanović và cộng sự (2025) cho rằng phụ nữ nông thôn là chủ thể quan trọng trong phát triển du lịch bền vững vì họ nắm giữ tri thức văn hóa, kỹ năng sản xuất truyền thống và quan hệ xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, sự tham gia của họ thường bị giới hạn bởi khả năng tiếp cận đào tạo, thị trường và tài chính. Kết quả này tương đồng với những nghiên cứu trước đó của Scheyvens (2000) và Cole (2006), nhưng các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh thêm vai trò của công nghệ, số hóa và khả năng thích ứng với thị trường mới.

Trong bối cảnh Việt Nam, Tran và Walter (2014) là một trong những nghiên cứu tiêu biểu về sự tham gia của phụ nữ trong du lịch sinh thái tại miền Bắc. Nghiên cứu cho thấy phụ nữ có thể cải thiện thu nhập, tăng khả năng giao tiếp và mở rộng vị thế xã hội thông qua du lịch. Tuy nhiên, mức độ thay đổi phụ thuộc vào cách thức tổ chức hoạt động, quyền tiếp cận nguồn lực và quan hệ quyền lực trong cộng đồng. Phát hiện này có điểm tương đồng với Scheyvens (2000), khi đều cho rằng lợi ích kinh tế chỉ là một phần của sự tham gia và không đảm bảo phụ nữ có thêm quyền quyết định.

Truong và cộng sự (2014) khi nghiên cứu du lịch và giảm nghèo tại Sa Pa, cho thấy các nhóm yếu thế thường khó tiếp cận những cơ hội du lịch có giá trị cao. Mặc

dù nghiên cứu không chỉ tập trung vào phụ nữ, kết quả cho thấy phụ nữ nghèo và phụ nữ dân tộc thiểu số có nguy cơ tập trung ở những hoạt động nhỏ lẻ, giá trị thấp và ít ổn định. Truong (2018) cũng chỉ ra rằng khu vực kinh tế phi chính thức liên quan đến du lịch tại Hà Nội là nguồn sinh kế quan trọng nhưng thiếu các cơ chế bảo vệ lao động. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với phụ nữ, bởi họ thường tham gia nhiều trong bán hàng rong, dịch vụ nhỏ và các hoạt động không có hợp đồng chính thức.

Các nghiên cứu mới tại Việt Nam tiếp tục bổ sung bằng chứng cụ thể hơn. Quang và cộng sự (2024) qua nghiên cứu 22 chủ homestay tại Đồng bằng sông Cửu Long, cho thấy sự tham gia trong du lịch giúp phụ nữ tạo thêm thu nhập, củng cố quan hệ gia đình và tăng ảnh hưởng xã hội. Tuy nhiên, chuẩn mực văn hóa và vai trò giới truyền thống tiếp tục giới hạn khả năng tham gia sâu hơn. Bùi Thị Trang (2026) khi nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La đã xác định ba nhóm yếu tố tác động gồm động lực, khả năng và cơ hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số vào hoạt động du lịch chịu tác động đồng thời của các yếu tố năng lực cá nhân (kiến thức, kỹ năng, thái độ), yếu tố cơ hội và nhận thức chính họ, trong đó nhận thức về vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số đóng vai trò điều tiết đối với một số mối quan hệ trong mô hình, cho thấy các yếu tố xã hội - văn hóa vẫn có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tham gia của họ.

Nghiên cứu của Nguyen và Ta (2025) tại Thiêng Liêng cho thấy phụ nữ không chỉ tham gia như lao động cung cấp dịch vụ mà còn trở thành chủ thể tích cực trong việc tạo dựng bản sắc du lịch cộng đồng. Mặc dù công trình này nghiêng nhiều về thực hành giới và bản sắc nhưng nó vẫn cho thấy sự tham gia của phụ nữ đã mở rộng từ các công việc hậu cần sang giao tiếp, biểu đạt văn hóa và đại diện điểm đến. Tương tự, Pham và Pham (2026) khi nghiên cứu các cộng đồng ven biển tại Việt Nam lại cho thấy phụ nữ tham gia đồng thời trong khu vực chính thức, phi chính thức và hộ gia đình thông qua vận hành homestay, bán hải sản, phục vụ khách và lao động văn hóa. Tuy nhiên, họ tiếp tục bị hạn chế bởi chuẩn mực gia trưởng, khó khăn trong tiếp cận vốn, đào tạo và rào cản ngôn ngữ.

Một điểm đáng chú ý trong các nghiên cứu cũ và mới là sự tham gia của phụ nữ trong du lịch thường gắn với gánh nặng lao động kép. Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng cho thấy, khi tham gia vào hoạt động du lịch, phụ nữ không nhất thiết được giảm bớt trách nhiệm gia đình; trái lại, họ có thể phải đảm nhiệm thêm các công việc dịch vụ, kinh doanh nhỏ hoặc lao động văn hóa bên cạnh những trách nhiệm chăm sóc và tái sản xuất trong gia đình. Nguyen và cộng sự (2024) trong nghiên cứu về du lịch cộng đồng tại Việt Nam, chỉ ra rằng các sáng kiến du lịch nếu không được đặt trong bối cảnh xã hội địa phương có thể làm gia tăng gánh nặng đối với phụ nữ nông thôn. Tương tự, Pham và Pham (2026) cho thấy phụ nữ trong quá trình chuyển đổi từ sinh kế đánh bắt sang du lịch ven biển tại Việt Nam tham gia vào nhiều dạng lao động khác nhau, từ vận hành homestay, bán hải sản, cung cấp dịch vụ đến lao động văn hóa, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng của các kỳ vọng gia trưởng, hạn chế về tiếp cận vốn, đào tạo và ngôn ngữ. Do đó, sự linh hoạt của du lịch tại hộ gia đình vừa tạo điều kiện để phụ nữ tham gia tạo sinh kế, vừa có thể củng cố sự phân công lao động truyền thống theo giới nếu không có các cơ chế hỗ trợ và chia sẻ trách nhiệm phù hợp.

Ngoài ra, sự tham gia của phụ nữ còn chịu ảnh hưởng bởi trình độ học vấn, kỹ năng ngôn ngữ, vị trí địa lý và dân tộc. Aitchison (2001) cho rằng các nghiên cứu về du lịch và giới cần chú ý hơn đến tiếng nói của những nhóm phụ nữ ở vị trí ngoại vi. Quan điểm này vẫn còn phù hợp trong các nghiên cứu gần đây về phụ nữ dân tộc thiểu số, bởi họ thường gặp đồng thời nhiều rào cản như hạn chế tiếng phổ thông, ít cơ hội đào tạo, khó tiếp cận vốn và ít đại diện trong các cơ quan quản lý du lịch.

Các nghiên cứu tổng quan gần đây tiếp tục khẳng định rằng sự tham gia của phụ nữ là một chủ đề ngày càng phát triển nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống. Figueroa-Domecq và cộng sự (2015) chỉ ra rằng nghiên cứu giới trong du lịch còn phân tán và thiếu sự tích hợp giữa các cách tiếp cận. Larrabure và cộng sự (2025) qua phân tích thư mục 2.738 công trình giai đoạn 2010-2021, cho thấy số lượng nghiên cứu về giới trong du lịch đã tăng nhưng giới vẫn ở vị trí ngoại vi trong các tạp chí lớn. Wardhani và cộng sự (2026) cũng nhận thấy nghiên cứu về nâng cao quyền năng

của phụ nữ trong du lịch đã phát triển trong giai đoạn 2014-2024, nhưng vẫn cần thêm các nghiên cứu về điều kiện cụ thể làm cho sự tham gia dẫn đến thay đổi thực chất.

Tổng hợp các công trình cho thấy có thể nhận diện một số xu hướng chính. Thứ nhất, phụ nữ tham gia du lịch rộng rãi thông qua lao động làm thuê, tự kinh doanh, du lịch cộng đồng, hoạt động phi chính thức và các dịch vụ dựa trên hộ gia đình. Thứ hai, sự tham gia của phụ nữ thường tập trung ở những vị trí có giá trị kinh tế thấp hơn và ít quyền quyết định hơn nam giới. Thứ ba, du lịch có thể mở rộng cơ hội thu nhập, quan hệ xã hội và kỹ năng, nhưng đồng thời làm gia tăng gánh nặng lao động kép và tái tạo vai trò giới truyền thống. Thứ tư, mức độ tham gia khác nhau đáng kể giữa các nhóm phụ nữ tùy theo dân tộc, trình độ học vấn, loại hình công việc, khả năng tiếp cận nguồn lực và bối cảnh địa phương.

1.1.2.2. Nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Bên cạnh hướng nghiên cứu tập trung vào mức độ và hình thức tham gia, nhiều công trình còn làm rõ vai trò của phụ nữ đối với sự hình thành, vận hành và phát triển của hoạt động du lịch. Nếu nghiên cứu về sự tham gia thường đặt câu hỏi phụ nữ tham gia ở đâu, bằng hình thức nào và ở mức độ nào, thì nghiên cứu về vai trò tập trung nhiều hơn vào những đóng góp cụ thể mà phụ nữ tạo ra cho hộ gia đình, doanh nghiệp, cộng đồng và điểm đến. Các nghiên cứu cũ và mới đều cho thấy phụ nữ giữ nhiều vai trò quan trọng trong cung cấp dịch vụ, tạo sinh kế, duy trì hoạt động kinh doanh, bảo tồn văn hóa, xây dựng bản sắc điểm đến và thúc đẩy sự phát triển của du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, những vai trò này không phải lúc nào cũng được ghi nhận tương xứng với khối lượng lao động và giá trị mà phụ nữ tạo ra.

Một trong những vai trò được đề cập sớm nhất là vai trò của phụ nữ trong việc duy trì hoạt động dịch vụ du lịch hằng ngày. Các nghiên cứu của Kinnaird và Hall (1994), Swain (1995) và Sinclair (1997) cho thấy phụ nữ thường trực tiếp đảm nhiệm những công việc thiết yếu như nấu ăn, dọn phòng, tiếp đón khách, bán hàng, phục vụ và chăm sóc trải nghiệm của du khách. Đây là những hoạt động quyết định trực tiếp đến chất lượng dịch vụ, mức độ hài lòng của khách và khả năng duy trì hoạt động của các cơ sở du lịch. Tuy nhiên, vì có nhiều điểm tương đồng với công việc nội trợ và

chăm sóc trong gia đình, lao động của phụ nữ thường bị xem là tự nhiên, ít đòi hỏi kỹ năng và vì vậy dễ bị đánh giá thấp.

Nhận định này tiếp tục được củng cố trong các nghiên cứu gần đây. Mooney (2020) cho rằng ngành khách sạn và du lịch vẫn phụ thuộc đáng kể vào lao động nữ, nhưng giá trị của lao động chăm sóc, cảm xúc và phục vụ do phụ nữ đảm nhiệm chưa được phản ánh đầy đủ trong thu nhập, vị trí nghề nghiệp và cơ hội thăng tiến. Cave và Kilic (2010) cũng chỉ ra rằng phụ nữ đóng vai trò lớn trong duy trì hoạt động du lịch, song thường tập trung trong những vị trí thấp hơn của cơ cấu lao động. Điều này tạo ra một nghịch lý: phụ nữ có vai trò thiết yếu đối với sự vận hành của ngành nhưng lại ít hiện diện trong các vị trí quản lý và lãnh đạo.

Ngoài vai trò cung cấp dịch vụ, phụ nữ còn đóng vai trò quan trọng trong tạo lập và đa dạng hóa sinh kế hộ gia đình. Du lịch mở ra cơ hội để phụ nữ tạo thu nhập thông qua lao động làm thuê, kinh doanh nhỏ, bán sản phẩm địa phương, vận hành homestay và cung cấp dịch vụ ăn uống. Scheyvens (1999, 2000) cho rằng sự tham gia của phụ nữ trong du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng có thể góp phần tăng thu nhập hộ gia đình và giảm sự phụ thuộc vào một nguồn sinh kế duy nhất. Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh rằng lợi ích kinh tế chỉ thực sự có ý nghĩa khi phụ nữ có khả năng kiểm soát hoặc tham gia quyết định việc sử dụng thu nhập đó.

Các nghiên cứu mới tiếp tục chỉ ra vai trò sinh kế của phụ nữ trong nhiều bối cảnh khác nhau. Quang và cộng sự (2024), qua nghiên cứu về các cơ sở homestay tại Đồng bằng sông Cửu Long, cho thấy phụ nữ không chỉ tạo thêm nguồn thu nhập mà còn góp phần củng cố quan hệ gia đình và gia tăng ảnh hưởng xã hội của mình. Pham và Pham (2026), khi nghiên cứu các cộng đồng ven biển Việt Nam, cũng nhận định rằng phụ nữ đóng vai trò trung tâm trong quá trình chuyển đổi sinh kế từ đánh bắt sang du lịch thông qua vận hành homestay, bán hải sản, cung cấp dịch vụ và lao động văn hóa. Những hoạt động này giúp hộ gia đình thích ứng với sự biến động của sinh kế truyền thống và tăng khả năng chống chịu trước những cú sốc kinh tế, môi trường.

Tuy nhiên, vai trò tạo sinh kế của phụ nữ thường gắn với các hoạt động quy mô nhỏ, phi chính thức và dựa trên hộ gia đình. Truong (2018) thông qua nghiên

cứu về người bán hàng rong tại Hà Nội cho thấy khu vực kinh tế phi chính thức là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế du lịch nhưng thường thiếu sự bảo vệ về hợp đồng, bảo hiểm và quyền lao động. Đối với phụ nữ, điều này đồng nghĩa với việc họ có vai trò duy trì sinh kế nhưng lại dễ rơi vào những vị trí việc làm thiếu ổn định và ít được công nhận chính thức.

Một vai trò nổi bật khác của phụ nữ là duy trì và phát triển các doanh nghiệp du lịch quy mô nhỏ. Ateljevic và Doorne (2003) cho thấy các doanh nghiệp du lịch nhỏ thường gắn với mục tiêu gia đình, lối sống và sự gắn bó với địa phương, thay vì chỉ hướng tới tăng trưởng lợi nhuận. Trong mô hình này, phụ nữ thường giữ vai trò quản lý vận hành, kết nối khách hàng, tổ chức dịch vụ và duy trì các mối quan hệ xã hội. Movono và Dahles (2017) cũng cho thấy doanh nghiệp du lịch do phụ nữ điều hành có thể trở thành không gian để phụ nữ gia tăng sự tự chủ và đóng góp vào kinh tế cộng đồng.

Những nghiên cứu gần đây tiếp tục nhấn mạnh vai trò của phụ nữ trong khởi nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Ispanović và cộng sự (2025) cho rằng phụ nữ nông thôn là lực lượng quan trọng trong phát triển du lịch bền vững vì họ vừa tham gia kinh doanh, vừa duy trì tri thức văn hóa và mạng lưới xã hội địa phương. Thaqi và Thaqi (2025) cũng nhận thấy các doanh nghiệp du lịch do phụ nữ lãnh đạo có vai trò thúc đẩy kinh tế nông thôn, quảng bá di sản và tạo trải nghiệm du lịch gắn với nông nghiệp. Tuy nhiên, vai trò kinh doanh của phụ nữ thường bị hạn chế bởi thiếu vốn, chuẩn mực giới và khả năng tiếp cận thị trường.

Trong du lịch cộng đồng, phụ nữ còn đóng vai trò như những người trực tiếp kiến tạo sản phẩm du lịch. Không chỉ cung cấp dịch vụ ăn uống và lưu trú, họ còn góp phần biến các thực hành đời sống hằng ngày thành những trải nghiệm du lịch. Yuliana Kusumadewi và cộng sự (2023) cho thấy phụ nữ tại làng du lịch đóng góp thông qua lao động, kỹ năng, vật chất và tri thức. Shantika và cộng sự (2023) cũng chỉ ra rằng phụ nữ tại làng du lịch Kalibukbuk giữ vai trò quan trọng trong cung cấp hàng hóa và dịch vụ thiết yếu như ăn uống, quà lưu niệm và lưu trú, qua đó trực tiếp hỗ trợ sự vận hành của điểm đến.

Cole (2006) nhấn mạnh rằng cộng đồng chỉ có thể tham gia hiệu quả khi có quyền tiếp cận thông tin và tri thức. Trong trường hợp của phụ nữ, vai trò của họ trong du lịch cộng đồng không chỉ thể hiện ở việc cung cấp lao động mà còn ở khả năng truyền đạt tri thức địa phương, tổ chức hoạt động và kết nối khách với cộng đồng. Malek và Costa (2015) cũng cho rằng phụ nữ góp phần đáng kể vào việc triển khai các sáng kiến du lịch cộng đồng, dù vị trí của họ trong quản trị và chia sẻ quyền lực còn hạn chế.

Một nhóm nghiên cứu quan trọng khác tập trung vào vai trò của phụ nữ trong bảo tồn và tái hiện văn hóa. Phụ nữ thường là người nắm giữ tri thức về ẩm thực, nghề thủ công, trang phục, nghi lễ, nghệ thuật trình diễn và sinh hoạt gia đình. Khi du lịch phát triển, những tri thức này trở thành nguồn lực để xây dựng sản phẩm và trải nghiệm cho du khách. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi văn hóa thành sản phẩm du lịch có thể đồng thời tạo cơ hội kinh tế và đặt ra nguy cơ đơn giản hóa hoặc thương mại hóa văn hóa.

Đoàn (2019) qua phân tích tác động của du lịch đối với sinh kế của phụ nữ Mông và Dao Đỏ tại Việt Nam, cũng cho thấy phụ nữ và văn hóa của họ thường trở thành một phần quan trọng trong sản phẩm du lịch. Tuy nhiên, dù cộng đồng dân tộc thiểu số được sử dụng như nguồn tạo doanh thu du lịch, lợi ích kinh tế và xã hội vẫn có thể được phân phối không bình đẳng. Phát hiện này cho thấy vai trò của phụ nữ trong duy trì sức hấp dẫn văn hóa của điểm đến không đồng nghĩa với việc họ nhận được lợi ích tương xứng.

Nghiên cứu của Nguyen và Ta (2025) tại đảo Thiêng Liêng mở rộng cách nhìn về vai trò văn hóa của phụ nữ. Tác giả cho rằng phụ nữ không chỉ là người thực hành và trình diễn văn hóa mà còn là chủ thể góp phần kiến tạo bản sắc du lịch cộng đồng thông qua lao động, tương tác và giao tiếp hằng ngày. Cách tiếp cận này cho thấy vai trò của phụ nữ không chỉ nằm ở việc bảo tồn một bản sắc có sẵn mà còn ở quá trình chủ động tạo ra và tái định nghĩa hình ảnh của điểm đến.

Phụ nữ cũng giữ vai trò trung gian kết nối giữa khách du lịch và cộng đồng địa phương. Do thường trực tiếp tiếp xúc với khách trong các hoạt động ăn uống, lưu

trú, bán hàng và trải nghiệm văn hóa, phụ nữ trở thành những người giải thích phong tục, giới thiệu đời sống địa phương và tạo dựng cảm giác hiếu khách. Vai trò trung gian này có ý nghĩa đặc biệt trong du lịch cộng đồng, nơi chất lượng trải nghiệm phụ thuộc nhiều vào sự tương tác giữa du khách và cư dân địa phương.

Các nghiên cứu còn cho thấy phụ nữ có vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự gắn kết xã hội tại điểm đến. Thông qua các nhóm sản xuất, tổ hợp tác, hội phụ nữ, nhóm văn nghệ và mạng lưới kinh doanh nhỏ, phụ nữ góp phần chia sẻ thông tin, hỗ trợ sinh kế và duy trì sự hợp tác trong cộng đồng. Gutierrez và Vafadari (2023) cho thấy phụ nữ trong các doanh nghiệp du lịch có sự tham gia của cộng đồng tại Philippines không chỉ tạo ra thu nhập mà còn đóng góp vào sự liên kết và chuyển đổi xã hội tại địa phương. Ispanović và cộng sự (2025) cũng cho rằng sự hiện diện của phụ nữ trong du lịch cộng đồng góp phần củng cố sự gắn kết xã hội và bảo tồn đa dạng văn hóa.

Một vai trò ngày càng được nhấn mạnh trong các nghiên cứu mới là vai trò của phụ nữ đối với phát triển du lịch bền vững và bao trùm. Alarcón và Cole (2019) lập luận rằng không thể đạt được tính bền vững trong du lịch nếu thiếu bình đẳng giới, việc loại trừ phụ nữ khỏi quá trình ra quyết định không chỉ là vấn đề công bằng mà còn làm giảm chất lượng và tính bền vững của phát triển du lịch. Phụ nữ thường sở hữu tri thức thực tiễn về sinh kế, tài nguyên, gia đình và cộng đồng, do đó sự tham gia và tiếng nói của họ có thể góp phần tạo ra các chính sách phù hợp hơn với điều kiện địa phương.

Nghiên cứu của Hutami và cộng sự (2025) về mô hình làng du lịch sinh thái bao trùm cũng nhấn mạnh vai trò của phụ nữ trong quản lý du lịch, phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường và cung cấp dịch vụ. Theo hướng này, phụ nữ không chỉ là nhóm thụ hưởng mà còn là chủ thể góp phần xây dựng mô hình du lịch bền vững. Tương tự, Pham và Pham (2026) cho thấy phụ nữ ven biển đóng vai trò tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng trước biến đổi môi trường và sự thay đổi sinh kế.

Tuy vậy, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vai trò thực tế của phụ nữ thường lớn hơn mức độ công nhận mà họ nhận được. Ferguson (2011) cho rằng du lịch có

thể tạo điều kiện để phụ nữ đóng góp vào phát triển kinh tế nhưng chưa chắc cải thiện vị trí của họ trong cấu trúc quyền lực. Figueroa-Domecq và cộng sự (2015) cũng nhận định rằng nhiều nghiên cứu về giới trong du lịch vẫn chưa phản ánh đầy đủ sự phức tạp trong lao động và đóng góp của phụ nữ. Vai trò của họ thường bị che khuất khi công việc diễn ra trong hộ gia đình, không được trả công trực tiếp hoặc không được ghi nhận trong thống kê chính thức.

Gutierrez và Vafadari (2022) cho thấy sự tham gia của phụ nữ có thể đóng góp tích cực vào kinh tế và phát triển cộng đồng, nhưng tác động đối với vị thế chính trị và quyền ra quyết định vẫn còn hạn chế. Điều này cho thấy vai trò của phụ nữ trong vận hành và duy trì du lịch không tự động chuyển hóa thành quyền lực. Phụ nữ có thể đảm nhận nhiều công việc, tạo ra thu nhập và bảo tồn văn hóa nhưng vẫn ít có tiếng nói trong quản lý, lập kế hoạch và phân phối lợi ích.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây cho thấy vai trò của phụ nữ đặc biệt rõ trong các bối cảnh du lịch nông thôn, dân tộc thiểu số, cộng đồng và ven biển. Tran và Walter (2014) chỉ ra rằng phụ nữ trong du lịch sinh thái miền Bắc Việt Nam có vai trò tạo thu nhập và tham gia các hoạt động cộng đồng, song khả năng tác động đến quyết định còn phụ thuộc vào quan hệ quyền lực tại địa phương. Quang và cộng sự (2024) cho thấy phụ nữ trong các cơ sở homestay tại Đồng bằng sông Cửu Long giữ vai trò trung tâm trong cung cấp dịch vụ và duy trì quan hệ gia đình. Pham và Pham (2026) tiếp tục làm rõ vai trò đa chức năng của phụ nữ trong du lịch ven biển, bao gồm tạo sinh kế, duy trì phúc lợi hộ gia đình và tăng cường khả năng thích ứng cộng đồng.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch có thể được nhận diện trên nhiều phương diện. Thứ nhất, phụ nữ là lực lượng trực tiếp duy trì các dịch vụ cốt lõi của du lịch. Thứ hai, họ góp phần tạo thu nhập và đa dạng hóa sinh kế hộ gia đình. Thứ ba, phụ nữ đóng vai trò phát triển và vận hành các doanh nghiệp du lịch nhỏ. Thứ tư, họ là những người lưu giữ, thực hành và tái tạo các giá trị văn hóa. Thứ năm, phụ nữ kết nối du khách với cộng đồng và xây dựng mạng lưới xã hội phục vụ phát triển du lịch. Thứ sáu, họ góp phần thúc đẩy tính bền vững, sự bao trùm và khả năng chống chịu của cộng đồng điểm đến.

1.1.3. Nghiên cứu về nâng cao quyền năng cho phụ nữ thông qua hoạt động du lịch

Khuôn khổ nâng cao quyền năng do Scheyvens (1999) đề xuất được xây dựng trên nền tảng tư tưởng của Friedmann (1992). Trong công trình này, Friedmann nhấn mạnh vai trò trung tâm của sự tham gia và lợi ích của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, trong quá trình phát triển bền vững. Theo phát triển không chỉ là tăng trưởng kinh tế mà còn là một quá trình nâng cao quyền năng về mặt xã hội và chính trị cho các cá nhân và hộ gia đình, từ đó tạo ra những cải thiện bền vững về điều kiện sống và sinh kế, đồng thời góp phần tái cấu trúc và cân bằng các mối quan hệ quyền lực giữa các tác nhân xã hội.

Trong cách tiếp cận này, nâng cao quyền năng được sử dụng như một tiêu chí quan trọng để đánh giá tác động của các chính sách và hoạt động phát triển. Friedmann (1992) xác định ba khía cạnh cốt lõi của nâng cao quyền năng, bao gồm nâng cao quyền năng chính trị, nâng cao quyền năng tâm lý và nâng cao quyền năng văn hóa. Kế thừa và phát triển tư tưởng đó, Scheyvens (1999) đã bổ sung thêm khía cạnh nâng cao quyền năng kinh tế, từ đó hình thành khuôn khổ nâng cao quyền năng gồm bốn chiều cạnh: kinh tế, xã hội, tâm lý và chính trị.

Cụ thể, nâng cao quyền năng chính trị đề cập đến khả năng tham gia hành động tập thể và ảnh hưởng đến các quá trình ra quyết định; nâng cao quyền năng xã hội gắn với việc củng cố các mạng lưới xã hội, tăng cường sự gắn kết và hợp tác trong cộng đồng; nâng cao quyền năng tâm lý tập trung vào việc gia tăng sự tự tin, lòng tự trọng và ý thức về vai trò chủ thể của cá nhân; trong khi nâng cao quyền năng kinh tế phản ánh mức độ mà người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, được chia sẻ công bằng các lợi ích vật chất, thu nhập và có những cải thiện rõ rệt về điều kiện sống. Khuôn khổ này được thiết kế nhằm phân tích và đánh giá tác động của du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng đối với người dân địa phương.

Kể từ khi được đề xuất, khuôn khổ nâng cao quyền năng của Scheyvens đã được nhiều học giả áp dụng, điều chỉnh và mở rộng trong các bối cảnh khác nhau, bao gồm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và du lịch nông thôn tại nhiều quốc gia và khu vực như Indonesia, Trung Quốc, Ba Lan, Nepal, Nam Phi,

châu Á và châu Âu. Từ những năm 1990, nhiều nghiên cứu đã vận dụng khái niệm nâng cao quyền năng như một chiến lược quan trọng nhằm huy động sự tham gia của phụ nữ và tăng cường vai trò lãnh đạo nữ trong các lĩnh vực phát triển, qua đó góp phần giải quyết các vấn đề như bất bình đẳng thu nhập, hạn chế trong tham gia chính trị, định kiến giới và phân biệt đối xử. Theo đó, nâng cao quyền năng cho phụ nữ tạo điều kiện thúc đẩy quyền tự quyết, cho phép họ chủ động lựa chọn và định hình con đường phát triển của bản thân.

Theo cách hiểu này, nâng cao quyền năng đồng nghĩa với việc mở rộng các quyền tự do và năng lực hành động của phụ nữ, giúp họ không bị phân biệt đối xử trong các bối cảnh văn hóa, truyền thống, thể chế và hệ thống xã hội khác nhau. Nói cách khác, nâng cao quyền năng bao hàm khả năng của phụ nữ trong việc đưa ra quyết định, lựa chọn và kiểm soát các nguồn lực liên quan trực tiếp đến cuộc sống của họ.

Phát triển từ khuôn khổ của Scheyvens (1999), Boley và cộng sự (2017) đã xác nhận rằng việc đo lường nâng cao quyền năng cho người dân thông qua du lịch cũng cần được xem xét trên bốn khía cạnh: kinh tế, xã hội, tâm lý và chính trị. Tương tự, đã vận dụng khuôn khổ này để đánh giá tác động của du lịch nông nghiệp đối với nâng cao quyền năng cho phụ nữ trong cộng đồng Andean. Kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ đạt mức cải thiện cao nhất ở khía cạnh nâng cao quyền năng kinh tế được thể hiện qua thu nhập, cơ hội việc làm và mức độ độc lập tài chính được nâng lên rõ rệt, tiếp theo là nâng cao quyền năng tâm lý được phản ánh qua sự gia tăng lòng tự trọng và tính chủ động trong công việc, nâng cao quyền năng xã hội cũng được cải thiện thông qua việc mở rộng các mối quan hệ và vai trò trong cộng đồng. Tuy nhiên, nâng cao quyền năng chính trị là khía cạnh yếu nhất, khi phụ nữ vẫn chưa thực sự nhận thức đầy đủ vai trò của mình trong các quyết định liên quan đến phát triển du lịch và quản lý điểm đến.

Trong khi đó, một số nghiên cứu tiếp cận vấn đề nâng cao quyền năng cho phụ nữ trong phát triển du lịch không chỉ thông qua lợi ích kinh tế mà còn thông qua các khía cạnh tâm lý, xã hội và chính trị. Scheyvens (1999) cho rằng nâng cao quyền

năng trong du lịch cộng đồng có thể được xem xét qua bốn chiều cạnh cơ bản: kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị. Trên cơ sở đó, Movono và Dahles (2017) khi nghiên cứu các hoạt động kinh doanh du lịch của phụ nữ tại một làng ở Fiji, cho thấy phụ nữ địa phương có thể đạt được quyền năng kinh tế thông qua tạo thu nhập và tham gia kinh doanh, quyền năng tâm lý thông qua sự gia tăng tự tin; quyền năng xã hội thông qua mở rộng quan hệ cộng đồng và quyền năng chính trị thông qua khả năng tác động đến các thay đổi xã hội - chính trị trong cộng đồng. Tuy nhiên, các nghiên cứu tổng quan gần đây cũng lưu ý rằng sự tham gia của phụ nữ trong du lịch không tự động dẫn đến nâng cao quyền năng trên tất cả các chiều cạnh. Gutierrez và Vafadari (2022) cho thấy sự tham gia của phụ nữ thường có tác động rõ hơn đối với quyền năng kinh tế và tâm lý, trong khi tác động đến quyền năng xã hội và chính trị vẫn còn chưa nhất quán. Vì vậy, khi nghiên cứu sự tham gia của phụ nữ trong du lịch, cần xem xét không chỉ việc phụ nữ có tham gia hay không mà còn phân tích mức độ họ tiếp cận nguồn lực, kiểm soát lợi ích, mở rộng tiếng nói xã hội và tham gia vào quá trình ra quyết định.

1.1.4. Các mô hình và lý thuyết liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

1.1.4.1. Lý thuyết giới và phát triển (Gender and Development - GAD)

Lý thuyết giới và phát triển (GAD) được hình thành vào cuối thập niên 1970 và phát triển mạnh mẽ trong thập niên 1980-1990, gắn liền với các công trình của Molyneux (1985), Moser (1989, 1993) và Young (1993) như một phản ứng phê phán đối với cách tiếp cận phụ nữ trong phát triển vốn chỉ xem phụ nữ là đối tượng thụ hưởng thụ động của các chương trình phát triển. Thay vì tập trung vào phụ nữ như một nhóm tách biệt, lý thuyết này đặt trọng tâm vào việc phân tích quan hệ quyền lực giữa các giới được kiến tạo bởi cấu trúc xã hội, thể chế, văn hóa và chính sách (Moser, 1993). Theo đó, bất bình đẳng giới không phải là trạng thái tự nhiên hay tất yếu mà là sản phẩm của các thiết chế xã hội được duy trì và tái tạo qua thời gian.

Một đóng góp lý luận quan trọng của lý thuyết này là sự phân biệt giữa nhu cầu giới thực tiễn và lợi ích chiến lược về giới. Moser (1989) lập luận rằng các chương

trình phát triển thường chỉ đáp ứng nhu cầu thực tiễn trước mắt của phụ nữ như cung cấp thu nhập hay cải thiện điều kiện sinh hoạt, trong khi bỏ qua các lợi ích chiến lược lâu dài liên quan đến bình đẳng giới, quyền tự quyết và việc thách thức các cấu trúc quyền lực gia trưởng. Sự phân biệt này có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá tác động thực chất của các chương trình phát triển đối với vị thế của phụ nữ. Bên cạnh đó, lý thuyết giới và phát triển ủng hộ chiến lược lồng ghép giới, tức là tích hợp góc nhìn giới vào toàn bộ quá trình hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách phát triển ở mọi cấp độ (Young, 1993).

Trong lĩnh vực du lịch, Kinnaird và Hall (1994) là những học giả tiên phong chỉ ra rằng du lịch không phải là lĩnh vực trung lập về giới. Các tác giả lập luận rằng các hoạt động du lịch vừa phản ánh vừa củng cố các quan hệ quyền lực giới hiện có trong xã hội, thể hiện qua sự phân công lao động theo giới, sự phân bổ lợi ích không đồng đều và việc phụ nữ thường bị giới hạn ở các vị trí phi chính thức với thu nhập thấp trong chuỗi giá trị du lịch. Swain (1995) bổ sung rằng trong du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng, phụ nữ dân tộc thiểu số thường bị trình diễn hóa, trở thành biểu tượng văn hóa phục vụ nhu cầu của khách du lịch mà không được hưởng lợi tương xứng về mặt kinh tế hay xã hội. Các nghiên cứu tiếp theo của Tucker và Boonabaana (2012) cũng cho thấy ngay cả khi phụ nữ được tạo cơ hội tham gia vào du lịch, các chuẩn mực giới và kỳ vọng xã hội vẫn tiếp tục quy định loại công việc họ được phép đảm nhận, mức thu nhập họ có thể đạt được và mức độ kiểm soát họ có đối với nguồn lợi thu được từ hoạt động này.

1.1.4.2. Lý thuyết vai trò giới (Gender Role Theory)

Lý thuyết vai trò giới có nguồn gốc từ xã hội học và tâm lý học xã hội, được xây dựng dựa trên các công trình nền tảng của Parsons và Bales (1955) về sự phân công chức năng trong gia đình và được Eagly (1987) hệ thống hóa thành một lý thuyết hoàn chỉnh trong công trình về sự khác biệt giới trong hành vi xã hội. Lý thuyết này cho rằng các kỳ vọng xã hội gắn liền với vai trò giới tính có ảnh hưởng sâu sắc và có hệ thống đến hành vi, thái độ, cơ hội và sự phân công lao động giữa nam và nữ trong xã hội (Eagly, 1987). Những kỳ vọng này không phải là bẩm sinh mà được hình thành

thông qua quá trình xã hội hóa từ gia đình, nhà trường, tôn giáo và các thiết chế văn hóa, từ đó được nội tâm hóa thành các chuẩn mực hành vi mà cá nhân cảm thấy có nghĩa vụ tuân theo.

Eagly và Wood (1999) phát triển thêm lý thuyết này theo hướng nhấn mạnh rằng sự phân công lao động theo giới trong xã hội là nguồn gốc chính tạo ra các kỳ vọng về vai trò giới. Khi phụ nữ liên tục được quan sát trong các vai trò chăm sóc, nội trợ và hỗ trợ, xã hội hình thành kỳ vọng rằng đây là những phẩm chất tự nhiên của phụ nữ, từ đó tạo ra một vòng tròn tự củng cố giữa cấu trúc xã hội và hành vi cá nhân. West và Zimmerman (1987) bổ sung quan điểm rằng giới không chỉ là một tập hợp vai trò được giao từ bên ngoài mà còn là một thực hành liên tục, trong đó các cá nhân chủ động thực hiện và tái tạo giới thông qua các tương tác xã hội hàng ngày. Quan điểm này mở ra hướng phân tích về khả năng thay đổi các chuẩn mực giới thông qua việc thách thức các thực hành xã hội quen thuộc.

Trong nghiên cứu về phụ nữ và lao động, lý thuyết vai trò giới được vận dụng để lý giải hiện tượng phân tầng nghề nghiệp theo giới, trong đó phụ nữ có xu hướng tập trung ở các ngành nghề được xem là phù hợp với vai trò giới truyền thống như chăm sóc, dịch vụ, giáo dục và các công việc đòi hỏi sự khéo léo, kiên nhẫn (Charles và Grusky, 2004). Bên cạnh đó, khái niệm gánh nặng kép được sử dụng rộng rãi để mô tả tình trạng phụ nữ đồng thời đảm nhận cả trách nhiệm tái sản xuất trong gia đình lẫn lao động sản xuất bên ngoài, tạo ra áp lực thời gian và thể chất đặc thù mà nam giới thường không phải đối mặt ở mức độ tương tự (Hochschild và Machung, 1989).

Trong lĩnh vực du lịch, một số học giả đã vận dụng lý thuyết vai trò giới để phân tích cơ cấu lao động và sự phân bổ quyền lực trong ngành. Sinclair (1997) chỉ ra rằng phụ nữ chiếm đa số lao động trong du lịch nhưng lại tập trung ở các vị trí cấp thấp, bán thời gian và phi chính thức như dọn phòng, phục vụ bàn, bán hàng lưu niệm trong khi nam giới chiếm ưu thế ở các vị trí quản lý và hoạch định chiến lược.

1.1.4.3. Lý thuyết nâng cao quyền năng cho phụ nữ (Women's Empowerment Theory)

Lý thuyết nâng cao quyền năng có nguồn gốc từ các lĩnh vực tâm lý học và khoa học xã hội, được xây dựng dựa trên các công trình nền tảng của Boserup (1970), Freire (1973) và được Friedmann (1992) phát triển có hệ thống.

Theo đó, nâng cao quyền năng được hiểu là quá trình gia tăng mức độ tự chủ, tự quyết và khả năng kiểm soát của cá nhân và cộng đồng đối với các nguồn lực, quyết định và hành động ảnh hưởng đến đời sống của họ. Nâng cao quyền năng không chỉ là kết quả cuối cùng mà còn là một tiến trình, trong đó các cá nhân dần vượt qua cảm giác bất lực, nhận diện và huy động các nguồn lực sẵn có để đại diện cho lợi ích của chính mình một cách có trách nhiệm và chủ động. Lý thuyết này làm rõ cả quá trình và kết quả gắn liền với những nỗ lực của cá nhân, cộng đồng, hoặc dân số. Lý thuyết nâng cao quyền năng vốn bắt nguồn từ tâm lý học cộng đồng, gợi ý rằng các cá nhân có thể chịu trách nhiệm về tình hình cuộc sống của mình. Khác với quyền lực chính trị, nâng cao quyền năng có thể được xem là quyền lực xã hội, cho phép các cá nhân tạo điều kiện hoặc cản trở việc ra quyết định mà không cần thiết phải là người có thẩm quyền (Speer và cộng sự, 1995). Lý thuyết này cũng cho rằng các cấu trúc, hệ thống, quy trình và hành động có thể mang tính nâng cao quyền năng và kết quả của những điều này là trạng thái được nâng cao quyền năng (Perkins và Zimmerman, 1995). Về mặt lý thuyết, nâng cao quyền năng trình bày một mô hình để kiểm tra các quy trình và hệ thống ảnh hưởng đến sự kiểm soát và ảnh hưởng của một người đối với các quyết định, từ đó ảnh hưởng đến cuộc sống của họ (Perkins và Zimmerman, 1995; Zimmerman, 2000).

Các nguyên tắc chính của lý thuyết bao gồm: Nâng cao quyền năng là một quá trình liên tục, không phải là một đặc điểm bẩm sinh, thay vào đó nó được phát triển và đạt được thông qua một tiến trình không ngừng (Zimmerman, 1990). Nâng cao quyền năng là một khái niệm phụ thuộc vào bối cảnh, nó không thể được nắm bắt dễ dàng bằng một tiêu chuẩn duy nhất vì nó có thể mang ý nghĩa khác nhau đối với các cá nhân trong các bối cảnh khác nhau (Rappaport, 1984; Zimmerman, 2000). Lý thuyết này phân biệt giữa quá trình nâng cao quyền năng (liên quan đến các hệ thống cho phép cá nhân phát triển các kỹ năng để trở thành người ra quyết định và giải quyết vấn đề độc lập, ví dụ như sự tham gia vào các hoạt động cộng đồng) và kết quả được nâng cao quyền năng (liên quan đến việc kiểm tra các tác động của sự gia tăng quyền kiểm soát hoặc độc lập, bao gồm các hành vi, kỹ năng và quyền kiểm soát đã

đạt được). Nâng cao quyền năng cũng là một quá trình đa cấp độ, không chỉ bao gồm các cá nhân mà còn cả các tổ chức và cộng đồng cùng nỗ lực giành quyền kiểm soát cuộc sống của mình (Rappaport, 1984). Các cấp độ này (từ cá nhân, cộng đồng/tổ chức đến dân số chung) được xem là phụ thuộc lẫn nhau và vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của nhau (Zimmerman, 2000). Cuối cùng, nâng cao quyền năng đòi hỏi sự tương tác với người khác và liên kết chặt chẽ với phát triển cộng đồng (Cornell Empowerment Group, 1989), yêu cầu sự tham gia vào các hoạt động cho phép các cá nhân đạt được mục tiêu của họ (Zimmerman, 2000), trong đó sự tham gia được coi là một thành phần thiết yếu của nâng cao quyền năng.

Trong lĩnh vực du lịch, Aghazamani và Hunt (2017) định nghĩa nâng cao quyền năng là một quá trình năng động, đa chiều và phụ thuộc vào bối cảnh nhằm cung cấp cho con người, cá nhân hoặc tập thể, khả năng, sự tự do và năng lực hành động lớn hơn để cải thiện chất lượng cuộc sống của họ thông qua việc tham gia vào hiện tượng du lịch. Khung lý thuyết này được vận dụng phổ biến theo cách tiếp cận đa chiều của Scheyvens (1999). Theo tác giả, nâng cao quyền năng trong du lịch không nên chỉ giới hạn ở việc tạo ra thu nhập hay cơ hội kinh tế mà còn phải bao hàm các chiều cạnh tâm lý, xã hội và chính trị. Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận du lịch như một công cụ phát triển toàn diện, có khả năng tác động đến vị thế, tiếng nói và năng lực hành động của các nhóm yếu thế, đặc biệt là phụ nữ. Du lịch được nhiều nghiên cứu xem là một lĩnh vực có tiềm năng mạnh mẽ trong việc thúc đẩy nâng cao quyền năng cho phụ nữ, bởi nó tạo ra không gian để họ tham gia lao động, giao tiếp xã hội, tiếp cận nguồn lực và khẳng định vai trò trong cộng đồng. Nâng cao quyền năng cho phụ nữ được xem là điều kiện thúc đẩy quyền tự quyết và khả năng lựa chọn của họ trong đời sống cá nhân cũng như trong các hoạt động phát triển cộng đồng (Cole, 2018). Điều này hàm ý việc phụ nữ có thể đưa ra quyết định và lựa chọn cho chính mình mà không bị phân biệt đối xử bởi các chuẩn mực văn hóa, thể chế hay hệ thống xã hội (Moswete và Lacey, 2015). Ngược lại, nếu thiếu sự tham gia và nâng cao quyền năng cho phụ nữ, quá trình phát triển sẽ khó đạt được tính toàn diện và bền vững (Gyan, 2021).

Theo khung nâng cao quyền năng phụ nữ của Longwe (1991), quyền năng của phụ nữ được phân tích qua năm cấp độ có thứ bậc từ thấp đến cao, bao gồm: phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát. Mỗi cấp độ phản ánh mức độ tự chủ và quyền lực ngày càng tăng của phụ nữ trong mối quan hệ với các nguồn lực, quyết định và cấu trúc xã hội xung quanh họ.

Cấp độ phúc lợi đề cập đến mức độ phụ nữ được đáp ứng các nhu cầu vật chất cơ bản như thu nhập, thực phẩm và chăm sóc sức khỏe so với nam giới (Longwe, 1991). Đây là cấp độ thấp nhất và mang tính thụ động nhất vì phụ nữ chỉ đóng vai trò người thụ hưởng mà chưa có khả năng tác động đến các điều kiện tạo ra phúc lợi đó. Trong bối cảnh du lịch, cấp độ này thể hiện qua việc phụ nữ có được hưởng lợi từ các hoạt động du lịch hay không, chẳng hạn như có thêm thu nhập từ bán hàng thủ công hay cung cấp dịch vụ ăn uống (Scheyvens, 1999; Moswete và Lacey, 2015).

Cấp độ tiếp cận phản ánh khả năng phụ nữ tiếp cận các nguồn lực sản xuất như đất đai, vốn, lao động, giáo dục và thông tin trên cơ sở bình đẳng với nam giới (Longwe, 1991). Sự thiếu hụt ở cấp độ này thường là rào cản cơ bản nhất ngăn phụ nữ tham gia vào kinh doanh du lịch một cách độc lập và thực chất (Kabeer, 1999; Tucker và Boonabaana, 2012). Nghiên cứu tại nhiều cộng đồng du lịch cho thấy phụ nữ thường bị hạn chế trong việc tiếp cận vốn vay, đào tạo kỹ năng và thông tin thị trường so với nam giới trong cùng cộng đồng (Kinnaired và Hall, 1994; Swain, 1995).

Cấp độ nhận thức hóa là cấp độ có tính chuyển hóa quan trọng, phản ánh mức độ phụ nữ hiểu được rằng sự bất bình đẳng giới không phải là trật tự tự nhiên mà là kết quả của các cấu trúc xã hội có thể thay đổi được (Longwe, 1991). Freire (1970) gọi quá trình này là sự thức tỉnh phê phán, trong đó cá nhân dần nhận ra bản chất của sự áp bức và hình thành ý chí hành động để thay đổi. Trong du lịch, sự tiếp xúc với khách du lịch, với các mô hình phụ nữ thành công và với các nguồn thông tin đa dạng có thể đóng vai trò như một chất xúc tác thúc đẩy quá trình nhận thức hóa này ở phụ nữ địa phương (Scheyvens, 1999; Swain, 1995).

Cấp độ tham gia đòi hỏi phụ nữ không chỉ hiện diện mà còn có tiếng nói thực sự trong quá trình ra quyết định liên quan đến các chương trình và dự án phát triển

du lịch, từ khâu xác định nhu cầu, lập kế hoạch đến phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả (Longwe, 1991). Sự tham gia hình thức mà không có thực quyền thực chất chỉ là sự che giấu bất bình đẳng dưới vỏ bọc của sự hòa nhập (Arnstein, 1969; Tosun, 2000). Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng chỉ ra rằng phụ nữ thường được đưa vào các dự án ở vai trò thực thi thay vì vai trò hoạch định, dẫn đến sự tham gia mang tính trang trí hơn là thực chất (Timothy, 1999; Ngo và cộng sự, 2018).

Cấp độ kiểm soát là cấp độ cao nhất, phản ánh khả năng phụ nữ kiểm soát thực sự các quyết định và nguồn lực, đạt được sự cân bằng quyền lực với nam giới mà không có sự thống trị của bên nào (Longwe, 1991). Ở cấp độ này, phụ nữ không chỉ tham gia vào các quyết định mà còn có khả năng định hình các điều kiện và quy tắc chi phối sự tham gia đó (Kabeer, 1999; Rowlands, 1997). Trong bối cảnh du lịch cộng đồng tại các vùng dân tộc thiểu số, đây thường là cấp độ khó đạt được nhất do sự giao thoa giữa bất bình đẳng giới, bất bình đẳng dân tộc và bất bình đẳng kinh tế tạo ra những rào cản cấu trúc đặc biệt phức tạp (Tucker và Boonabaana, 2012; Yodsuwan và Butcher, 2012).

Longwe (1991) nhấn mạnh thêm rằng không phải mọi sự tham gia của phụ nữ vào các chương trình phát triển đều tự động dẫn đến nâng cao quyền năng. Một chương trình chỉ thực sự có giá trị nâng cao quyền năng khi nó giúp phụ nữ tiến lên các cấp độ cao hơn trong thang bậc, tức là từ chỗ chỉ thụ hưởng phúc lợi tiến đến chỗ có thể kiểm soát các điều kiện sống của mình. Ngược lại, các chương trình chỉ cải thiện phúc lợi vật chất mà không thay đổi cấu trúc quyền lực thực chất đang duy trì sự phụ thuộc của phụ nữ thay vì giải phóng họ (Longwe, 1991; Kabeer, 1999).

Lý thuyết nâng cao quyền năng có ý nghĩa trực tiếp với đề tài ở chỗ nó cho phép nhìn nhận sự tham gia của phụ nữ tham gia du lịch không chỉ là một hành động kinh tế đơn thuần mà còn là một quá trình phụ nữ dần mở rộng năng lực, tiếng nói và vị thế của mình trong gia đình và cộng đồng. Đặc biệt trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số tại vùng núi phía Bắc, nơi phụ nữ thường có ít quyền kiểm soát nguồn lực và ít tiếng nói trong các quyết định quan trọng, việc tham gia vào

hoạt động du lịch có thể trở thành con đường để phụ nữ tích lũy thu nhập độc lập, xây dựng mạng lưới quan hệ và dần khẳng định vị thế của mình. Đồng thời lý thuyết này cũng cảnh báo rằng nếu sự tham gia không đi kèm với sự mở rộng quyền năng thực chất thì du lịch chỉ có thể thêm gánh nặng lao động cho phụ nữ mà không cải thiện vị thế của họ (Kabeer, 1999).

Mức độ nâng cao quyền năng	Mô tả
Kiểm soát	Phụ nữ và nam giới có quyền kiểm soát ngang nhau đối với các yếu tố sản xuất và phân phối lợi ích, không có sự áp đặt hay phụ thuộc.
Tham gia	Phụ nữ có sự tham gia bình đẳng vào quá trình ra quyết định trong mọi chương trình và chính sách.
Nhận thức	Phụ nữ tin rằng các vai trò giới có thể thay đổi và bình đẳng giới là điều hoàn toàn khả thi.
Tiếp cận	Phụ nữ có quyền tiếp cận các nguồn lực như đất đai, lao động, tín dụng, đào tạo, cơ sở tiếp thị, dịch vụ công và các lợi ích khác trên cơ sở bình đẳng với nam giới. Các cải cách về luật pháp và thực tiễn có thể là điều kiện tiên quyết cho quyền tiếp cận này.
Phúc lợi	Các nhu cầu vật chất của phụ nữ như thực phẩm, thu nhập và chăm sóc y tế được đáp ứng.

Hình 1.1. Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ

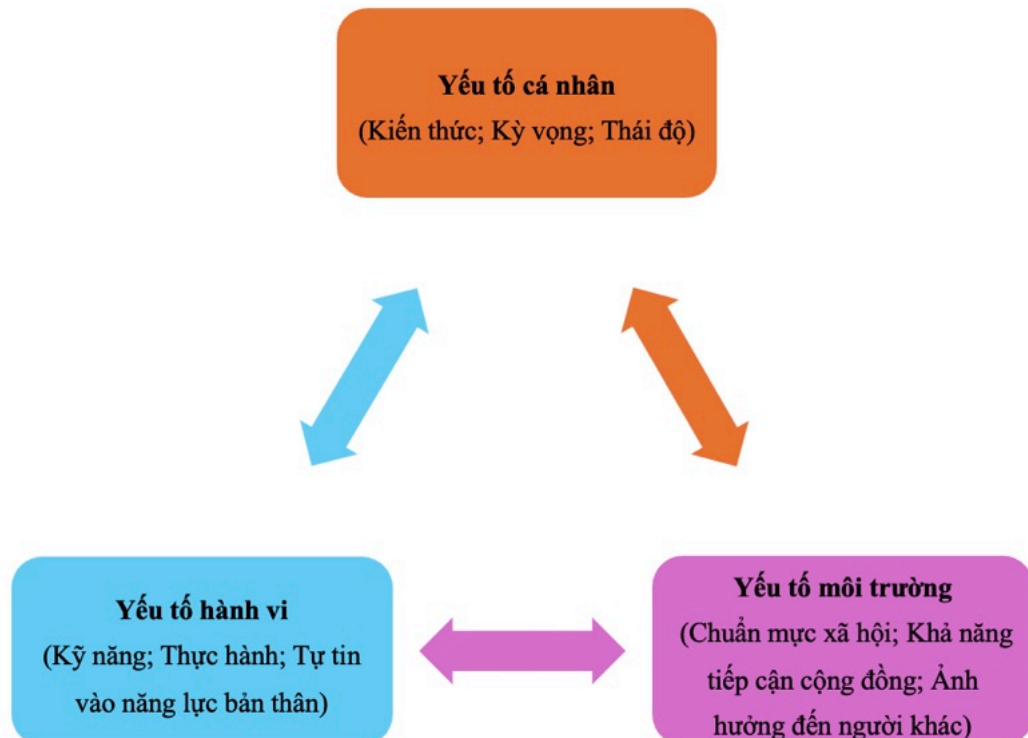
Nguồn: Longwe (1991)

1.1.4.4. Lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory)

Lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory - SCT) được Albert Bandura phát triển từ thập niên 1960, bắt nguồn từ lý thuyết học tập xã hội (Social

Learning Theory) và được trình bày có hệ thống trong công trình Social Foundations of Thought and Action xuất bản năm 1986. Sự ra đời của lý thuyết này gắn liền với thí nghiệm búp bê Bobo nổi tiếng năm 1961, trong đó Bandura và cộng sự (1961) chứng minh rằng trẻ em có thể học và tái hiện các hành vi hung hăng chỉ thông qua việc quan sát người lớn mà không cần bất kỳ phần thưởng hay hình phạt trực tiếp nào. Phát hiện này đặt nền móng cho luận điểm cốt lõi của lý thuyết nhận thức xã hội, đó là con người không chỉ học từ kinh nghiệm của bản thân mà còn học từ việc quan sát người khác và từ môi trường xã hội xung quanh.

Khác với các lý thuyết hành vi truyền thống chỉ tập trung vào mối quan hệ trực tiếp giữa kích thích và phản ứng, Bandura (1986) lập luận rằng hành vi của con người được hình thành thông qua sự tương tác liên tục và có tính nhân quả lẫn nhau giữa ba yếu tố: cá nhân với các đặc điểm nhận thức và cảm xúc, hành vi và môi trường xã hội xung quanh. Mô hình tương tác ba chiều này còn được gọi là tam giác quyết định tương hỗ và được minh họa trong Hình 1.2 dưới đây.



Hình 1.2. Mô hình tương tác ba chiều trong Lý thuyết nhận thức xã hội

Nguồn: Bandura (1986)

Theo mô hình này, yếu tố cá nhân bao gồm hiểu biết, kỳ vọng và thái độ của cá nhân đối với một hành vi cụ thể. Hiểu biết phản ánh mức độ nhận thức của cá nhân về một lĩnh vực hay hoạt động nhất định, kỳ vọng là những gì cá nhân tin rằng họ sẽ đạt được nếu thực hiện hành vi đó còn thái độ thể hiện xu hướng đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân đối với hành vi được đề cập. Yếu tố hành vi bao gồm kỹ năng thực tế, thói quen đã hình thành và đặc biệt là sự tự tin vào năng lực bản thân tức là niềm tin của cá nhân rằng họ có đủ khả năng để thực hiện thành công một hành vi cụ thể. Yếu tố môi trường phản ánh bối cảnh xã hội bên ngoài bao gồm các đánh giá và phản hồi từ người xung quanh, chuẩn mực xã hội đang chi phối cộng đồng, sự ảnh hưởng từ những người có uy tín hay gần gũi, cũng như khả năng tiếp cận các kênh thông tin và nguồn lực hỗ trợ. Không có yếu tố nào trong số này hoạt động độc lập chúng luôn tác động qua lại hai chiều với nhau, tạo nên một hệ thống động lực phức tạp định hình hành vi của con người.

Một trong những khái niệm trung tâm và có ảnh hưởng lớn nhất của lý thuyết này là tự tin vào năng lực bản thân được (Bandura, 1977) định nghĩa là niềm tin của cá nhân vào năng lực của bản thân trong việc thực hiện thành công một hành vi hay nhiệm vụ cụ thể. Điều quan trọng cần nhấn mạnh là tự tin vào năng lực bản thân không phản ánh năng lực thực tế của cá nhân mà phản ánh nhận thức của họ về năng lực đó và chính nhận thức này có tác động quyết định đến việc cá nhân có lựa chọn tham gia vào một hoạt động hay không, nỗ lực bao nhiêu và kiên trì đến mức nào khi đối mặt với khó khăn (Bandura, 1997). Tự tin vào năng lực bản thân được hình thành qua bốn nguồn chính. Thứ nhất, kinh nghiệm trực tiếp từ thành công hoặc thất bại trong quá khứ được xem là nguồn hình thành mạnh mẽ nhất, bởi khi cá nhân từng thành công trong một nhiệm vụ tương tự, niềm tin vào bản thân sẽ được củng cố đáng kể. Thứ hai, kinh nghiệm gián tiếp thông qua việc quan sát người khác thực hiện thành công hành vi tương tự cũng giúp nâng cao tự hiệu quả, đặc biệt khi người được quan sát có hoàn cảnh gần giống với cá nhân. Thứ ba, sự thuyết phục từ xã hội thông qua lời khích lệ, động viên từ những người xung quanh có thể củng cố niềm tin của cá nhân vào năng lực bản thân. Thứ tư, trạng thái tâm sinh lý như mức độ lo âu, căng

thắng hay hưng phấn cũng ảnh hưởng đến cách cá nhân đánh giá năng lực của mình trong một tình huống cụ thể.

Một khái niệm quan trọng khác là học hỏi qua quan sát, theo đó cá nhân có thể tiếp thu các hành vi, thái độ và chuẩn mực mới thông qua việc quan sát và mô phỏng hành vi của những người xung quanh mà không nhất thiết phải trải nghiệm trực tiếp (Bandura, 1986). Quá trình này diễn ra theo bốn giai đoạn có tính tuần tự và liên kết chặt chẽ với nhau. Giai đoạn đầu tiên là chú ý, trong đó cá nhân cần tập trung quan sát hành vi của người mẫu; mức độ chú ý phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sức hấp dẫn của người mẫu, mức độ liên quan của hành vi đến lợi ích cá nhân và khả năng tiếp cận thông tin. Giai đoạn thứ hai là ghi nhớ, trong đó những gì quan sát được cần được mã hóa và lưu trữ trong trí nhớ dưới dạng hình ảnh hoặc ngôn ngữ để có thể tái sử dụng về sau. Giai đoạn thứ ba là tái hiện hành vi, tức là cá nhân chuyển hóa những gì đã quan sát và ghi nhớ thành hành động thực tế, giai đoạn này đòi hỏi cá nhân phải có đủ năng lực thể chất và nhận thức để thực hiện hành vi. Giai đoạn cuối cùng là động lực thực hiện, phản ánh lý do tại sao cá nhân quyết định thực hiện hay không thực hiện hành vi đã quan sát được. Động lực này chịu ảnh hưởng lớn từ kết quả mà cá nhân kỳ vọng đạt được, từ các phần thưởng và hình phạt mà họ quan sát thấy người khác nhận được, cũng như từ việc tự đánh giá xem hành vi đó có phù hợp với giá trị và mục tiêu của bản thân hay không.



Hình 1.3. Quá trình học hỏi qua quan sát

Nguồn: Bandura (1986)

Cơ chế học hỏi qua quan sát này có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh cộng đồng, nơi hành vi của các thành viên có uy tín hay thành công có thể lan truyền và

trở thành khuôn mẫu cho những người khác noi theo. Khi một cá nhân quan sát thấy người có hoàn cảnh tương tự mình đạt được thành công nhờ một hành vi cụ thể, không chỉ động lực thực hiện mà cả tự hiệu quả của họ cũng được nâng cao đáng kể, tạo ra một vòng tương tác tích cực giữa môi trường xã hội, nhận thức cá nhân và hành vi thực tế, đúng như tinh thần của mô hình reciprocal triadic determinism mà Bandura đề xuất.

1.1.4.5. Lý thuyết chuẩn mực xã hội (Social Norm Theory)

Lý thuyết chuẩn mực xã hội có nguồn gốc từ những nghiên cứu tiên phong trong tâm lý học xã hội từ thập niên 1930 và 1950, trong đó nền tảng thực nghiệm quan trọng nhất được đặt ra bởi Deutsch và Gerard (1955) khi hai ông phân biệt hai cơ chế ảnh hưởng xã hội riêng biệt trong quá trình cá nhân tuân thủ chuẩn mực nhóm. Tuy nhiên, lý thuyết chuẩn mực xã hội với tư cách là một khung lý thuyết hoàn chỉnh được Cialdini và cộng sự phát triển và hệ thống hóa vào năm 1990. Cialdini và cộng sự (1990) lập luận rằng chuẩn mực xã hội có tác động thực sự và đáng kể lên hành vi con người, nhưng tác động này chỉ có thể được nhận diện đúng đắn khi phân biệt rõ hai loại chuẩn mực hoàn toàn khác nhau về bản chất và cơ chế vận hành, đó là chuẩn mực mô tả và chuẩn mực chỉ định.

Chuẩn mực xã hội nói chung được hiểu là những quy tắc bất thành văn về hành vi được chấp nhận và kỳ vọng trong một nhóm hay cộng đồng nhất định. Đây là những khuôn mẫu chung mà các thành viên trong nhóm chia sẻ và dựa vào để định hướng hành vi của mình trong các tình huống xã hội. Sức mạnh của chuẩn mực xã hội nằm ở chỗ nó không cần được quy định bằng luật hay quy tắc chính thức mà vẫn có thể chi phối hành vi cá nhân thông qua cơ chế khen thưởng xã hội khi tuân thủ và trừng phạt xã hội khi vi phạm. Điều này khiến chuẩn mực xã hội trở thành một trong những lực lượng định hình hành vi mạnh mẽ và phổ biến nhất trong đời sống xã hội (Cialdini và cộng sự, 1990).

Chuẩn mực mô tả phản ánh nhận thức của cá nhân về những gì người khác thực tế đang làm trong một tình huống nhất định, tức là hành vi phổ biến hay thông thường trong nhóm hay cộng đồng (Cialdini và cộng sự, 1990). Động lực thúc đẩy cá

nhân tuân thủ chuẩn mực mô tả là mong muốn thích nghi với tình huống và đưa ra những lựa chọn được cho là hiệu quả, dựa trên quan sát rằng nếu nhiều người làm một điều gì đó thì điều đó có lẽ là đúng đắn hay hợp lý trong bối cảnh đó (Cialdini, 2005). Nói cách khác, chuẩn mực mô tả cung cấp thông tin về thực tại xã hội và giúp cá nhân định hướng hành vi trong những tình huống không chắc chắn thông qua việc quan sát hành vi của số đông xung quanh. Trong bối cảnh cộng đồng du lịch, chuẩn mực mô tả thể hiện qua việc cá nhân quan sát xem những người trong cộng đồng có tham gia hoạt động du lịch hay không, tần suất tham gia như thế nào và kết quả thu được ra sao, từ đó hình thành nhận thức về tính phổ biến và tính bình thường của hành vi tham gia đó.

Chuẩn mực chỉ định vận hành theo một cơ chế hoàn toàn khác, phản ánh nhận thức của cá nhân về những gì người khác kỳ vọng họ nên làm hay không nên làm trong một tình huống cụ thể, tức là hành vi được cộng đồng chấp thuận hay phản đối (Cialdini và cộng sự, 1990). Khác với chuẩn mực mô tả tập trung vào hành vi thực tế của số đông, chuẩn mực chỉ định mang tính quy phạm và gắn liền với các kỳ vọng đạo đức hay xã hội về điều nên và không nên làm. Động lực tuân thủ chuẩn mực chỉ định xuất phát từ mong muốn nhận được sự chấp thuận và tránh sự phán xét tiêu cực từ những người xung quanh, đặc biệt từ những người có tầm quan trọng đối với cá nhân như gia đình, bạn bè hay cộng đồng (Cialdini và cộng sự, 1990). Bergquist và Nilsson (2019) nhấn mạnh rằng chuẩn mực chỉ định thúc đẩy sự tuân thủ thông qua cơ chế trừng phạt xã hội dự kiến khi vi phạm, tức là cá nhân điều chỉnh hành vi không chỉ vì muốn làm điều đúng đắn mà còn vì muốn tránh những hệ quả xã hội tiêu cực như bị phán xét, bị cô lập hay bị mất uy tín trong cộng đồng.

Một điểm quan trọng mà Cialdini và cộng sự (1990) nhấn mạnh là hai loại chuẩn mực này không phải lúc nào cũng chỉ theo cùng một hướng và thậm chí có thể mâu thuẫn với nhau trong cùng một tình huống. Chẳng hạn, chuẩn mực mô tả có thể cho thấy rằng nhiều người trong cộng đồng đang thực hiện một hành vi nhất định trong khi chuẩn mực chỉ định lại ngầm phản đối hành vi đó vì nó không phù hợp với kỳ vọng xã hội. Trong những trường hợp như vậy, cá nhân phải đối mặt với sự căng thẳng

giữa hai nguồn áp lực khác nhau và quyết định cuối cùng phụ thuộc vào loại chuẩn mực nào được kích hoạt nổi bật hơn trong nhận thức của họ tại thời điểm đó. Điều này dẫn đến một luận điểm cốt lõi của lý thuyết là một chuẩn mực cụ thể chỉ có thể tác động lên hành vi khi nó được kích hoạt và trở nên nổi bật trong nhận thức của cá nhân trong tình huống đó.

Trong nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, lý thuyết chuẩn mực xã hội cung cấp một khung phân tích có giá trị để hiểu tại sao phụ nữ trong cùng một cộng đồng lại có mức độ tham gia khác nhau dù đối mặt với cùng điều kiện kinh tế hay địa lý. Chuẩn mực chỉ định thể hiện rõ nét qua các kỳ vọng về vai trò giới trong cộng đồng, những quy tắc ngầm về việc phụ nữ nên hay không nên tham gia các hoạt động bên ngoài gia đình và áp lực từ mạng lưới xã hội xung quanh. Những chuẩn mực này có thể trở thành rào cản đáng kể khi chúng gắn liền với quan niệm truyền thống về vai trò giới hạn chế không gian tham gia của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế và xã hội (Bergquist và Nilsson, 2019; Cialdini và cộng sự, 1990). Trong khi đó, chuẩn mực mô tả có thể đóng vai trò thúc đẩy khi phụ nữ quan sát thấy ngày càng nhiều người trong cộng đồng tham gia du lịch thành công, từ đó hình thành nhận thức rằng đây là hành vi bình thường và phổ biến, làm giảm dần rào cản tâm lý đối với sự tham gia của bản thân.

1.1.4.6. Lý thuyết bản sắc xã hội (Social Identity Theory)

Lý thuyết bản sắc xã hội được Henri Tajfel và John Turner xây dựng từ cuối thập niên 1970, được trình bày có hệ thống trong các công trình của Tajfel (1981) và Turner và cộng sự (1987). Xuất phát từ các thí nghiệm về phân loại nhóm tối giản, Tajfel và Turner nhận thấy rằng chỉ cần được phân vào một nhóm bất kỳ, dù hoàn toàn tùy tiện, cá nhân đã có xu hướng ưu tiên thành viên trong nhóm và phân biệt đối xử với thành viên ngoài nhóm. Từ quan sát này, các tác giả lập luận rằng một phần quan trọng trong khái niệm bản thân của mỗi người được hình thành không phải từ các đặc điểm cá nhân mà từ sự gắn kết với các nhóm xã hội mà họ thuộc về, bao gồm nhóm dân tộc, giới tính, giai cấp, nghề nghiệp và nhiều phạm trù xã hội khác (Tajfel và Turner, 1979).

Lý thuyết này được xây dựng xung quanh ba quá trình tâm lý cơ bản có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Quá trình phân loại xã hội là xu hướng tự nhiên của con người trong việc sắp xếp bản thân và người khác vào các phạm trù xã hội nhằm đơn giản hóa và định hướng nhận thức về thế giới xã hội. Quá trình đồng nhất hóa xã hội là quá trình cá nhân tiếp nhận bản sắc của nhóm như một phần trong khái niệm bản thân, từ đó cảm xúc và hành vi của cá nhân trở nên gắn liền với vận mệnh và hình ảnh của nhóm. Quá trình so sánh xã hội là xu hướng cá nhân đánh giá nhóm của mình thông qua sự so sánh với các nhóm khác và kết quả so sánh này ảnh hưởng trực tiếp đến lòng tự trọng và sự tự đánh giá của cá nhân (Tajfel và Turner, 1979). Khi kết quả so sánh không thuận lợi, cá nhân có xu hướng tìm cách cải thiện bản sắc xã hội thông qua nhiều chiến lược khác nhau như rời bỏ nhóm, tái định nghĩa các tiêu chí so sánh hoặc hành động tập thể nhằm nâng cao địa vị của nhóm.



Hình 1.4. Quá trình hình thành bản sắc xã hội

Nguồn: Tajfel và Turner (1979)

Turner và cộng sự (1987) phát triển thêm lý thuyết tự phân loại như một mở rộng của lý thuyết bản sắc xã hội, trong đó làm rõ cơ chế mà qua đó cá nhân chuyển dịch giữa việc nhận thức bản thân như một cá thể độc lập và như một thành viên tiêu biểu của nhóm. Khi bản sắc nhóm được kích hoạt, cá nhân có xu hướng hành xử theo các chuẩn mực và kỳ vọng của nhóm, ưu tiên lợi ích tập thể và thể hiện sự đoàn kết với các thành viên cùng nhóm. Mức độ kích hoạt bản sắc nhóm phụ thuộc vào tính

nổi bật của bối cảnh xã hội, tức là mức độ mà bối cảnh cụ thể làm cho một phạm trù xã hội nhất định trở nên có ý nghĩa và liên quan.

Trong nghiên cứu về giới và lao động, lý thuyết bản sắc xã hội được vận dụng để lý giải cách bản sắc giới ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của phụ nữ trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Hogg và Terry (2000) chỉ ra rằng khi bản sắc giới được kích hoạt trong một bối cảnh cụ thể, phụ nữ có xu hướng hành xử phù hợp với các nguyên mẫu giới của nhóm kể cả khi điều đó đồng nghĩa với việc hạn chế các cơ hội hay tiềm năng cá nhân. Điều này tạo ra một cơ chế tự củng cố trong đó các chuẩn mực giới không chỉ được áp đặt từ bên ngoài mà còn được chủ động duy trì từ bên trong thông qua quá trình đồng nhất hóa với bản sắc nhóm. Trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số, bản sắc dân tộc và bản sắc giới thường đan xen và tương tác với nhau, tạo ra những áp lực phức tạp đối với phụ nữ khi họ cân nhắc tham gia vào các hoạt động kinh tế mới như du lịch (Swain, 1995).

Trong lĩnh vực du lịch, lý thuyết bản sắc xã hội được vận dụng theo nhiều hướng khác nhau. Về phía cộng đồng chủ nhà, Nunkoo và Ramkissoon (2011) cho thấy bản sắc cộng đồng và mức độ gắn kết với nhóm có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ và sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch. Những người có mức độ đồng nhất hóa cao với cộng đồng địa phương có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch hơn khi họ nhận thấy du lịch góp phần nâng cao hình ảnh và địa vị của cộng đồng trong mắt bên ngoài. Đối với phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia du lịch văn hóa, sự giao thoa giữa bản sắc dân tộc và vai trò người làm du lịch tạo ra những trải nghiệm phức tạp, trong đó phụ nữ vừa có thể cảm thấy tự hào khi được đại diện cho văn hóa của nhóm mình vừa có thể trải qua cảm giác mâu thuẫn khi nhận thấy văn hóa của họ bị thương mại hóa hay diễn giải theo cách không phù hợp với nhận thức nội tại của cộng đồng (Tucker và Boonabaana, 2012).

1.1.4.7. Lý thuyết tham gia (Participation Theory)

Lý thuyết tham gia có nguồn gốc từ khoa học chính trị và phát triển xã hội, hình thành trên cơ sở các tư tưởng chính trị phương Tây, phong trào phát triển cộng đồng tại các nước đang phát triển từ thập niên 1950 và thực hành công tác

xã hội (Midgley và cộng sự, 1986). Về mặt nền tảng lý thuyết, sự tham gia nảy sinh từ sự bất mãn đối với các mô hình kinh tế thông thường trong những năm hậu chiến, vốn không mang lại lợi ích cho phần lớn dân số thế giới thứ ba (Marsden và Oakley, 1982).

Mặc dù được biết đến là một thuật ngữ quan trọng trong các sáng kiến phát triển, tham gia là một khái niệm linh hoạt, được sử dụng để chỉ bất cứ điều gì liên quan đến việc người dân tham gia vào các quá trình (Cornwall, 2008). Ở ý nghĩa cơ bản nhất, tham gia được hiểu là sự bao gồm hay khả năng một người được tham gia vào một hoạt động hoặc vào việc tạo ra ý nghĩa từ việc định nghĩa vấn đề đến thực hiện giải pháp (Bhattacharyya, 2004). Trong nghiên cứu, sự tham gia được hiểu là sự đáp lại các cơ chế chống lại sự loại trừ và đàn áp trong cộng đồng và xã hội (ví dụ: dựa trên ngôn ngữ, làm thính, làm mất tính hợp pháp của văn hóa và tôn giáo, phân biệt đối xử dựa trên khả năng kinh tế và các yếu tố khác).

Khái niệm hóa về sự tham gia là sự tham gia của các cá nhân và khả năng họ bày tỏ bản thân một cách tự do được lắng nghe và được công nhận (Cornwall, 2008). Sự tham gia không chỉ giới hạn ở việc tham gia vào các cơ hội kinh tế mà còn cần chuyển thành việc có tiếng nói có thể ảnh hưởng đến các quá trình ra quyết định ở cấp độ gia đình, cộng đồng, xã hội và chính trị (White, 1996). Sự tham gia của cá nhân bị thúc đẩy bởi các lợi ích và động lực khác nhau và việc điều tra chuyên sâu về động lực này có thể giúp xác định các ý tưởng xung đột giữa các cá nhân (Cornwall, 2008).

Về mặt khái niệm, sự tham gia của cộng đồng địa phương trong các hoạt động phát triển được xem là một cách tiếp cận từ dưới lên, nhằm nâng cao quyền năng cho các nhóm yếu thế, giúp họ có tiếng nói và khả năng kiểm soát tốt hơn đối với các quyết định ảnh hưởng đến đời sống và phúc lợi của mình (Scheyvens, 2007). Sự tham gia không chỉ bao hàm việc được tham vấn mà còn bao gồm quyền cùng ra quyết định, thực hiện chương trình, chia sẻ lợi ích và tham gia đánh giá kết quả phát triển (Cohen và Uphoff, 1980).

Việc tạo điều kiện và thúc đẩy sự tham gia đòi hỏi sự hiện diện của “không gian và cơ hội được mời gọi” (Cornwall, 2008, tr. 275), cho dù là bắt buộc theo luật

định hay bắt nguồn từ các sáng kiến tư nhân, cho phép các cá nhân tự do tham gia vào các quá trình. Những không gian này cũng có thể được tạo ra bởi chính các cá nhân (kể cả những người đến từ các nguồn gốc chủng tộc, giới tính, kinh tế - xã hội đa dạng) và đặc biệt cần thiết cho các nhóm bị thiệt thòi hoặc ít quyền lực hoặc tiếng nói trong xã hội (ví dụ: phụ nữ). Việc thúc đẩy sự tham gia cần những nỗ lực từ cả cấp trên (thay đổi thể chế và ý chí chính trị) và cấp dưới (các chiến lược xây dựng áp lực tập thể) (Gaventa và Valderrama, 1999).

Sự tham gia được xem là một quá trình đa chiều, với mức độ tham gia khác nhau tùy thuộc vào khả năng chủ động, mức độ tham gia vào quá trình ra quyết định và quyền kiểm soát của người tham gia. Trên cơ sở đó, nhiều học giả đã xây dựng các cách phân loại nhằm phản ánh sự chuyển biến từ tham gia mang tính hình thức, thụ động đến tham gia chủ động và có quyền quyết định.

Arnstein (1969) tiếp cận sự tham gia từ góc độ phân phối quyền lực và xây dựng thang tham gia gồm tám cấp độ, từ bị lôi kéo, trị liệu, được thông báo, được tư vấn, tư vấn, hợp tác, trao quyền đến kiểm soát. Các cấp độ này được phân thành ba nhóm lớn gồm không tham gia, mức độ được biết và mức độ quyền lực. Cách tiếp cận của Arnstein cho thấy sự tham gia thực chất không chỉ thể hiện ở việc cá nhân hay cộng đồng có mặt trong một quá trình mà quan trọng hơn là mức độ họ có tiếng nói và quyền lực trong quá trình ra quyết định.

Pretty (1995) tiếp tục phân loại sự tham gia thành bảy mức độ, gồm tham gia thụ động, tham gia cung cấp thông tin, tham gia tư vấn, tham gia vì những lợi ích vật chất, tham gia như một nhiệm vụ, tham gia tương tác và tham gia tự huy động. Sự chuyển dịch giữa các mức độ phản ánh sự gia tăng về tính chủ động của người tham gia, từ việc chủ yếu tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin đến tương tác, tự tổ chức và chủ động thực hiện các hoạt động phát triển.

Kế thừa các cách tiếp cận trên và đặt trong bối cảnh phát triển du lịch, Tosun (1999) đề xuất ba hình thức tham gia của cộng đồng gồm tham gia bị động, tham gia do bị xui khiến, khích lệ và tham gia tự phát. Trong đó, tham gia bị động chủ yếu diễn ra từ trên xuống, mang tính hình thức và cộng đồng có rất ít khả năng tác động

đến quá trình ra quyết định; tham gia do bị xui khiến, khích lệ vẫn chủ yếu được tổ chức từ trên xuống nhưng cộng đồng đã có cơ hội được tham vấn, lựa chọn hoặc phản hồi đối với những phương án được đưa ra; trong khi tham gia tự phát thể hiện mức độ chủ động cao nhất, được hình thành từ dưới lên, trong đó cộng đồng tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định, hoạch định và kiểm soát các hoạt động phát triển.

Có thể nhận thấy, mặc dù sử dụng các tiêu chí và số lượng cấp độ khác nhau, các cách tiếp cận của Arnstein (1969), Pretty (1995) và Tosun (1999) đều phản ánh một điểm chung: sự tham gia không chỉ được xác định bởi việc có hay không tham gia mà còn bởi tính chủ động, tiếng nói và mức độ quyền lực của chủ thể tham gia. Trong lĩnh vực du lịch, cách phân loại của Tosun có tính phù hợp cao hơn do được xây dựng trực tiếp cho bối cảnh phát triển du lịch và cho phép phân biệt giữa sự tham gia mang tính hình thức với sự tham gia thực chất vào quá trình ra quyết định.

7. Tham gia tự huy động		8	Kiểm soát	Mức độ quyền lực		<u>Tham gia tự phát (Spontaneous Participation)</u>
		7	Trao quyền			Từ dưới lên; tham gia tích cực; tham gia trực tiếp;
6. Tham gia tương tác		6	Hợp tác			tham gia vào quá trình ra quyết định; tham gia thực sự; tự hoạch định.
5. Tham gia như là 1 nhiệm vụ		5	Tư vấn	Mức độ được biết		<u>Tham gia do bị xui khiến, khích lệ (Induced participation)</u>
4. Tham gia vì những lợi ích vật chất		4	Được tư vấn			Từ trên xuống; hình thức, hầu như là gián tiếp; mức độ được nghe nói, điều khiển; tham gia một cách ngẫu nhiên; tham gia vào quá trình tổ chức thực hiện và hưởng lợi; lựa chọn giữa các phương án đã được đề xuất và sự phản hồi.
3. Tham gia tư vấn		3	Được thông báo			
2. Tham gia cung cấp thông tin		2	Được đào tạo	Không tham gia		<u>Tham gia bị đồng (Coercive participation)</u>
1. Tham gia thụ động		1	Bị lôi kéo			Từ trên xuống, bị đồng; hầu như gián tiếp, hình thức; tham gia vào quá trình thực hiện và không nhất thiết hưởng lợi từ du lịch; lựa chọn giữa hữu hạn các phương án hoặc không có lựa chọn; không tham gia.
Phân loại tham gia cộng đồng của Pretty (1995)	Phân loại tham gia cộng đồng của Arnstein (1971)					Phân loại tham gia cộng đồng của Tosun (1999)

Hình 1.5. Thang đo về sự tham gia của cộng đồng

Nguồn: Tosun (2006)

Các mô hình này chỉ ra rằng không phải mọi hình thức tham gia đều mang lại quyền lực thực chất và chỉ khi người dân tham gia ở mức độ chủ động, tự nguyện thì mới có thể tạo ra những tác động bền vững.

Tham gia là một quá trình đa dạng đòi hỏi thời gian, nguồn lực và sự kiên trì. Khi đó, nó có thể dẫn đến kết quả là sự nâng cao quyền năng (Cornwall, 2008). Ngược lại, không tham gia có thể là kết quả của các yếu tố khác nhau. Giả định phổ biến là các cá nhân không thể tham gia vào một sáng kiến (ví dụ: bị chi phối bởi các cấu trúc xã hội, chuẩn mực, văn hóa), nhưng trong một số trường hợp, không tham gia cũng có thể là kết quả của tự loại trừ (Cornwall, 2008) liên quan đến việc cá nhân thiếu tự tin (ví dụ: đóng góp của họ sẽ không được coi trọng) hoặc thiếu động lực (ví dụ: không có mục đích khi tham gia). Trong Lý thuyết phát triển cộng đồng, sự tham gia được coi là một nguyên tắc cơ bản, cùng với tự lực và nhu cầu thực tế, nhằm khẳng định rằng người dân là tác nhân có thể quyết định cách thức phát triển trong khu vực của họ (Bhattacharyya, 2004; Freire, 1973).

Sự tham gia được coi là một thành phần thiết yếu của Lý thuyết nâng cao quyền năng (Cornell Empowerment Group, 1989; Zimmerman, 2000). Du lịch được xem là lĩnh vực tạo ra không gian để phụ nữ tham gia lao động, giao tiếp xã hội, tiếp cận nguồn lực và khẳng định vai trò trong cộng đồng. Nếu thiếu sự tham gia và nâng cao quyền năng của phụ nữ, quá trình phát triển sẽ khó đạt được tính toàn diện và bền vững (Gutierrez và Vafadari, 2022).

1.1.5. Khoảng trống nghiên cứu

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu đã trình bày, có thể nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu quan trọng như sau:

Thứ nhất, số lượng nghiên cứu về phụ nữ trong hoạt động du lịch ngày càng gia tăng, cho thấy chủ đề này tiếp tục nhận được sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới và tại Việt Nam. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, sự đa dạng về bối cảnh văn hóa và xã hội đặt ra nhu cầu tiếp tục nghiên cứu đối với các nhóm phụ nữ có những đặc trưng riêng biệt, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số mang đậm dấu ấn văn hóa tộc người. Việc nghiên cứu các nhóm phụ nữ này không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lĩnh vực du lịch và giới mà còn giúp làm rõ cách thức các yếu tố văn hóa, xã hội và cộng đồng tác động đến quá trình tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch.

Thứ hai, các nghiên cứu hiện có thường tiếp cận sự tham gia của phụ nữ

trong các hoạt động du lịch, đặc biệt thông qua việc làm, tạo thu nhập, cung cấp dịch vụ và các hoạt động cộng đồng. Tuy nhiên, việc phụ nữ tham gia du lịch chưa phản ánh đầy đủ bản chất và tính thực chất của sự tham gia. Vẫn cần làm rõ phụ nữ tham gia theo hình thức nào, mức độ chủ động ra sao, có tiếng nói thế nào và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định đến đâu. Đây là vấn đề có ý nghĩa bởi cách tiếp cận về sự tham gia cho thấy sự hiện diện trong một hoạt động không đồng nghĩa với việc chủ thể có khả năng tác động đến quá trình phát triển. Cách phân loại sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999) vì vậy cung cấp cơ sở phù hợp để xem xét sâu hơn tính chất sự tham gia của phụ nữ thay vì chỉ nhận diện các hoạt động mà họ thực hiện.

Thứ ba, mối quan hệ giữa sự tham gia và nâng cao quyền năng của phụ nữ thông qua hoạt động du lịch vẫn cần được làm rõ hơn. Việc phụ nữ tham gia hoạt động du lịch, có thêm việc làm hoặc tạo ra thu nhập không tất yếu dẫn đến sự thay đổi tương ứng về vị thế, tiếng nói và quyền ra quyết định. Do đó, cần xem xét trong những điều kiện nào sự tham gia hoạt động du lịch có gắn với những chuyển biến về phúc lợi, khả năng tiếp cận nguồn lực, nhận thức, tiếng nói trong quá trình tham gia và khả năng kiểm soát các nguồn lực cũng như quyết định có liên quan. Khoảng trống này đặc biệt có ý nghĩa đối với phụ nữ dân tộc thiểu số, khi sự tham gia diễn ra trong những quan hệ gia đình, cộng đồng và chuẩn mực giới cụ thể.

Thứ tư, phụ nữ vùng cao chịu đồng thời nhiều lớp rào cản chồng chéo bao gồm hạn chế ngôn ngữ, tập tục văn hóa, khoảng cách địa lý và thiếu tiếp cận vốn và đào tạo, song sự tác động của các yếu tố này đến tính chất, mức độ và tính chất của phụ nữ trong hoạt động du lịch vẫn chưa được làm rõ. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới bổ sung thông qua việc vận dụng lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999) và khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), kết hợp với lý thuyết nhận thức xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội và ảnh hưởng chuẩn mực xã hội nhằm phân tích sự tham gia, những chuyển biến về quyền năng và các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

1.2. Cơ sở lý luận về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

1.2.1. Phát triển du lịch

Phát triển du lịch là một quá trình phức hợp, bao gồm các hoạt động tổ chức, quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống xã hội và bảo tồn các giá trị văn hóa - môi trường tại điểm đến. Theo Tổ chức Du lịch Liên hợp quốc (UN Tourism), phát triển du lịch là quá trình hoạch định và thực hiện các chính sách, chiến lược và hoạt động nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững của ngành du lịch, đảm bảo lợi ích lâu dài về mặt kinh tế, xã hội và môi trường (UN Tourism, 2013).

Từ góc nhìn kinh tế học, du lịch được xem là một ngành công nghiệp dịch vụ tổng hợp có khả năng kích thích các lĩnh vực liên quan như giao thông, thương mại, lưu trú, ẩm thực và văn hóa. Butler (1980) với mô hình chu kỳ sống điểm đến du lịch đã nhấn mạnh rằng mỗi điểm đến sẽ trải qua các giai đoạn phát triển nhất định - từ khám phá, phát triển cho đến suy thoái và việc quản lý tốt từng giai đoạn là điều kiện quan trọng để đảm bảo tính bền vững.

Về mặt xã hội, phát triển du lịch không chỉ tạo việc làm và thu nhập cho người dân địa phương mà còn góp phần thúc đẩy sự giao lưu văn hóa, bảo tồn bản sắc dân tộc và nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị của di sản (Telfer và Sharpley, 2008). Tuy nhiên, nếu không được quản lý hợp lý, du lịch có thể gây ra những hệ quả tiêu cực như thương mại hóa văn hóa, bất bình đẳng xã hội hoặc phá vỡ cấu trúc cộng đồng địa phương (Cohen, 1988).

Từ góc độ môi trường, phát triển du lịch đặt ra yêu cầu phải kết hợp hài hòa giữa khai thác và bảo tồn. Khái niệm du lịch bền vững được đưa ra nhằm nhấn mạnh đến việc cân bằng ba trụ cột: hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường (Swarbrooke, 1999). Phát triển du lịch theo hướng bền vững đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều bên liên quan bao gồm chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương và du khách trong việc lập kế hoạch, phân bổ lợi ích và giám sát tác động.

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là Việt Nam, phát triển du lịch không chỉ đóng vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn mà còn là công cụ quan trọng để giảm nghèo, tăng quyền cho các nhóm yếu thế và tái cấu trúc nền kinh tế

nông thôn. Mô hình du lịch cộng đồng là một ví dụ điển hình thể hiện rõ vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong việc làm chủ và hưởng lợi từ hoạt động du lịch, qua đó khuyến khích sự tham gia, nâng cao năng lực và phát triển bền vững ở cấp cơ sở (Scheyvens, 1999).

Phát triển du lịch ngày không chỉ dừng lại ở tăng trưởng kinh tế mà còn gắn liền với các mục tiêu xã hội và môi trường. Việc tiếp cận du lịch dưới góc nhìn liên ngành và lấy con người làm trung tâm đang trở thành xu hướng chủ đạo trong quản trị và hoạch định chính sách du lịch hiện đại.

1.2.2. Sự tham gia

Với quan điểm cho rằng sự tham gia của người dân là sự phân phối lại quyền lực, Arnstein đã định nghĩa: tham gia của người dân là sự phân bổ lại quyền lực, cho phép các công dân không có quyền lực, hiện đang bị loại trừ khỏi các quá trình chính trị và kinh tế, được cố ý đưa vào trong tương lai. Đó là chiến lược mà những người không có quyền tham gia dùng để xác định cách thông tin được chia sẻ, các mục tiêu và chính sách được đặt ra, nguồn thuế được phân bổ, các chương trình được vận hành và các lợi ích như hợp đồng và bảo trợ được loại bỏ (Arnstein, 1969).

Ở một phương diện khác, đặt sự tham gia trong mối liên hệ với sự phát triển, Stiglitz cho rằng: *sự tham gia không chỉ đơn giản là bỏ phiếu. Các quy trình có sự tham gia phải đòi hỏi đối thoại cởi mở và sự tham gia tích cực của người dân yêu cầu các cá nhân có tiếng nói trong các quyết định ảnh hưởng đến họ* (Stiglitz, 2002).

Tại Việt Nam, một nghiên cứu của Oxfam năm 2014 đã định nghĩa: *“Sự tham gia, trong bối cảnh phát triển, là quá trình mà tất cả các cá nhân trong cộng đồng được tham dự và có ảnh hưởng đến các quyết định về những hành động phát triển có tác động đến họ”* (Oxfam, 2014).

Longwe (1991) tiếp cận sự tham gia như một cấp độ quan trọng trong tiến trình nâng cao quyền năng cho phụ nữ. Trong khung nâng cao quyền năng của Longwe, tham gia là cấp độ thứ tư, cao hơn phúc lợi, tiếp cận và nhận thức hóa, nhưng thấp hơn kiểm soát. Ở cấp độ này, phụ nữ không chỉ được hưởng lợi từ các chương trình phát triển hoặc được tiếp cận nguồn lực mà cần được tham gia bình đẳng vào

quá trình ra quyết định liên quan đến đời sống của họ. Như vậy, sự tham gia theo Longwe không chỉ là sự hiện diện của phụ nữ trong các hoạt động phát triển mà là khả năng phụ nữ có tiếng nói, được lắng nghe và có ảnh hưởng đến các quyết định trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Từ các quan điểm trên, có thể hiểu sự tham gia là quá trình cá nhân hoặc cộng đồng được tham dự, được tiếp cận thông tin, được bày tỏ ý kiến và có khả năng ảnh hưởng đến các quyết định liên quan đến đời sống, lợi ích và tương lai của mình. Trong nghiên cứu này, sự tham gia không được hiểu đơn thuần là sự có mặt hay tham gia lao động mà bao hàm cả yếu tố quyền lực, tiếng nói và khả năng tác động đến quá trình ra quyết định. Cách hiểu này là cơ sở để đánh giá sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch không chỉ ở phương diện họ có tham gia hay không mà còn ở mức độ tham gia và quyền năng mà sự tham gia đó mang lại.

1.2.3. Phụ nữ và các vấn đề về giới

Trong nghiên cứu khoa học xã hội, việc phân biệt hai khái niệm giới tính và giới có ý nghĩa nền tảng quan trọng, là xuất phát điểm của mọi nghiên cứu liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới.

Giới tính là khái niệm chỉ các đặc điểm sinh học và sinh lý học của nam và nữ, bao gồm sự khác biệt về cơ quan sinh sản, nhiễm sắc thể và hormone. Đây là đặc điểm bẩm sinh, mang tính tự nhiên, ổn định và không thay đổi theo thời gian hay không gian. Tại Việt Nam, Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 quy định giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ (Luật Bình đẳng giới, 2007).

Giới là khái niệm có nội hàm rộng hơn và mang tính xã hội, văn hóa rõ rệt. Tổ chức Y tế Thế giới xác định giới là những đặc điểm của phụ nữ, nam giới, bé gái và bé trai được xây dựng về mặt xã hội, bao gồm các chuẩn mực, hành vi và vai trò gắn liền với việc là phụ nữ hay nam giới, cùng các mối quan hệ qua lại giữa họ với nhau (World Health Organization, 2021). Bổ sung cho quan điểm này, UNESCO nhấn mạnh rằng giới bao gồm các vai trò, hành vi, hoạt động và thuộc tính mà một xã hội nhất định trong một thời điểm nhất định cho là phù hợp với nam và nữ; những đặc điểm này mang tính xây dựng xã hội, được học hỏi qua quá trình xã hội hóa, có tính

đặc thù theo bối cảnh và thời gian và hoàn toàn có thể thay đổi (GEM Report UNESCO, 2003). Tại Việt Nam, Khoản 1 Điều 5 Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 quy định giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội (Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2006).

Như vậy, điểm khác biệt cốt lõi giữa hai khái niệm là trong khi giới tính mang tính sinh học, bẩm sinh và cố định, thì giới mang tính xã hội, được hình thành qua quá trình xã hội hóa và có thể thay đổi. Sự phân biệt này có ý nghĩa thiết thực trong nghiên cứu về phụ nữ và du lịch, vì nhiều rào cản mà phụ nữ gặp phải trong tham gia hoạt động du lịch không xuất phát từ đặc điểm sinh học mà từ các vai trò và chuẩn mực giới được xây dựng về mặt xã hội.

Trong các văn bản khoa học và pháp lý, khái niệm phụ nữ thường không được định nghĩa một cách độc lập mà được xác định thông qua các quy định về quyền, vị thế và các mối quan hệ xã hội của họ. Công ước Liên Hợp Quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1979 và thường được ví như bộ luật nhân quyền quốc tế dành cho phụ nữ, xác định phụ nữ là nhóm chủ thể có quyền được công nhận, hưởng thụ và thực hiện đầy đủ các quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và dân sự (Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW, 1979). Tại Việt Nam, Luật Bình đẳng giới xác định phụ nữ có vị trí, vai trò ngang bằng với nam giới trong tất cả các mối quan hệ xã hội và là đối tượng cần được tạo điều kiện, cơ hội để phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng và gia đình (Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2006)

Trong phạm vi đề tài này, phụ nữ được hiểu là những người thuộc giới nữ, từ đủ 18 tuổi trở lên, đang sinh sống và tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Đây là nhóm chủ thể trung tâm của nghiên cứu, vừa là đối tượng chịu ảnh hưởng của các bất bình đẳng giới trong xã hội truyền thống vùng cao, vừa là lực lượng có vai trò quan trọng và tiềm năng trong phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương.

1.2.3. Ảnh hưởng chuẩn mực xã hội

Khái niệm ảnh hưởng chuẩn mực xã hội được Morton Deutsch và Harold Gerard đề xuất trong công trình thực nghiệm công bố năm 1955. Công trình này được xây dựng dựa trên nền tảng lý thuyết so sánh xã hội của (Festinger, 1954), theo đó con người có nhu cầu đánh giá bản thân và định hướng hành vi thông qua việc so sánh với những người xung quanh. Từ nền tảng này, Deutsch và Gerard (1955) lập luận rằng sự tuân thủ xã hội không phải là một hiện tượng đơn nhất mà vận hành theo hai cơ chế hoàn toàn khác nhau về bản chất và động lực thúc đẩy, trong đó ảnh hưởng chuẩn mực xã hội là một trong hai cơ chế đó.

Deutsch và Gerard (1955) định nghĩa ảnh hưởng chuẩn mực xã hội là sự ảnh hưởng nhằm thúc đẩy cá nhân tuân thủ các kỳ vọng tích cực của người khác. Nói cách khác, đây là quá trình cá nhân thay đổi hành vi hoặc thái độ không phải vì họ thực sự tin vào tính đúng đắn của hành vi đó mà vì họ muốn đáp ứng kỳ vọng của nhóm, tìm kiếm sự chấp thuận xã hội và tránh bị phán xét hay loại trừ khỏi cộng đồng. Động lực cốt lõi thúc đẩy quá trình này là nhu cầu xã hội căn bản của con người, bao gồm nhu cầu được chấp nhận, được thuộc về và duy trì các mối quan hệ xã hội tích cực. Festinger (1954) đã chỉ ra rằng sự đồng thuận với người khác không chỉ tạo ra kỳ vọng được yêu mến mà còn củng cố lòng tự trọng của cá nhân, điều này giải thích tại sao ảnh hưởng chuẩn mực có sức mạnh tâm lý sâu sắc hơn những gì bề ngoài thể hiện.

Kết quả điển hình của ảnh hưởng chuẩn mực xã hội là sự tuân thủ bề ngoài, tức là cá nhân điều chỉnh hành vi công khai để phù hợp với chuẩn mực nhóm trong khi niềm tin và thái độ bên trong không nhất thiết thay đổi theo. Thí nghiệm của Asch (1951) minh chứng rõ nét điều này khi một tỷ lệ đáng kể người tham gia chấp nhận câu trả lời sai rõ ràng của nhóm dù họ có thể nhìn thấy câu trả lời đúng bằng mắt thường, chỉ vì không muốn nổi bật hay bị phán xét là khác biệt. Chính vì dựa trên áp lực xã hội từ bên ngoài chứ không phải niềm tin bên trong nên sự thay đổi hành vi do ảnh hưởng chuẩn mực tạo ra thường mang tính tạm thời và phụ thuộc vào sự hiện diện hay giám sát của nhóm. Khi áp lực xã hội giảm đi hoặc khi cá nhân thoát khỏi môi trường nhóm, hành vi có xu hướng quay lại trạng thái ban đầu.

Mức độ của ảnh hưởng chuẩn mực không cố định mà biến đổi tùy theo một số yếu tố có thể xác định được. Latané (1981) trong lý thuyết tác động xã hội chỉ ra rằng áp lực tuân thủ tăng lên khi nhóm có quy mô lớn hơn, khi các thành viên có tầm quan trọng cao hơn đối với cá nhân và khi nhóm ở gần hơn về mặt vật lý hay cảm xúc. Đặc biệt, khi nhóm nhất trí hoàn toàn, áp lực lên cá nhân đạt mức cao nhất. Tuy nhiên, Asch (1955) chứng minh rằng ngay cả một sự bất đồng nhỏ từ một thành viên duy nhất cũng có thể làm suy giảm đáng kể sức mạnh của ảnh hưởng chuẩn mực, cho thấy tính nhất trí của nhóm là yếu tố then chốt duy trì áp lực tuân thủ.

Anh hưởng chuẩn mực xã hội có ý nghĩa đặc biệt trong nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch bởi phụ nữ thường chịu tác động mạnh mẽ hơn từ các kỳ vọng xã hội và chuẩn mực cộng đồng so với nam giới. Nghiên cứu của Eagly và Carli (được trích trong Aronson, 2010) cho thấy phụ nữ có xu hướng dễ bị ảnh hưởng chuẩn mực hơn, đặc biệt trong những tình huống không có sự giám sát trực tiếp và trong các nghiên cứu về thay đổi thái độ. Trong bối cảnh cộng đồng, những kỳ vọng về vai trò giới, áp lực từ gia đình và các chuẩn mực ngầm về việc phụ nữ nên hay không nên tham gia các hoạt động bên ngoài gia đình đều là những biểu hiện cụ thể của ảnh hưởng chuẩn mực và chính những yếu tố này có thể trở thành rào cản đáng kể hoặc động lực thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tùy thuộc vào tính chất của chuẩn mực chi phối trong từng cộng đồng cụ thể.

1.2.4. Các lý thuyết được ứng dụng để đánh giá sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết được trình bày ở phần trước, nghiên cứu lựa chọn và vận dụng các lý thuyết phù hợp để phân tích sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, bao gồm lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch, lý thuyết nâng cao quyền năng cho phụ nữ, lý thuyết nhận thức xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội và tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội. Các lý thuyết được sử dụng theo hướng bổ trợ nhằm làm rõ hình thức và mức độ tham gia, những chuyển biến về quyền năng cũng như các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ.

Lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006) được sử dụng để phân tích hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ. Theo Tosun, sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch có thể được xem xét theo ba dạng gồm tham gia cưỡng chế/thụ động, tham gia được thúc đẩy và tham gia tự phát/chủ động. Trong nghiên cứu này, cách tiếp cận của Tosun được sử dụng để làm rõ mức độ chủ động, tiếng nói và khả năng tham gia vào quá trình tổ chức, ra quyết định của phụ nữ trong các hoạt động du lịch.

Lý thuyết nâng cao quyền năng cho phụ nữ được sử dụng để xem xét những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia. Theo Kabeer (1999), nâng cao quyền năng liên quan đến sự mở rộng khả năng lựa chọn của những người trước đây bị hạn chế trong lựa chọn. Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu không đồng nhất việc phụ nữ có việc làm hoặc thu nhập từ du lịch với nâng cao quyền năng, mà xem xét sâu hơn những thay đổi về khả năng tiếp cận nguồn lực, tiếng nói, quyền ra quyết định và kiểm soát.

Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) được vận dụng thông qua năm khía cạnh gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát. Trong đó, khía cạnh phúc lợi phản ánh những thay đổi về lợi ích vật chất; tiếp cận phản ánh khả năng tiếp cận các nguồn lực; nhận thức hóa phản ánh những thay đổi trong nhận thức về bản thân, vai trò và bất bình đẳng giới; tham gia phản ánh tiếng nói và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định; kiểm soát phản ánh khả năng quyết định và kiểm soát nguồn lực, thu nhập và lợi ích. Khung Longwe vì vậy được sử dụng để xem xét những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia hoạt động du lịch, thay vì đánh giá mức độ tham gia.

Lý thuyết bản sắc xã hội được vận dụng để phân tích sự giao thoa giữa bản sắc giới, bản sắc dân tộc và vai trò người làm du lịch của phụ nữ. Theo Tajfel và Turner (1979), bản sắc xã hội của cá nhân được hình thành từ sự thuộc về các nhóm xã hội như giới tính, dân tộc, nghề nghiệp hay cộng đồng. Trong bối cảnh du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng, các yếu tố như trang phục truyền thống, ẩm thực, ngôn ngữ, văn nghệ dân gian hay tri thức bản địa không chỉ là biểu hiện của bản sắc dân tộc mà

còn có thể trở thành nguồn lực phục vụ phát triển du lịch. Tuy nhiên, bản sắc xã hội cũng có thể tạo ra những ràng buộc nhất định khi phụ nữ phải tuân thủ các khuôn mẫu giới hoặc những kỳ vọng văn hóa của cộng đồng. Vì vậy, lý thuyết này giúp lý giải sự khác biệt trong hình thức, mức độ và trải nghiệm tham gia du lịch của phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc khác nhau.

Lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986) được sử dụng để phân tích các yếu tố nhận thức và tâm lý ảnh hưởng đến hành vi tham gia du lịch của phụ nữ ở cấp độ cá nhân. Theo Bandura, hành vi của con người được hình thành thông qua sự tác động qua lại giữa cá nhân, hành vi và môi trường xã hội. Trong đó, niềm tin vào năng lực bản thân giữ vai trò đặc biệt quan trọng, phản ánh mức độ tin tưởng của cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một hành động cụ thể. Tiếp cận này giúp lý giải vì sao trong cùng một bối cảnh, một số phụ nữ chủ động tìm kiếm cơ hội, học hỏi kỹ năng mới và mở rộng vai trò trong hoạt động du lịch, trong khi những người khác lại e ngại hoặc hạn chế tham gia. Đồng thời, cơ chế học hỏi thông qua quan sát và mô phỏng hành vi của những người đi trước cũng giúp giải thích quá trình lan tỏa kinh nghiệm và động lực tham gia trong cộng đồng.

Tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội được vận dụng để phân tích tác động của các kỳ vọng và quy tắc xã hội đối với quyết định tham gia của phụ nữ. Theo Deutsch và Gerard (1955), cá nhân thường có xu hướng điều chỉnh hành vi để phù hợp với các chuẩn mực của nhóm nhằm được chấp nhận và tránh sự phê phán từ cộng đồng. Trong nghiên cứu này, tiếp cận này giúp lý giải việc phụ nữ không chỉ chịu ảnh hưởng từ điều kiện kinh tế hay năng lực cá nhân mà còn chịu tác động từ các kỳ vọng của gia đình, dòng họ và cộng đồng địa phương. Những quan niệm về vai trò giới, trách nhiệm gia đình hay giới hạn trong giao tiếp xã hội có thể trở thành rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ. Ngược lại, khi ngày càng nhiều phụ nữ tham gia du lịch và đạt được những kết quả tích cực, các chuẩn mực xã hội cũng có thể thay đổi theo hướng cởi mở hơn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho những phụ nữ khác tham gia.

Tóm lại, các lý thuyết trên được sử dụng theo hướng bổ trợ cho nhau. Trong đó, lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006) được sử

dụng để phân tích hình thức và mức độ tham gia; Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) được sử dụng để xem xét những chuyển biến về quyền năng; lý thuyết nhận thức xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội và tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội được sử dụng để lý giải các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ.

Để hệ thống hóa vai trò và phạm vi ứng dụng của từng lý thuyết, Bảng 1.1 dưới đây tổng hợp cách thức các lý thuyết được vận dụng trong nghiên cứu. Trong đó, tiếp cận nâng cao quyền năng cho phụ nữ được sử dụng như định hướng lý luận trung tâm của nghiên cứu, còn khung nâng cao quyền năng của Longwe (1991) được vận dụng như công cụ phân tích để đánh giá mức độ và ý nghĩa của sự tham gia. So với các cách tiếp cận chỉ xem xét sự hiện diện hoặc mức độ tham gia của cá nhân trong hoạt động phát triển, tiếp cận nâng cao quyền năng nhấn mạnh sự thay đổi về vị thế, quyền lực và khả năng kiểm soát nguồn lực của phụ nữ thông qua quá trình tham gia. Theo đó, sự tham gia không chỉ được đánh giá ở việc phụ nữ có tham gia hay không mà còn ở mức độ họ có thể tiếp cận nguồn lực, nâng cao nhận thức về quyền lợi của mình, tham gia vào quá trình ra quyết định và kiểm soát các nguồn lực cũng như lợi ích thu được từ hoạt động du lịch. Ba lý thuyết còn lại được sử dụng để giải thích các yếu tố tác động đến sự tham gia ở các cấp độ khác nhau, từ nhận thức cá nhân đến ảnh hưởng của bản sắc xã hội và chuẩn mực cộng đồng.

Bảng 1.1. Tổng hợp các lý thuyết được vận dụng và ứng dụng cụ thể trong nghiên cứu

Lý thuyết	Vai trò trong nghiên cứu	Khía cạnh được vận dụng để phân tích
Sự tham gia trong phát triển du lịch (Tosun, 1999, 2006)	Phân tích hình thức và mức độ tham gia	Tham gia cưỡng chế/thụ động; tham gia được thúc đẩy; tham gia tự phát/chủ động.

Lý thuyết	Vai trò trong nghiên cứu	Khía cạnh được vận dụng để phân tích
Nâng cao quyền năng cho phụ nữ (Kabeer, 1999; Longwe, 1991)	Tiêu chí đánh giá ý nghĩa và mức độ sâu của sự tham gia	Đánh giá sự tham gia theo các cấp độ từ phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa đến tham gia và kiểm soát; tránh đồng nhất việc có thu nhập với việc được trao quyền thực chất
Bản sắc xã hội (Tajfel và Turner, 1979)	Giải thích sự khác biệt về mức độ và hình thức tham gia giữa các nhóm phụ nữ	Phân tích bản sắc dân tộc như nguồn lực du lịch (trang phục, ẩm thực, tri thức bản địa); đồng thời xem xét bản sắc như khuôn khổ ràng buộc khi phụ nữ bị kỳ vọng thể hiện hình ảnh đặc trưng dân tộc hoặc tuân theo khuôn mẫu giới
Nhận thức xã hội (Bandura, 1977, 1986)	Giải thích cơ chế tâm lý - cá nhân dẫn đến quyết định tham gia	Phân tích vai trò của niềm tin vào năng lực bản thân và học hỏi qua quan sát trong việc thúc đẩy hoặc hạn chế sự chủ động tham gia
Ảnh hưởng chuẩn mực xã hội (Deutsch và Gerard, 1955)	Giải thích áp lực xã hội từ gia đình và cộng đồng đối với hành vi tham gia	Phân tích cách phụ nữ điều chỉnh mức độ tham gia để phù hợp với kỳ vọng của gia đình, dòng họ, cộng đồng, kể cả khi không hoàn toàn đồng tình với những kỳ vọng đó

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2025)

Như vậy, các lý thuyết và tiếp cận trên không vận hành độc lập mà có sự hỗ trợ cho nhau trong khung phân tích của nghiên cứu. Trong đó, lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006) được sử dụng để phân tích hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ; khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) được sử dụng để xem xét những chuyển biến về quyền năng của phụ

nữ gắn với quá trình tham gia hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, lý thuyết nhận thức xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội và tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội được vận dụng để lý giải các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia. Trên cơ sở đó, các yếu tố được phân thành bốn nhóm gồm cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế, trong đó mỗi nhóm được lý giải bởi một hoặc nhiều lý thuyết phù hợp. Bảng 1.2 dưới đây trình bày căn cứ lý thuyết cho việc xác định các nhóm yếu tố, làm cơ sở cho việc phân tích ở các phần tiếp theo.

Bảng 1.2. Căn cứ lý thuyết cho việc xác định các nhóm yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Nhóm yếu tố	Lý thuyết làm căn cứ	Luận điểm cụ thể
Cá nhân	Lý thuyết nhận thức xã hội (Bandura, 1977, 1986)	Niềm tin vào năng lực bản thân quyết định việc cá nhân có chủ động tham gia hay không
	Lý thuyết nhận thức xã hội (Bandura, 1986)	Học hỏi qua quan sát từ những người tương đồng giúp hình thành động lực và niềm tin vào khả năng tham gia
	Lý thuyết bản sắc xã hội (Tajfel và Turner, 1979)	Cách cá nhân tự nhận diện bản thân theo giới, dân tộc, nghề nghiệp ảnh hưởng đến việc họ coi hành vi tham gia là "phù hợp" với mình hay không
Gia đình	Tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội (Deutsch và Gerard, 1955)	Gia đình tạo ra kỳ vọng và áp lực chuẩn mực trực tiếp, khiến phụ nữ điều chỉnh hành vi tham gia để được chấp nhận
	Tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội (Deutsch và Gerard, 1955)	Các chuẩn mực về vai trò giới và trách nhiệm chăm sóc gia đình quy định thời gian, không gian và loại công việc du lịch mà phụ nữ có thể đảm nhận.

Nhóm yếu tố	Lý thuyết làm căn cứ	Luận điểm cụ thể
	Lý thuyết nâng cao quyền năng cho phụ nữ (Kabeer, 1999; Longwe, 1991)	Quyền quyết định trong hộ gia đình và khả năng kiểm soát thu nhập ảnh hưởng đến mức độ phụ nữ có thể tham gia du lịch một cách độc lập và có ý nghĩa.
Cộng đồng	Tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội (Deutsch và Gerard, 1955)	Cộng đồng là không gian củng cố hoặc thay đổi các chuẩn mực về vai trò của phụ nữ, tạo áp lực tuân thủ hoặc khuyến khích tham gia
	Lý thuyết bản sắc xã hội (Tajfel và Turner, 1979)	Quá trình so sánh xã hội giữa các nhóm trong cộng đồng ảnh hưởng đến cách phụ nữ nhìn nhận vị trí của mình khi tham gia
	Lý thuyết bản sắc xã hội (Tajfel và Turner, 1979)	Sự hiện diện của các hình mẫu phụ nữ tham gia thành công trong cộng đồng góp phần dịch chuyển chuẩn mực và bản sắc nhóm theo hướng tích cực
Thể chế	Lý thuyết nâng cao quyền năng cho phụ nữ (Kabeer, 1999; Longwe, 1991)	Khả năng tiếp cận các nguồn lực thể chế như đào tạo, tín dụng, thông tin và hỗ trợ kỹ thuật là điều kiện để phụ nữ mở rộng cơ hội tham gia.
	Lý thuyết nâng cao quyền năng cho phụ nữ (Kabeer, 1999; Longwe, 1991)	Cơ chế tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào các tổ chức, nhóm nghề nghiệp hoặc quá trình ra quyết định tại địa phương ảnh hưởng đến mức độ chuyển từ tiếp cận sang tham gia và kiểm soát.

Nhóm yếu tố	Lý thuyết làm căn cứ	Luận điểm cụ thể
	Tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội (Deutsch và Gerard, 1955)	Cơ chế đại diện và tiếng nói chính thức trong thể chế quyết định mức độ tham gia là hình thức hay thực chất Chính sách và chương trình hỗ trợ có thể góp phần thay đổi hoặc duy trì các chuẩn mực xã hội liên quan đến vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2025)

1.2.5. Khung phân tích

Trên cơ sở các lý thuyết đã lựa chọn, nghiên cứu xây dựng khung phân tích nhằm tiếp cận một cách hệ thống vấn đề sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Khung phân tích được thiết kế theo hai hướng: hướng thứ nhất tập trung phân tích sự tham gia của phụ nữ và những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia hoạt động du lịch; lớp thứ hai lý giải các yếu tố tác động đối với sự tham gia của phụ nữ. Hai hướng phân tích này có quan hệ bổ trợ cho nhau, qua đó không chỉ làm rõ phụ nữ tham gia vào hoạt động du lịch dưới những hình thức và mức độ nào mà còn xem xét quá trình tham gia đó gắn với những chuyển biến về quyền năng ra sao và những điều kiện nào thúc đẩy hoặc hạn chế sự tham gia của họ.

Ở lớp phân tích thứ nhất, hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ được phân tích dựa trên lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006). Theo đó, sự tham gia được xem xét theo ba dạng gồm tham gia cưỡng chế/thụ động, tham gia được thúc đẩy và tham gia tự phát/chủ động. Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu không chỉ xác định phụ nữ tham gia vào những hoạt động nào mà còn làm rõ mức độ chủ động, tiếng nói và khả năng tham gia vào quá trình tổ chức, ra quyết định liên quan đến hoạt động du lịch.

Bên cạnh việc phân tích hình thức và mức độ tham gia, nghiên cứu sử dụng Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) để xem xét những

chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia hoạt động du lịch. Khung này được vận dụng thông qua năm khía cạnh gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát.

Khía cạnh phúc lợi được sử dụng để xem xét những chuyển biến về lợi ích vật chất mà phụ nữ nhận được từ hoạt động du lịch, thể hiện qua thu nhập, việc làm, điều kiện sống và đóng góp cho kinh tế hộ gia đình. Khía cạnh tiếp cận phản ánh khả năng phụ nữ tiếp cận các nguồn lực cần thiết cho hoạt động du lịch như vốn, đào tạo, thông tin, thị trường, cơ sở vật chất và mạng lưới hỗ trợ. Khía cạnh nhận thức hóa tập trung vào những chuyển biến trong nhận thức của phụ nữ về giá trị bản thân, vai trò kinh tế, năng lực tham gia hoạt động du lịch và nhận thức về các vấn đề bất bình đẳng giới. Khía cạnh tham gia được sử dụng để xem xét tiếng nói và khả năng tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp, quá trình tổ chức hoạt động du lịch và ra quyết định. Khía cạnh kiểm soát phản ánh khả năng phụ nữ quyết định và kiểm soát thu nhập, nguồn lực, đầu tư, phân phối lợi ích và các quyết định quan trọng liên quan đến hoạt động du lịch.

Việc kết hợp lý thuyết về sự tham gia của Tosun (1999, 2006) và Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) cho phép nghiên cứu phân biệt giữa sự tham gia và nâng cao quyền năng. Trong đó, Tosun được sử dụng để phân tích hình thức và mức độ tham gia, còn Longwe được sử dụng để xem xét những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia. Theo đó, việc phụ nữ tham gia nhiều hơn vào hoạt động du lịch chưa đồng nghĩa với việc quyền năng của họ được nâng cao tương ứng; sự tham gia có thể tạo ra những chuyển biến về phúc lợi, khả năng tiếp cận và nhận thức nhưng chưa nhất thiết đi kèm với sự gia tăng về tiếng nói, quyền ra quyết định và khả năng kiểm soát.

Ở lớp phân tích thứ hai, nghiên cứu xác định các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ trên cơ sở vận dụng lý thuyết nhận thức xã hội, lý thuyết bản sắc xã hội và tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội. Các yếu tố được chia thành bốn nhóm chính gồm yếu tố cá nhân, yếu tố gia đình, yếu tố cộng đồng và yếu tố thể chế.

Nhóm yếu tố cá nhân bao gồm trình độ học vấn, khả năng sử dụng tiếng phổ thông, kỹ năng nghề, kinh nghiệm làm du lịch, sự tự tin vào năng lực bản thân, khả

năng học hỏi và động lực tham gia. Nhóm yếu tố này được lý giải chủ yếu bằng lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1977, 1986), trong đó niềm tin vào năng lực bản thân và quá trình học hỏi có thể thúc đẩy hoặc hạn chế khả năng phụ nữ tham gia, duy trì và mở rộng vai trò trong hoạt động du lịch.

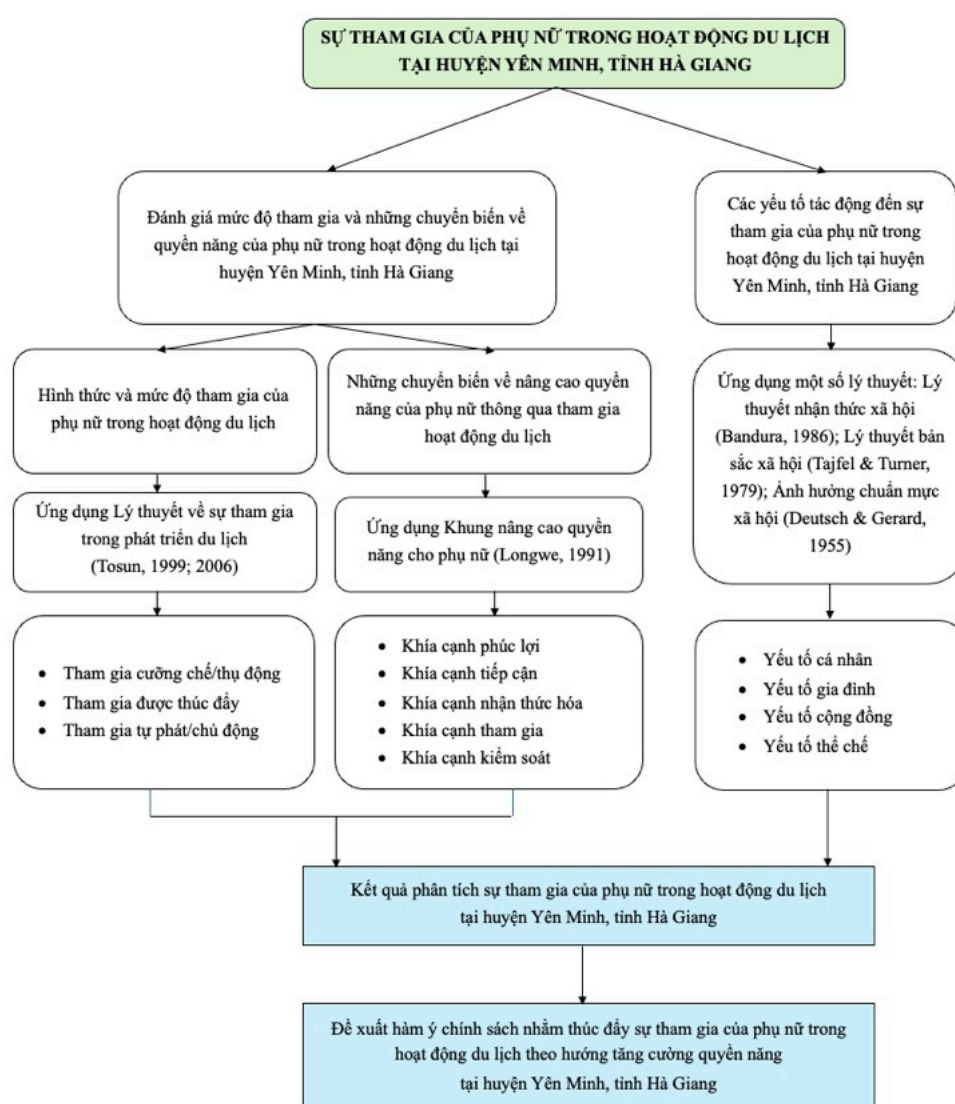
Nhóm yếu tố gia đình bao gồm phân công lao động theo giới, trách nhiệm chăm sóc gia đình, sự ủng hộ hoặc phản đối của chồng và người thân, quyền tham gia quyết định trong hộ gia đình và khả năng kiểm soát thu nhập. Các chuẩn mực về vai trò giới, trách nhiệm chăm sóc và sự chấp thuận của gia đình có thể ảnh hưởng đến thời gian, phạm vi và mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.

Nhóm yếu tố cộng đồng bao gồm chuẩn mực giới, kỳ vọng của cộng đồng, quan hệ dòng họ, bản sắc dân tộc, phong tục tập quán, mức độ chấp nhận phụ nữ tham gia hoạt động du lịch và các hình mẫu phụ nữ trong cộng đồng. Nhóm yếu tố này được lý giải thông qua lý thuyết bản sắc xã hội và tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội. Lý thuyết bản sắc xã hội giúp làm rõ cách phụ nữ nhận thức và định vị vai trò của mình trong nhóm giới và nhóm dân tộc, trong khi ảnh hưởng chuẩn mực xã hội giúp lý giải những kỳ vọng, sự chấp thuận hoặc áp lực từ gia đình và cộng đồng đối với sự tham gia của phụ nữ (Deutsch và Gerard, 1955; Tajfel và Turner, 1979).

Nhóm yếu tố thể chế bao gồm khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ, đào tạo, tập huấn, tín dụng, thông tin du lịch, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức cộng đồng và cơ chế đại diện của phụ nữ. Các điều kiện về địa điểm và thời gian tập huấn, ngôn ngữ, khả năng tiếp cận thông tin, nguồn vốn và cơ hội tham gia các cuộc họp, tổ nhóm du lịch có thể tạo thuận lợi hoặc trở thành rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ.

Hai lớp phân tích được liên kết nhằm làm rõ mối quan hệ giữa hình thức và mức độ tham gia, những chuyển biến về quyền năng và các yếu tố thúc đẩy hoặc rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ. Theo đó, các yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế có thể tạo điều kiện hoặc hạn chế khả năng phụ nữ tham gia một cách chủ động vào hoạt động du lịch; đồng thời ảnh hưởng đến khả năng sự tham gia đó gắn với những chuyển biến về phúc lợi, tiếp cận, nhận thức, tiếng nói, quyền ra quyết định và quyền kiểm soát.

Khung phân tích không giả định rằng sự tham gia nhiều hơn tất yếu dẫn đến nâng cao quyền năng. Phụ nữ có thể tham gia thường xuyên và trực tiếp vào hoạt động du lịch, có thêm việc làm và thu nhập nhưng vẫn hạn chế về tiếng nói, quyền ra quyết định hoặc khả năng kiểm soát nguồn lực và lợi ích. Vì vậy, nghiên cứu đồng thời xem xét mức độ tham gia và những chuyển biến về quyền năng để làm rõ khoảng cách giữa sự hiện diện, đóng góp của phụ nữ với khả năng tham gia thực chất vào quá trình ra quyết định và kiểm soát trong hoạt động du lịch. Khung phân tích của nghiên cứu được thể hiện qua Sơ đồ 1.1 dưới đây.



Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của đề tài

Nguồn: Tác giả luận văn (2025)

Tóm lại, khung phân tích của nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kết hợp lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006), khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) và các lý thuyết hỗ trợ về nhận thức xã hội, bản sắc xã hội và ảnh hưởng chuẩn mực xã hội. Trong đó, lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006) được sử dụng để phân tích hình thức và mức độ tham gia, khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) được sử dụng để xem xét những chuyển biến về quyền năng; các lý thuyết hỗ trợ được sử dụng để lý giải các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia. Cách tiếp cận này là cơ sở để phân tích kết quả nghiên cứu và đề xuất các hàm ý nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ theo hướng tăng cường quyền năng.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến giới, sự tham gia của phụ nữ và nâng cao quyền năng trong hoạt động du lịch. Kết quả tổng quan cho thấy các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào vai trò và hình thức tham gia của phụ nữ, lợi ích kinh tế - xã hội, các rào cản về giới, văn hóa và nguồn lực, cũng như khả năng nâng cao quyền năng cho phụ nữ thông qua hoạt động du lịch.

Bên cạnh đó, chương đã hệ thống hóa các khái niệm và lý thuyết làm cơ sở cho nghiên cứu. Lý thuyết về sự tham gia trong phát triển du lịch của Tosun (1999, 2006) được sử dụng để phân tích hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ. Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) được sử dụng để xem xét những chuyển biến về quyền năng thông qua năm khía cạnh gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát. Các lý thuyết nhận thức xã hội, bản sắc xã hội và ảnh hưởng chuẩn mực xã hội được sử dụng để lý giải các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia ở cấp độ cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy vẫn còn khoảng trống trong việc làm rõ phụ nữ vùng cao tham gia vào hoạt động du lịch dưới những hình thức và mức độ nào, sự tham gia đó gắn với những chuyển biến về quyền năng ra sao và những yếu tố nào thúc đẩy hoặc cản trở quá trình tham gia. Trên cơ sở đó, luận văn xây dựng khung

phân tích theo ba nội dung chính: hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ; những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia; và các yếu tố thúc đẩy, rào cản đối với sự tham gia. Đây là cơ sở để tổ chức phân tích kết quả nghiên cứu và đề xuất các hàm ý nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch theo hướng tăng cường quyền năng.

CHƯƠNG 2. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Bối cảnh và hiện trạng địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Khái quát chung về huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

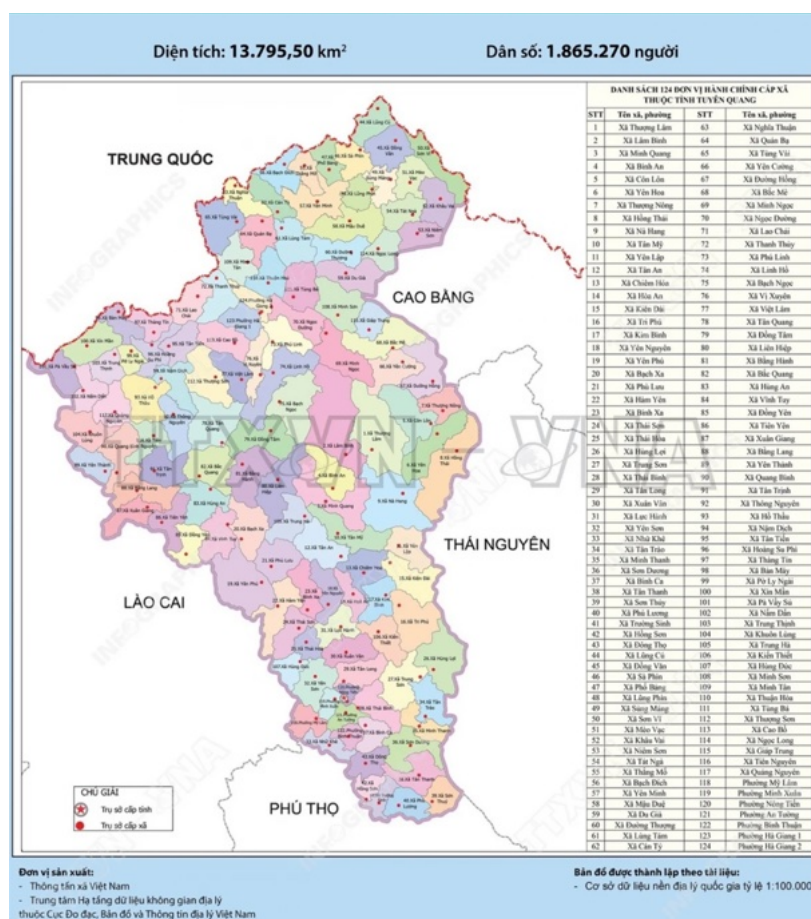
Yên Minh là một huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Hà Giang trước thời điểm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, nằm trong khoảng tọa độ từ 22°16'22" đến 22°52'35" vĩ độ Bắc và từ 104°57'21" đến 105°23'15" kinh độ Đông. Trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, huyện Yên Minh gồm 17 xã và 01 thị trấn, có tổng diện tích tự nhiên khoảng 775,21 km². Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Nam giáp huyện Bắc Mê và huyện Vị Xuyên, phía Đông giáp huyện Đồng Văn và huyện Mèo Vạc, phía Tây giáp huyện Quản Bạ. Quốc lộ 4C chạy qua địa bàn, kết nối thành phố Hà Giang với khu vực Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn. Vị trí của huyện Yên Minh trong không gian hành chính tỉnh Hà Giang trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính được khái quát trên bản đồ hành chính tỉnh Hà Giang tại Hình 2.1.



Hình 2.1. Lược đồ hành chính tỉnh Hà Giang

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang (2024)

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, địa bàn khảo sát được xác định theo hệ thống đơn vị hành chính tại thời điểm thu thập dữ liệu, tức huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang được sắp xếp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tuyên Quang. Tiếp đó, theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025, các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Yên Minh trước đây cũng được tổ chức lại trong hệ thống đơn vị hành chính mới. Bản đồ hành chính tỉnh Tuyên Quang sau sáp nhập được trình bày tại Hình 2.2 nhằm cung cấp bối cảnh hành chính mới của địa bàn nghiên cứu.



Hình 2.2. Bản đồ hành chính tỉnh Tuyên Quang từ ngày 16/6/2025

Nguồn: Trung tâm Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam (2025)

Các điểm khảo sát của luận văn như thị trấn Yên Minh, xã Du Già và xã Ngọc Long được xác định theo địa giới hành chính tại thời điểm khảo sát. Sau sắp xếp, các địa bàn này tương ứng với các đơn vị hành chính mới thuộc tỉnh Tuyên Quang. Do dữ liệu nghiên cứu được thu thập trước thời điểm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, luận văn sử dụng tên gọi các xã và thị trấn theo địa giới hành chính tại thời điểm khảo sát trong quá trình trình bày và phân tích kết quả nghiên cứu nhằm bảo đảm tính nhất quán của dữ liệu. Đồng thời, để thuận tiện cho việc đối chiếu với hệ thống đơn vị hành chính hiện hành, Bảng 2.1 trình bày sự tương ứng giữa các đơn vị hành chính trước và sau sắp xếp trên địa bàn huyện Yên Minh.

Bảng 2.1. Đối chiếu các đơn vị hành chính thuộc địa bàn huyện Yên Minh trước và sau sắp xếp năm 2025

STT	Đơn vị hành chính sau sắp xếp	Đơn vị hành chính trước sắp xếp
1	Xã Thắng Mố	Xã Thắng Mố, xã Sùng Cháng, xã Sùng Thái
2	Xã Bạch Đích	Xã Phú Lũng, xã Bạch Đích, xã Na Khê
3	Xã Yên Minh	Xã Vân Chải (huyện Đồng Văn), xã Lao Và Chải, thị trấn Yên Minh, xã Hữu Vinh, xã Đông Minh
4	Xã Mậu Duệ	Xã Ngam La, xã Mậu Duệ, xã Mậu Long
5	Xã Du Già	Xã Du Già, xã Du Tiến
6	Xã Đường Thượng	Xã Lũng Hồ, xã Đường Thượng
7	Xã Ngọc Long (Không thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính)	Xã Ngọc Long

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025.

Về địa hình, khu vực Yên Minh (cũ), hiện tương ứng với các xã Yên Minh, Mậu Duệ, Du Già, Đường Thượng, Bạch Đích, Thắng Mố và Ngọc Long sau sắp xếp nằm trong vùng lún sâu trong kỷ Tri - Át được bồi đắp, lấp đầy bởi trầm tích tụ nguyên. Các trầm tích này nằm kẹp giữa hai khu vực núi đá vôi Đồng Văn và Quản Bạ. Hình thành trên cấu trúc địa chất phức tạp nên huyện có địa hình rất phức tạp, chia cắt mạnh, độ dốc lớn (trên 76% diện tích tự nhiên có độ dốc từ 25° trở lên). Chênh lệch về độ cao giữa các vùng lớn nên điều kiện đi lại, phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác độ dốc lớn thường xuyên gây ra hiện tượng rửa trôi, xói mòn làm cho đất dễ bị bạc màu, thoái hóa, hiếm nước. Nhìn một cách tổng quan địa hình Yên Minh chia thành các vùng:

- Địa hình núi cao, phân bố ở các xã Yên Minh, Mậu Duệ, Ngọc Long và Du Già (xã Lao Và Chải, Ngam La, Ngọc Long và Du Già trước sắp xếp đơn vị hành chính) với độ cao thay đổi từ 900 mét đến 1.800 mét so với mực nước biển, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn trên 25°, trong đó có đỉnh núi Ba Tiên cao 2.274 mét.

- Địa hình núi thấp, phân bố ở các xã Mậu Duệ, Bạch Đích và Yên Minh (xã Mậu Duệ, Na Khê và thị trấn Yên Minh trước sắp xếp đơn vị hành chính). Vùng này có độ cao thay đổi dưới 900 mét, địa hình, độ dốc, mức độ chia cắt rất phức tạp. Nhiều khu vực có độ dốc lớn trên 25°, chia cắt mạnh, đá lộ đầu nhiều, tầng đất mỏng; có một số khu vực khác độ dốc dưới 25°, chia cắt yếu, tầng đất hình thành dày.

- Địa hình thung lũng, khu vực Yên Minh trước đây có những thung lũng kín, xung quanh là núi thấp hoặc núi cao phân bố ở xã Yên Minh, Mậu Duệ và Bạch Đích (thị trấn Yên Minh, Mậu Duệ, Bạch Đích, ... cũ). Địa hình các thung lũng này khá bằng phẳng. Đất trên địa hình này được cấu tạo từ các sản phẩm bồi đắp của Aluvi và Deluvi.

- Địa hình Castơ, phân bố ở các xã Thắng Mố, Bạch Đích và Đường Thượng (xã Thắng Mố, Phú Lũng, Sủng Thái, Sủng Cháng, Lũng Hồ, Đường Thượng cũ). Vùng này chủ yếu là các dãy núi đá vôi, tầng đất dày, kết cấu đất tốt. Song có hạn chế lớn là đá lộ đầu quá nhiều, về mùa khô thường thiếu nước một cách nghiêm trọng gây khó khăn cho đời sống và sản xuất của nhân dân.

Do địa hình chia thành các vùng khác nhau đã tạo nên những loại đất mang đặc điểm khác nhau được hình thành từ đá mẹ, mẫu chất hình thành bao gồm: nhóm đá trầm tích, nhóm đá biến chất. Ngoài ra còn có mẫu chất dốc tụ và phù sa mới tạo nên các loại đất tầng dày, độ phì nhiêu khá. Dựa trên kết quả bản đồ thổ nhưỡng huyện Yên Minh tỷ lệ 1/50.000, bản vẽ năm 1999 do Viện Quy hoạch và Thiết kế Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều tra, xây dựng theo tiêu chuẩn phân loại định lượng của FAO - UNESCO, đất đai khu vực Yên Minh (cũ) được chia thành 5 nhóm: nhóm đất phù sa, nhóm đất Gley, nhóm đất đen, nhóm đất xám và nhóm đất đỏ.

Về khí hậu, khu vực Yên Minh trước đây nằm trong vùng khí hậu Á nhiệt đới nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Mùa hè trùng với gió mùa Đông - Nam kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa đông trùng với gió mùa Đông - Bắc kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, thời tiết lạnh và ít mưa. Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 20,5°, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 26,4°C (tháng 7), nhiệt độ trung bình thấp nhất 10,4°C (tháng 1). Nhìn chung yếu tố nhiệt độ thuận lợi cho sản xuất nông - lâm nghiệp, đặc biệt đối với các loại cây ăn quả và cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới và một số loại cây á nhiệt đới sinh trưởng và phát triển. Lượng mưa trung bình năm là 1.745 mm, là một trong những vùng có lượng mưa thấp của tỉnh nhưng lại phân bố không đều trong năm: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau chỉ chiếm 15% tổng lượng mưa cả năm. Tổng số ngày mưa trung bình trong một năm khoảng từ 175 - 180 ngày, riêng các tháng 6, 7 và 8 có số ngày mưa cao từ 20 - 22 ngày/tháng. Cường độ mưa lớn làm xói mòn, rửa trôi đất, nhất là ở những vùng đất trống, đồi núi trọc có độ dốc lớn và độ che phủ của thảm thực vật thấp.

Về văn hóa, khu vực huyện Yên Minh trước đây có 18 tộc người chủ yếu, phổ biến nhất là người Mông, người Dao và người Tày.

Khu vực Yên Minh trước đây có diện tích rừng khá lớn. Rừng Yên Minh có thảm thực vật rất phong phú, đa dạng, có các loại gỗ quý hiếm như đinh, lim,

nghiên, trai, sồi, lát hoa, pơ mu, thông đá, tre nứa, vầu, kháo và nhiều dược liệu, động vật quý hiếm...

Nằm ở trung tâm 4 huyện thuộc Công viên Địa chất Toàn cầu - Cao nguyên đá Đồng Văn với nhiều di sản địa chất, di sản văn hóa và đa dạng sinh học. Trên địa bàn huyện có một số danh lam thắng cảnh nổi tiếng, di tích lịch sử, văn hóa, lễ hội đặc sắc như: Rừng thông (xã Yên Minh); ruộng bậc thang Sa Lỳ (xã Mậu Duệ); rừng nguyên sinh Du Già (xã Du Già) với những hệ động, thực vật phong phú, đa dạng; hệ thống hang động: hang Nà Luông (xã Mậu Duệ), hang Nà Lèng (xã Yên Minh); Khu di tích cách mạng Đường Thượng, Cổng thành Lao Và Chải; các lễ hội truyền thống đặc sắc của các dân tộc: Lễ hội Gầu tào (dân tộc Mông), Lễ hội Lồng Tồng (dân tộc Tày - Nùng), Lễ hội Gỏi trắng (dân tộc Tày), Lễ Cấp sắc (dân tộc Dao), ... cùng nhiều nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa của đồng bào dân tộc Mông, Nùng, Tày như các điệu hát then, hát phượn, cọi, các làn điệu dân ca. Ngoài ra, nơi đây còn lưu giữ nhiều nghề truyền thống như nghề rèn, dệt lanh, đan lát và nhiều đặc sản nổi tiếng như mật ong bạc hà, xoài, gạo.

Với đa dạng các tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa, khu vực Yên Minh có nhiều tiềm năng để phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

2.1.2. Địa bàn và cỡ mẫu khảo sát

2.1.2.1. Địa bàn khảo sát

Việc lựa chọn địa bàn nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất là cách tiếp cận trong đó các đơn vị nghiên cứu được lựa chọn không dựa trên xác suất thống kê mà căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, mức độ phù hợp của đối tượng với vấn đề nghiên cứu và khả năng tiếp cận thực tế (Guo và Hussey, 2004). Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với nghiên cứu định tính, khi mục tiêu không phải là khái quát hóa thống kê mà là khám phá sâu sắc các hiện tượng xã hội trong bối cảnh cụ thể.

Trong nghiên cứu này, địa bàn khảo sát được lựa chọn nhằm phản ánh đa dạng các hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại khu vực

huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Việc lựa chọn địa bàn đồng thời đảm bảo sự kết hợp giữa tính lý luận và tính thực tiễn, căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và thực trạng phát triển du lịch của địa phương.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu lựa chọn một số xã tiêu biểu trên địa bàn huyện Yên Minh trước đây, nơi đã và đang phát triển các hoạt động du lịch với sự tham gia trực tiếp của phụ nữ. Các địa bàn này đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau:

(1) Là địa bàn có hoạt động du lịch đang diễn ra, trong đó phụ nữ tham gia vào các khâu khác nhau của hoạt động du lịch như cung cấp nông sản, chế biến ẩm thực, phục vụ lưu trú, biểu diễn văn hóa hoặc hỗ trợ đón tiếp du khách.

(2) Đại diện cho các giai đoạn phát triển khác nhau của điểm đến du lịch theo chu kỳ sống điểm đến (Butler, 1980), bao gồm các điểm du lịch mới hình thành, đang phát triển và đã có mức độ ổn định nhất định. Điều này cho phép nghiên cứu so sánh sự tham gia của phụ nữ trong các bối cảnh phát triển du lịch khác nhau.

(3) Phản ánh sự đa dạng về thành phần dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội và mức độ tiếp cận thị trường du lịch, qua đó làm rõ những khác biệt trong hình thức và chất lượng sự tham gia của phụ nữ giữa các cộng đồng.

Việc lựa chọn địa bàn theo các tiêu chí trên giúp nghiên cứu có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, đồng thời tăng cường giá trị phân tích và khả năng rút ra các hàm ý chính sách phù hợp với bối cảnh địa phương.

Để đảm bảo tính đại diện và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, tác giả lựa chọn ba địa bàn khảo sát thuộc huyện Yên Minh gồm Thị trấn Yên Minh, Ngọc Long và Du Già (sau sáp nhập là xã Yên Minh, xã Ngọc Long và xã Du Già). Việc lựa chọn các địa bàn này dựa trên các lý do chủ yếu sau:

Thứ nhất, đây là những địa bàn có hoạt động du lịch với mức độ phát triển khác nhau theo vòng đời điểm đến du lịch, từ giai đoạn thăm dò đến phát triển và củng cố. Điều này giúp nghiên cứu có thể phản ánh đa dạng bối cảnh phát triển du lịch cũng như sự tham gia của phụ nữ trong các điều kiện kinh tế - xã hội và mức độ phát triển du lịch khác nhau.

Thứ hai, các địa bàn được lựa chọn đều có sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động liên quan đến du lịch như lưu trú, phục vụ ăn uống, bán hàng, hỗ trợ khách du lịch và các hoạt động dịch vụ cộng đồng. Tuy nhiên, mức độ tham gia, vai trò và khả năng tiếp cận nguồn lực của phụ nữ tại mỗi địa bàn có sự khác biệt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh và phân tích theo khung nâng cao quyền năng Longwe.

Thứ ba, các địa bàn nghiên cứu phản ánh tương đối rõ các loại hình du lịch đang phát triển tại khu vực huyện Yên Minh trước sắp xếp đơn vị hành chính, bao gồm du lịch dịch vụ tại khu vực trung tâm, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm gắn với cảnh quan tự nhiên, văn hóa bản địa. Điều này giúp nghiên cứu tiếp cận được nhiều nhóm đối tượng phụ nữ tham gia hoạt động du lịch với các hình thức sinh kế và mức độ tham gia khác nhau.

Thứ tư, việc lựa chọn các địa bàn trên còn xuất phát từ khả năng tiếp cận thực địa, thu thập thông tin và tiếp cận đối tượng khảo sát của nghiên cứu. Đây là những địa bàn có hoạt động du lịch thực tế, thuận lợi cho quá trình quan sát, phỏng vấn sâu và khảo sát cộng đồng trong thời gian nghiên cứu.

Bảng 2.2. Mô tả điểm nghiên cứu tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

TT	Địa bàn khảo sát	Giai đoạn phát triển	Bối cảnh	Khu vực khảo sát	Đặc điểm tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch
1	Thị trấn Yên Minh (cũ)	Củng cố	Trung tâm hành chính, kinh tế và dịch vụ; hoạt động du lịch phát triển ổn định với hệ thống lưu trú, ăn uống và vận chuyển.	Tổ 1, Tổ 2 và khu vực trung tâm	Phụ nữ tham gia vào nhiều hoạt động liên quan đến du lịch như vận hành homestay, phục vụ ăn uống, buôn bán hàng hóa, làm việc tại các cơ sở lưu trú và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khách du lịch. Đây là địa bàn phản

TT	Địa bàn khảo sát	Giai đoạn phát triển	Bối cảnh	Khu vực khảo sát	Đặc điểm tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch
					ánh tương đối rõ sự tham gia của phụ nữ trong môi trường du lịch dịch vụ có mức độ thương mại hóa và liên kết thị trường cao hơn so với các xã khác trong huyện.
2	Xã Ngọc Long (Cũ)	Thăm dò	Điểm đến mới hình thành; du lịch quy mô nhỏ, gắn với suối Bản Án.	Thôn Bản Án và khu vực suối Bản Án	Một số hộ dân bước đầu tham gia các hoạt động phục vụ khách tham quan như bán đồ ăn, nước uống hoặc hỗ trợ khách trải nghiệm tại khu vực suối Bản Án. Phụ nữ chủ yếu tham gia vào các hoạt động mang tính hỗ trợ, thời vụ và chưa có sự tham gia rõ nét vào hoạt động kinh doanh du lịch.
3	Du Già (Cũ)	Phát triển	Điểm du lịch cộng đồng nổi bật; homestay và trải nghiệm	Làng Khác A, Thâm Luông,	Phụ nữ tham gia tương đối tích cực trong các hoạt động vận hành homestay, chế biến

TT	Địa bàn khảo sát	Giai đoạn phát triển	Bối cảnh	Khu vực khảo sát	Đặc điểm tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch
			văn hóa phát triển mạnh.	Cốc Páng	món ăn, dọn phòng, phục vụ khách, bán hàng và hỗ trợ các hoạt động trải nghiệm du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ chủ yếu vẫn tập trung ở nhóm công việc dịch vụ và hỗ trợ, trong khi các quyết định liên quan đến đầu tư, quản lý tài chính hoặc định hướng phát triển du lịch trong hộ gia đình thường do nam giới đảm nhiệm

Nguồn: Tác giả luận văn (2026)

2.1.2.2. Cỡ mẫu khảo sát

Do nghiên cứu được triển khai theo hướng định tính, cỡ mẫu không nhằm đạt tính đại diện về mặt thống kê mà tập trung vào tính phù hợp, tính đa dạng và độ bão hòa thông tin. Việc xác định số lượng người tham gia phỏng vấn được thực hiện linh hoạt, căn cứ vào mức độ lặp lại của thông tin và khả năng cung cấp dữ liệu có chiều sâu của từng nhóm đối tượng.

Cụ thể, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu các nhóm đối tượng sau:

+ Phỏng vấn sâu phụ nữ tham gia hoạt động du lịch: 25 người, bao gồm phụ nữ tham gia vào các hoạt động như vận hành homestay, chế biến và phục vụ ẩm

thực, sản xuất và bán hàng thủ công, cung cấp nông sản, hoặc tham gia biểu diễn văn hóa cho khách du lịch. Nhóm đối tượng này là trọng tâm của nghiên cứu, nhằm làm rõ trải nghiệm, nhận thức và mức độ tham gia thực tế của phụ nữ trong hoạt động du lịch.

+ Phỏng vấn sâu đại diện chính quyền địa phương: 02 người, bao gồm cán bộ phụ trách văn hóa - du lịch, trưởng thôn/bản hoặc cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ. Nhóm đối tượng này cung cấp góc nhìn quản lý và chính sách về phát triển du lịch, cũng như đánh giá vai trò và sự tham gia của phụ nữ tại địa phương.

+ Phỏng vấn sâu các chủ thể kinh doanh du lịch: 01 người là chủ homestay, hộ kinh doanh dịch vụ du lịch hoặc đại diện các cơ sở cung ứng dịch vụ liên quan. Nhóm này giúp làm rõ mối quan hệ giữa phụ nữ và hoạt động kinh doanh du lịch, cũng như các cơ hội và rào cản trong quá trình tham gia.

+ Phỏng vấn sâu khách du lịch: 02 người, nhằm thu thập góc nhìn từ phía người tiêu dùng du lịch về vai trò, hình ảnh và mức độ hiện diện của phụ nữ địa phương trong trải nghiệm du lịch tại Yên Minh.

Tổng số cuộc phỏng vấn sâu tùy thuộc vào mức độ bão hòa dữ liệu. Việc lựa chọn cỡ mẫu theo hướng này cho phép nghiên cứu tiếp cận đa chiều các quan điểm và trải nghiệm liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, đồng thời đảm bảo chiều sâu phân tích và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu định tính.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

2.2.1. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được triển khai theo hướng nghiên cứu định tính làm phương pháp chủ đạo. Sự lựa chọn này xuất phát từ bản chất của vấn đề nghiên cứu: sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch không phải là hiện tượng có thể đo lường và khái quát hóa bằng các chỉ số thống kê đơn thuần mà đòi hỏi phải được hiểu trong chiều sâu của trải nghiệm sống, nhận thức cá nhân, các mối quan hệ quyền lực giới và bối cảnh văn hóa xã hội đặc thù của cộng đồng dân tộc thiểu số tại vùng miền núi.

Theo (Creswell, 2014), nghiên cứu định tính phù hợp khi mục tiêu là khám phá và hiểu sâu một hiện tượng xã hội phức tạp trong bối cảnh tự nhiên của nó, đặc

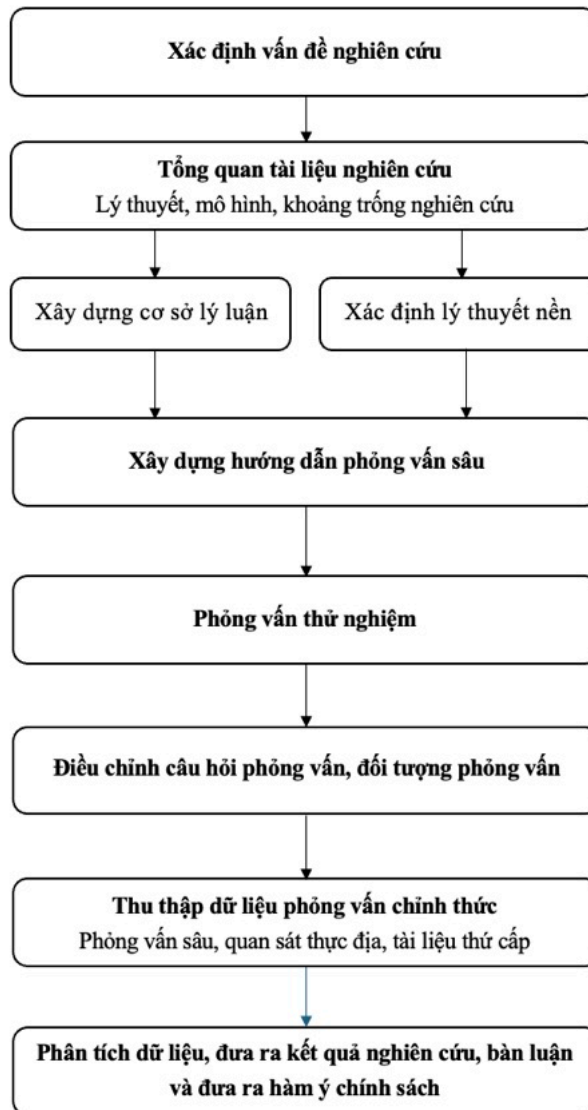
biệt khi các biến số nghiên cứu chưa được xác định đầy đủ hoặc khi câu trả lời cần phải phản ánh quan điểm và ngôn ngữ của chính những người trong cuộc. Trong nghiên cứu này, việc đánh giá mức độ tham gia của phụ nữ theo năm cấp độ của Khung nâng cao quyền năng Longwe (1991), từ phúc lợi đến kiểm soát, đòi hỏi thu thập dữ liệu có chiều sâu về nhận thức, thái độ, trải nghiệm và mối quan hệ quyền lực, những khía cạnh mà phương pháp định lượng không thể nắm bắt một cách đầy đủ và trung thực.

Bên cạnh đó, bối cảnh nghiên cứu tại huyện Yên Minh, nơi có tỷ lệ mù chữ cao trong nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số, rào cản ngôn ngữ đáng kể và điều kiện tiếp cận khảo sát diện rộng còn hạn chế, càng củng cố sự phù hợp của tiếp cận định tính. Thay vì sử dụng bảng hỏi chuẩn hóa, nghiên cứu ưu tiên tiếp cận trực tiếp, linh hoạt và tôn trọng ngôn ngữ cũng như cách diễn đạt tự nhiên của người tham gia, từ đó phản ánh trung thực hơn thực trạng và trải nghiệm của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa phương.

2.2.2. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo quy trình gồm bốn giai đoạn có tính kế thừa và bổ trợ lẫn nhau. Quy trình này được xây dựng nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu nghiên cứu, cơ sở lý luận, phương pháp thu thập dữ liệu và cách thức phân tích dữ liệu. Các bước cơ bản của quy trình nghiên cứu được khái quát tại Sơ đồ 2.1.

Như thể hiện tại Sơ đồ 2.1, quy trình nghiên cứu bắt đầu từ việc xác định vấn đề nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành tổng quan tài liệu nhằm hệ thống hóa các công trình liên quan, nhận diện khoảng trống nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài. Tiếp theo, nghiên cứu xác định các lý thuyết nền và xây dựng khung phân tích làm cơ sở cho việc thiết kế công cụ thu thập dữ liệu. Hướng dẫn phỏng vấn sâu bán cấu trúc được xây dựng và phỏng vấn thử nghiệm nhằm điều chỉnh nội dung câu hỏi, bảo đảm tính phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và đối tượng tham gia nghiên cứu (Creswell và Poth, 2018).



Sơ đồ 2.1. Quy trình nghiên cứu đề tài

Nguồn: Tác giả luận văn (2025)

Sau khi hoàn thiện công cụ nghiên cứu, dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn sâu, quan sát thực địa và tài liệu thứ cấp. Phỏng vấn sâu được sử dụng nhằm khai thác các trải nghiệm, nhận thức và quan điểm của đối tượng nghiên cứu trong bối cảnh thực tế (Kvale và Brinkmann, 2009). Dữ liệu sau khi thu thập được tổng hợp, phân loại và phân tích theo các chủ đề nghiên cứu dựa trên khung nâng cao quyền năng phụ nữ của Longwe. Kết quả phân tích là cơ sở để đánh giá mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, đồng thời xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp.

2.2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Trong khuôn khổ nghiên cứu sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, đồng thời xem xét thực trạng phát triển du lịch của huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp phục vụ hai mục đích song song. Mục đích thứ nhất là xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích thông qua hệ thống hóa các lý thuyết về sự tham gia, nâng cao quyền năng và giới trong bối cảnh du lịch. Mục đích thứ hai là cung cấp bối cảnh cho việc phân tích kết quả nghiên cứu thực địa, bao gồm số liệu về thực trạng phát triển du lịch, điều kiện kinh tế xã hội và thực trạng bình đẳng giới tại địa bàn nghiên cứu.

Các nguồn tài liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát ban đầu, giữa kỳ và cuối kỳ của Dự án 8 về thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 đến 2025; Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 đến 2030 ban hành theo Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; tài liệu của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2016) về phụ nữ và các Mục tiêu Phát triển bền vững; Báo cáo toàn cầu về phụ nữ trong du lịch của UN Tourism (2021); Báo cáo tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số tại Việt Nam của UN Women (2015); các báo cáo về tình hình hoạt động du lịch của huyện Yên Minh bao gồm Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Hà Giang và Niên giám thống kê huyện Yên Minh năm 2024; hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam bao gồm Luật Du lịch năm 2017, Luật Bình đẳng giới năm 2006 cùng các nghị định, nghị quyết, thông tư và văn bản hướng dẫn thi hành liên quan; cùng các công trình nghiên cứu khoa học, sách, tạp chí chuyên ngành và các nguồn tài liệu học thuật khác có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

2.2.4. Phương pháp phỏng vấn sâu bán cấu trúc

Phỏng vấn sâu là phương pháp phù hợp trong nghiên cứu định tính, cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận và tìm hiểu sâu sắc quan điểm, nhận thức và trải nghiệm cá nhân của người tham gia đối với vấn đề nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, phương

phỏng vấn sâu được sử dụng nhằm khám phá các khía cạnh của nâng cao quyền năng và sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, thông qua việc thu thập thông tin chi tiết, giàu ngữ cảnh từ các đối tượng có liên quan trực tiếp đến hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu.

2.2.4.1. Lựa chọn phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc

Phỏng vấn sâu bán cấu trúc được lựa chọn là hình thức phỏng vấn chủ đạo. Đây là phương pháp kết hợp giữa sự định hướng rõ ràng của người nghiên cứu thông qua hệ thống câu hỏi được chuẩn bị trước và sự linh hoạt trong quá trình thực hiện, cho phép người tham gia tự do bày tỏ quan điểm, chia sẻ trải nghiệm và mở rộng câu chuyện theo hướng có ý nghĩa với họ (Bryman, 2016). Người được phỏng vấn được khuyến khích sử dụng ngôn ngữ của chính mình để trình bày quan điểm, chia sẻ trải nghiệm cá nhân và có thể đặt câu hỏi ngược lại với người phỏng vấn để làm rõ nội dung trao đổi. Hướng dẫn phỏng vấn đóng vai trò như một công cụ định hướng, song vẫn bảo đảm tính linh hoạt cần thiết để khai thác sâu các nội dung phát sinh trong quá trình phỏng vấn.

Sự kết hợp này đặc biệt phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu hiện tại, khi cần vừa đảm bảo thu thập đủ thông tin theo các cấp độ phân tích của khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), vừa tạo không gian để những trải nghiệm và nhận thức cá nhân của phụ nữ được thể hiện một cách chân thực. So với phỏng vấn có cấu trúc hoàn toàn, phương pháp bán cấu trúc phù hợp hơn trong bối cảnh nghiên cứu có sự đa dạng lớn về đặc điểm người tham gia như sự khác biệt về dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp và mức độ quen thuộc với hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh. Người phỏng vấn có thể điều chỉnh ngôn ngữ, cách diễn đạt và thứ tự câu hỏi cho phù hợp với từng đối tượng mà không làm mất đi sự nhất quán trong dữ liệu thu thập được.

2.2.4.2. Xây dựng câu hỏi phỏng vấn

Hướng dẫn phỏng vấn được xây dựng trên cơ sở phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc trong nghiên cứu định tính (Kvale, 2007; Creswell và Poth, 2018) kết hợp với khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991). Theo cách tiếp cận

này, người nghiên cứu xây dựng trước các chủ đề và nhóm câu hỏi cốt lõi nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa các cuộc phỏng vấn, đồng thời vẫn duy trì sự linh hoạt để khai thác sâu những trải nghiệm, nhận thức và quan điểm của người tham gia nghiên cứu. Năm khía cạnh của khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát được sử dụng làm cơ sở xác định các chủ đề phỏng vấn và định hướng quá trình thu thập dữ liệu.

Hệ thống câu hỏi phỏng vấn được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc cơ bản. Nguyên tắc thứ nhất là tính liên kết lý thuyết, theo đó mỗi nhóm câu hỏi tương ứng với một cấp độ trong khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) để đảm bảo dữ liệu thu thập được có thể phân tích trực tiếp theo khung phân tích đã xác định. Nguyên tắc thứ hai là tính phù hợp với đối tượng, theo đó câu hỏi được thiết kế riêng cho từng nhóm đối tượng phỏng vấn với ngôn ngữ, độ phức tạp và góc độ tiếp cận phù hợp với đặc điểm và vai trò của từng nhóm. Nguyên tắc thứ ba là tính mở và không dẫn dắt, theo đó các câu hỏi được đặt theo dạng câu hỏi mở, tránh ngôn ngữ định hướng hoặc gợi ý câu trả lời nhằm đảm bảo người tham gia có thể tự do chia sẻ quan điểm và trải nghiệm thực sự của họ.

Hướng dẫn phỏng vấn dành cho nhóm phụ nữ tham gia du lịch được xây dựng dựa trên Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) và hướng dẫn vận dụng khung trong phân tích giới của March và cộng sự (1999). Hướng dẫn được tổ chức thành sáu phần. Phần thứ nhất thu thập thông tin nền về đặc điểm nhân khẩu học và thời gian tham gia du lịch. Phần thứ hai khai thác hình thức và mức độ tham gia du lịch trong thực tế. Phần thứ ba tập trung vào thu nhập, điều kiện sống và an sinh lao động tương ứng với cấp độ phúc lợi. Phần thứ tư tìm hiểu khả năng tiếp cận vốn, đào tạo, thị trường và công nghệ tương ứng với cấp độ tiếp cận. Phần thứ năm thăm dò sự thay đổi trong nhận thức về bản thân và vai trò giới tương ứng với cấp độ nhận thức hóa. Phần thứ sáu khai thác mức độ tham gia vào quyết định trong gia đình và cộng đồng cùng khả năng kiểm soát nguồn lực tương ứng với hai cấp độ tham gia và kiểm soát.

Hướng dẫn phỏng vấn dành cho đại diện chính quyền địa phương được xây dựng dựa trên cách tiếp cận về sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển du

lịch (Tosun, 2000; Hall, 2008). Nội dung phỏng vấn tập trung vào đánh giá thực trạng tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, các chính sách và chương trình hỗ trợ đang được triển khai, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện cũng như các giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ tại địa phương.

Hướng dẫn phỏng vấn dành cho chủ thể kinh doanh du lịch được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu về lao động và việc làm trong ngành du lịch (ILO, 2017; UN Tourism, 2019). Các câu hỏi tập trung vào nhu cầu sử dụng lao động nữ, điều kiện làm việc, cơ hội đào tạo và phát triển nghề nghiệp, cũng như đánh giá của người sử dụng lao động về vai trò và năng lực của phụ nữ trong hoạt động du lịch.

Hướng dẫn phỏng vấn dành cho khách du lịch được xây dựng dựa trên cách tiếp cận trải nghiệm du lịch và tương tác giữa khách du lịch với cộng đồng địa phương (Murphy, 1985; Richards và Hall, 2000). Nội dung phỏng vấn tập trung vào quan sát và đánh giá của du khách về sự hiện diện, vai trò và những đóng góp của phụ nữ trong việc tạo dựng trải nghiệm du lịch tại điểm đến.

Trước khi triển khai chính thức, hướng dẫn phỏng vấn được thử nghiệm sơ bộ với năm người tham gia không thuộc mẫu phỏng vấn chính thức nhằm kiểm tra sự rõ ràng của câu hỏi, phát hiện những câu hỏi có thể gây hiểu nhầm và điều chỉnh thời lượng phỏng vấn cho phù hợp. Sau thử nghiệm, một số câu hỏi được diễn đạt lại cho dễ hiểu hơn và thứ tự một số phần được điều chỉnh để tạo luồng chuyện tự nhiên hơn trong quá trình phỏng vấn (*Chi tiết mời xem Phụ lục 3*).

2.2.4.3. Xác định và lựa chọn đối tượng phỏng vấn

Việc lựa chọn đối tượng phỏng vấn được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, một phương pháp lấy mẫu phi xác suất thường được sử dụng trong nghiên cứu định tính nhằm tiếp cận những cá nhân có đặc điểm, kinh nghiệm và khả năng cung cấp thông tin phù hợp với mục tiêu nghiên cứu (Patton, 2002). Mục tiêu của việc lựa chọn mẫu không nhằm đạt tính đại diện thống kê mà hướng tới thu thập dữ liệu phong phú, đa dạng và có chiều sâu, qua đó phản ánh được nhiều góc nhìn khác nhau về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch. Tuy nhiên, phương pháp chọn mẫu có chủ đích cũng có những hạn chế nhất định. Do đây là phương pháp

lấy mẫu phi xác suất, kết quả nghiên cứu không nhằm đại diện cho toàn bộ phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc tiếp cận người tham gia thông qua sự giới thiệu của cán bộ địa phương, chủ cơ sở lưu trú hoặc người quen trong cộng đồng có thể khiến mẫu nghiên cứu nghiêng về những phụ nữ dễ tiếp cận hơn, có mức độ tham gia rõ hơn hoặc được cộng đồng biết đến nhiều hơn. Nhận thức được hạn chế này, tác giả đã cố gắng đa dạng hóa mẫu phỏng vấn theo dân tộc, độ tuổi, trình độ học vấn, loại hình công việc du lịch, địa bàn sinh sống và mức độ tham gia nhằm thu thập được nhiều góc nhìn khác nhau về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.

Trên thực tế, việc tiếp cận người được phỏng vấn được thực hiện theo hai bước. Trước hết, tác giả liên hệ với cán bộ địa phương, đại diện cơ sở lưu trú và một số người am hiểu hoạt động du lịch tại địa bàn để nhờ giới thiệu những phụ nữ đang trực tiếp tham gia du lịch, có kinh nghiệm thực tế và phù hợp với tiêu chí nghiên cứu. Việc nhờ giới thiệu ban đầu là cần thiết bởi phụ nữ dân tộc thiểu số tại địa phương thường khá e ngại khi tiếp xúc với người ngoài, đặc biệt trong các cuộc phỏng vấn liên quan đến đời sống gia đình, thu nhập, vai trò giới và quyền quyết định. Sau khi có danh sách giới thiệu ban đầu, tác giả tiếp tục trao đổi trực tiếp với từng người, giải thích mục đích nghiên cứu, kiểm tra mức độ phù hợp với tiêu chí chọn mẫu và chỉ tiến hành phỏng vấn khi người tham gia đồng ý chia sẻ thông tin.

Nghiên cứu xác định bốn nhóm đối tượng phỏng vấn, mỗi nhóm cung cấp một góc nhìn khác nhau về cùng một hiện tượng nghiên cứu (*chi tiết mời xem Phụ lục 1*).

Nhóm thứ nhất và là trọng tâm của nghiên cứu gồm 25 phụ nữ đang trực tiếp tham gia vào các hoạt động du lịch tại địa phương, bao gồm nhân viên và quản lý tại các cơ sở lưu trú, người chế biến và phục vụ ăn uống, thợ thủ công sản xuất đồ lưu niệm, người bán hàng nông sản và đồ thủ công, người tham gia biểu diễn văn hóa và người cung cấp các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác. Các tiêu chí lựa chọn bao gồm: đang sinh sống tại địa bàn nghiên cứu; có ít nhất sáu tháng kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch; đại diện cho ít nhất ba nhóm dân tộc chính là Mông, Tày và Dao và có sự đa dạng về độ tuổi, trình độ học vấn cũng như loại hình công việc du lịch. Nhóm này được phỏng vấn theo hướng dẫn bám sát năm cấp độ của khung nâng cao quyền năng

cho phụ nữ của Longwe (1991) nhằm thu thập bằng chứng thực nghiệm phục vụ trực tiếp cho câu hỏi nghiên cứu. Đối với những trường hợp phụ nữ có tham gia hoạt động du lịch nhưng chưa đáp ứng tiêu chí đặt ra, tác giả không đưa vào nhóm mẫu phỏng vấn chính thức. Các trường hợp này chỉ được trao đổi không chính thức nhằm bổ sung thông tin bối cảnh, giúp tác giả hiểu rõ hơn về thực tiễn hoạt động du lịch tại địa phương, nhưng không được sử dụng như dữ liệu phỏng vấn chính trong quá trình phân tích.

Nhóm thứ hai gồm 02 đại diện chính quyền địa phương, bao gồm đại diện Ủy ban nhân dân huyện Yên Minh và đại diện Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện. Nhóm này cung cấp góc nhìn từ phía quản lý nhà nước về thực trạng phát triển du lịch, các chính sách đang được triển khai và đánh giá về vai trò của phụ nữ trong du lịch từ góc độ thể chế. Tiêu chí lựa chọn bao gồm đang giữ vai trò quản lý hoặc phụ trách lĩnh vực liên quan đến du lịch hoặc bình đẳng giới và có thời gian công tác tại địa phương tối thiểu ba năm.

Nhóm thứ ba gồm 01 đại diện của chủ thể kinh doanh du lịch, là chủ cơ sở lưu trú đang hoạt động tại địa bàn nghiên cứu và có sử dụng lao động nữ người địa phương. Nhóm này cung cấp góc nhìn từ phía người sử dụng lao động về chất lượng và điều kiện tham gia của phụ nữ trong chuỗi kinh doanh du lịch.

Nhóm thứ tư gồm 02 khách du lịch nội địa đang lưu trú tại địa bàn nghiên cứu tại thời điểm khảo sát. Nhóm này bổ sung chiều nhìn từ phía người tiêu dùng du lịch về sự hiện diện, vai trò và hình ảnh của phụ nữ địa phương trong trải nghiệm du lịch tại Yên Minh.

Trong đó, nhóm phụ nữ trực tiếp tham gia hoạt động du lịch được xác định là nhóm đối tượng phỏng vấn chính, bởi đây là nhóm cung cấp dữ liệu trực tiếp về trải nghiệm, mức độ tham gia, khả năng tiếp cận nguồn lực, lợi ích và quyền quyết định trong hoạt động du lịch. Các nhóm còn lại, gồm đại diện chính quyền địa phương, đại diện chủ thể kinh doanh du lịch và khách du lịch, được phỏng vấn bổ sung nhằm cung cấp các góc nhìn đối chiếu từ phía quản lý, người sử dụng lao động và người tiêu dùng du lịch. Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu không chỉ phản ánh trải nghiệm của

phụ nữ mà còn đặt những trải nghiệm đó trong bối cảnh rộng hơn của hoạt động quản lý, kinh doanh và tiêu dùng du lịch tại địa phương.

Tổng số cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện là 30 cuộc. Trong nghiên cứu định tính, số lượng mẫu không cần lớn mà tập trung vào chất lượng và chiều sâu của thông tin thu thập được. Việc kết thúc thu thập dữ liệu được quyết định dựa trên nguyên tắc bão hòa thông tin, tức là khi các cuộc phỏng vấn tiếp theo không còn xuất hiện chủ đề mới hay thông tin bổ sung đáng kể (Guest và cộng sự, 2006).

2.2.4.4. Quy trình thu thập dữ liệu

Các cuộc phỏng vấn được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm phỏng vấn trực tiếp tại địa bàn nghiên cứu và phỏng vấn trực tuyến thông qua các phương tiện liên lạc phù hợp, tùy thuộc vào điều kiện thực tế và sự thuận tiện của người tham gia. Quy trình thu thập dữ liệu được thực hiện thống nhất theo năm bước nhằm đảm bảo tính nhất quán và chất lượng của dữ liệu.

Bước thứ nhất là liên hệ và xây dựng mối quan hệ tin cậy. Trước khi tiến hành phỏng vấn chính thức, tác giả liên hệ với chính quyền địa phương và các đầu mối tại từng địa bàn để giới thiệu mục đích nghiên cứu và xin hỗ trợ tiếp cận đối tượng. Bước này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nghiên cứu tại cộng đồng dân tộc thiểu số, nơi mà sự tin tưởng và chấp nhận của cộng đồng có ảnh hưởng lớn đến mức độ cởi mở của người tham gia trong phỏng vấn.

Bước thứ hai là thống nhất thời gian, địa điểm và chuẩn bị phỏng vấn. Trước mỗi cuộc phỏng vấn, tác giả trao đổi với người tham gia về mục tiêu nghiên cứu, giới thiệu lại nội dung và hình thức phỏng vấn, đồng thời cam kết bảo mật thông tin và xin sự đồng thuận của người tham gia đối với việc ghi âm hoặc ghi chép dữ liệu.

Bước thứ ba là tiến hành phỏng vấn. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện tại địa điểm thuận tiện và riêng tư do người tham gia lựa chọn, thường là tại nhà riêng, cơ sở làm việc hoặc không gian yên tĩnh trong cộng đồng. Đối với những phụ nữ có rào cản ngôn ngữ tiếng Việt, nghiên cứu có sự hỗ trợ của người phiên dịch là thành viên cộng đồng địa phương được tin tưởng. Phỏng vấn được tiến hành theo hình thức bán cấu trúc, tạo điều kiện để người tham gia tự do chia sẻ quan điểm và trải nghiệm

cá nhân. Thời lượng mỗi cuộc phỏng vấn được điều chỉnh linh hoạt, dao động từ 60 đến 90 phút tùy theo mức độ chia sẻ của người tham gia, bảo đảm đủ để khai thác sâu các nội dung nghiên cứu.

Bước thứ tư là ghi chép và lưu trữ dữ liệu. Dữ liệu được ghi âm kết hợp với ghi chép tay. Ngay sau mỗi cuộc phỏng vấn, tác giả hoàn thiện ghi chú thực địa bao gồm những quan sát về bối cảnh, thái độ và các thông tin phi ngôn ngữ không được ghi lại trong băng âm thanh. Các file ghi âm được lưu trữ theo mã phỏng vấn và được gỡ băng trong vòng 48 giờ sau khi thực hiện.

Bước thứ năm là kiểm tra và bổ sung dữ liệu. Sau khi hoàn thành một đợt điền dã, tác giả tiến hành đọc lại toàn bộ ghi chú và bản gỡ băng để xác định những thông tin còn thiếu hoặc cần làm rõ, từ đó điều chỉnh định hướng khai thác trong các cuộc phỏng vấn tiếp theo. Trong một số trường hợp, nghiên cứu liên hệ lại với người tham gia để làm rõ những điểm chưa rõ ràng hoặc bổ sung thông tin cần thiết.

Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội. Trước khi tham gia, mỗi người được thông báo đầy đủ về mục đích nghiên cứu, quyền từ chối tham gia hoặc rút lui bất kỳ lúc nào mà không chịu bất kỳ hệ quả tiêu cực nào. Sự đồng thuận tham gia được ghi nhận trước khi bắt đầu mỗi cuộc phỏng vấn. Toàn bộ thông tin cá nhân của người tham gia được bảo mật thông qua hệ thống mã hóa ký hiệu PVS, không có thông tin định danh nào được công bố trong báo cáo nghiên cứu. Dữ liệu thô chỉ được tiếp cận bởi Tác giả và người hướng dẫn khoa học, được lưu trữ an toàn và sẽ được xử lý theo đúng quy định sau khi hoàn thành nghiên cứu. Đối với những người tham gia có rào cản ngôn ngữ, thông tin về nghiên cứu được truyền đạt thông qua người phiên dịch đáng tin cậy và được cộng đồng chấp nhận, đảm bảo người tham gia hiểu đầy đủ trước khi đưa ra quyết định tham gia.

2.2.5. Phương pháp quan sát thực địa

Bên cạnh phương pháp phỏng vấn sâu, nghiên cứu sử dụng quan sát thực địa như một phương pháp bổ trợ nhằm thu thập thông tin trực tiếp từ bối cảnh nghiên cứu, đồng thời đối chiếu và kiểm chứng những dữ liệu thu được từ phỏng vấn. Trong nghiên cứu định tính, quan sát cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận các hành vi, hoạt

động và tương tác xã hội diễn ra trong môi trường tự nhiên mà không hoàn toàn phụ thuộc vào những gì người tham gia kể lại (Creswell và Poth, 2018). Theo Patton (2015), quan sát thực địa giúp ghi nhận những khía cạnh mà người tham gia có thể bỏ sót, không nhận thức được hoặc không đề cập trong quá trình phỏng vấn.

Quan sát được tiến hành trong các đợt điền dã tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, tập trung tại ba địa bàn nghiên cứu gồm thị trấn Yên Minh, xã Du Già và xã Ngọc Long. Các không gian được lựa chọn quan sát bao gồm cơ sở lưu trú du lịch (homestay, nhà nghỉ), nhà hàng phục vụ khách du lịch, điểm bán hàng lưu niệm, chợ phiên, các điểm tham quan và các hoạt động văn hóa phục vụ khách du lịch. Việc quan sát được thực hiện trong suốt quá trình khảo sát thực địa nhằm ghi nhận các hoạt động du lịch diễn ra trong điều kiện thực tế.

Nội dung quan sát tập trung vào các vấn đề liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, bao gồm: (1) hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ trong các công việc du lịch; (2) sự phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ trong hộ gia đình và cơ sở kinh doanh du lịch; (3) cách thức phụ nữ tương tác với khách du lịch và các bên liên quan; (4) sự hiện diện và vai trò của phụ nữ trong các hoạt động cộng đồng, các cuộc họp hoặc quá trình ra quyết định liên quan đến hoạt động du lịch và (5) điều kiện lao động, môi trường làm việc và những biểu hiện của các chuẩn mực giới trong thực tiễn hoạt động du lịch tại địa phương.

Toàn bộ các quan sát được ghi chép dưới dạng nhật ký điền dã ngay trong ngày thực hiện nhằm bảo đảm tính chính xác của thông tin. Các ghi chép quan sát được sử dụng như một nguồn dữ liệu bổ trợ trong quá trình phân tích nhằm đối chiếu, kiểm chứng và làm rõ hơn các kết quả thu được từ phỏng vấn sâu, qua đó góp phần nâng cao độ tin cậy của nghiên cứu thông qua việc kết hợp nhiều nguồn dữ liệu khác nhau (Denzin, 1978; Patton, 2015).

2.2.6. Phương pháp phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập, dữ liệu phỏng vấn được mã hóa, phân loại theo các chủ đề chính và tiến hành phân tích nội dung nhằm rút ra các khía cạnh liên quan đến nâng cao quyền năng và sự tham gia của phụ nữ trong phát triển du lịch. Cụ thể, dữ liệu

định tính thu thập được từ phỏng vấn sâu và quan sát thực địa được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề của Braun và Clarke (2006), kết hợp với cách tiếp cận phân tích dựa trên khung lý thuyết theo Ritchie và Spencer (1994). Sự kết hợp hai phương pháp này cho phép nghiên cứu vừa giữ được sự liên kết chặt chẽ với khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) làm cơ sở tổ chức dữ liệu, vừa duy trì tính mở cần thiết để ghi nhận những chủ đề phát sinh từ chính dữ liệu thực địa.

Quá trình phân tích dữ liệu được tiến hành qua sáu bước. Bước thứ nhất là làm quen với dữ liệu, bao gồm đọc toàn bộ bản gõ băng và ghi chép điền dã nhiều lần để có cái nhìn tổng thể về nội dung và các chủ đề tiềm năng. Bước thứ hai là mã hóa ban đầu, trong đó các đoạn văn bản có liên quan được gắn mã phản ánh nội dung ý nghĩa của chúng, thực hiện theo phương pháp thủ công kết hợp với bảng mã được xây dựng trước dựa trên năm cấp độ của khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) và các câu hỏi nghiên cứu. Bước thứ ba là tìm kiếm chủ đề, trong đó các mã được nhóm lại thành các chủ đề rộng hơn phản ánh các khía cạnh quan trọng của sự tham gia của phụ nữ. Bước thứ tư là rà soát và tinh chỉnh chủ đề, đảm bảo mỗi chủ đề có đủ bằng chứng từ dữ liệu và phân biệt rõ ràng với các chủ đề khác. Bước thứ năm là đặt tên và định nghĩa chủ đề, xác định bản chất cốt lõi của từng chủ đề và mối liên hệ giữa chúng. Bước thứ sáu là viết báo cáo phân tích, trong đó các chủ đề được trình bày kết hợp với trích dẫn minh họa từ dữ liệu phỏng vấn và liên hệ với khung lý thuyết cùng các nghiên cứu trước.

Bảng 2.1. Minh họa quá trình mã hóa và hình thành chủ đề từ dữ liệu phỏng vấn sâu

Trích đoạn dữ liệu phỏng vấn	Mã ban đầu	Nhóm mã	Chủ đề phân tích	Nội dung/khung phân tích
“Tiền bán hàng thì mình tự cầm. Thiếu gì trong nhà thì tự đi	Tự giữ thu nhập; chủ động chi tiêu;	Quyền sử dụng thu nhập từ du	Quyền quyết định đối với thu nhập và	Longwe (1991) - Kiểm soát

Trích đoạn dữ liệu phỏng vấn	Mã ban đầu	Nhóm mã	Chủ đề phân tích	Nội dung/khung phân tích
mua thôi, như mua gạo, mua đồ ăn hay mua đồ cho con cũng chủ động hơn trước, không phải hỏi chồng nhiều như hồi chưa làm du lịch nữa.” (PVS03)	giảm phụ thuộc vào chồng	lịch	chi tiêu thường ngày	
“Có khách tới ăn thì khách trả tiền luôn cho mình. Mình cảm rồi để mua thêm đồ ăn, đồ dùng trong nhà, nhiều lúc cũng để dành được chút ít chứ không phải phụ thuộc hết vào chồng như trước” (PVS14)	Có thu nhập trực tiếp; tự giữ tiền; chi tiêu cho gia đình; giảm phụ thuộc kinh tế	Khả năng tiếp cận và sử dụng thu nhập	Cải thiện điều kiện kinh tế và mức độ chủ động trong gia đình	Longwe (1991) - Phúc lợi/Kiểm soát
“Tiền bán rau với mật ong thì tôi giữ để mua đồ cho con với chi tiêu hằng ngày. Có đồng ra đồng vào thì mình cũng thấy yên tâm hơn trước” (PVS12)	Có thu nhập từ bán sản phẩm; tự giữ tiền; cải thiện chi tiêu; tăng cảm giác an tâm	Lợi ích kinh tế từ tham gia du lịch	Cải thiện điều kiện vật chất của phụ nữ và gia đình	Longwe (1991) - Phúc lợi

Trích đoạn dữ liệu phỏng vấn	Mã ban đầu	Nhóm mã	Chủ đề phân tích	Nội dung/khung phân tích
“Giờ mua cái gì nhỏ nhỏ cho con hay trong nhà thì mình tự quyết được. Trước đây muốn mua gì cũng phải hỏi chồng trước, giờ có tiền riêng nên cũng đỡ hơn nhiều.” (PVS07)	Tự quyết khoản chi nhỏ; có tiền riêng; giảm phụ thuộc vào chồng	Gia tăng quyền quyết định tài chính	Chuyển biến về quyền kiểm soát ở phạm vi nhất định	Longwe (1991) - Kiểm soát
“Có thêm đồng ra đồng vào là được rồi, tôi cũng không nghĩ làm lớn như dưới phố đâu.” (PVS16)	Mong muốn duy trì quy mô nhỏ; thu nhập bổ sung; không có nhu cầu mở rộng	Định hướng tham gia ở quy mô nhỏ	Động cơ và mức độ tham gia hoạt động du lịch	Yếu tố cá nhân
“Làm thêm chút thôi chứ khách đông quá thì nhiều việc lắm, lại không có thời gian làm việc nhà.” (PVS15)	Khối lượng công việc tăng; thiếu thời gian; vẫn đảm nhiệm việc nhà; giới hạn quy mô tham gia	Xung đột giữa công việc du lịch và việc gia đình	Gánh nặng công việc kếp hạn chế sự tham gia	Yếu tố gia đình

Trích đoạn dữ liệu phỏng vấn	Mã ban đầu	Nhóm mã	Chủ đề phân tích	Nội dung/khung phân tích
“Nếu vay nhiều rồi khách không đông thì lại lo trả nợ nên mình cũng sợ.” (PVS13)	Lo ngại vay vốn; sợ rủi ro; lo khả năng trả nợ	Hạn chế tiếp cận và sử dụng vốn	Rào cản đối với mở rộng hoạt động du lịch	Yếu tố cá nhân/tiếp cận nguồn lực
“Tôi muốn nhập thêm nhiều hàng để làm hàng bán cho khách nhưng phải có vốn trước đã.” (PVS13)	Có nhu cầu mở rộng; thiếu vốn; vốn là điều kiện để tăng hoạt động	Hạn chế nguồn lực tài chính	Khả năng tiếp cận vốn ảnh hưởng đến sự tham gia	Longwe (1991) - Tiếp cận/Yếu tố thể chế

Nguồn: Tác giả luận văn (2026)

Để đảm bảo tính tin cậy và giá trị của kết quả phân tích, nghiên cứu áp dụng một số biện pháp kiểm soát chất lượng. Biện pháp thứ nhất là tam giác hóa dữ liệu, theo đó thông tin từ phỏng vấn các nhóm đối tượng khác nhau và từ quan sát thực địa được đối chiếu và so sánh để kiểm tra tính nhất quán. Biện pháp thứ hai là kiểm tra thành viên, theo đó một số kết quả phân tích được phản hồi lại với một số người tham gia để xác nhận sự phản ánh chính xác quan điểm và trải nghiệm của họ. Biện pháp thứ ba là duy trì nhật ký phản tư, trong đó tác giả ghi lại những nhận xét, giả định và quyết định phân tích trong suốt quá trình nghiên cứu nhằm tăng cường tính minh bạch trong quá trình diễn giải dữ liệu.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 đã trình bày bối cảnh địa bàn và phương pháp nghiên cứu của luận văn. Về bối cảnh, chương làm rõ đặc điểm tự nhiên, hành chính, văn hóa và tiềm năng du lịch của huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang sau sắp xếp đơn vị hành chính). Ba địa bàn khảo sát gồm thị trấn Yên Minh, xã Ngọc Long

và xã Du Già được lựa chọn nhằm phản ánh các giai đoạn phát triển điểm đến khác nhau, từ thăm dò, phát triển đến củng cố.

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng tiếp cận định tính với các phương pháp chính là phỏng vấn sâu bán cấu trúc, quan sát thực địa và thu thập dữ liệu thứ cấp. Tổng số 30 cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với phụ nữ tham gia hoạt động du lịch, đại diện chính quyền địa phương, chủ thể kinh doanh du lịch và khách du lịch. Dữ liệu được phân tích theo hướng kết hợp giữa phân tích chủ đề và khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) với năm cấp độ: phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát.

Như vậy, chương 2 đã xác lập cơ sở thực tiễn và phương pháp luận cho nghiên cứu. Đây là nền tảng để chương 3 phân tích thực trạng sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, đồng thời làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia này trong bối cảnh địa phương cụ thể.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG

3.1. Thực trạng phát triển du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

3.1.1. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở hạ tầng

Hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong những năm qua đã được quan tâm đầu tư theo hướng từng bước hoàn thiện, tăng cường tính kết nối, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động du lịch nói riêng. Với vị trí nằm trên tuyến du lịch trọng điểm của Công viên địa chất toàn cầu - Cao nguyên đá Đồng Văn, hạ tầng giao thông của huyện Yên Minh giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kết nối các điểm du lịch của vùng.

Mạng lưới giao thông đường bộ là loại hình giao thông chủ yếu phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Tuyến Quốc lộ 4C là trục giao thông huyết mạch chạy qua huyện Yên Minh với tổng chiều dài khoảng 185 km, kết nối huyện với thành phố Hà Giang và các huyện Quản Bạ, Đồng Văn và Mèo Vạc. Đây là tuyến đường có ý nghĩa quan trọng trong việc vận chuyển khách du lịch đến các điểm tham quan trên Cao nguyên đá Đồng Văn. Bên cạnh đó, hệ thống đường tỉnh đi qua địa bàn huyện như tuyến tỉnh lộ 176A, 176B cũng đóng vai trò kết nối Yên Minh với các khu vực lân cận. Hệ thống đường huyện, đường liên xã và liên thôn có tổng chiều dài hàng trăm kilômét, từng bước được đầu tư, góp phần cải thiện khả năng tiếp cận đến các điểm du lịch và khu dân cư.

Về cơ bản, giao thông đường bộ đã đáp ứng được nhu cầu phát triển du lịch của huyện. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình núi cao, chia cắt mạnh, nhiều tuyến đường có mặt cắt hẹp, độ dốc lớn, bán kính cong nhỏ và thường xuyên chịu ảnh hưởng của thời tiết, nên chất lượng khai thác giao thông còn hạn chế. Một số tuyến đường từ trung tâm huyện đến các xã vùng sâu, vùng xa vẫn trong tình trạng xuống cấp, ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân và du khách, đặc biệt vào mùa mưa.

Hệ thống cung cấp điện trên địa bàn huyện Yên Minh đã được quan tâm đầu tư và từng bước hoàn thiện. Hiện nay, 100% xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã được

tiếp cận điện lưới quốc gia, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân cũng như hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch. Việc đảm bảo nguồn điện tương đối ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các cơ sở lưu trú, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch trên địa bàn huyện.

Hệ thống cấp nước sinh hoạt từng bước được quan tâm đầu tư; tuy nhiên, do địa hình phức tạp và dân cư phân bố không đồng đều nên việc xây dựng các công trình cấp nước tập trung còn gặp nhiều khó khăn. Phần lớn người dân và các cơ sở du lịch hiện nay vẫn sử dụng nguồn nước tự nhiên hoặc các công trình cấp nước quy mô nhỏ, phân tán. Thực trạng này phần nào ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ du lịch, đặc biệt trong các mùa cao điểm.

Hạ tầng bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện Yên Minh tiếp tục được cải thiện. Mạng lưới thông tin liên lạc cơ bản phủ sóng đến các xã, thị trấn; dịch vụ internet và thông tin di động từng bước được mở rộng, góp phần đáp ứng nhu cầu thông tin, hỗ trợ quảng bá du lịch và nâng cao trải nghiệm của khách du lịch khi đến với địa phương.

Nhìn chung, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện Yên Minh đã có những bước phát triển tích cực, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển du lịch. Tuy nhiên, hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật vẫn còn hạn chế về chất lượng và tính đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển du lịch theo hướng bền vững, đặc biệt là đối với các tuyến đường vào khu vực vùng sâu, vùng xa.

Cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch trên địa bàn huyện Yên Minh trong những năm gần đây đã từng bước được hình thành và phát triển, góp phần phục vụ nhu cầu tham quan, lưu trú và sử dụng dịch vụ của khách du lịch. Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của huyện vẫn còn hạn chế về quy mô, chất lượng và tính đồng bộ, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế phát triển du lịch của địa phương.

Để có cái nhìn cụ thể hơn về hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động du lịch, số lượng cơ sở thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn huyện Yên Minh được trình bày tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Số lượng cơ sở thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khách trên địa bàn huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

87 Số cơ sở thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khách trên địa bàn

Đơn vị tính: Cơ sở

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ	2.102	2.099	2.040	1.989	1.892
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	2.102	2.099	2.040	1.989	1.892
Tập thể	1	1	2	2	2
Tư nhân	8	8	5	5	5
Cá thể	2.093	2.090	2.033	1.982	1.885
Phân theo ngành kinh tế					
Thương mại	1.492	1.443	1.488	1.441	1.352
Khách sạn, nhà hàng	399	359	345	341	340
Dịch vụ khác	211	297	207	207	200

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Yên Minh (2025)

Căn cứ vào số liệu thống kê về số cơ sở khách sạn, nhà hàng trên địa bàn giai đoạn 2020-2024 cho thấy, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ lưu trú và ăn uống của huyện có xu hướng giảm nhẹ về số lượng trong giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, số cơ sở khách sạn, nhà hàng giảm từ 399 cơ sở năm 2020 xuống còn 340 cơ sở năm 2024, giảm 59 cơ sở, tương ứng mức giảm khoảng 14,8%.

Sự sụt giảm số lượng cơ sở khách sạn, nhà hàng diễn ra rõ nét trong giai đoạn 2020-2022, đây là thời kỳ chịu tác động mạnh của dịch bệnh COVID-19, khiến hoạt động du lịch và dịch vụ lưu trú, ăn uống gặp nhiều khó khăn. Sang giai đoạn 2022-2024, số lượng cơ sở khách sạn, nhà hàng trên địa bàn huyện có xu hướng ổn định hơn, mức giảm không lớn, cho thấy hoạt động dịch vụ du lịch từng bước phục hồi nhưng chưa có sự tăng trưởng rõ rệt.

Xét về cơ cấu, các cơ sở khách sạn, nhà hàng trên địa bàn chủ yếu là các cơ sở quy mô nhỏ, do hộ gia đình hoặc cá nhân quản lý, phân bố tập trung tại thị trấn Yên Minh và một số khu vực thuận lợi về giao thông. Điều này phản ánh đặc điểm phát triển du lịch của huyện vẫn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, chưa hình thành được nhiều cơ sở lưu trú và ăn uống có quy mô lớn, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của các phân khúc khách du lịch có mức chi tiêu cao hoặc lưu trú dài ngày.

Mặc dù Yên Minh sở hữu nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa đặc sắc, song việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật tại các điểm tham quan còn hạn chế. Phần lớn các điểm du lịch mới được khai thác ở mức độ tự nhiên, thiếu các hạng mục hạ tầng thiết yếu như bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng, khu dịch vụ hỗ trợ, điểm dừng chân và hệ thống biển chỉ dẫn, thuyết minh. Việc thiếu đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật tại các điểm tham quan đã ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ và trải nghiệm của khách du lịch.

Các dịch vụ hỗ trợ du lịch như cung cấp thông tin du lịch, hướng dẫn viên tại chỗ, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách du lịch và mua sắm quà lưu niệm trên địa bàn huyện Yên Minh còn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Các dịch vụ này chủ yếu mang tính tự phát, quy mô nhỏ, chưa được tổ chức một cách chuyên nghiệp, dẫn đến việc hạn chế khả năng kéo dài thời gian lưu trú và mức chi tiêu của khách du lịch.

Nhìn chung, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tại địa bàn đã có những bước phát triển nhất định, bước đầu đáp ứng nhu cầu tham quan, lưu trú và sử dụng dịch vụ của khách du lịch. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch vẫn còn hạn chế về quy mô, chất lượng và tính đồng bộ; chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển du lịch theo hướng bền vững và chuyên nghiệp. Đây là vấn đề cần tiếp tục được quan tâm đầu tư trong thời gian tới nhằm nâng cao năng lực phục vụ, cải thiện chất lượng trải nghiệm và phát huy hiệu quả tiềm năng du lịch của huyện Yên Minh.

3.1.2. Về lượng khách và doanh thu

Trong những năm gần đây, hoạt động du lịch trên địa bàn huyện Yên Minh có nhiều chuyển biến tích cực, thể hiện rõ qua sự gia tăng của lượng khách du lịch và

doanh thu từ các dịch vụ du lịch, đặc biệt là dịch vụ lưu trú và ăn uống. Để phản ánh cụ thể hơn mức độ phát triển của hoạt động du lịch trên địa bàn, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống giai đoạn 2020-2024 được trình bày tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

89 **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	108.233	78.486	126.778	180.432	214.543
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	108.233	78.486	126.778	180.432	214.543
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	11.479	7.188	10.966	23.448	27.989
Dịch vụ ăn uống	96.754	71.298	115.812	156.984	186.554

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Yên Minh (2025)

Căn cứ vào bảng số liệu doanh thu giai đoạn 2020-2024 cho thấy, tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống có xu hướng tăng mạnh qua các năm. Cụ thể, doanh thu giảm từ 108.233 triệu đồng năm 2020 xuống 78.486 triệu đồng năm 2021, phản ánh rõ tác động tiêu cực của dịch bệnh. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi, doanh thu bắt đầu phục hồi và tăng nhanh, đạt 126.778 triệu đồng năm 2022, 180.432 triệu đồng năm 2023 và 214.543 triệu đồng năm 2024. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện đã từng bước ổn định và phát triển trở lại.

Xét theo cơ cấu doanh thu, doanh thu dịch vụ ăn uống luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống. Năm 2024, doanh thu dịch vụ ăn

uống đạt 186.554 triệu đồng, cao hơn nhiều so với doanh thu dịch vụ lưu trú (27.989 triệu đồng). Thực tế này cho thấy chi tiêu của khách du lịch tại địa bàn nghiên cứu chủ yếu tập trung vào dịch vụ ăn uống, trong khi doanh thu từ dịch vụ lưu trú còn chiếm tỷ trọng thấp. Điều này phản ánh đặc điểm du lịch của địa bàn vẫn chủ yếu mang tính tham quan ngắn ngày, dừng chân theo tuyến, thời gian lưu trú của khách còn ngắn.

Nhìn chung, sự gia tăng mạnh mẽ của lượng khách du lịch đã góp phần thúc đẩy doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn tăng trưởng rõ rệt trong giai đoạn gần đây. Tuy nhiên, cơ cấu doanh thu cho thấy du lịch của huyện vẫn chưa khai thác hiệu quả dịch vụ lưu trú, chưa tạo được mức chi tiêu cao và thời gian lưu trú dài cho du khách. Đây là cơ sở quan trọng để địa phương tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế từ hoạt động du lịch trong thời gian tới.

3.2. Kết quả quan sát thực địa về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

Kết quả khảo sát thực địa tại thị trấn Yên Minh, xã Du Già và xã Ngọc Long cho thấy phụ nữ hiện diện trong hầu hết các hoạt động du lịch đang diễn ra trên địa bàn nghiên cứu (*chi tiết mời xem hình ảnh thực địa tại Phụ lục 2*). Không chỉ tham gia với tư cách là lao động trực tiếp trong các cơ sở lưu trú, nhà hàng hay điểm bán hàng lưu niệm, phụ nữ còn đảm nhận nhiều hoạt động hỗ trợ khác góp phần duy trì và phát triển hoạt động du lịch tại địa phương. Sự hiện diện của phụ nữ được ghi nhận ở nhiều khâu khác nhau của chuỗi giá trị du lịch, từ chuẩn bị cơ sở vật chất, cung cấp dịch vụ lưu trú, chế biến và phục vụ ăn uống, bán hàng đặc sản, trình diễn văn hóa truyền thống đến cung cấp các sản phẩm nông nghiệp phục vụ nhu cầu của du khách.

Quan sát thực tế cho thấy loại hình công việc mà phụ nữ tham gia có xu hướng tập trung vào các hoạt động dịch vụ và chăm sóc khách hàng. Tại nhiều homestay, phụ nữ là người trực tiếp thực hiện các công việc hằng ngày như dọn dẹp phòng nghỉ, chuẩn bị bữa ăn, đón tiếp khách, hướng dẫn khách sử dụng dịch vụ và giải quyết các nhu cầu phát sinh trong quá trình lưu trú. Trong khi đó, nam giới thường đảm nhận

các công việc liên quan đến xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, vận chuyển hàng hóa, lái xe hoặc hướng dẫn khách tham gia các hoạt động trải nghiệm ngoài trời. Điều này cho thấy sự phân công lao động theo giới vẫn tồn tại tương đối rõ trong hoạt động du lịch tại địa phương.

Sự tham gia của phụ nữ cũng có sự khác biệt nhất định giữa các địa bàn nghiên cứu. Tại thị trấn Yên Minh, nơi hoạt động du lịch đã phát triển tương đối ổn định, phụ nữ chủ yếu làm việc trong các cơ sở kinh doanh du lịch với vai trò tương đối chuyên biệt như buồng phòng, nhân viên phục vụ hoặc quản lý cơ sở lưu trú. Trong khi đó, tại xã Du Già, phụ nữ thường tham gia cùng lúc nhiều công việc khác nhau do đặc điểm của mô hình du lịch cộng đồng và kinh doanh hộ gia đình. Một người phụ nữ có thể đồng thời đảm nhiệm việc nấu ăn, dọn phòng, tiếp khách, bán hàng và hỗ trợ các hoạt động trải nghiệm của du khách. Tại xã Ngọc Long, khi hoạt động du lịch vẫn đang trong giai đoạn đầu phát triển, sự tham gia của phụ nữ chủ yếu gắn với các hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ và cung cấp dịch vụ phục vụ khách tham quan tại các điểm du lịch tự nhiên.

Một trong những ghi nhận nổi bật từ khảo sát thực địa là phụ nữ không chỉ tham gia với tư cách người lao động mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các giá trị văn hóa địa phương phục vụ phát triển du lịch. Nhiều hoạt động biểu diễn văn nghệ như hát Then, nhảy sạp, giới thiệu ẩm thực truyền thống, kinh doanh các sản phẩm thủ công đều có sự tham gia trực tiếp của phụ nữ. Đây là nguồn lực quan trọng góp phần tạo nên bản sắc văn hóa cho sản phẩm du lịch địa phương, đồng thời tạo thêm cơ hội việc làm và thu nhập cho phụ nữ.

Tuy nhiên, bên cạnh sự hiện diện rộng rãi trong các hoạt động du lịch, quan sát thực địa cũng cho thấy phần lớn phụ nữ vẫn phải đảm nhận đồng thời các công việc gia đình như chăm sóc con cái, nội trợ, chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp. Nhiều phụ nữ bắt đầu công việc từ sáng sớm và tiếp tục thực hiện các công việc gia đình sau khi kết thúc hoạt động phục vụ khách du lịch. Điều này khiến khối lượng công việc thực tế của phụ nữ thường lớn hơn so với nam giới, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn hoặc các cuộc họp liên quan đến phát triển du lịch tại địa phương.

Khảo sát thực địa cũng cho thấy mặc dù phụ nữ là lực lượng lao động trực tiếp quan trọng trong hoạt động du lịch nhưng sự hiện diện của họ trong các không gian mang tính quản lý và ra quyết định chưa thực sự tương xứng. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ là người trực tiếp vận hành hoạt động kinh doanh hằng ngày nhưng các quyết định liên quan đến đầu tư, vay vốn, mở rộng quy mô kinh doanh hoặc định hướng phát triển vẫn có sự tham gia đáng kể của nam giới trong gia đình. Điều này cho thấy giữa sự tham gia về mặt lao động và sự tham gia trong quá trình ra quyết định vẫn tồn tại những khoảng cách nhất định.

Nhìn chung, các ghi nhận từ khảo sát thực địa cho thấy phụ nữ đang giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển du lịch tại địa bàn nghiên cứu. Sự tham gia của họ không chỉ góp phần tạo ra thu nhập cho hộ gia đình mà còn đóng vai trò duy trì các giá trị văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch tại địa phương. Tuy nhiên, mức độ tham gia của phụ nữ không chỉ được phản ánh qua số lượng công việc họ đảm nhận mà còn cần được xem xét dưới góc độ tiếp cận nguồn lực, nhận thức, khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định và quyền kiểm soát các lợi ích từ hoạt động du lịch. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu tiếp tục phân tích sâu hơn sự tham gia của phụ nữ theo các cấp độ của khung nâng cao quyền năng phụ nữ Longwe trong các phần tiếp theo.

3.3. Kết quả phỏng vấn sâu

3.3.1. Tổng quan các hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

3.3.1.1. Các hình thức tham gia hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

Phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu đã tham gia vào hoạt động du lịch thông qua nhiều loại hình công việc khác nhau, trải rộng trên các khâu từ cung ứng đầu vào, cung cấp dịch vụ trực tiếp cho khách đến các hoạt động hỗ trợ vận hành du lịch tại cộng đồng. Một hình thức tham gia phổ biến là cung ứng nông sản và thực phẩm địa phương phục vụ khách du lịch. Rau, ngô, thịt, gia cầm và các sản phẩm nông nghiệp do gia đình tự sản xuất được phụ nữ mang ra bán cho các hộ làm du lịch hoặc trực

tiếp sử dụng để chế biến bữa ăn cho khách. Đây là hình thức tham gia ít đòi hỏi việc thay đổi kỹ năng hay mở rộng phạm vi hoạt động, song lại tạo ra nguồn thu nhập trực tiếp và có ý nghĩa thực tiễn. Đặc điểm nổi bật là ranh giới giữa công việc nội trợ hằng ngày và công việc trong hoạt động du lịch gần như không tồn tại, tức là phụ nữ vẫn làm cùng một việc nhưng chỉ khác ở chỗ có thêm người ăn là du khách, khoản tiền thu được là nguồn thu riêng chưa từng có trước đây.

“Nhà có sẵn rau, gà thì khi có khách mình đem ra bán hoặc nấu cho khách, chứ cũng không nghĩ là làm du lịch gì to tát”

- PVS18

“Nhà tôi cần rau sạch, gà thả vườn mỗi ngày. Máy chị trong bản mang tới, tươi ngon, khách rất thích. Không có họ thì tôi không biết lấy nguyên liệu ở đâu đảm bảo hơn. Họ là xương sống của chất lượng dịch vụ mà tôi cung cấp cho khách”

- PVS02

Quan sát thực địa cho thấy nhiều phụ nữ mang rau và gia cầm đến các homestay vào sáng sớm mỗi ngày, điều này cho tạo ra mối quan hệ kinh tế ổn định giữa các hộ sản xuất và các hộ kinh doanh dịch vụ thông qua hoạt động giao thương đơn giản. Đây cũng là bước đầu tiên để phụ nữ tiếp cận không gian kinh tế du lịch mà không cần phải rời bỏ ngay những kỹ năng và nguồn lực vốn có của mình.

Ngoài việc cung cấp nông sản cho các hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú, nhiều phụ nữ còn mang nông sản, gia cầm, gia súc, rượu, ... để bán tại chợ phiên vào cuối tuần, đây là nét văn hóa độc đáo của người vùng cao và cũng là một trong những hoạt động thu hút du khách tham gia trải nghiệm.

Trong lĩnh vực dịch vụ, phụ nữ giữ vai trò trung tâm trong việc cung cấp các dịch vụ ăn uống và lưu trú. Họ là người trực tiếp chuẩn bị bữa ăn, dọn dẹp không gian sinh hoạt và hỗ trợ khách trong suốt thời gian lưu trú. Đây là công việc đòi hỏi sự hiện diện liên tục, kỹ năng đa nhiệm và khả năng thích nghi cao vì phụ nữ phải xử lý đồng thời nhiều nhiệm vụ, từ quản lý bếp đến giao tiếp với khách trong khi vẫn phải đảm bảo các công việc gia đình không bị gián đoạn. Tuy nhiên, nhiều phụ nữ cũng

đã chủ động học thêm các kỹ thuật nấu nướng mới, tìm hiểu khẩu vị của khách để điều chỉnh thực đơn, điều này thể hiện sự chủ động thích nghi và học hỏi trong quá trình tham gia. Một số phụ nữ mô tả việc dẫn khách đi xem nguyên liệu và quá trình chế biến như một hình thức chia sẻ văn hóa tự nhiên, không có kịch bản và được khách đón nhận nhiệt tình.

“Chúng tôi làm rất nhiều món ăn như cá nướng, xôi ngũ sắc, thịt gác bếp, ... chủ yếu toàn là nguyên liệu nhà tự trồng. Đôi khi chúng tôi còn dẫn khách đi xem nguyên liệu, xem cách làm. Họ rất thích thú về thịt gác bếp, rau sạch... Chủ homestay còn dạy chúng tôi làm thêm nhiều món ăn ngon để làm hài lòng khách du lịch.”

- PVS08

“Tôi làm từ 5 giờ sáng đến 10 giờ đêm khi có khách. Buổi sáng lo bữa sáng cho khách, rồi dọn phòng, rồi chuẩn bị bữa trưa, rồi lại nấu bữa tối, rồi dọn dẹp... Buổi trưa khi hết việc thì tôi tranh thủ về nấu cơm, cho bò, lợn ăn. Tuy bận nhưng mình cũng thấy vui vì có tiền, có việc làm.”

- PVS04

“Khi tôi ở homestay, đón tiếp tôi là anh quản lý, khi đến bữa thì có anh chủ homestay ra mời rượu, còn lại đều do các chị em phụ nữ làm tất cả mọi việc từ sáng đến tối. Tôi thấy phụ nữ ở đây thật sự là xương sống của du lịch, nếu không có họ thì homestay không thể vận hành trơn tru được vì có quá nhiều công việc do phụ nữ đảm nhận”

- PVS29

Ngoài ra, phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu còn tham gia vào các hoạt động như dọn dẹp, chuẩn bị không gian đón khách cũng như tham gia biểu diễn nghệ thuật truyền thống phục vụ du khách. Các hoạt động biểu diễn như hát Then, nhảy sạp thường được tổ chức mang tính thời vụ, dựa trên sự huy động linh hoạt trong cộng đồng khi có đoàn khách đến.

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống, đặc biệt là hát Then của người Tày và các điệu múa dân gian là hình thức tham gia mang đậm tính cộng đồng. Phụ

nữ không chỉ tham gia với tư cách cá nhân mà còn đại diện cho cả nhóm, cả bản trong việc lưu giữ và trình diễn di sản văn hóa phi vật thể. Tuy nhiên, hình thức này được tổ chức linh hoạt và không ổn định, phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu của du khách, không có lịch cố định và thu nhập biến động lớn.

“Buổi tối được nghe hát Then, nhìn các chị mặc trang phục dân tộc biểu diễn, tôi thấy đây là phần hay nhất của chuyến đi.”

- PVS30

“Mấy chị em trong nhóm văn nghệ rất có tài năng. Nhưng thu nhập từ biểu diễn không ổn định, trung bình một buổi biểu diễn có giá từ 250.000 - 400.000 đồng/người, tùy quy mô, số lượng khách, nhưng có khi cả tháng mới chỉ có 1-2 đoàn muốn trải nghiệm nên chị em cũng không coi đây là công việc chính mà chỉ là công việc tranh thủ.”

- PVS01

“Khi nào có khách thì homestay sẽ gọi, những khách muốn trải nghiệm điệu hát Then truyền thống thường là khách nước ngoài, trong nhóm văn nghệ có 5 chị em phụ nữ thay phiên nhau, ai rảnh thì nhận lịch, không cố định thời gian. Một số homestay có đặt vấn đề về lịch cố định biểu diễn hàng tuần, tuy nhiên một số chị em còn bận con nhỏ, một số chị em khác thì bận lịch học nên không nhận lịch biểu diễn cố định”

- PVS27

Hình thức tham gia này cho thấy vai trò của phụ nữ trong việc duy trì và tái hiện các giá trị văn hóa bản địa gắn với hoạt động du lịch.

Mức độ và hình thức tham gia của phụ nữ cũng có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc tại địa bàn nghiên cứu. Phụ nữ dân tộc Mông nhìn chung tham gia ở mức độ hạn chế hơn và chủ yếu đảm nhận các công việc hậu cần như bán nông sản, sản phẩm thủ công nhỏ lẻ. Rào cản về ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp, cùng với gánh nặng công việc gia đình khiến họ ít có cơ hội tham gia vào các công việc đòi hỏi tiếp xúc trực tiếp với khách du lịch.

“Tôi nói tiếng Kinh không chuẩn, nhiều khi khách không hiểu tôi nên chỉ làm dọn dẹp, nấu ăn còn việc tiếp khách cứ để người khác làm. Tôi cũng muốn giới thiệu sản phẩm cho du khách để kiếm thêm thu nhập nhưng tôi chưa biết cách giới thiệu thế nào”

- PVS17

Trong khi đó, phụ nữ thuộc một số nhóm dân tộc khác như Tày, Dao thể hiện sự tham gia chủ động hơn trong các hoạt động du lịch, đặc biệt là trong vận hành homestay, chế biến ẩm thực, hoạt động biểu diễn như hát Then và giao tiếp với khách. Họ thường đảm nhận vai trò trực tiếp tiếp khách, giới thiệu văn hóa, phong tục địa phương và tạo không khí thân thiện cho du khách. *“Khách thích mình nói chuyện, kể chuyện bản làng, nên mình cũng tự tin hơn”* (PVS06). Sự khác biệt này phản ánh tác động của yếu tố văn hóa, kỹ năng giao tiếp và kinh nghiệm xã hội đối với khả năng tham gia của phụ nữ trong du lịch.

“Chúng tôi trước giờ chủ yếu làm nương, nhưng từ khi có khách du lịch đến thì nhiều chị em chuyển sang làm cho các homestay, công việc cũng nhẹ nhàng chỉ dọn phòng cho khách, cắt tỉa cây xung quanh homestay. Một số chị em giỏi hơn thì sẽ đón khách, kể chuyện cho khách nghe. Ban đầu cũng ngại mà giờ thì quen rồi nên thấy vui lắm”

- PVS25

“Khách du lịch rất thích một số món hàng lưu niệm với nhiều màu sắc bắt mắt như thổ cẩm, vải lanh nên họ cũng ủng hộ nhiều”

- PVS03

“Phụ nữ người Tày thì khéo léo lắm, họ quan niệm khách đến nhà thì mang lại may mắn, phúc lộc nên luôn đón tiếp chu đáo, nhiệt tình”

- PVS02

Từ các dữ liệu phỏng vấn sâu và quan sát thực địa, có thể thấy phụ nữ tham gia vào hoạt động du lịch thông qua nhiều hình thức khác nhau, trải rộng từ cung ứng nông sản, chế biến ẩm thực, phục vụ lưu trú đến biểu diễn văn hóa và hỗ trợ vận hành

du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, phần lớn các hình thức tham gia này vẫn gắn với lao động trực tiếp, sinh kế hộ gia đình và các kỹ năng truyền thống của phụ nữ địa phương. Các hình thức tham gia chủ yếu của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu được tổng hợp trong Bảng 3.3 dưới đây.

Bảng 3.3. Các hình thức tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Hình thức tham gia	Công việc cụ thể	Đặc điểm tham gia
Cung ứng nông sản và thực phẩm địa phương	Bán rau, gà, mật ong, rượu, nguyên liệu cho homestay hoặc khách du lịch	Gắn với sinh kế truyền thống và sản xuất hộ gia đình
Chế biến và phục vụ ăn uống	Nấu ăn, chuẩn bị bữa ăn, phục vụ khách, giới thiệu món ăn địa phương	Phụ nữ giữ vai trò trung tâm trong dịch vụ ẩm thực
Dịch vụ lưu trú và homestay	Dọn phòng, giặt chăn ga, chuẩn bị không gian đón khách, hỗ trợ khách lưu trú	Công việc thường xuyên, đòi hỏi nhiều thời gian và lao động chăm sóc
Bán hàng lưu niệm và sản phẩm thủ công	Bán thổ cẩm, vải lanh, sản phẩm thủ công, hàng lưu niệm	Tận dụng kỹ năng truyền thống và sản phẩm văn hóa địa phương
Biểu diễn văn hóa truyền thống	Hát Then, nhảy sạp, biểu diễn văn nghệ phục vụ khách	Mang tính cộng đồng, thời vụ và phụ thuộc vào nhu cầu của khách
Hỗ trợ vận hành du lịch cộng đồng	Hỗ trợ khi có đoàn khách đông, chuẩn bị đồ ăn, gọi người biểu diễn, kết nối giữa các hộ	Chủ yếu dựa trên quan hệ quen biết và hỗ trợ phi chính thức trong cộng đồng

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2026)

Nhìn tổng thể, phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu tham gia vào nhiều khâu khác nhau của hoạt động du lịch, từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ trực tiếp đến hỗ trợ vận hành và các hoạt động văn hóa tại cộng đồng. Tuy nhiên, sự hiện diện trong nhiều

hoạt động chưa phản ánh đầy đủ mức độ tham gia của phụ nữ, bởi giữa các trường hợp còn có sự khác biệt về tính chủ động, khả năng đóng góp ý kiến và phạm vi tham gia vào quá trình tổ chức, ra quyết định. Vì vậy, bên cạnh việc xác định các hình thức tham gia, nghiên cứu tiếp tục xem xét mức độ tham gia của phụ nữ theo tiếp cận của Tosun (1999, 2006).

3.3.1.2. Mức độ tham gia hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

Trên cơ sở dữ liệu thu thập từ phỏng vấn sâu và quan sát thực địa, nghiên cứu tiến hành phân loại mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch theo cách tiếp cận của Tosun (1999, 2006), gồm tham gia bị động, tham gia do bị xui khiến, khích lệ và tham gia tự phát. Việc phân loại không chỉ căn cứ vào việc phụ nữ có hay không tham gia hoạt động du lịch mà tập trung vào cách thức họ tham gia, bao gồm hoạt động được khởi xướng từ đâu, phụ nữ tham gia theo cách nào, phạm vi lựa chọn và phản hồi của họ, cũng như mức độ tham gia vào quá trình tổ chức và ra quyết định. Kết quả cho thấy các biểu hiện tham gia của phụ nữ không hoàn toàn tập trung vào một dạng duy nhất mà có sự khác biệt tùy theo hoạt động và phạm vi tham gia.

Trước hết, những biểu hiện của tham gia bị động được ghi nhận ở các trường hợp phụ nữ có tham gia nhưng chủ yếu thực hiện những nội dung hoặc công việc đã được xác định trước, trong khi khả năng tác động đến quá trình tổ chức và ra quyết định còn hạn chế. Biểu hiện này tương đối rõ trong các hoạt động chung tại cộng đồng. Phụ nữ có tham dự các cuộc họp liên quan đến công việc của địa phương và hoạt động du lịch, song mức độ tham gia vào quá trình trao đổi không đồng đều. Một phụ nữ cho biết: *“Họp bàn chuyện quỹ hay chuyện làm du lịch thì đàn ông nói là chính. Phụ nữ có đi họp thì cũng ít ai phát biểu nhiều”* (PVS02). Kết quả phỏng vấn cán bộ địa phương cũng cho thấy tại thời điểm khảo sát chưa có cơ chế riêng bảo đảm việc lấy ý kiến của phụ nữ trong các cuộc họp, vì vậy mức độ tham gia phụ thuộc khá nhiều vào khả năng chủ động phát biểu của từng người. Điều này cho thấy trong một số hoạt động tập thể, sự hiện diện của phụ nữ chưa đi kèm với khả năng tham gia tương ứng vào quá trình trao đổi và hình thành quyết định.

Ở phạm vi hộ gia đình và cơ sở kinh doanh, tính bị động không thể hiện ở việc phụ nữ ít tham gia. Ngược lại, kết quả phỏng vấn và quan sát cho thấy họ hiện diện thường xuyên trong hoạt động du lịch và đảm nhận nhiều công việc trực tiếp như chuẩn bị đồ ăn, dọn phòng, giặt chăn ga, phục vụ khách, bán sản phẩm và hỗ trợ các hoạt động trải nghiệm. Một phụ nữ cho biết: *“Ở homestay thì phụ nữ làm là chính thôi. Từ cơm nước, giặt chăn, dọn phòng đến tiếp khách đều làm hết. Đàn ông thường chỉ làm mấy việc nặng hoặc đưa khách đi thôi”* (PVS01). Vào thời điểm đông khách, công việc của phụ nữ có thể kéo dài gần như cả ngày. Tuy nhiên, dữ liệu cho thấy trong một số trường hợp, phụ nữ chủ yếu tham gia ở khâu thực hiện những công việc đã được phân công hoặc đã hình thành trong hoạt động của hộ và cơ sở. Vì vậy, việc phụ nữ đảm nhận nhiều công việc không tự thân phản ánh mức độ tham gia cao; yếu tố được sử dụng để nhận diện ở đây là phạm vi chủ động của họ trong việc xác định và tổ chức hoạt động.

Bên cạnh những biểu hiện trên, kết quả nghiên cứu ghi nhận khá rõ dạng tham gia do bị xui khiến, khích lệ, khi phụ nữ được tạo cơ hội tham gia và có một phạm vi nhất định để trao đổi, lựa chọn hoặc phản hồi, nhưng hoạt động nhìn chung vẫn được hình thành và tổ chức bởi các chủ thể khác. Điều này xuất hiện trong các chương trình tập huấn, hoạt động cộng đồng cũng như tại một số cơ sở kinh doanh du lịch. Phụ nữ được tham gia các hoạt động hướng dẫn kỹ năng, được chủ cơ sở chỉ dẫn thêm trong quá trình làm việc hoặc được huy động vào những hoạt động phục vụ du lịch tại địa phương. Chẳng hạn, một phụ nữ cho biết ban đầu chỉ phụ dọn phòng, sau đó được chủ cơ sở hướng dẫn thêm để biết cách chuẩn bị phòng và thực hiện công việc tốt hơn. Trường hợp này cho thấy phạm vi tham gia của phụ nữ có thể được mở rộng trong quá trình làm việc, mặc dù hoạt động ban đầu vẫn được tổ chức trong khuôn khổ của cơ sở kinh doanh.

Biểu hiện tương tự được ghi nhận trong các hoạt động văn hóa và phục vụ khách tại cộng đồng. Khi có nhu cầu từ khách hoặc từ các cơ sở lưu trú, phụ nữ được liên hệ để tham gia biểu diễn, chuẩn bị ẩm thực hoặc hỗ trợ những hoạt động trải nghiệm. Trong những trường hợp này, phụ nữ trực tiếp tham gia vào quá trình thực

hiện và có thể quyết định việc mình có tham gia hay không, đồng thời có những trao đổi nhất định liên quan đến phần công việc đảm nhận. Tuy nhiên, nhu cầu tổ chức hoạt động, cách thức kết nối với khách hoặc khuôn khổ chung của hoạt động phần lớn đã được hình thành trước. Vì vậy, tính chất tham gia không còn hoàn toàn bị động nhưng cũng chưa thể hiện đầy đủ đặc điểm của một quá trình được khởi xướng và hoạch định từ chính phụ nữ.

Quá trình phỏng vấn và quan sát cũng cho thấy trong khi tham gia những hoạt động đã được tổ chức, một số phụ nữ không chỉ tiếp nhận và thực hiện mà còn từng bước đưa ra những điều chỉnh đối với công việc của mình. Những thay đổi được ghi nhận chủ yếu liên quan đến cách phục vụ khách, chuẩn bị món ăn, sắp xếp công việc hoặc cách cung cấp sản phẩm. Điều này cho thấy ngay trong dạng tham gia do được khích lệ, phạm vi tham gia của phụ nữ cũng có sự khác nhau: có người chủ yếu tiếp nhận cơ hội và thực hiện công việc, trong khi một số người đã chủ động phản hồi và điều chỉnh hoạt động trong phạm vi mà họ trực tiếp đảm nhận.

Ở một số trường hợp khác, dữ liệu ghi nhận những biểu hiện rõ hơn của tham gia tự phát. Đây là những trường hợp mà sự tham gia không chỉ bắt đầu từ việc được huy động hoặc thực hiện một hoạt động đã được thiết kế trước, mà phụ nữ chủ động hơn trong tổ chức công việc, thích ứng với nhu cầu của khách và huy động các nguồn lực cần thiết cho hoạt động du lịch. Một phụ nữ cho biết: *“Có đoàn khách đến là chị em trong nhà chia nhau làm việc hết. Người thì nấu ăn, người dọn phòng, người chuẩn bị bàn ghế. Nhiều hôm khách đông quá làm không kịp phải gọi thêm người quen sang phụ”* (PVS17). Trường hợp này cho thấy phụ nữ không đơn thuần thực hiện một nhiệm vụ được giao mà đã trực tiếp tham gia sắp xếp công việc, phối hợp lao động và xử lý nhu cầu phát sinh trong quá trình phục vụ khách.

Tính chủ động còn được ghi nhận ở một số hoạt động gắn với sản phẩm và dịch vụ do phụ nữ trực tiếp đảm nhận. Trong quá trình tiếp xúc với khách, một số phụ nữ từng bước nhận biết nhu cầu, thay đổi cách chuẩn bị sản phẩm, điều chỉnh món ăn hoặc cách phục vụ để phù hợp hơn. Ở đây, sự tham gia không chỉ thể hiện qua việc thực hiện công việc mà còn ở khả năng tự điều chỉnh hoạt động dựa trên

kinh nghiệm thực tế. Kết quả quan sát tại một số hộ kinh doanh cũng cho thấy phụ nữ trực tiếp sắp xếp các công việc hằng ngày, giao tiếp với khách và xử lý những công việc phát sinh trong phạm vi hoạt động mà họ đảm nhận.

Tuy vậy, những biểu hiện của tham gia tự phát được ghi nhận rõ hơn ở phạm vi hộ gia đình và hoạt động kinh doanh trực tiếp, trong khi ở phạm vi phát triển du lịch chung của cộng đồng, mức độ này chưa thể hiện phổ biến. Dữ liệu chưa cho thấy nhiều trường hợp phụ nữ trực tiếp khởi xướng hoặc giữ vai trò nổi bật trong việc hoạch định những hoạt động phát triển du lịch ở cấp cộng đồng. Ngược lại, trong các cuộc họp và hoạt động chung, một bộ phận phụ nữ vẫn ít phát biểu và khả năng tham gia vào quá trình hình thành quyết định còn hạn chế. Như vậy, tính chủ động của phụ nữ có xu hướng thể hiện rõ hơn trong những công việc và hoạt động mà họ trực tiếp đảm nhận, trong khi phạm vi tham gia vào những quyết định chung còn hẹp hơn.

Một điểm đáng chú ý từ kết quả phỏng vấn sâu và quan sát thực địa là ba dạng tham gia không hoàn toàn tách biệt theo từng cá nhân. Cùng một phụ nữ có thể thể hiện những cách thức tham gia khác nhau tùy thuộc vào từng hoạt động. Chẳng hạn, họ có thể tham gia một chương trình tập huấn hoặc một hoạt động do địa phương tổ chức trong khuôn khổ đã được xác định trước, nhưng lại chủ động tổ chức công việc, điều chỉnh sản phẩm hoặc phối hợp nhân lực trong hoạt động kinh doanh của gia đình. Ngược lại, một phụ nữ có thể rất chủ động trong vận hành hoạt động hằng ngày nhưng vẫn ít tham gia phát biểu hoặc ra quyết định đối với những vấn đề chung của cộng đồng. Vì vậy, việc phân loại trong nghiên cứu được thực hiện đối với các biểu hiện và phạm vi tham gia được ghi nhận qua phỏng vấn sâu và quan sát thực địa, thay vì xếp mỗi phụ nữ cố định vào một trong ba nhóm.

Nhìn chung, kết quả cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh trải rộng từ tham gia bị động, tham gia do bị xui khiến, khích lệ đến những biểu hiện của tham gia tự phát. Trong đó, tham gia bị động thể hiện rõ hơn khi phụ nữ chủ yếu hiện diện hoặc thực hiện những hoạt động đã được xác định trước và có ít khả năng tác động đến quá trình ra quyết định; tham gia do bị xui khiến, khích lệ xuất hiện khi phụ nữ được tạo cơ hội tham gia, được tham vấn hoặc có khả năng

lựa chọn và phản hồi trong một phạm vi nhất định còn tham gia tự phát được ghi nhận khi phụ nữ chủ động hơn trong việc tổ chức và điều chỉnh hoạt động. Tuy nhiên, biểu hiện của tham gia tự phát hiện rõ hơn ở phạm vi hộ gia đình và hoạt động trực tiếp, trong khi ở phạm vi hoạch định và quyết định các vấn đề phát triển du lịch chung thì sự tham gia của phụ nữ vẫn còn hạn chế. Kết quả này phản ánh sự khác biệt về mức độ tham gia không chỉ giữa các phụ nữ mà còn giữa các không gian và loại hình hoạt động mà họ tham gia.

3.3.2. Sự tham gia và những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

Kết quả phân tích ở phần trên cho thấy phụ nữ tham gia vào hoạt động du lịch với những hình thức và mức độ khác nhau. Tuy nhiên, sự tham gia không chỉ được xem xét ở cách thức phụ nữ tham gia mà còn ở những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình này. Trên cơ sở đó, nghiên cứu vận dụng khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) để xem xét những chuyển biến về quyền năng thông qua năm khía cạnh gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát. Các khía cạnh này được sử dụng để phân tích những thay đổi được ghi nhận ở phụ nữ trong quá trình tham gia hoạt động du lịch, không nhằm xếp phụ nữ vào những cấp độ cố định hay giả định rằng sự tham gia tất yếu dẫn đến nâng cao quyền năng.

3.3.2.1. Những chuyển biến ở khía cạnh phúc lợi

Trong Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), cấp độ phúc lợi tập trung xem xét liệu phụ nữ có thực sự được hưởng lợi từ quá trình tham gia phát triển hay không, đặc biệt ở các khía cạnh như thu nhập, điều kiện sống, khả năng đáp ứng nhu cầu vật chất cơ bản và cải thiện chất lượng cuộc sống. Đây được xem là khía cạnh nền tảng của quá trình nâng cao quyền năng cho phụ nữ, bởi trước khi có thể tham gia vào các không gian quyền lực hoặc ra quyết định, phụ nữ cần có sự cải thiện nhất định về điều kiện kinh tế và đời sống vật chất. Kết quả nghiên cứu cho thấy đây cũng là khía cạnh thể hiện rõ nét nhất những chuyển biến ban đầu của phụ nữ tham gia hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy quá trình tham gia hoạt động du lịch gắn với việc hình thành thêm nguồn thu nhập cho nhiều phụ nữ tại địa phương, đặc biệt đối với nhóm trước đây chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và lao động tự cung tự cấp. So với nguồn thu từ nương rẫy mang tính mùa vụ, thu nhập từ các hoạt động du lịch được nhiều phụ nữ đánh giá là linh hoạt hơn và có thể sử dụng trực tiếp cho các nhu cầu sinh hoạt hằng ngày. Đối với một số trường hợp, đây cũng là nguồn tiền mà họ có thể trực tiếp tạo ra và sử dụng từ chính hoạt động lao động của mình.

“Trước kia làm nương chỉ đủ ăn, có khi còn thiếu, giờ có khách thì bán được rau, được gà, có thêm tiền trong tay”

- PVS18

“Trước đây muốn mua gì cho con cũng phải xin tiền, giờ bán hàng cho khách thì mình tự mua được”

- PVS13

“Không phải lúc nào cũng có khách, nhưng cứ có khách là mình có tiền ngay, không phải đợi vụ mùa”

- PVS21

Đối với nhiều phụ nữ, việc có dòng tiền mặt thường xuyên từ hoạt động du lịch mang ý nghĩa lớn không chỉ về kinh tế mà còn về cảm giác chủ động trong đời sống hằng ngày. Một số phụ nữ cho biết trước đây mọi khoản chi tiêu trong gia đình chủ yếu phụ thuộc vào thu nhập của chồng hoặc nguồn thu từ nông nghiệp, trong khi hiện nay họ có thể trực tiếp tham gia vào các khoản chi nhỏ liên quan đến con cái, thực phẩm hoặc sinh hoạt gia đình.

“Từ lúc đi làm ở đây thì mình cũng có tiền mua đồ trong nhà, không phải đợi bán ngô bán lúa như trước.”

- PVS04

“Có tiền bán hàng thì mình tự mua quần áo cho con hoặc mua đồ ăn luôn”

- PVS13

Đại diện cán bộ địa phương cũng cho rằng hoạt động du lịch đã tạo ra nguồn thu nhập linh hoạt hơn cho phụ nữ so với lao động nông nghiệp truyền thống.

“Làm nông thì thu nhập phụ thuộc vào mùa vụ, có thời điểm gần như không có nguồn thu nào khác. Nhưng từ khi có du lịch, phụ nữ có thêm công việc để làm quanh năm như bán hàng, nấu ăn, nhân viên phục vụ, buồng phòng, ... nên thu nhập ổn định hơn trước. Nhiều chị em cũng vì thế mà chủ động tham gia vào hoạt động du lịch hơn”

- PVS28

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nguồn thu từ du lịch góp phần cải thiện đáng kể điều kiện sinh hoạt của một số hộ gia đình tham gia hoạt động du lịch. Một số gia đình cho biết họ có thể sửa chữa nhà cửa, mua thêm đồ dùng sinh hoạt, đầu tư phương tiện đi lại hoặc cải thiện điều kiện học tập cho con cái sau khi tham gia hoạt động du lịch.

“Trước khi làm du lịch thì thu nhập chính của gia đình đến từ việc làm nương rẫy, trồng gì ăn đó và làm thuê, từ khi làm du lịch thì thu nhập gia đình ổn định hơn, có thể sửa sang nhà cửa và mua sắm đồ dùng cần thiết, lo cho việc học của con cái, người lớn trong gia đình không phải đi xa nhà để làm ăn nữa”

- PVS02

“Nhà chị trước chỉ làm nương thôi, giờ làm du lịch nên cũng sửa được thêm nhà cho đỡ dột, kiên cố hơn với mua thêm nhiều đồ dùng mà trước đây mình nghĩ mình không mua được”

- PVS07

“Có tiền hơn thì cũng đỡ lo chuyện học cho con”

- PVS20

Một số phụ nữ cho biết hoạt động du lịch giúp gia đình giảm bớt áp lực phải đi lao động xa, điều vốn là tình trạng khá phổ biến tại các vùng miền núi trước đây. Đối với nhiều gia đình, khả năng duy trì sinh kế tại chỗ mang ý nghĩa quan trọng không chỉ về kinh tế mà còn về mặt tinh thần và sự ổn định gia đình.

“Trước kia mình đi làm ở khu công nghiệp dưới Bắc Ninh, một năm về được 1-2 lần thôi, không có thời gian cho con cái nên khi biết có việc làm du lịch ở gần nhà thì mình quyết định nghỉ việc để về quê”

- PVS11

Đối với những người thường đóng vai trò chính trong chăm sóc gia đình và duy trì các mối quan hệ gia đình, việc các thành viên có thể ở lại địa phương thay vì di cư lao động tạo ra cảm giác ổn định và gắn kết hơn trong đời sống hằng ngày.

Tuy nhiên, bên cạnh những cải thiện về thu nhập và điều kiện sống, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự tham gia vào hoạt động du lịch kéo theo sự gia tăng đáng kể về khối lượng lao động của phụ nữ. Trong hầu hết các hộ gia đình tham gia du lịch, phụ nữ vẫn là người chịu trách nhiệm chính đối với công việc nội trợ, chăm sóc con cái và lao động gia đình. Khi tham gia thêm hoạt động du lịch, các công việc phục vụ khách như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chuẩn bị phòng nghỉ và tiếp khách chủ yếu tiếp tục do phụ nữ đảm nhận.

“Có khách thì mình làm nhiều hơn, nấu nướng cẩn thận hơn, chứ cũng giống như lo cho gia đình thôi. Xong việc khách rồi lại lo cho gia đình, thế là hết ngày”

- PVS25

“Khách đông thì làm từ sáng đến tối luôn, cứ chuẩn bị sơ chế đồ ăn, rau củ quả buổi sáng xong rồi lại tiếp tục cho buổi chiều, có chút thời gian buổi trưa thì cũng phải tranh thủ chạy về cho bò, gà, lợn ăn chứ ở nhà không có ai giúp”

- PVS24

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động du lịch chưa làm thay đổi đáng kể sự phân công lao động theo giới trong gia đình. Thay vì thay thế hoặc giảm bớt các trách nhiệm truyền thống, công việc du lịch chủ yếu được “cộng thêm” vào khối lượng công việc sẵn có của phụ nữ. Điều này phản ánh rõ tình trạng gánh nặng lao động kép trong quá trình tham gia hoạt động du lịch cộng đồng tại địa phương.

Một vấn đề khác được nhiều phụ nữ đề cập là tính thời vụ và sự thiếu ổn định của nguồn thu từ du lịch. Phần lớn phụ nữ cho rằng thu nhập từ du lịch phụ thuộc mạnh vào mùa khách, các dịp lễ hoặc thời gian cao điểm du lịch. Trong những giai đoạn ít khách, gia đình vẫn phải quay lại phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp.

“Có tháng có khách thì đỡ, nhưng có tháng không có ai, lại quay về làm nương như cũ”

- PVS16

“Du lịch chỉ là làm thêm, không dám bỏ hẳn việc nương rẫy”

- PVS10

Ngay cả các hộ trực tiếp làm homestay cũng gặp khó khăn trong việc duy trì hoạt động quanh năm.

“Mùa hè khách đông, tôi cần người giúp việc nhiều. Mùa đông vắng thì chị em lại về làm nương. Tôi muốn giữ người ổn định nhưng không có đủ khách để trả lương đều”

- PVS26

Tính không ổn định của du lịch khiến nhiều phụ nữ rơi vào trạng thái phải duy trì đồng thời cả hoạt động du lịch và nông nghiệp. Điều này không chỉ làm gia tăng khối lượng lao động mà còn khiến phụ nữ khó tập trung nguồn lực để phát triển hoạt động du lịch theo hướng chuyên nghiệp hơn.

Cuối cùng, điều kiện lao động và khả năng tiếp cận các chế độ an sinh xã hội của phụ nữ cũng còn hạn chế. Đối với nhiều phụ nữ làm việc tại homestay hoặc các cơ sở dịch vụ du lịch nhỏ lẻ, quan hệ lao động chủ yếu dựa trên sự quen biết và thỏa thuận cá nhân, không có hợp đồng lao động chính thức cũng như các chế độ bảo hiểm xã hội hoặc bảo hiểm y tế đi kèm.

“Mình làm ở đây thì chỉ nhận lương thôi, không có bảo hiểm gì đâu”

- PVS04

“Làm theo tháng thôi chứ không có ký giấy tờ gì cả”

- PVS17

Đáng chú ý, nhiều phụ nữ tham gia lao động du lịch tại địa phương chưa thực sự hiểu rõ về các chế độ bảo hiểm hoặc quan hệ lao động chính thức. Một số trường hợp cho biết công việc chủ yếu được thỏa thuận bằng lời nói do phần lớn người lao động quen biết với chủ cơ sở lưu trú hoặc có quan hệ họ hàng, làng xóm.

“Ở đây toàn người quen nên nói mồm với nhau là chính, có việc thì làm thôi”

- PVS15

“Chủ bảo làm thì làm thôi chứ mình cũng không biết hợp đồng với bảo hiểm là cái gì đâu”

- PVS07

Một số phụ nữ cũng cho biết bản thân gặp khó khăn trong việc đọc hiểu giấy tờ hoặc không quen với các thủ tục lao động chính thức nên ít quan tâm đến các vấn đề liên quan đến hợp đồng lao động hay bảo hiểm xã hội. Trong nhiều trường hợp, điều người lao động quan tâm nhiều hơn là mức thu nhập thực nhận và sự linh hoạt trong công việc hằng ngày.

“Mình không biết chữ nhiều nên mấy giấy tờ đấy cũng không hiểu đâu. Thấy có việc với có tiền là làm thôi”

- PVS08

Một số phụ nữ cho biết trước đây họ từng làm việc tại các cơ sở dịch vụ ngoài địa phương với mức lương thấp hơn nhưng có tham gia bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, nhiều người vẫn lựa chọn quay về làm du lịch tại Địa bàn nghiên cứu do mức thu nhập thực tế cao hơn và linh hoạt hơn, dù không có các chế độ an sinh đi kèm.

“Trước mình đi làm chỗ khác lương hơn ba triệu thôi, có đóng bảo hiểm nhưng bị trừ nhiều lắm. Giờ làm ở đây được khoảng bảy triệu, không có bảo hiểm nhưng vẫn thấy thoải mái hơn”

- PVS06

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng ghi nhận một số homestay và cơ sở lưu trú quy mô lớn hơn, đặc biệt tại khu vực thị trấn Yên Minh, đã bắt đầu thực hiện đầy đủ hơn các chế độ lao động cho nhân viên, bao gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

“Ở chỗ chị làm thì có đóng bảo hiểm đầy đủ, vì làm ổn định lâu dài rồi”

- PVS06

Điều này cho thấy điều kiện lao động của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa bàn có sự phân hóa khá rõ giữa các mô hình kinh doanh du lịch. Nhóm lao động làm việc tại các cơ sở lưu trú quy mô lớn hơn hoặc hoạt động ổn định tại khu vực trung tâm thường có khả năng tiếp cận các chế độ an sinh tốt hơn so với nhóm lao động tại các homestay nhỏ hoặc mô hình kinh doanh hộ gia đình ở khu vực nông thôn.

Ngoài vấn đề thu nhập và an sinh lao động, dữ liệu nghiên cứu còn cho thấy nhiều phụ nữ làm việc trong lĩnh vực du lịch phải đối mặt với cường độ lao động kéo dài, đặc biệt trong mùa cao điểm du lịch hoặc khi phục vụ các đoàn khách lớn. Một số phụ nữ cho biết thời gian làm việc thường kéo dài đến tối muộn, đặc biệt đối với nhóm làm homestay hoặc dịch vụ ăn uống.

“Có hôm khách ăn xong muộn thì phải dọn đến đêm, sáng hôm sau lại dậy sớm chuẩn bị đồ ăn tiếp”

- PVS08

“Khách về muộn thì mình cũng phải chờ, nhiều hôm làm đến gần nửa đêm”

- PVS24

Tuy nhiên, hình thức hỗ trợ dành cho lao động nữ trong các trường hợp làm việc kéo dài thời gian chưa thực sự thống nhất giữa các cơ sở kinh doanh du lịch. Một số homestay có hỗ trợ thêm tiền ăn, chỗ nghỉ hoặc tạo điều kiện nghỉ muộn vào hôm sau, trong khi nhiều cơ sở nhỏ chủ yếu dựa trên sự hỗ trợ linh hoạt và thỏa thuận cá nhân.

“Làm muộn thì chủ có nấu cơm cho ăn thêm, hôm nào đông khách quá thì cho đến muộn hôm sau”

- PVS08

Từ các dữ liệu phỏng vấn sâu, có thể thấy khía cạnh phúc lợi của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu không chỉ thể hiện ở sự cải thiện về thu nhập mà còn phản ánh qua điều kiện lao động, mức độ ổn định sinh kế, khả năng tiếp cận

an sinh xã hội và sự hỗ trợ trong quá trình làm việc. Tuy nhiên, các khía cạnh này có sự khác biệt khá rõ giữa các nhóm lao động và mô hình kinh doanh du lịch tại địa phương. Những chuyển biến và hạn chế về phúc lợi của phụ nữ trong hoạt động du lịch được tổng hợp trong Bảng 3.4 dưới đây.

Bảng 3.4. Những chuyển biến và hạn chế về phúc lợi của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh

Khía cạnh phúc lợi	Biểu hiện trong kết quả nghiên cứu
Thu nhập và sinh kế	Có thêm nguồn thu nhập tiền mặt từ hoạt động du lịch; mở rộng cơ hội sinh kế tại địa phương
Điều kiện sống	Một số hộ gia đình cải thiện sinh hoạt, giảm phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp
Tính ổn định của thu nhập	Thu nhập phụ thuộc mùa khách, vị trí địa lý và quy mô kinh doanh
Điều kiện lao động	Thời gian làm việc kéo dài, đặc biệt trong mùa cao điểm du lịch
An sinh lao động	Mức độ tiếp cận hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế không đồng đều giữa các cơ sở du lịch
Quan hệ lao động	Chủ yếu dựa trên thỏa thuận miệng và quan hệ quen biết ở các homestay nhỏ
Hỗ trợ trong công việc	Một số cơ sở có hỗ trợ ăn uống, nghỉ ngơi hoặc linh hoạt thời gian làm việc
Sự phân hóa phúc lợi	Khác biệt giữa homestay lớn tại trung tâm và mô hình hộ gia đình nhỏ lẻ

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2025)

Nhìn chung, ở khía cạnh phúc lợi, hoạt động du lịch đã tạo ra những thay đổi ban đầu có ý nghĩa đối với đời sống kinh tế của phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu thông qua việc mở rộng cơ hội tạo thu nhập, cải thiện điều kiện sinh hoạt và duy trì sinh kế tại chỗ. Tuy nhiên, những cải thiện này vẫn mang tính chưa ổn định và chưa đồng

đều giữa các nhóm phụ nữ. Đồng thời, sự gia tăng lợi ích kinh tế chưa đi kèm với sự giảm bớt gánh nặng lao động hay sự thay đổi rõ rệt trong cấu trúc quyền lực giới trong gia đình. Điều này cho thấy sự cải thiện về phúc lợi vật chất chưa đủ để tự động chuyển hóa thành sự thay đổi ở các khía cạnh cao hơn của quá trình nâng cao quyền năng cho phụ nữ theo khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991).

3.3.2.2. Những chuyển biến ở khía cạnh tiếp cận

Ở khía cạnh tiếp cận, khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Sara Longwe tập trung xem xét khả năng phụ nữ được tiếp cận với các nguồn lực cần thiết để tham gia vào hoạt động phát triển, bao gồm vốn, đào tạo, kỹ năng, thông tin thị trường, công nghệ và cơ hội kết nối với khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động du lịch đã mở ra nhiều cơ hội mới giúp phụ nữ tiếp cận với các hoạt động kinh tế dịch vụ ngoài phạm vi lao động nông nghiệp truyền thống. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận giữa các nhóm phụ nữ còn tồn tại sự khác biệt đáng kể, đặc biệt theo dân tộc, độ tuổi, điều kiện kinh tế hộ gia đình và mức độ tham gia trong hoạt động du lịch.

Một trong những chuyển biến dễ nhận thấy là việc phụ nữ đã bắt đầu tiếp cận với các kỹ năng nghề nghiệp phục vụ hoạt động du lịch. Trước khi du lịch phát triển, phần lớn phụ nữ tại địa phương chủ yếu gắn với công việc làm nương, chăn nuôi và nội trợ trong gia đình. Khi tham gia làm việc tại các cơ sở lưu trú, nhà hàng, điểm bán hàng phục vụ khách du lịch, ..., nhiều phụ nữ dần học được cách chuẩn bị phòng nghỉ, phục vụ ăn uống, giao tiếp với khách và tổ chức không gian sinh hoạt phù hợp với nhu cầu của khách du lịch.

“Lúc đầu tôi chỉ phụ dọn phòng thôi, sau đó được chủ dạy thêm cho. Làm dần rồi mới biết cách chuẩn bị phòng cho khách, cách gấp chăn với dọn dẹp sạch sẽ hơn trước”

- PVS07

“Trước đây mình nấu ăn cho gia đình là chính, giờ khách dưới xuôi họ ăn khác nên mình cũng học làm thêm vài món mới, rồi học cách bày đồ ăn đẹp hơn”

- PVS08

“Có khách nước ngoài tới thì mình không nói được nhiều đâu, nhưng làm lâu rồi cũng biết vài câu đơn giản để hỏi khách cần gì”

- PVS23

Quá trình tiếp cận kỹ năng này chủ yếu diễn ra thông qua hình thức học trực tiếp trong quá trình làm việc thay vì thông qua các lớp đào tạo nghề chính thức. Nhiều phụ nữ cho biết họ chủ yếu học từ người quen, người thân hoặc quan sát người khác làm rồi làm theo.

“Không có ai dạy thành lớp đâu, cứ làm cùng rồi người ta chỉ thêm thôi”

- PVS25

“Ban đầu tôi chỉ biết quét dọn thôi, sau thấy mọi người làm thế nào thì mình học theo. Có hôm khách đông quá thì mọi người vừa làm vừa chỉ nhau luôn”

- PVS04

Bên cạnh kỹ năng nghề nghiệp, hoạt động du lịch cũng tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận gần hơn với thị trường và nhu cầu của khách du lịch. Thông qua việc bán nông sản, sản phẩm thổ cẩm và đồ ăn địa phương, nhiều phụ nữ bắt đầu chú ý hơn đến nhu cầu tiêu dùng của khách hàng và điều chỉnh sản phẩm phù hợp hơn.

“Khách du lịch hay thích mua mật ong mang về làm quà nên giờ nhà mình chia chai nhỏ để bán dễ hơn”

- PVS19

“Khách dưới xuôi thích đồ sạch với đóng gói cẩn thận nên giờ nhiều nhà cũng làm kỹ hơn trước”

- PVS05

Một số phụ nữ cho biết trước đây họ không nghĩ các sản phẩm truyền thống có thể tạo thu nhập, tuy nhiên việc tiếp xúc với khách du lịch khiến họ bắt đầu nhìn nhận khác về giá trị của sản phẩm địa phương.

“Trước mình nghĩ mấy cái đồ thô này bình thường thôi, sau thấy khách hỏi mua nhiều thì mới biết bán được lấy tiền”

- PVS03

“Rượu ngô trước chủ yếu để nhà uống thôi, giờ khách hỏi mua nhiều nên cũng làm thêm”

- PVS16

Tuy nhiên, khả năng tiếp cận thị trường của phụ nữ vẫn còn khá hạn chế. Phần lớn phụ nữ không chủ động tìm kiếm khách hàng mà phụ thuộc nhiều vào các cơ sở lưu trú hoặc lượng khách có sẵn từ các tuyến du lịch.

“Khách chủ yếu do homestay gọi xuống mua hàng thôi. Có khách thì bán được, không thì cũng ngồi vậy”

- PVS18

“Mình không biết quảng bá hay bán trên mạng đâu. Có khách tới thì bán thôi”

- PVS13

Bên cạnh hạn chế về tiếp cận thị trường, khả năng tiếp cận vốn là một hạn chế xuất hiện phổ biến nhất trong hầu hết các cuộc phỏng vấn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy không phải tất cả phụ nữ đều có mong muốn mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch. Nhiều phụ nữ tham gia du lịch với quy mô nhỏ, chủ yếu nhằm có thêm thu nhập phụ bên cạnh công việc nông nghiệp và công việc gia đình.

“Có thêm đồng ra đồng vào là được rồi, tôi cũng không nghĩ làm lớn như dưới phố đâu”

- PVS16

“Làm thêm chút thôi chứ khách đông quá thì nhiều việc lắm, lại không có thời gian làm việc nhà”

- PVS15

Một số phụ nữ cho biết họ ngại vay vốn vì lo áp lực trả nợ hoặc không muốn thay đổi quá nhiều nhịp sinh hoạt gia đình hiện tại.

“Nếu vay nhiều rồi khách không đông thì lại lo trả nợ nên mình cũng sợ”

- PVS13

“Mình làm vừa thôi còn làm nương với chăm con nữa”

- PVS28

Dù vậy, nhiều ý kiến vẫn cho thấy việc thiếu vốn là yếu tố khiến phụ nữ khó cải thiện điều kiện tham gia du lịch nếu muốn mở rộng hoạt động kinh doanh.

“Tôi muốn nhập thêm nhiều hàng để làm hàng bán cho khách nhưng phải có vốn trước đã”

- PVS13

Ngay cả những hộ đang kinh doanh du lịch cũng chủ yếu sử dụng nguồn vốn gia đình hoặc vay mượn từ người thân thay vì tiếp cận tín dụng chính thức.

“Nhà tôi làm homestay được là do anh em hỗ trợ tiền lúc đầu”

- PVS02

“Nếu cần tiền thì thường hỏi họ hàng trước chứ ít ai đi vay ngân hàng”

- PVS20

“Mình không biết làm giấy tờ vay vốn nên cũng ngại đi hỏi”

- PVS14

Một số phụ nữ cho biết họ không nắm được thông tin về các chương trình hỗ trợ vốn hoặc không biết cách tiếp cận các thủ tục liên quan.

“Có nghe nói có chương trình hỗ trợ nhưng mình không biết hỏi ai với làm như thế nào”

- PVS22

Ngoài ra, việc tài sản trong gia đình thường đứng tên nam giới cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của phụ nữ.

“Nhà cửa đa số chồng đứng tên nên phụ nữ đi vay cũng khó hơn”

- PVS08

“Tôi không có gì đứng tên mình nên cũng không nghĩ tới vay vốn”

- PVS10

Từ dữ liệu nghiên cứu có thể thấy khả năng tiếp cận vốn của phụ nữ không chỉ bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế mà còn gắn với tâm lý e ngại rủi ro, trách nhiệm gia đình và sự phụ thuộc vào nguồn lực của hộ gia đình. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ không hoàn toàn bị loại khỏi cơ hội tiếp cận vốn, nhưng bản thân họ cũng chủ động lựa chọn duy trì hoạt động du lịch ở quy mô nhỏ để phù hợp với khả năng lao động và điều kiện sinh hoạt hiện tại. Điều này cho thấy tính chất tiếp cận có giới hạn của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa phương.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy khả năng tiếp cận đào tạo và tập huấn du lịch của phụ nữ còn nhiều hạn chế. Dù địa phương đã tổ chức một số lớp tập huấn liên quan đến du lịch hoặc kỹ năng phục vụ khách, số lượng phụ nữ tham gia chưa nhiều.

“Các lớp tập huấn hay đào tạo thường tổ chức ở dưới tỉnh hoặc trung tâm huyện nên nhiều phụ nữ ở các xã xa đi lại khá khó khăn. Có người muốn tham gia nhưng vì đường xa, mất thời gian với còn bận việc gia đình nên cũng ngại đi học”

- PVS27

“Đi học cả ngày thì ở nhà không ai trông con với làm việc”

- PVS17

Bên cạnh yếu tố khoảng cách và thời gian, nhiều phụ nữ cho biết họ không muốn tham gia tập huấn do tâm lý ngại giao tiếp hoặc cảm thấy khó tiếp thu nội dung.

“Đi học đông người tôi ngại lắm, nhiều khi chỉ ngồi nghe thôi chứ không hiểu gì”

- PVS08

“Thực ra không phải chị em không được tạo điều kiện đi học mà nhiều người cũng ngại đi. Có người sợ mình không biết chữ nhiều, không theo kịp, có người thì ngại nói chuyện đông người nên cứ thế rồi không muốn tham gia các lớp tập huấn”

- PVS28

Một số phụ nữ cho biết ưu tiên lớn nhất của họ vẫn là công việc gia đình và chăm sóc con cái, do đó việc tham gia các lớp tập huấn không được xem là cần thiết.

“Đi học thì cũng muốn đi chứ, nhưng đi cả ngày thì ở nhà không ai cho lợn ăn, không ai nấu cơm với làm việc nhà”

- PVS07

“Con còn nhỏ nên tôi cũng ít đi đâu xa lắm. Đi học cả ngày thì không ai trông con, ở nhà còn bao nhiêu việc nên nhiều khi cũng không đi được”

- PVS16

Kết quả nghiên cứu cho thấy rào cản trong tiếp cận đào tạo của phụ nữ không chỉ xuất phát từ điều kiện địa lý hay thời gian mà còn liên quan đến sự tự ti trong giao tiếp, trình độ học vấn và cảm nhận về khả năng tiếp thu của bản thân. Trong nhiều trường hợp, việc “không muốn đi học” không hoàn toàn đồng nghĩa với việc phụ nữ không có nhu cầu tiếp cận kiến thức mới mà phản ánh tâm lý e ngại và những giới hạn xã hội mà họ đang đối mặt trong quá trình tham gia vào các không gian học tập mang tính chính thức.

Rào cản ngôn ngữ cũng tạo ra sự khác biệt đáng kể trong khả năng tiếp cận cơ hội du lịch giữa các nhóm dân tộc. Những phụ nữ sử dụng tiếng phổ thông tốt thường có nhiều cơ hội tham gia giao tiếp trực tiếp với khách hoặc bán hàng hơn. Trong khi đó, nhiều phụ nữ Mông chủ yếu tham gia vào các công việc hậu cần như nấu ăn, dọn dẹp hoặc làm sản phẩm thủ công.

“Tôi nói tiếng Kinh không giỏi nên cũng ít nói chuyện với khách. Chủ yếu ai hỏi gì đơn giản thì tôi trả lời thôi, còn nói nhiều thì tôi không biết nói thế nào”

- PVS18

“Nhiều khách nói tôi không hiểu hết đâu, nên nhiều lúc chỉ cười thôi chứ cũng không biết trả lời thế nào”

- PVS17

Rào cản ngôn ngữ không chỉ ảnh hưởng đến giao tiếp với khách mà còn ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu thông tin trong các buổi tập huấn và tiếp cận các cơ hội liên quan đến du lịch.

“Nhiều chị không biết tiếng phổ thông nhiều nên mình hướng dẫn cũng khó hơn. Có cái phải nói đi nói lại nhiều lần, vừa làm vừa chỉ thì các chị mới hiểu. Khách nói gì nhiều khi các chị cũng không hiểu để trả lời”

- PVS01

Từ phía khách du lịch, rào cản ngôn ngữ cũng ảnh hưởng nhất định đến trải nghiệm giao tiếp và tìm hiểu văn hóa địa phương. Một số khách cho biết họ muốn trò chuyện nhiều hơn với người dân bản địa nhưng việc trao đổi thường gặp khó khăn do khác biệt ngôn ngữ. Một khách du lịch chia sẻ: *“Nhiều cô, nhiều chị rất thân thiện nhưng không nói được tiếng phổ thông nhiều nên chủ yếu chỉ cười hoặc làm bằng hành động thôi. Nhiều lúc mình cũng muốn hỏi thêm về cuộc sống hay văn hóa ở đây nhưng khá khó trao đổi”* - PVS30

Từ dữ liệu phỏng vấn sâu có thể thấy khả năng tiếp cận của phụ nữ trong hoạt động du lịch không chỉ thể hiện ở việc được tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch mà còn phản ánh qua khả năng tiếp cận kỹ năng nghề, thông tin thị trường, nguồn

vốn, đào tạo và các cơ hội giao tiếp với khách du lịch. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận giữa các nhóm phụ nữ còn tồn tại nhiều khác biệt và chịu ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế hộ gia đình, trình độ học vấn, rào cản ngôn ngữ, vị trí địa lý cũng như trách nhiệm gia đình. Những thuận lợi và rào cản trong khả năng tiếp cận hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh được tổng hợp trong Bảng 3.5 dưới đây.

Bảng 3.5. Những thuận lợi và rào cản trong khả năng tiếp cận hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh

Khía cạnh tiếp cận	Biểu hiện trong dữ liệu nghiên cứu
Tiếp cận kỹ năng nghề	Học kỹ năng phục vụ khách, dọn phòng, nấu ăn, giao tiếp thông qua quá trình làm việc
Tiếp cận thị trường	Bắt đầu hiểu nhu cầu khách du lịch và điều chỉnh sản phẩm phù hợp hơn
Tiếp cận thông tin	Chủ yếu học qua người quen, quan sát và kinh nghiệm thực tế
Tiếp cận vốn	Phụ thuộc nhiều vào gia đình, người thân; ít tiếp cận tín dụng chính thức
Tiếp cận đào tạo	Hạn chế do khoảng cách địa lý, trách nhiệm gia đình và tâm lý e ngại
Tiếp cận công nghệ và quảng bá	Phần lớn chưa chủ động quảng bá hoặc bán hàng trên mạng
Rào cản ngôn ngữ	Ảnh hưởng đến giao tiếp với khách và tiếp thu thông tin
Sự khác biệt giữa các nhóm phụ nữ	Phụ nữ trẻ, biết tiếng phổ thông và gần trung tâm có lợi thế tiếp cận cao hơn

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2026)

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ tại huyện Yên Minh đã có những cải thiện nhất định trong khả năng tiếp cận các cơ hội liên quan đến hoạt động du lịch, đặc biệt ở khía cạnh việc làm và tạo thu nhập. Sự phát triển của du

lich cộng đồng đã mở ra thêm nhiều cơ hội để phụ nữ tham gia vào các hoạt động dịch vụ như lưu trú, ẩm thực, bán hàng hay biểu diễn văn hóa. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận này vẫn chưa thực sự đồng đều giữa các nhóm phụ nữ và còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như trình độ học vấn, rào cản ngôn ngữ, điều kiện kinh tế, vị trí địa lý cũng như trách nhiệm gia đình.

Những phụ nữ trẻ, có khả năng sử dụng tiếng phổ thông hoặc sinh sống gần các tuyến du lịch thường có điều kiện tiếp cận cơ hội tốt hơn so với phụ nữ lớn tuổi hoặc phụ nữ dân tộc thiểu số ở khu vực xa trung tâm. Bên cạnh đó, việc tiếp cận các lớp tập huấn, đào tạo và thông tin liên quan đến du lịch vẫn còn hạn chế đối với nhiều phụ nữ do tâm lý e ngại, khó khăn đi lại hoặc thiếu tự tin trong giao tiếp. Điều này cho thấy dù phụ nữ đã bắt đầu tiếp cận được với các nguồn lực và cơ hội từ hoạt động du lịch, song mức độ tiếp cận vẫn mang tính không đồng đều và chưa thực sự bền vững.

Theo khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu đã có sự cải thiện ở khía cạnh tiếp cận, tuy nhiên khoảng cách giữa việc được tiếp cận cơ hội và khả năng tham gia một cách chủ động, bình đẳng vẫn còn khá lớn.

3.3.2.3. Những chuyển biến ở khía cạnh nhận thức hóa

Ở khía cạnh nhận thức hóa trong Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Sara Longwe, trọng tâm không nằm ở việc phụ nữ đã tham gia bao nhiêu hoạt động du lịch hay tạo ra bao nhiêu thu nhập mà nằm ở việc họ nhìn nhận bản thân như thế nào trong quá trình tham gia đó. Đây là khía cạnh phản ánh sự thay đổi trong nhận thức của phụ nữ về giá trị cá nhân, vai trò giới, quyền tham gia, khả năng đóng góp và vị thế của mình trong gia đình cũng như cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình tham gia vào hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu đã tạo ra một số chuyển biến nhất định trong nhận thức của phụ nữ, tuy nhiên những thay đổi này diễn ra không đồng đều giữa các nhóm phụ nữ và chủ yếu vẫn dừng lại trong phạm vi các vai trò giới truyền thống.

Một trong những thay đổi dễ nhận thấy nhất là phụ nữ bắt đầu có ý thức rõ hơn về năng lực và giá trị của bản thân thông qua những phản hồi từ khách du lịch. Đối với nhiều phụ nữ, trước đây những công việc như nấu ăn, thêu thổ cẩm, chuẩn bị không gian sinh hoạt hay hiểu biết về bản làng chỉ được xem là công việc quen thuộc trong đời sống hằng ngày. Tuy nhiên, khi tham gia hoạt động du lịch và được khách du lịch quan tâm, khen ngợi hoặc hỏi han, nhiều phụ nữ bắt đầu nhìn nhận những kỹ năng đó như một giá trị riêng của bản thân.

“Trước đây tôi nghĩ nấu ăn chỉ là việc bình thường thôi, ai trong nhà cũng làm. Nhưng có khách ăn xong còn khen rồi hỏi cách nấu nên mình cũng thấy vui”

- PVS08

“Khách hỏi nhiều về cây thuốc với chuyện trong bản, lúc đầu mình không nghĩ mấy cái đó có gì đặc biệt đâu. Sau nhiều người hỏi quá thì mới thấy hóa ra mình cũng biết nhiều thứ”

- PVS15

Một số phụ nữ cho biết trước đây họ ít tiếp xúc với người ngoài cộng đồng và thường cảm thấy tự ti khi giao tiếp. Tuy nhiên, việc thường xuyên gặp gỡ khách du lịch khiến họ dần cảm thấy tự tin hơn trong giao tiếp hằng ngày.

“Hồi trước gặp người lạ là ngại lắm, khách hỏi gì cũng không dám nói nhiều. Làm lâu rồi thì cũng quen hơn”

- PVS10

“Trước đây đi đâu đông người là tôi không dám nói đâu, giờ gặp khách nhiều thì cũng quen hơn chút”

- PVS11

Bên cạnh sự thay đổi trong nhận thức về năng lực cá nhân, một số phụ nữ cũng bắt đầu nhận ra mối liên hệ giữa việc có thu nhập và vị trí của mình trong gia đình. Khi có thêm thu nhập từ hoạt động du lịch, nhiều phụ nữ cảm thấy tiếng nói của mình được chú ý hơn trong các quyết định chi tiêu hoặc sinh hoạt gia đình.

“Giờ mình có tiền riêng nên mua gì cho con hay cho nhà cũng chủ động hơn trước”

- PVS05

“Có thêm tiền thì nói trong nhà cũng được nghe hơn”

- PVS25

“Trước đây chuyện tiền nong chủ yếu chồng quyết thôi, giờ có khách rồi thì mình cũng bàn cùng”

- PVS02

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy việc tham gia vào hoạt động du lịch khiến một số phụ nữ cảm thấy công việc của mình được ghi nhận rõ ràng hơn so với trước đây. Đối với nhiều phụ nữ, lao động trong gia đình trước kia thường bị xem là điều “đương nhiên”, ít được chú ý hoặc đánh giá. Tuy nhiên, khi tham gia phục vụ khách du lịch và tạo ra thu nhập, họ cảm thấy công việc của mình có giá trị cụ thể hơn.

“Ngày trước làm cả ngày cũng vậy thôi, ít ai để ý. Giờ có khách tới thì thấy công việc của mình cũng có ích hơn”

- PVS04

“Trước làm nương thôi thì không nghĩ nhiều, giờ bán được hàng cho khách thì thấy vui hơn”

- PVS42

Tuy nhiên, sự thay đổi trong nhận thức của phụ nữ chủ yếu mới diễn ra trong phạm vi các vai trò quen thuộc gắn với công việc chăm sóc, phục vụ hoặc các kỹ năng truyền thống của phụ nữ. Nhiều phụ nữ cảm thấy tự tin hơn trong các công việc như nấu ăn, tiếp khách hoặc bán hàng, nhưng sự tự tin đó chưa mở rộng sang các không gian mang tính cộng đồng hoặc ra quyết định.

“Mấy việc như nấu ăn hay tiếp khách thì mình làm quen rồi nên không ngại nữa. Còn bảo đứng nói trước đông người thì tôi vẫn sợ”

- PVS24

“Nói chuyện với khách thì được, chứ họp đông người là tôi không dám nói”

- PVS21

Nhiều phụ nữ cho biết họ vẫn cảm thấy e ngại khi tham gia các cuộc họp cộng đồng hoặc phát biểu trước đông người. Một số người lo ngại rằng phụ nữ nói nhiều hoặc tham gia quá nhiều vào các vấn đề chung sẽ bị cộng đồng đánh giá tiêu cực.

“Nhiều khi mình cũng muốn nói đấy nhưng lại sợ người ta bảo phụ nữ hay ý kiến.”

- PVS06

“Ở trong bản thì mình vẫn phải giữ ý, nói nhiều người ta lại đánh giá.”

- PVS16

Một số phụ nữ cho biết họ đã quen với việc để nam giới phát biểu hoặc quyết định trong các cuộc họp cộng đồng, kể cả khi bản thân có ý kiến riêng.

“Nhiều lúc mình cũng có ý kiến đấy, nhất là mấy việc liên quan đến làm ăn hay khách du lịch, nhưng đông người thì ngại nói lắm. Ở đây thường đàn ông nói là chính nên phụ nữ cũng ít khi đứng lên phát biểu. Nhiều khi nghĩ trong đầu thôi chứ không nói ra. “Trong họp thôn thì đàn ông nói là chính, phụ nữ thường ngồi nghe thôi”

- PVS01

“Trong các buổi họp thôn hay bàn việc chung thì đàn ông thường nói nhiều hơn. Phụ nữ chủ yếu ngồi nghe thôi, ít ai phát biểu ý kiến. Có người cũng muốn nói nhưng ngại, sợ nói không đúng hoặc không ai nghe”

- PVS06

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhiều phụ nữ vẫn nhìn nhận sự phân công lao động theo giới hiện nay là điều bình thường và ít đặt câu hỏi về tính công bằng trong việc phân chia vai trò giữa nam và nữ.

“Từ bé tới giờ tôi thấy ở đây vẫn thế rồi. Đàn ông đi ngoài nhiều hơn, còn phụ nữ chủ yếu làm việc trong nhà với chăm con cái. Giờ làm du lịch cũng vậy thôi, phụ nữ thì nấu ăn, dọn phòng, bán hàng... còn mấy việc dẫn khách đi hay bàn chuyện làm ăn thường đàn ông đứng ra”

- PVS02

“Đi theo khách cả ngày hay đưa khách đi xa thì đàn ông làm thuận hơn. Phụ

nữ nhiều người còn ngại giao tiếp, không biết nói tiếng phổ thông nhiều nên cũng ít khi đứng ra nói chuyện với khách”

- PVS10

“Tôi chỉ biết bán hàng với nấu cơm cho khách thôi. Máy việc nói chuyện nhiều hay đưa khách đi tham quan thì tôi không làm được, thường để đàn ông làm vì họ quen hơn.”

- PVS17

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận sự thay đổi dần trong nhận thức của cộng đồng đối với vai trò của phụ nữ trong hoạt động du lịch. Một số phụ nữ cho biết trước đây việc phụ nữ tham gia làm du lịch, thường xuyên tiếp xúc với khách lạ hoặc đi lại nhiều từng khiến họ bị bàn tán, đánh giá hoặc không nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng. Quan niệm phụ nữ nên gắn với công việc gia đình và hạn chế giao tiếp bên ngoài vẫn còn tồn tại khá phổ biến, đặc biệt tại các khu vực nhiều đồng bào dân tộc thiểu số.

Một số người tham gia chia sẻ rằng ở giai đoạn đầu tham gia hoạt động du lịch, họ từng cảm thấy áp lực vì những lời nhận xét từ người xung quanh: *“Hồi đầu có người bảo phụ nữ cứ ở nhà thôi, đi tiếp khách nhiều lại không hay. Nhiều người còn nghĩ phụ nữ đi nhiều thì không lo được việc nhà”* - PVS15. Tương tự, một quản lý homestay cho biết: *“Lúc mới làm homestay cũng có người nói ra nói vào, bảo phụ nữ gặp khách suốt ngày thì không hợp. Nhưng sau thấy nhà có thêm thu nhập, cuộc sống khá hơn thì mọi người cũng nói ít hơn”* - PVS01.

Từ góc nhìn của cán bộ địa phương, nhận thức của cộng đồng về phụ nữ làm du lịch đang dần thay đổi theo hướng cởi mở hơn khi hoạt động du lịch mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt cho gia đình và địa phương: *“Nhiều người trước nghĩ phụ nữ không nên đi nhiều hay tiếp xúc khách lạ, nhưng giờ thấy làm du lịch có thêm thu nhập nên họ cũng khác hơn, không còn phản đối như trước nữa”* (PVS27).

Những chia sẻ trên cho thấy sự thay đổi trong nhận thức giới tại địa phương đang diễn ra theo hướng tích cực hơn, đặc biệt khi vai trò kinh tế của phụ nữ trong hoạt động du lịch ngày càng được nhìn nhận rõ ràng. Tuy nhiên, sự chấp nhận này

phần lớn vẫn gắn với hiệu quả kinh tế mà hoạt động du lịch mang lại hơn là sự thay đổi thực sự trong quan niệm về bình đẳng giới hay vai trò của phụ nữ trong cộng đồng. Một số người tham gia cho rằng phụ nữ được ủng hộ nhiều hơn khi công việc du lịch mang lại thu nhập rõ rệt cho gia đình: *“Người ta thấy có tiền thì mới ủng hộ hơn thôi”* (PVS16). Tương tự, một nhân viên homestay chia sẻ: *“Nếu làm mà không có thu nhập chắc gia đình cũng không thích đâu”* (PVS04). Điều này cho thấy sự công nhận dành cho phụ nữ vẫn chủ yếu dựa trên giá trị kinh tế mà họ tạo ra thay vì xuất phát từ sự thay đổi sâu sắc trong nhận thức về quyền tham gia hay vai trò xã hội của phụ nữ.

Bên cạnh đó, đối với nhiều phụ nữ địa phương, hoạt động du lịch vẫn được xem là công việc bổ sung bên cạnh trách nhiệm chính là chăm sóc gia đình, con cái và làm nương. Các vai trò giới truyền thống vẫn ảnh hưởng khá rõ đến cách phụ nữ sắp xếp thời gian, ưu tiên công việc và nhìn nhận vị trí của bản thân trong hoạt động du lịch. Một phụ nữ cho biết: *“Mình vẫn phải lo việc nhà trước rồi mới nghĩ đến việc đi làm, việc nhà chưa xong thì cũng không yên tâm đi đâu hết”* (PVS21). Một người khác chia sẻ: *“Làm du lịch cũng tốt nhưng không thể bỏ hết việc nhà được”* (PVS15). Trong khi đó, một nhân viên homestay cho biết vào mùa cao điểm du lịch, khối lượng công việc tăng lên đáng kể nhưng họ vẫn phải đồng thời đảm nhận trách nhiệm gia đình: *“Khách đông quá thì nhiều việc lắm, mình vẫn phải lo cơm nước với con cái”* (PVS04).

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhiều phụ nữ chưa thực sự mong muốn mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc tham gia sâu hơn vào lĩnh vực du lịch. Một phần nguyên nhân xuất phát từ tâm lý tự giới hạn bản thân, cảm giác chưa đủ khả năng hoặc mong muốn duy trì nhịp sống quen thuộc gắn với gia đình và sản xuất nông nghiệp. Một số phụ nữ cho rằng mức thu nhập hiện tại đã là phù hợp và không muốn tạo thêm áp lực cho bản thân: *“Có thêm thu nhập là được rồi, tôi cũng không muốn làm lớn hơn”* (PVS07). Tương tự, một phụ nữ Mông chia sẻ: *“Mình làm vừa thôi còn làm nương với chăm con nữa”* (PVS28).

Từ dữ liệu phỏng vấn sâu có thể thấy quá trình tham gia hoạt động du lịch không chỉ tạo ra thay đổi về thu nhập hay cơ hội việc làm mà còn tác động đến cách phụ nữ nhìn nhận bản thân, vai trò giới và vị trí của mình trong gia đình cũng như cộng đồng. Những biểu hiện thay đổi và giới hạn trong nhận thức giới của phụ nữ được tổng hợp trong Bảng 3.6 dưới đây.

Bảng 3.6. Biểu hiện thay đổi và giới hạn trong nhận thức giới của phụ nữ tham gia hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh

Khía cạnh nhận thức giới	Biểu hiện trong dữ liệu nghiên cứu
Nhận ra giá trị lao động của bản thân	Phụ nữ bắt đầu nhìn nhận kỹ năng nấu ăn, thêu thỏ cẩm, hiểu biết bản địa như giá trị có thể tạo thu nhập
Nhận thức rõ hơn về vai trò kinh tế	Có thêm thu nhập giúp phụ nữ cảm thấy tiếng nói trong gia đình được chú ý hơn
Tăng tự tin trong giao tiếp xã hội	Phụ nữ dần tự tin hơn khi tiếp xúc với khách du lịch và người ngoài cộng đồng
Nhận thức về sự khác biệt vai trò nam - nữ còn hạn chế	Nhiều phụ nữ vẫn xem phân công lao động theo giới là điều bình thường
Nội tại hóa chuẩn mực giới truyền thống	Phụ nữ chủ yếu tự giới hạn bản thân trong các công việc chăm sóc, phục vụ
E ngại tham gia không gian công cộng	Nhiều phụ nữ không dám phát biểu trong các cuộc họp cộng đồng
Sự công nhận của cộng đồng mang tính kinh tế	Phụ nữ được ủng hộ hơn khi hoạt động du lịch tạo ra thu nhập rõ rệt
Chưa hình thành rõ nhận thức về quyền bình đẳng	Phụ nữ ít đặt vấn đề về quyền ra quyết định hoặc vai trò lãnh đạo trong cộng đồng

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2026)

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động du lịch đã góp phần tạo ra những chuyển biến nhất định trong nhận thức của phụ nữ tại huyện Yên Minh, đặc biệt trong việc nhìn nhận giá trị kinh tế, khả năng lao động và vai trò đóng góp của bản thân đối với gia đình. Tuy nhiên, những thay đổi này chủ yếu vẫn diễn ra trong khuôn khổ các vai trò giới truyền thống và chưa thực sự chuyển hóa thành nhận thức

rõ ràng về quyền tham gia bình đẳng, quyền ra quyết định hay vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong cộng đồng. Nhiều phụ nữ vẫn duy trì tâm lý e ngại, tự giới hạn khả năng của bản thân và ưu tiên trách nhiệm gia đình hơn việc mở rộng sự tham gia trong hoạt động du lịch. Điều này cho thấy quá trình thay đổi nhận thức giới tại địa phương đang diễn ra nhưng còn chậm, mang tính từng bước và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các giá trị văn hóa - xã hội truyền thống.

3.3.2.4. Những chuyển biến ở khía cạnh tham gia

Ở khía cạnh tham gia trong khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Sara Longwe (1991), vấn đề không chỉ nằm ở việc phụ nữ có tham gia vào hoạt động du lịch hay không mà còn ở mức độ họ được tham gia vào quá trình trao đổi ý kiến, đóng góp quyết định và ảnh hưởng đến các hoạt động liên quan đến du lịch trong gia đình cũng như cộng đồng. Khía cạnh này phản ánh sự khác biệt giữa sự tham gia mang tính thực hiện công việc và sự tham gia mang tính chủ động, có tiếng nói trong các không gian ra quyết định.

Kết quả nghiên cứu tại huyện Yên Minh cho thấy phụ nữ tham gia rất tích cực vào các hoạt động vận hành du lịch hằng ngày và đóng vai trò quan trọng trong duy trì hoạt động du lịch cộng đồng. Trong nhiều gia đình làm du lịch, phụ nữ là lực lượng lao động chính trong các công việc như nấu ăn, dọn dẹp, chuẩn bị phòng nghỉ, giặt chăn ga, bán hàng, phục vụ khách hoặc hỗ trợ tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho du khách. Đặc biệt vào mùa cao điểm du lịch, khối lượng công việc của phụ nữ tăng lên đáng kể và kéo dài gần như suốt cả ngày.

“Khách đông thì từ sáng tới tối lúc nào cũng có việc. Dọn phòng xong lại xuống bếp nấu ăn, khách ăn xong thì lại dọn dẹp tiếp. Có hôm làm tới tối muộn mới nghỉ được”

- PVS04

“Ở homestay thì phụ nữ làm là chính thôi. Từ cơm nước, giặt chăn, dọn phòng đến tiếp khách đều làm hết. Đàn ông thường chỉ làm mấy việc nặng hoặc đưa khách đi thôi”

- PVS01

“Có đoàn khách đến là chị em trong nhà chia nhau làm việc hết. Người thì nấu ăn, người dọn phòng, người chuẩn bị bàn ghế. Nhiều hôm khách đông quá làm không kịp phải gọi thêm người quen sang phụ”

- PVS17

Một số khách du lịch cũng nhận thấy vai trò nổi bật của phụ nữ trong vận hành hoạt động du lịch cộng đồng tại địa phương.

“Khi ở homestay tôi thấy phụ nữ làm gần như cả ngày, từ nấu ăn, dọn dẹp đến chuẩn bị cho khách. Nhiều việc nhỏ nhưng hầu như đều do phụ nữ làm hết”

- PVS29

Nhiều nam giới được phỏng vấn cũng thừa nhận vai trò quan trọng của phụ nữ trong duy trì hoạt động du lịch của gia đình.

“Khách đến thì phụ nữ làm nhiều hơn thật, nhất là việc bếp núc với chuẩn bị cho khách. Nếu không có phụ nữ trong nhà thì nhiều việc cũng khó xoay sở được”

- PVS26

Tuy nhiên, mặc dù tham gia rất nhiều vào quá trình vận hành hoạt động du lịch, phụ nữ lại ít tham gia vào các quyết định lớn liên quan đến định hướng phát triển du lịch của gia đình hoặc cộng đồng. Nhiều phụ nữ cho biết các quyết định như sửa chữa nhà cửa, mở rộng phòng nghỉ, đầu tư thêm dịch vụ hoặc tính toán tài chính thường do nam giới quyết định.

“Làm homestay thì mình làm là chính, nhưng quyết định sửa nhà hay làm thêm phòng thì chồng quyết. Tôi chủ yếu góp ý thôi chứ chuyện tiền bạc lớn vẫn chồng tính nhiều hơn”

- PVS01

“Mình chỉ làm theo thôi, còn chuyện bàn bạc lớn thì đàn ông nói. Mình cũng không quen tính toán nên thường để chồng quyết định”

- PVS06

“Có khách đông hay ít thì mình vẫn làm thôi, còn chuyện mở rộng thế nào hay đầu tư thêm gì thì chồng với người nhà bàn với nhau”

- PVS16

Một số phụ nữ cho biết họ ít khi tham gia bàn bạc vì cho rằng những quyết định lớn thường thuộc trách nhiệm của nam giới trong gia đình.

“Từ trước tới giờ chuyện làm ăn lớn vẫn đàn ông quyết nhiều hơn. Phụ nữ ở đây chủ yếu làm việc với lo gia đình thôi”

- PVS11

“Mình không quen tính toán mấy chuyện lớn nên thường để chồng quyết. Có gì chồng hỏi thì mình góp ý thêm thôi”

- PVS12

Ngoài phạm vi gia đình, sự tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng cũng còn khá hạn chế. Nhiều phụ nữ cho biết họ thường ít phát biểu hoặc chỉ tham gia với vai trò lắng nghe trong các buổi họp thôn, họp tổ du lịch hay các hoạt động cộng đồng.

“Họp bàn chuyện du lịch thì chủ yếu đàn ông đi với nói là chính. Phụ nữ có đi thì cũng ít ai đứng lên phát biểu lắm”

- PVS07

“Có mời đi họp nhưng mình chỉ ngồi nghe thôi, không dám nói. Đông người quá nên cũng ngại”

- PVS03

“Đi họp đông người tôi ngại lắm. Nhiều lúc cũng có nghĩ trong đầu nhưng không biết nói sao nên thôi”

- PVS06

Một số phụ nữ cho biết việc tham gia các buổi họp gặp khó khăn do phải ưu tiên công việc gia đình hoặc chăm sóc con cái.

“Đi họp thì phải bỏ việc nhà, nhiều khi đang nấu cơm hay cho lợn ăn nên cũng không đi được”

- PVS19

“Nhiều lúc đang làm việc ở nhà nên thôi không đi họp nữa. Đi họp về lại còn bao nhiêu việc chưa làm xong”

- PVS07

“Buổi tối còn phải trông con nên mình cũng ít đi. Có đi thì cũng về sớm chứ không ngồi lâu được”

- PVS06

Bên cạnh đó, nhiều phụ nữ cũng cho biết họ cảm thấy bản thân không có nhiều kiến thức hoặc không quen phát biểu trước đông người nên thường lựa chọn im lặng trong các cuộc họp.

“Nhiều người nói rồi nên mình cũng không biết nói gì thêm. Với lại mình cũng không hiểu hết chuyện nên ngại nói sai”

- PVS03

“Mình nghĩ sao thì về nói với chồng thôi, chứ ở cuộc họp tôi ít nói. Đông người nói tôi ngại lắm”

- PVS07

“Có nhiều chuyện mình cũng không hiểu rõ nên ngại phát biểu. Sợ nói không đúng mọi người lại cười”

- PVS04

Một số cán bộ địa phương và nam giới được phỏng vấn cũng ghi nhận thực tế này.

“Phụ nữ ở đây làm rất nhiều nhưng trong họp hành thì vẫn ít nói. Nhiều chị em có ý kiến nhưng lại không quen phát biểu trước đông người”

- PVS09

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy phụ nữ ít tham gia vào các vị trí quản lý hoặc điều hành trong các tổ du lịch cộng đồng và các hoạt động mang tính tổ chức chính thức. Khi tham gia, vai trò của họ thường gắn với công việc hỗ trợ, hậu cần hoặc thực hiện các hoạt động cụ thể.

“Phụ nữ thường lo phần chuẩn bị với thực hiện thôi. Còn mấy việc họp bàn hay quyết định thì đàn ông tham gia nhiều hơn”

- PVS28

Tuy nhiên, ở các không gian phi chính thức, phụ nữ lại tham gia khá chủ động trong việc kết nối và hỗ trợ vận hành hoạt động du lịch trong cộng đồng. Nhiều hoạt

động như gọi nhau chuẩn bị đồ ăn, chia sẻ thông tin khách, hỗ trợ khi có đoàn đông hoặc huy động người cùng tham gia thường được phụ nữ chủ động thực hiện thông qua các mối quan hệ quen biết trong cộng đồng.

“Có khách đông thì chị em gọi nhau đi nhảy sạp, hướng dẫn khách nhảy”

- PVS21

“Có việc gì liên quan đến khách thì phụ nữ nói với nhau nhanh lắm. Trong bản ai làm gì được là gọi nhau luôn”

- PVS07

Một số nam giới cũng cho rằng phụ nữ là người duy trì kết nối cộng đồng tốt hơn trong hoạt động du lịch.

“Chị em phụ nữ liên lạc với nhau nhanh hơn đàn ông. Có khách đông là họ tự gọi nhau đến hỗ trợ luôn”

- PVS26

Đối với một số phụ nữ tham gia du lịch lâu năm, kết quả nghiên cứu ghi nhận sự thay đổi nhất định trong mức độ chủ động tham gia đóng góp ý kiến. Một số người cho biết họ bắt đầu cảm thấy tự tin hơn khi trao đổi hoặc góp ý trong phạm vi nhóm nhỏ sau thời gian dài tham gia hoạt động du lịch.

“Giờ quen việc rồi nên thấy chỗ nào chưa hợp lý thì mình cũng dám nói. Làm lâu rồi nên cũng biết khách cần gì hơn trước”

- PVS01

“Trước tôi không dám góp ý đâu, giờ làm lâu rồi thì cũng nói thêm vài ý kiến. Thấy cái gì chưa hợp thì mình cũng bảo lại”

- PVS04

Tuy nhiên, sự chủ động này vẫn chủ yếu diễn ra trong phạm vi công việc thực tế hằng ngày thay vì trong các không gian mang tính quyết định hoặc lãnh đạo cộng đồng.

Từ dữ liệu phỏng vấn sâu có thể thấy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, mức độ tham gia giữa các hoạt động không đồng đều. Những biểu hiện về mức độ và tính

chất tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh được tổng hợp trong Bảng 3.7 dưới đây.

Bảng 3.7. Biểu hiện mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh

Khía cạnh tham gia	Biểu hiện trong dữ liệu nghiên cứu
Tham gia lao động trực tiếp	Phụ nữ là lực lượng chính trong nấu ăn, dọn dẹp, chuẩn bị phòng nghỉ, phục vụ khách, bán hàng
Tham gia vận hành hằng ngày	Đảm nhiệm phần lớn công việc duy trì hoạt động homestay và dịch vụ du lịch
Tham gia hỗ trợ cộng đồng phi chính thức	Chủ động kết nối, hỗ trợ nhau khi có khách đông hoặc hoạt động cộng đồng
Tham gia giao tiếp với khách	Tăng tiếp xúc và trao đổi với khách du lịch trong quá trình làm việc
Tham gia đóng góp ý kiến trong công việc	Một số phụ nữ tự tin hơn trong góp ý liên quan đến công việc thực tế
Tham gia họp cộng đồng	Phần lớn ít phát biểu hoặc chủ yếu tham gia với vai trò lắng nghe
Tham gia ra quyết định trong gia đình	Các quyết định lớn về đầu tư và tài chính chủ yếu do nam giới đảm nhiệm
Tham gia quản lý và lãnh đạo	Phụ nữ ít giữ vai trò quản lý hoặc điều hành trong các tổ chức du lịch cộng đồng
Rào cản tham gia	Trách nhiệm gia đình, tâm lý e ngại, thiếu tự tin và chuẩn mực giới truyền thống

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2026)

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu tham gia rất tích cực vào vận hành hoạt động du lịch hằng ngày và giữ vai trò quan trọng trong duy trì hoạt động du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, sự tham gia của họ chủ yếu vẫn mang tính thực hiện công việc hơn là tham gia vào quá trình ra quyết định hoặc định hướng phát triển du lịch. Phụ nữ vẫn ít hiện diện trong các không gian họp hành,

quản lý và lãnh đạo chính thức, trong khi những đóng góp mang tính kết nối và điều phối phi chính thức của họ lại chưa được nhìn nhận đầy đủ như một hình thức tham gia có ảnh hưởng thực sự.

3.3.2.5. *Những chuyển biến ở khía cạnh kiểm soát*

Ở cấp độ kiểm soát trong Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), vấn đề không chỉ nằm ở việc phụ nữ có tham gia hoạt động du lịch hay không mà còn ở khả năng họ có thể kiểm soát các nguồn lực, lợi ích và quyết định liên quan đến hoạt động đó. Đây là cấp độ phản ánh rõ nhất mối quan hệ quyền lực giữa nam và nữ trong gia đình cũng như cộng đồng, bởi kiểm soát không chỉ là việc nắm giữ tiền bạc mà còn bao gồm quyền quyết định việc sử dụng nguồn lực, định hướng phát triển và phân phối lợi ích từ hoạt động du lịch.

Kết quả nghiên cứu tại địa bàn nghiên cứu cho thấy mức độ kiểm soát của phụ nữ đối với hoạt động du lịch vẫn còn khá hạn chế và có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm phụ nữ. Trong phạm vi các khoản thu nhỏ từ hoạt động du lịch hằng ngày như bán nông sản, bán đồ lưu niệm hoặc tiền công trực tiếp, nhiều phụ nữ cho biết họ có thể tự giữ và chủ động sử dụng cho các nhu cầu sinh hoạt cá nhân hoặc gia đình. Đối với nhiều phụ nữ, đây là thay đổi khá rõ rệt so với trước khi tham gia hoạt động du lịch.

“Tiền bán hàng thì mình tự cầm. Thiếu gì trong nhà thì tự đi mua thôi, như mua gạo, mua đồ ăn hay mua đồ cho con cũng chủ động hơn trước, không phải hỏi chồng nhiều như hồi chưa làm du lịch nữa”

- PVS03

“Có khách tới ăn thì khách trả tiền luôn cho mình. Mình cầm rồi để mua thêm đồ ăn, đồ dùng trong nhà, nhiều lúc cũng để dành được chút ít chứ không phải phụ thuộc hết vào chồng như trước”

- PVS14

“Tiền bán rau với mật ong thì tôi giữ để mua đồ cho con với chi tiêu hằng ngày. Có đồng ra đồng vào thì mình cũng thấy yên tâm hơn trước”

- PVS12

Một số phụ nữ cho biết việc có khoản thu nhập riêng khiến họ cảm thấy chủ động hơn trong những khoản chi tiêu nhỏ và giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào chồng.

“Giờ mua cái gì nhỏ nhỏ cho con hay trong nhà thì mình tự quyết được. Trước đây muốn mua gì cũng phải hỏi chồng trước, giờ có tiền riêng nên cũng đỡ hơn nhiều”

- PVS07

“Có tiền mình tự làm ra thì cũng thoải mái hơn. Nhiều cái không phải ngại hỏi chồng như trước nữa”

- PVS03

Tuy nhiên, mức độ kiểm soát này chủ yếu chỉ dừng lại ở các khoản thu nhỏ hoặc chi tiêu thường ngày. Khi liên quan đến các khoản tài chính lớn hơn hoặc các quyết định đầu tư cho hoạt động du lịch, quyền quyết định thường vẫn thuộc về nam giới trong gia đình.

“Mình làm nhiều việc nhất trong homestay nhưng chuyện sửa nhà hay làm thêm phòng thì vẫn để chồng quyết. Tôi chỉ góp ý thôi chứ chuyện vay tiền hay đầu tư lớn thì chồng tính nhiều hơn”

- PVS01

“Tiền homestay thì coi như tiền của cả nhà, nhưng chuyện đầu tư hay sửa sang gì lớn thì chồng bàn là chính. Mình chủ yếu lo khách khứa với việc hằng ngày thôi”

- PVS06

“Tôi chỉ giữ mấy khoản lật vặt thôi, còn tiền lớn thì chồng cầm với tính toán. Từ trước tới giờ trong nhà vẫn vậy rồi”

- PVS07

Một số phụ nữ cho biết họ không quen với việc quyết định các khoản đầu tư lớn và thường để nam giới đảm nhận vai trò này.

“Mấy việc tính toán lớn tôi không quen đâu nên thường để chồng quyết cho nhanh. Tôi chỉ biết làm việc với lo khách thôi chứ giấy tờ hay vay vốn thì không rành”

- PVS01

“Chuyện vay tiền hay sửa nhà thì đàn ông đứng ra làm nhiều hơn. Phụ nữ ở đây ít ai tự đi làm mấy việc đó lắm”

- PVS06

“Đàn ông họ tính chuyện lớn tốt hơn, còn mình thì lo việc hằng ngày thôi. Có khách thì mình phục vụ khách chứ chuyện đầu tư tôi cũng không nghĩ nhiều”

- PVS03

Một số nam giới cũng cho rằng việc nam giới quyết định các khoản tài chính lớn là điều khá bình thường trong gia đình.

“Tiền du lịch thì vợ giữ chỉ tiêu hằng ngày, còn việc lớn thì hai vợ chồng bàn nhưng thường tôi là người quyết cuối cùng vì còn liên quan đến tiền bạc với làm ăn lâu dài”

- PVS26

“Đàn ông vẫn phải đứng ra lo chuyện đầu tư với làm giấy tờ chứ phụ nữ ít ai làm mấy việc đó. Nhiều chị em cũng ngại nên thường để chồng làm luôn”

- PVS27

Điều đáng chú ý là nhiều phụ nữ không nhìn nhận sự phân chia quyền quyết định này là bất công mà xem đó như một cách sắp xếp quen thuộc trong gia đình.

“Từ trước tới giờ vẫn vậy mà, đàn ông lo chuyện lớn còn phụ nữ lo việc trong nhà. Mình quen như thế rồi nên cũng không nghĩ nhiều chuyện ai quyết với ai không”

- PVS07

“Mình không nghĩ nhiều chuyện ai quyết đâu, miễn làm ăn được là được. Chồng tính toán tốt hơn thì để chồng quyết thôi”

- PVS06

“Ở đây đa số gia đình vẫn vậy mà. Đàn ông đứng ra lo việc lớn, còn phụ nữ thì làm việc hằng ngày với chăm con cái”

- PVS03

Một số phụ nữ cho biết bản thân chưa từng nghĩ tới việc mình cần có quyền quyết định tương xứng với công sức đã bỏ ra trong hoạt động du lịch.

“Mình chưa nghĩ tới chuyện mình phải quyết định đâu. Có khách thì mình làm thôi chứ cũng không nghĩ nhiều chuyện quản lý hay tính toán lớn”

- PVS06

“Du lịch chỉ là làm thêm thôi nên tôi cũng không nghĩ sâu chuyện quản lý hay quyết định gì cả”

- PVS10

“Có việc thì mình làm thôi, còn chuyện tính toán hay làm lớn hơn thì tôi cũng không quen”

- PVS04

Đối với nhiều phụ nữ, hoạt động du lịch vẫn được xem là công việc phụ bên cạnh làm nương và chăm sóc gia đình. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến cách họ nhìn nhận giá trị kinh tế của hoạt động du lịch cũng như quyền kiểm soát đối với nguồn thu từ hoạt động này.

“Mình vẫn phải làm nương trước, có khách thì làm thêm thôi. Du lịch không biết lúc nào đông lúc nào vắng nên cũng không dám phụ thuộc hết vào đó”

- PVS21

“Du lịch cũng chỉ kiếm thêm đồng ra đồng vào thôi chứ vẫn phải làm việc khác nữa. Không thể bỏ hết việc nhà với việc nương được”

- PVS08

“Không dám bỏ hẳn việc nương đâu, khách lúc có lúc không nên cũng không yên tâm. Mình vẫn phải làm nhiều việc khác nữa”

- PVS23

Một số phụ nữ cho biết họ ngại mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư lớn hơn vì lo rủi ro tài chính và không muốn thay đổi quá nhiều cuộc sống hiện tại.

“Nếu vay nhiều mà khách ít thì lại lo trả nợ nên tôi cũng không dám làm lớn. Làm vừa như bây giờ còn thấy yên tâm hơn”

- PVS13

“Mình không muốn mở rộng thêm đâu, như bây giờ là đủ mệt rồi. Làm nhiều quá lại không có thời gian lo cho gia đình nữa”

- PVS01

Trong phạm vi cộng đồng, phụ nữ hầu như ít tham gia vào các quyết định liên quan đến phân phối lợi ích hoặc định hướng phát triển du lịch địa phương. Các quyết định về đầu tư cơ sở hạ tầng, sử dụng quỹ cộng đồng hoặc định hướng phát triển du lịch thường do nam giới và cán bộ thôn bản đảm nhiệm.

“Họp bàn chuyện quỹ hay chuyện làm du lịch thì đàn ông nói là chính. Phụ nữ có đi họp thì cũng ít ai phát biểu nhiều”

- PVS02

Một số cán bộ địa phương cho biết hiện nay vẫn chưa có nhiều cơ chế cụ thể để đảm bảo phụ nữ có tiếng nói riêng trong các quyết định liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng.

“Trong các cuộc họp thì chưa có quy định riêng về việc phải lấy ý kiến phụ nữ. Thành ra ai nói nhiều thì người đó quyết nhiều hơn”

- PVS28

Từ dữ liệu phỏng vấn sâu có thể thấy mức độ kiểm soát của phụ nữ trong hoạt động du lịch không hoàn toàn tương ứng với mức độ tham gia lao động của họ. Những biểu hiện về khả năng kiểm soát nguồn lực và quyền ra quyết định của phụ nữ trong hoạt động du lịch được tổng hợp trong Bảng 3.8 dưới đây.

Bảng 3.8. Biểu hiện quyền kiểm soát của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh

Khía cạnh kiểm soát	Biểu hiện trong dữ liệu nghiên cứu
Kiểm soát thu nhập nhỏ và chi tiêu hằng ngày	Phụ nữ có thể tự giữ và sử dụng các khoản tiền từ bán hàng, phục vụ khách hoặc chi tiêu sinh hoạt
Chủ động hơn trong chi tiêu cá nhân và gia đình	Có thể tự mua đồ dùng cho con cái hoặc các khoản chi nhỏ mà không phụ thuộc hoàn toàn vào chồng
Kiểm soát công việc vận hành hằng ngày	Phụ nữ trực tiếp duy trì phần lớn hoạt động phục vụ khách và vận hành homestay

Khía cạnh kiểm soát	Biểu hiện trong dữ liệu nghiên cứu
Hạn chế trong kiểm soát tài chính lớn	Quyết định sửa nhà, mở rộng dịch vụ, vay vốn hoặc đầu tư chủ yếu do nam giới đảm nhiệm
Hạn chế trong tiếp cận quyền quản lý	Phụ nữ ít tham gia các vị trí điều hành hoặc quản lý hoạt động du lịch cộng đồng
Nội tại hóa vai trò quyền lực theo giới	Nhiều phụ nữ xem việc nam giới quyết định “chuyện lớn” là điều bình thường
Tâm lý tự giới hạn quyền kiểm soát	Một số phụ nữ cho rằng bản thân không quen tính toán hoặc không phù hợp với việc quyết định
Hạn chế trong kiểm soát định hướng phát triển cộng đồng	Phụ nữ ít có tiếng nói trong các quyết định liên quan đến quỹ, đầu tư hoặc phát triển du lịch địa phương
Ảnh hưởng của trách nhiệm gia đình	Phụ nữ vẫn ưu tiên việc nhà và sản xuất nông nghiệp hơn việc mở rộng kinh doanh du lịch

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2026)

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch mới chủ yếu giúp họ kiểm soát được một phần nhỏ các khoản thu trực tiếp từ công việc hằng ngày, trong khi quyền kiểm soát đối với các quyết định tài chính lớn hơn hoặc định hướng phát triển du lịch vẫn chủ yếu thuộc về nam giới. Nhiều phụ nữ vẫn xem hoạt động du lịch là công việc phụ và chưa nhìn nhận bản thân như chủ thể có quyền kiểm soát tương xứng với đóng góp lao động của mình. Điều này phản ánh sự tồn tại khá rõ của cấu trúc quyền lực gia trưởng trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương.

Bảng 3.9 dưới đây tổng hợp những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia tại địa bàn nghiên cứu theo các khía cạnh của khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ (Longwe, 1991).

Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả nghiên cứu những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia vào hoạt động du lịch

Mức độ nâng cao quyền năng	Mô tả
 Kiểm soát Tham gia Nhận thức Tiếp cận Phúc lợi	Phụ nữ đã tham gia vào hoạt động du lịch và tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Tuy nhiên, quyền kiểm soát đối với các nguồn lực quan trọng như tài sản, đầu tư kinh doanh, vay vốn và các quyết định lớn vẫn còn hạn chế ở nhiều hộ gia đình.
	Phụ nữ tham gia rộng rãi vào các hoạt động du lịch như kinh doanh homestay, phục vụ ăn uống, bán hàng lưu niệm, biểu diễn văn hóa và cung cấp dịch vụ cho khách du lịch. Tuy nhiên, sự tham gia chủ yếu tập trung ở cấp độ thực hiện công việc, trong khi mức độ tham gia vào quá trình lập kế hoạch hoặc ra quyết định cộng đồng còn hạn chế.
	Quá trình phát triển du lịch góp phần làm thay đổi nhận thức của phụ nữ về vai trò kinh tế và vị thế xã hội của bản thân. Nhiều phụ nữ cho rằng họ có thể chủ động tham gia lao động, tạo thu nhập và đóng góp vào các quyết định của gia đình. Tuy nhiên, một số định kiến giới truyền thống vẫn tồn tại, đặc biệt ở các nhóm dân tộc thiểu số.
	Phụ nữ đã có điều kiện tiếp cận tốt hơn với các cơ hội việc làm, nguồn thu nhập và thông tin liên quan đến du lịch. Một số phụ nữ tiếp cận được các chương trình tập huấn, nguồn vốn vay và các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận vẫn chưa đồng đều giữa các địa bàn và nhóm dân tộc.
	Hoạt động du lịch góp phần cải thiện thu nhập, tạo việc làm tại chỗ và nâng cao điều kiện sống của phụ nữ và gia đình. Thu nhập từ du lịch giúp nhiều hộ gia đình cải thiện nhà ở, trang trải chi phí sinh hoạt và đầu tư cho giáo dục con cái.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2026)

Kết quả nghiên cứu cho thấy những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ gắn với quá trình tham gia hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh có sự khác biệt giữa năm khía cạnh của khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991). Những chuyển biến rõ hơn được ghi nhận ở khía cạnh phúc lợi và tiếp cận, khi phụ nữ có thêm cơ hội việc làm, thu nhập và khả năng tiếp cận một số nguồn lực phục vụ hoạt động du lịch. Ở khía cạnh nhận thức hóa, một số phụ nữ trở nên tự tin, chủ động hơn và nhận thức rõ hơn về vai trò kinh tế của bản thân. Trong khi đó, những chuyển biến ở khía cạnh tham gia và kiểm soát còn hạn chế hơn. Phụ nữ hiện diện rộng và đảm nhiệm nhiều công việc trong hoạt động du lịch nhưng mức độ tham gia vào quá trình ra quyết định và quyền kiểm soát đối với các nguồn lực quan trọng chưa tương xứng. Kết quả cũng cho thấy những chuyển biến về quyền năng không diễn ra đồng đều và không phải là hệ quả tự động của việc tham gia hoạt động du lịch.

3.3.3. Các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Kết quả phân tích theo các khía cạnh của Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) cho thấy quá trình tham gia hoạt động du lịch gắn với những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ, song những chuyển biến này chưa đồng đều giữa các khía cạnh. Để lý giải tại sao những giới hạn đó lại tồn tại dai dẳng ngay cả khi điều kiện kinh tế đã được cải thiện và tại sao cùng một bối cảnh du lịch nhưng mức độ tham gia của phụ nữ lại khác nhau rõ rệt giữa các nhóm, phần này tiếp cận vấn đề từ góc độ lý thuyết xã hội học và tâm lý xã hội, cụ thể là vận dụng ba khung phân tích gồm lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986), lý thuyết bản sắc xã hội của Tajfel và Turner (1979) và ảnh hưởng chuẩn mực xã hội của Deutsch và Gerard (1955). Trong đó, lý thuyết nhận thức xã hội giúp lý giải tại sao phụ nữ tin hoặc không tin vào khả năng của bản thân khi tham gia hoạt động du lịch và cách họ tiếp thu kỹ năng thông qua quan sát môi trường xung quanh; lý thuyết bản sắc xã hội cung cấp góc nhìn về cách phụ nữ định vị bản thân trong các nhóm xã hội theo dân tộc và giới, từ đó ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận và mức độ tham gia du lịch còn ảnh hưởng chuẩn mực xã hội làm rõ cách các kỳ vọng của gia đình, cộng đồng và thể chế định hình hành vi tham gia của phụ nữ, kể cả khi bản thân họ có mong muốn tham gia nhiều hơn.

Dựa trên dữ liệu phỏng vấn sâu với 25 đối tượng phụ nữ tham gia hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu, kết quả phân tích cho thấy sự tham gia của phụ nữ chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố thuộc bốn nhóm chính là yếu tố cá nhân, yếu tố gia đình, yếu tố cộng đồng và yếu tố thể chế. Trong đó, phân công lao động theo giới ở cấp độ gia đình là yếu tố phổ biến nhất, được ghi nhận ở toàn bộ 25 đối tượng phỏng vấn, cho thấy đây là yếu tố mang tính cấu trúc sâu rộng nhất trong bối cảnh nghiên cứu. Tiếp theo là bản sắc dân tộc như nguồn lực cá nhân và gánh nặng công việc kép, mỗi yếu tố được ghi nhận ở hơn một nửa số đối tượng. Các yếu tố thể chế tuy ít được đề cập trực tiếp nhưng có tác động nền tảng và lan rộng đến toàn bộ môi trường tham gia của phụ nữ tại địa phương. Căn cứ lý thuyết và biểu hiện cụ thể của từng yếu tố trong dữ liệu nghiên cứu được tổng hợp trong Bảng 3.10 dưới đây.

Bảng 3.10. Các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh

Nhóm yếu tố	Yếu tố tác động	Biểu hiện trong dữ liệu phỏng vấn sâu
Cá nhân	Niềm tin vào năng lực bản thân	Phụ nữ tự tin tham gia khi được khách khen ngợi; tự ti khi thiếu kinh nghiệm hoặc không nói được tiếng phổ thông
	Học hỏi qua quan sát và mô phỏng	Phụ nữ tiếp thu kỹ năng phục vụ, nấu ăn, dọn phòng qua quan sát người quen, không qua đào tạo chính thức
	Bản sắc dân tộc như nguồn lực cá nhân	Phụ nữ nhận ra trang phục, ẩm thực, thổ cẩm, tri thức bản địa là thế mạnh riêng được khách du lịch quan tâm
	Rào cản ngôn ngữ	Phụ nữ Mông ít nói tiếng phổ thông bị giới hạn ở công việc hậu cần; phụ nữ Kinh và Tày có lợi thế tiếp cận cao hơn
Gia đình	Phân công lao động theo giới	Phụ nữ mặc nhiên đảm nhận nấu ăn, dọn dẹp, chăm con; công việc du lịch được cộng thêm vào thay vì thay thế các vai trò cũ

Nhóm yếu tố	Yếu tố tác động	Biểu hiện trong dữ liệu phỏng vấn sâu
	Sự ủng hộ của chồng và gia đình	Phụ nữ chỉ tham gia bền vững khi có sự đồng thuận của chồng; thiếu ủng hộ là rào cản trực tiếp đến mức độ tham gia
	Gánh nặng công việc kép	Đồng thời duy trì trách nhiệm gia đình và công việc du lịch làm tăng áp lực lao động, hạn chế khả năng mở rộng tham gia
Cộng đồng	Áp lực dư luận và chuẩn mực giới	Phụ nữ bị bàn tán khi tiếp xúc khách lạ thường xuyên; sự chấp nhận tăng dần khi thu nhập du lịch chứng minh hiệu quả
	Noi gương người thành công trong cộng đồng	Phụ nữ lấy kinh nghiệm của người thành công trong cộng đồng làm căn cứ để quyết định tham gia
	So sánh xã hội giữa các nhóm	Phụ nữ trẻ, biết tiếng phổ thông, gần trung tâm có lợi thế hơn; phụ nữ lớn tuổi hoặc ở xa nhận thấy khoảng cách cơ hội rõ rệt
Thể chế	Rào cản tiếp cận đào tạo và tập huấn	Lớp tập huấn tổ chức xa, thời gian dài, nội dung khó tiếp thu khiến phụ nữ không tham gia được dù có nhu cầu
	Thiếu cơ chế tiếng nói chính thức	Không có quy định lấy ý kiến phụ nữ trong họp cộng đồng; củng cố thêm chuẩn mực im lặng vốn có

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2026)

3.3.3.1. Kết quả đánh giá yếu tố cá nhân

Kết quả nghiên cứu cho thấy bốn yếu tố cá nhân chính tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa bàn là niềm tin vào năng lực bản thân, khả năng học hỏi qua quan sát, bản sắc dân tộc như nguồn lực cá nhân và rào cản ngôn ngữ. Trong đó, học hỏi qua quan sát là yếu tố phổ biến nhất ở cấp độ cá nhân với 16 trên 25 đối tượng, tiếp theo là bản sắc dân tộc như nguồn lực cá nhân với 15

trên 25 đối tượng và niềm tin vào năng lực bản thân với 14 trên 25 đối tượng. Rào cản ngôn ngữ tuy chỉ xuất hiện ở 13 trên 25 đối tượng nhưng tập trung hoàn toàn ở nhóm phụ nữ Mông, phản ánh sự phân tầng cơ hội rõ rệt theo dân tộc. Đáng chú ý, khi nhìn vào đặc điểm mẫu phỏng vấn, toàn bộ vị trí quản lý và lễ tân đều do phụ nữ có trình độ từ THPT trở lên đảm nhận, trong khi 9 phụ nữ mù chữ trong mẫu đều tập trung ở các công việc bán nông sản, biểu diễn văn nghệ hoặc làm việc hậu cần không đòi hỏi giao tiếp trực tiếp với khách. Không có phụ nữ Mông nào trong mẫu phỏng vấn giữ vị trí quản lý hay lễ tân, trong khi đây là các vị trí do phụ nữ Hoa và Kinh đảm nhận.

Về niềm tin vào năng lực bản thân, kết quả phỏng vấn cho thấy sự phản hồi tích cực từ khách du lịch là nguồn củng cố quan trọng giúp phụ nữ tự tin tham gia và duy trì hoạt động du lịch. Nhiều phụ nữ cho biết chính những lời khen ngợi về món ăn, sản phẩm thủ công hay sự hiếu khách đã giúp họ nhận ra giá trị của bản thân và chủ động hơn trong công việc. Mối liên hệ giữa thâm niên tham gia du lịch và mức độ tự tin cũng thể hiện rõ trong dữ liệu nghiên cứu: những phụ nữ có thâm niên lâu nhất như PVS01 (6 năm, dân tộc Hoa), PVS02 (8 năm, dân tộc Kinh), PVS08 (6 năm, dân tộc Tày) và PVS21 (8 năm, dân tộc Mông) đồng thời là những người thể hiện niềm tin vào năng lực bản thân cao nhất trong dữ liệu phỏng vấn.

“Trước đây tôi nghĩ nấu ăn chỉ là việc bình thường thôi, ai trong nhà cũng làm. Nhưng có khách ăn xong còn khen rồi hỏi cách nấu nên mình cũng thấy vui”

- PVS08

“Giờ quen việc rồi nên thấy chỗ nào chưa hợp lý thì mình cũng dám nói. Làm lâu rồi nên cũng biết khách cần gì hơn trước”

- PVS01

Đặc biệt, đối với nhóm phụ nữ biểu diễn nghệ thuật, sự phản hồi tích cực từ khách du lịch không chỉ củng cố niềm tin cá nhân mà còn giúp họ nhận ra giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh du lịch.

“Hồi đầu mình cũng không nghĩ hát Then lại được khách thích đến vậy. Có người còn xin chụp ảnh cùng, hỏi thêm về ý nghĩa các bài hát nên mình cũng thấy tự hào hơn”

- PVS09

“Nhảy sạp từ bé đã nhảy rồi, nhưng được khách vỗ tay khen thì cảm giác khác hẳn. Mình thấy mình làm được việc có ích”

- PVS21

Ngược lại, nhóm phụ nữ chưa tham gia hoặc tham gia ở mức hạn chế thường có niềm tin vào năng lực bản thân thấp hơn. Sự thiếu tự tin này khiến họ tự giới hạn phạm vi tham gia trong các công việc hậu cần ít tiếp xúc trực tiếp với khách.

“Hồi trước gặp người lạ là ngại lắm, khách hỏi gì cũng không dám nói nhiều. Làm lâu rồi thì cũng quen hơn”

- PVS10

“Đi học đông người tôi ngại lắm, nhiều khi chỉ ngồi nghe thôi chứ không hiểu gì”

- PVS08

Nhóm phụ nữ mù chữ trong mẫu gồm PVS08, PVS12, PVS13, PVS14, PVS15, PVS18, PVS19, PVS20, PVS22 cho thấy sự tự ti xuất phát không chỉ từ rào cản ngôn ngữ mà còn từ nhận thức về giới hạn học vấn của bản thân. Nhiều người trong nhóm này cho biết họ không dám đặt kỳ vọng vào các công việc đòi hỏi giao tiếp nhiều hay xử lý giấy tờ, dù thực tế họ có kinh nghiệm làm việc lâu năm.

“Mình không biết chữ nhiều nên mấy giấy tờ đấy cũng không hiểu đâu. Thấy có việc với có tiền là làm thôi”

- PVS08

“Chủ bảo làm thì làm thôi chứ mình cũng không biết hợp đồng với bảo hiểm là cái gì đâu”

- PVS15

Về khả năng học hỏi qua quan sát, kết quả nghiên cứu cho thấy đây là con đường tiếp cận kỹ năng chủ yếu của phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu, được ghi nhận ở

16 trên 25 đối tượng, đặc biệt đối với nhóm phụ nữ mù chữ hoặc trình độ học vấn thấp. Phần lớn phụ nữ tiếp thu kỹ năng liên quan đến du lịch không qua đào tạo chính thức mà thông qua việc quan sát và mô phỏng người quen hoặc đồng nghiệp làm trước. Đây không chỉ là lựa chọn cá nhân mà còn là hệ quả của việc thiếu các hình thức đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế của phụ nữ tại địa phương.

“Không có ai dạy thành lớp đâu, cứ làm cùng rồi người ta chỉ thêm thôi”

- PVS25

“Ban đầu tôi chỉ biết quét dọn thôi, sau thấy mọi người làm thế nào thì mình học theo. Có hôm khách đông quá thì mọi người vừa làm vừa chỉ nhau luôn”

- PVS04

Cơ chế học hỏi qua quan sát này đặc biệt rõ ràng ở nhóm phụ nữ làm việc trong môi trường homestay. Nhóm phụ nữ làm đầu bếp và phụ bếp cho biết phần lớn kỹ năng nấu ăn phục vụ khách du lịch của họ được học từ chính môi trường làm việc.

“Trước đây mình nấu ăn cho gia đình là chính, giờ khách dưới xuôi họ ăn khác nên mình cũng học làm thêm vài món mới, rồi học cách bày đồ ăn đẹp hơn”

- PVS08

“Làm phụ bếp thì cũng học được nhiều thứ từ chị bếp chính. Chị làm mình nhìn rồi làm theo, dần dần cũng quen”

- PVS24

Về bản sắc dân tộc như nguồn lực cá nhân, kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiếp xúc với khách du lịch đã giúp nhiều phụ nữ nhận ra giá trị kinh tế của những kỹ năng và tri thức truyền thống mà họ vốn coi là bình thường. Trang phục, ẩm thực, thổ cẩm và tri thức bản địa trở thành thế mạnh riêng được khách du lịch quan tâm và sẵn sàng chi trả, tạo ra động lực mới để phụ nữ tham gia và duy trì hoạt động du lịch.

“Trước mình nghĩ mấy cái đồ thủ công này bình thường thôi, sau thấy khách hỏi mua nhiều thì mới biết bán được lấy tiền”

- PVS03

“Khách hỏi nhiều về cây thuốc với chuyện trong bản, lúc đầu mình không nghĩ mấy cái đó có gì đặc biệt đâu. Sau nhiều người hỏi quá thì mới thấy hóa ra mình cũng biết nhiều thứ”

- PVS15

Nhóm phụ nữ biểu diễn nghệ thuật hát Then và nhảy sạp là những người nhận thức rõ nhất về giá trị của bản sắc dân tộc như nguồn lực, bởi đây chính là cốt lõi tạo nên thu nhập của họ trong hoạt động du lịch. Tương tự, nhóm phụ nữ bán nông sản như cũng cho biết chính nhu cầu của khách du lịch đã giúp họ nhìn nhận lại giá trị của các sản phẩm nông nghiệp truyền thống.

“Khách du lịch hay thích mua mật ong mang về làm quà nên giờ nhà mình chia chai nhỏ để bán dễ hơn”

- PVS19

“Rượu ngô trước chủ yếu để nhà uống thôi, giờ khách hỏi mua nhiều nên cũng làm thêm”

- PVS12

Tuy nhiên, rào cản ngôn ngữ tạo ra sự phân tầng cơ hội rõ rệt giữa các nhóm phụ nữ. Toàn bộ 10 phụ nữ Mông trong mẫu đều gặp khó khăn nhất định về tiếng phổ thông và không ai trong số họ đảm nhận vị trí quản lý hay lễ tân. Trong khi đó, phụ nữ Hoa và Kinh đảm nhận các vị trí quản lý homestay đòi hỏi khả năng giao tiếp cao hơn.

“Tôi nói tiếng Kinh không giỏi nên cũng ít nói chuyện với khách. Chủ yếu ai hỏi gì đơn giản thì tôi trả lời thôi, còn nói nhiều thì tôi không biết nói thế nào”

- PVS17

“Có khách nước ngoài tới thì mình không nói được nhiều đâu, nhưng làm lâu rồi cũng biết vài câu đơn giản để hỏi khách cần gì”

- PVS06

“Nhiều cô, nhiều chị rất thân thiện nhưng không nói được tiếng phổ thông nhiều nên chủ yếu chỉ cười hoặc làm bằng hành động thôi”

- PVS30

Xét trong mối liên hệ với khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), các yếu tố cá nhân liên quan rõ nhất đến những chuyển biến ở khía cạnh tiếp cận và nhận thức hóa. Khả năng học hỏi qua quan sát tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận và tích lũy các kỹ năng phục vụ hoạt động du lịch, trong khi phản hồi tích cực từ khách và việc nhận ra giá trị của tri thức, sản phẩm văn hóa bản địa góp phần củng cố sự tự tin và nhận thức về năng lực của bản thân. Ngược lại, hạn chế về ngôn ngữ và học vấn có thể thu hẹp khả năng tiếp cận thông tin, đào tạo và những công việc đòi hỏi giao tiếp nhiều hơn, từ đó hạn chế phạm vi tham gia của phụ nữ. Như vậy, các yếu tố cá nhân vừa có thể thúc đẩy những chuyển biến về tiếp cận và nhận thức hóa, vừa có thể tạo ra những giới hạn đối với khả năng mở rộng sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch.

3.3.3.2. Kết quả đánh giá yếu tố gia đình

Kết quả nghiên cứu xác định ba yếu tố gia đình chính tác động đến sự tham gia của phụ nữ là phân công lao động theo giới, sự ủng hộ của chồng và gia đình và gánh nặng công việc kép. Phân công lao động theo giới là yếu tố duy nhất trong toàn bộ nghiên cứu được ghi nhận ở tất cả 25 đối tượng phỏng vấn, không phân biệt dân tộc, độ tuổi, trình độ học vấn hay loại hình công việc du lịch. Gánh nặng công việc kép được ghi nhận ở 17 trên 25 đối tượng trong khi sự ủng hộ của chồng và gia đình xuất hiện ở 10 trên 25 đối tượng.

Về phân công lao động theo giới, kết quả phỏng vấn cho thấy phụ nữ mặc nhiên đảm nhận toàn bộ công việc chăm sóc gia đình như điều hiển nhiên, không cần thương lượng hay phân chia lại. Khi tham gia thêm hoạt động du lịch, các công việc mới không thay thế mà được cộng thêm vào khối lượng công việc vốn đã nhiều của phụ nữ.

“Từ bé tới giờ tôi thấy ở đây vẫn thế rồi. Đàn ông đi ngoài nhiều hơn, còn phụ nữ chủ yếu làm việc trong nhà với chăm con cái. Giờ làm du lịch cũng vậy thôi, phụ nữ thì nấu ăn, dọn phòng, bán hàng... còn mấy việc dẫn khách đi hay bàn chuyện làm ăn thường đàn ông đứng ra”

- PVS02

“Mình vẫn phải lo việc nhà trước rồi mới nghĩ đến việc đi làm, việc nhà chưa xong thì cũng không yên tâm đi đâu hết”

- PVS21

Đặc biệt đối với nhóm phụ nữ lớn tuổi trong mẫu như PVS02 (45 tuổi), PVS08 (38 tuổi), PVS13 (42 tuổi), PVS15 (45 tuổi), PVS18 (48 tuổi), cấu trúc phân công lao động theo giới đã được nội tại hóa sâu sắc đến mức nhiều người không nhìn nhận đây là vấn đề cần thay đổi mà xem đó là trật tự tự nhiên trong gia đình.

“Đàn ông họ tính chuyện lớn tốt hơn, còn mình thì lo việc hằng ngày thôi. Có khách thì mình phục vụ khách chứ chuyện đầu tư tôi cũng không nghĩ nhiều”

- PVS13

“Ở đây đa số gia đình vẫn vậy mà. Đàn ông đứng ra lo việc lớn, còn phụ nữ thì làm việc hằng ngày với chăm con cái”

- PVS15

Về sự ủng hộ của chồng và gia đình, kết quả nghiên cứu cho thấy đây là điều kiện tiên quyết để phụ nữ có thể tham gia bền vững. Cơ chế này hoạt động theo hai chiều rõ rệt: khi gia đình không ủng hộ, phụ nữ thường tự thu hẹp phạm vi tham gia; nhưng khi hoạt động du lịch chứng minh được hiệu quả kinh tế, sự ủng hộ của gia đình tăng lên rõ rệt.

“Lúc mới làm homestay cũng có người nói ra nói vào, bảo phụ nữ gặp khách suốt ngày thì không hợp. Nhưng sau thấy nhà có thêm thu nhập, cuộc sống khá hơn thì mọi người cũng nói ít hơn”

- PVS01

“Nếu làm mà không có thu nhập chắc gia đình cũng không thích đâu”

- PVS04

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự ủng hộ của gia đình có xu hướng cao hơn ở những trường hợp phụ nữ làm việc ngay tại hộ gia đình. Nhóm phụ nữ làm homestay tại gia đình cho biết sự ủng hộ của chồng đến tự nhiên hơn khi công việc du lịch diễn ra trong không gian gia đình, không đòi hỏi phụ nữ phải đi xa hay tiếp xúc với môi trường bên ngoài quá nhiều. Ngược lại, nhóm phụ nữ làm việc tại các cơ

sở bên ngoài, đặc biệt là lái xe bản địa hay nhân viên nhà bè cho biết họ phải đối mặt với sự e ngại lớn hơn từ phía gia đình ở giai đoạn đầu tham gia.

“Lúc đầu chồng cũng không muốn vợ đi lái xe đưa khách, sợ không an toàn. Nhưng mình cứ làm rồi chứng minh dần, bây giờ thì ổn hơn rồi”

- PVS05

“Làm ngay tại nhà thì chồng cũng thấy yên tâm hơn, vừa có thêm thu nhập vừa vẫn lo được việc gia đình”

- PVS01

Về gánh nặng công việc kép, kết quả nghiên cứu cho thấy khi phải đồng thời duy trì trách nhiệm gia đình và công việc du lịch, phụ nữ không chỉ đối mặt với áp lực thể chất ngày càng tăng mà còn bị hạn chế trong khả năng mở rộng hoặc nâng cao chất lượng tham gia. Yếu tố này được ghi nhận ở 17 trên 25 đối tượng, tập trung đặc biệt ở nhóm phụ nữ làm homestay hoặc dịch vụ ăn uống có cường độ lao động cao.

“Có khách thì mình làm nhiều hơn, nấu nướng cẩn thận hơn, chứ cũng giống như lo cho gia đình thôi. Xong việc khách rồi lại lo cho gia đình, thế là hết ngày”

- PVS25

“Khách đông thì làm từ sáng đến tối luôn... có chút thời gian buổi trưa thì cũng phải tranh thủ chạy về cho bò, gà, lợn ăn chứ ở nhà không có ai giúp”

- PVS24

Gánh nặng công việc kép cũng là lý do chính khiến nhiều phụ nữ trong mẫu không muốn mở rộng quy mô tham gia du lịch dù có cơ hội. Nhóm phụ nữ bán nông cho biết họ chủ động duy trì hoạt động du lịch ở mức nhỏ để cân bằng với công việc đồng áng và chăm sóc gia đình.

“Có thêm đồng ra đồng vào là được rồi, tôi cũng không nghĩ làm lớn như dưới phố đâu”

- PVS12

“Làm thêm chút thôi chứ khách đông quá thì nhiều việc lắm, lại không có thời gian làm việc nhà”

- PVS18

Xét trong mối liên hệ với Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), các yếu tố gia đình cho thấy rõ khoảng cách giữa những chuyển biến về phúc lợi, tiếp cận với những chuyển biến ở khía cạnh tham gia và kiểm soát. Sự ủng hộ của chồng và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ tham gia hoạt động du lịch, duy trì việc làm và có thêm thu nhập, qua đó hỗ trợ những chuyển biến về phúc lợi và tiếp cận. Ngược lại, phân công lao động theo giới và gánh nặng công việc kép làm thu hẹp quỹ thời gian và khả năng mở rộng phạm vi tham gia của phụ nữ. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ có thêm việc làm và thu nhập từ du lịch nhưng trách nhiệm gia đình không giảm tương ứng, trong khi quyền quyết định đối với những vấn đề quan trọng vẫn còn hạn chế. Điều này cho thấy những chuyển biến về phúc lợi và tiếp cận chưa đồng nghĩa với những chuyển biến tương ứng ở khía cạnh tham gia và kiểm soát.

3.3.3.3. Kết quả đánh giá yếu tố cộng đồng

Kết quả nghiên cứu xác định ba yếu tố cộng đồng chính tác động đến sự tham gia của phụ nữ là áp lực dư luận và chuẩn mực giới, hành vi noi gương người thành công trong cộng đồng và so sánh xã hội giữa các nhóm. So sánh xã hội giữa các nhóm là yếu tố phổ biến nhất ở cấp độ này với 12 trên 25 đối tượng, tiếp theo là rào cản tiếp cận đào tạo với 9 trên 25 đối tượng và noi gương người thành công với 8 trên 25 đối tượng. Đây là nhóm yếu tố có tính hai chiều rõ nhất trong toàn bộ kết quả phân tích, vừa có thể thúc đẩy vừa có thể hạn chế sự tham gia của phụ nữ.

Về áp lực dư luận và chuẩn mực giới, kết quả phỏng vấn cho thấy phụ nữ tiên phong tham gia du lịch từng phải đối mặt với những lời nhận xét tiêu cực từ cộng đồng khi thường xuyên tiếp xúc với khách lạ hoặc đi lại nhiều hơn. Yếu tố này được ghi nhận ở 9 trên 25 đối tượng, chủ yếu ở nhóm phụ nữ có thâm niên lâu hơn.

“Hồi đầu có người bảo phụ nữ cứ ở nhà thôi, đi tiếp khách nhiều lại không hay. Nhiều người còn nghĩ phụ nữ đi nhiều thì không lo được việc nhà”

- PVS15

“Nhiều khi mình cũng muốn nói đấy nhưng lại sợ người ta bảo phụ nữ hay ý kiến”

- PVS06

Áp lực này đặc biệt rõ ràng đối với nhóm phụ nữ làm các công việc không theo chuẩn mực giới truyền thống như lái xe bản địa (PVS05) hay quản lý nhà bè (PVS16). Đây là những công việc vốn được xem là của nam giới và việc phụ nữ đảm nhận các vai trò này tạo ra không ít sự xì xào trong cộng đồng ở giai đoạn đầu.

“Mình là phụ nữ lái xe đưa khách ở đây nên lúc đầu cũng có người nói ra nói vào. Nhưng mình cứ làm tốt rồi người ta cũng quen dần”

- PVS05

“Quản lý nhà bè thì phải lái bè, đưa khách đi trên sông. Hồi mới làm cũng có người trong bản bảo sao không để chồng làm, phụ nữ làm cái đó nguy hiểm”

- PVS16

Tuy nhiên, hành vi noi gương người thành công trong cộng đồng lại tạo ra động lực tham gia. Khi quan sát những phụ nữ trong cộng đồng tham gia du lịch và đạt được kết quả kinh tế tốt hơn, nhiều phụ nữ khác lấy đó làm căn cứ để quyết định tham gia. Yếu tố này được ghi nhận ở 8 trên 25 đối tượng.

“Thấy mấy chị trong bản làm được, có thêm tiền thì mình cũng muốn thử”

- PVS11

“Người ta thấy có tiền thì mới ủng hộ hơn thôi”

- PVS16

Cơ chế noi gương này thể hiện rõ nhất trong nhóm phụ nữ biểu diễn nghệ thuật và bán nông sản, nơi nhiều người trong cùng bản rủ nhau tham gia sau khi thấy người đi trước có thêm thu nhập. PVS21 với thâm niên 8 năm biểu diễn nhảy sạp là một trong những người đi đầu và được nhiều phụ nữ khác trong bản noi theo.

“Chị ấy làm trước rồi, thấy có thêm tiền mà vẫn lo được việc gia đình thì mình cũng xin tham gia theo”

- PVS14

Về so sánh xã hội giữa các nhóm, kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ tại địa bàn nhận thức khá rõ sự chênh lệch về cơ hội tham gia du lịch giữa các nhóm. Sự phân tầng thể hiện theo ba chiều chính: theo dân tộc, phụ nữ Kinh và Hoa đảm nhận

vị trí quản lý có thu nhập cao hơn trong khi phụ nữ Mông tập trung ở công việc hậu cần và bán nông sản; theo độ tuổi, phụ nữ trẻ có lợi thế về ngôn ngữ và khả năng tiếp thu; theo vị trí địa lý, phụ nữ gần trung tâm huyện có nhiều cơ hội tiếp cận khách hơn.

“Nhiều cô, nhiều chị rất thân thiện nhưng không nói được tiếng phổ thông nhiều nên chủ yếu chỉ cười hoặc làm bằng hành động thôi. Nhiều lúc mình cũng muốn hỏi thêm về cuộc sống hay văn hóa ở đây nhưng khá khó trao đổi”

- PVS30

“Nhiều người nói tôi không hiểu hết đâu, nên nhiều lúc chỉ cười thôi chứ cũng không biết trả lời thế nào”

- PVS17

Xét trong mối liên hệ với Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), các yếu tố cộng đồng thể hiện tác động theo cả hai chiều thúc đẩy và hạn chế. Việc quan sát và noi gương những phụ nữ đã tham gia du lịch thành công có thể củng cố niềm tin vào năng lực bản thân, khuyến khích phụ nữ tiếp cận các cơ hội sinh kế và chủ động tham gia hoạt động du lịch. Ngược lại, áp lực dư luận và các chuẩn mực giới trong cộng đồng có thể khiến phụ nữ ngại thể hiện ý kiến, hạn chế giao tiếp hoặc tự thu hẹp phạm vi tham gia. Vì vậy, ngay cả khi phụ nữ đã có những chuyển biến về phúc lợi, tiếp cận và nhận thức hóa, các chuẩn mực xã hội vẫn có thể trở thành yếu tố cản trở việc chuyển những thay đổi đó thành sự tham gia có tiếng nói và khả năng kiểm soát lớn hơn.

3.3.3.4. Kết quả đánh giá yếu tố thể chế

Kết quả nghiên cứu xác định hai yếu tố thể chế chính tác động đến sự tham gia của phụ nữ là rào cản tiếp cận đào tạo và tập huấn với 17 trên 25 đối tượng và thiếu cơ chế tiếng nói chính thức với 4 trên 25 đối tượng. Dù số lượng đối tượng đề cập trực tiếp khác nhau, cả hai yếu tố này đều có tác động nền tảng và lan rộng đến toàn bộ môi trường tham gia của phụ nữ tại địa phương.

Về rào cản tiếp cận đào tạo và tập huấn, kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết phụ nữ tại địa bàn chủ yếu học kỹ năng du lịch qua quan sát phi chính thức. Nguyên nhân không chỉ xuất phát từ khoảng cách địa lý mà còn từ trách nhiệm gia đình, tâm lý e ngại và rào cản ngôn ngữ trong tiếp thu nội dung đào tạo. Điều này tạo ra hệ quả

kép: phụ nữ vừa thiếu kỹ năng chuyên môn để đảm nhận các vị trí có thu nhập cao hơn, vừa không được tiếp cận thông tin về quyền lợi lao động hay cơ hội phát triển trong du lịch.

“Các lớp tập huấn hay đào tạo thường tổ chức ở dưới tỉnh hoặc trung tâm huyện nên nhiều phụ nữ ở các xã xa đi lại khá khó khăn. Có người muốn tham gia nhưng vì đường xa, mất thời gian với còn bận việc gia đình nên cũng ngại đi học”

- PVS27

“Đi học cả ngày thì ở nhà không ai trông con với làm việc”

- PVS07

Rào cản tiếp cận đào tạo đặc biệt ảnh hưởng nặng nề đến nhóm phụ nữ Mông mù chữ trong mẫu. Nhóm này không chỉ gặp khó khăn về khoảng cách địa lý mà còn đối mặt với tâm lý tự ti về khả năng tiếp thu nội dung đào tạo bằng tiếng phổ thông, khiến nhiều người chủ động từ chối tham gia ngay cả khi được tạo điều kiện.

“Thực ra không phải chị em không được tạo điều kiện đi học mà nhiều người cũng ngại đi. Có người sợ mình không biết chữ nhiều, không theo kịp, có người thì ngại nói chuyện đông người nên cứ thế rồi không muốn tham gia các lớp tập huấn”

- PVS27

Về thiếu cơ chế tiếng nói chính thức, kết quả nghiên cứu cho thấy hiện nay chưa có quy định hay cơ chế cụ thể nào đảm bảo phụ nữ có tiếng nói riêng trong các quyết định liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng. Sự thiếu vắng này cũng có thêm chuẩn mực im lặng vốn đã tồn tại, khiến người nói nhiều quyết định nhiều hơn và người nói nhiều thường là nam giới.

“Trong các cuộc họp thì chưa có quy định riêng về việc phải lấy ý kiến phụ nữ. Thành ra ai nói nhiều thì người đó quyết nhiều hơn”

- PVS28

“Họp bàn chuyện du lịch thì chủ yếu đàn ông đi với nói là chính. Phụ nữ có đi thì cũng ít ai đứng lên phát biểu lắm”

- PVS07

Điều đáng chú ý là ngay cả những phụ nữ có thâm niên lâu năm và kinh nghiệm thực tế phong phú trong hoạt động du lịch cũng cho biết họ ít khi được hỏi ý kiến trong các quyết định liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng. Điều này cho thấy kinh nghiệm thực tiễn của phụ nữ chưa được chuyển hóa thành tiếng nói chính thức trong các không gian ra quyết định.

“Nhiều lúc mình cũng có ý kiến đấy, nhất là mấy việc liên quan đến làm ăn hay khách du lịch, nhưng đông người thì ngại nói lắm. Ở đây thường đàn ông nói là chính nên phụ nữ cũng ít khi đứng lên phát biểu”

- PVS01

Xét trong mối liên hệ với Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), các yếu tố thể chế liên quan trực tiếp đến khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định của phụ nữ. Những khó khăn trong tiếp cận đào tạo và tập huấn làm hạn chế cơ hội nâng cao kỹ năng, tiếp nhận thông tin và mở rộng vị trí công việc, qua đó cản trở những chuyển biến ở khía cạnh tiếp cận. Đồng thời, việc thiếu cơ chế tạo điều kiện để phụ nữ phát biểu và tham gia vào quá trình ra quyết định khiến kinh nghiệm và sự hiện diện của họ trong hoạt động du lịch chưa dễ chuyển thành tiếng nói trong các không gian chính thức. Do đó, các yếu tố thể chế có liên hệ rõ với những giới hạn được ghi nhận ở các khía cạnh tiếp cận, tham gia và kiểm soát.

Nhằm tổng hợp và hệ thống hóa toàn bộ kết quả phân tích theo từng đối tượng phỏng vấn cụ thể, Bảng 3.11 dưới đây thể hiện mức độ hiện diện của từng yếu tố tác động ở từng đối tượng PVS01-PVS25, qua đó cho phép nhận diện rõ hơn những nhóm phụ nữ chịu tác động nhiều nhất cũng như những yếu tố có tính phổ biến cao trong toàn bộ nhóm nghiên cứu.

Bảng 3.11. Bảng tổng hợp các yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch theo từng đối tượng phỏng vấn

Nhóm yếu tố	Yếu tố tác động	PVS 01	PVS 02	PVS 03	PVS 04	PVS 05	PVS 06	PVS 07	PVS 08	PVS 09	PVS 10	PVS 11	PVS 12	PVS 13	PVS 14	PVS 15	PVS 16	PVS 17	PVS 18	PVS 19	PVS 20	PVS 21	PVS 22	PVS 23	PVS 24	PVS 25
Cá nhân	Niềm tin vào năng lực bản thân	x	x		x		x		x	x		x		x		x	x					x	x	x	x	
	Học hỏi qua quan sát	x			x			x	x	x	x	x			x	x		x			x	x	x	x	x	x
	Bản sắc dân tộc như nguồn lực	x		x		x	x			x	x		x		x		x		x	x		x	x	x		x
	Rào cản ngôn ngữ			x		x	x		x			x	x		x			x	x	x	x	x				x
Gia đình	Phân công lao động theo giới	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Sự ủng hộ của chồng/gia đình		x		x	x		x	x		x		x	x	x		x									
	Gánh nặng công việc kép	x	x		x	x		x	x				x			x	x	x	x	x	x	x	x		x	x

Nhóm yếu tố	Yếu tố tác động	PVS 01	PVS 02	PVS 03	PVS 04	PVS 05	PVS 06	PVS 07	PVS 08	PVS 09	PVS 10	PVS 11	PVS 12	PVS 13	PVS 14	PVS 15	PVS 16	PVS 17	PVS 18	PVS 19	PVS 20	PVS 21	PVS 22	PVS 23	PVS 24	PVS 25
Cộng đồng	Áp lực dư luận và chuẩn mực giới	x	x	x		x	x				x		x		x	x										
	Nói gương người thành công	x			x					x	x	x				x	x					x				
	Số sánh xã hội giữa các nhóm			x		x	x	x				x	x		x			x	x	x			x			x
Thế chế	Rào cản tiếp cận đào tạo			x		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x		x			x
	Thiếu cơ chế tiếng nói chính thức	x	x				x										x									

Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận văn (2026)

Tổng hợp kết quả phân tích cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh chịu tác động đồng thời của các yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế. Ở cấp độ cá nhân, du lịch góp phần củng cố sự tự tin và nhận thức về giá trị bản sắc dân tộc, song rào cản ngôn ngữ và kỹ năng vẫn tạo ra sự khác biệt về cơ hội tham gia giữa các nhóm phụ nữ. Ở cấp độ gia đình, phân công lao động theo giới khiến phụ nữ vừa tham gia du lịch vừa tiếp tục đảm nhiệm phần lớn trách nhiệm chăm sóc gia đình. Ở cấp độ cộng đồng, chuẩn mực xã hội và dư luận có thể vừa hạn chế, vừa dần khuyến khích sự tham gia khi hoạt động du lịch đem lại lợi ích kinh tế rõ rệt. Ở cấp độ thể chế, khả năng tiếp cận đào tạo, thông tin, tín dụng và cơ chế đại diện vẫn ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham gia thực chất của phụ nữ. Nhìn chung, sự cải thiện về thu nhập từ du lịch là kết quả quan trọng, nhưng chưa đủ để tự động chuyển hóa thành quyền ra quyết định, quyền kiểm soát nguồn lực và tiếng nói của phụ nữ trong gia đình cũng như cộng đồng.

Tiểu kết Chương 3

Chương 3 đã trình bày kết quả nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trên cơ sở dữ liệu thu thập từ quan sát thực địa và phỏng vấn sâu. Kết quả cho thấy phụ nữ hiện diện trong nhiều hoạt động du lịch, từ cung ứng nông sản, chế biến và phục vụ ăn uống, vận hành lưu trú, bán hàng lưu niệm và sản phẩm thủ công đến biểu diễn văn hóa và hỗ trợ các hoạt động du lịch cộng đồng. Khi xem xét hình thức và mức độ tham gia theo cách tiếp cận của Tosun (1999, 2006), dữ liệu nghiên cứu ghi nhận các biểu hiện của tham gia bị động, tham gia do bị xui khiến, khích lệ và tham gia tự phát trong những hoạt động và phạm vi khác nhau. Phụ nữ thể hiện sự chủ động rõ hơn trong các công việc trực tiếp, vận hành và phối hợp ở phạm vi hộ gia đình hoặc các nhóm phi chính thức, trong khi sự tham gia vào các không gian ra quyết định và định hướng phát triển du lịch ở phạm vi cộng đồng còn hạn chế. Cùng một phụ nữ có thể thể hiện những hình thức tham gia khác nhau tùy thuộc vào từng hoạt động và phạm vi tham gia.

Phân tích những chuyển biến về quyền năng theo khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) cho thấy sự tham gia hoạt động du lịch gắn với những

chuyển biến nhất định ở cả năm khía cạnh gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát, song mức độ chuyển biến không đồng đều. Những thay đổi được ghi nhận khá rõ ở khía cạnh phúc lợi và tiếp cận, thể hiện qua việc có thêm nguồn thu nhập, mở rộng cơ hội sinh kế tại chỗ và khả năng tiếp cận kỹ năng, thị trường, thông tin và các nguồn lực phục vụ hoạt động du lịch. Ở khía cạnh nhận thức hóa, một số phụ nữ thể hiện sự tự tin hơn trong giao tiếp, nhận thức rõ hơn giá trị lao động, năng lực và vai trò kinh tế của bản thân. Trong khi đó, ở khía cạnh tham gia và kiểm soát, những chuyển biến còn hạn chế hơn, đặc biệt đối với tiếng nói trong các quyết định lớn của gia đình, các không gian ra quyết định tại cộng đồng và khả năng kiểm soát các nguồn lực liên quan đến đầu tư, tài chính và phát triển hoạt động du lịch. Kết quả này cho thấy sự tham gia và những chuyển biến về quyền năng có mối liên hệ nhưng không hoàn toàn đồng nhất; việc phụ nữ tham gia thường xuyên và trực tiếp vào hoạt động du lịch chưa đồng nghĩa với việc họ có tiếng nói và quyền kiểm soát tương ứng đối với các quyết định và nguồn lực quan trọng.

Kết quả nghiên cứu đồng thời ghi nhận các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ ở bốn nhóm gồm cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế. Năng lực, kinh nghiệm, khả năng giao tiếp, sự tự tin và quá trình học hỏi có thể tạo điều kiện để phụ nữ chủ động hơn trong hoạt động du lịch, trong khi hạn chế về ngôn ngữ, kỹ năng và tâm lý e ngại làm thu hẹp phạm vi tham gia ở một số trường hợp. Ở cấp độ gia đình và cộng đồng, sự hỗ trợ giữa các thành viên và các mối quan hệ cộng đồng tạo điều kiện cho phụ nữ duy trì hoạt động du lịch, nhưng trách nhiệm chăm sóc gia đình, phân công lao động theo giới và các chuẩn mực về vai trò của phụ nữ vẫn là những rào cản được ghi nhận. Bên cạnh đó, các chương trình đào tạo, hỗ trợ vốn, cung cấp thông tin và hoạt động hỗ trợ tại địa phương tạo thêm cơ hội tham gia, song khả năng tiếp cận các nguồn lực này còn khác nhau giữa các trường hợp.

Nhìn chung, kết quả Chương 3 cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh diễn ra dưới nhiều hình thức và gắn với những chuyển biến nhất định về quyền năng, nhưng những chuyển biến này không diễn ra đồng đều hoặc tự động. Khoảng cách giữa sự hiện diện và đóng góp của phụ nữ trong

các hoạt động du lịch với tiếng nói, quyền ra quyết định và khả năng kiểm soát nguồn lực vẫn được ghi nhận trong nhiều trường hợp. Những kết quả này là cơ sở để Chương 4 tiếp tục bàn luận về hình thức và mức độ tham gia, mối quan hệ giữa sự tham gia và những chuyển biến về quyền năng, cũng như các yếu tố thúc đẩy và rào cản, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ theo hướng tăng cường quyền năng.

CHƯƠNG 4. BÀN LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NHẪM TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG

4.1. Bàn luận kết quả nghiên cứu

4.1.1. Bàn luận về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang

Kết quả nghiên cứu tại huyện Yên Minh cung cấp bức tranh đa chiều về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại địa phương. Khi được phân tích qua khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) với năm khía cạnh từ phúc lợi đến kiểm soát, sự tham gia này bộc lộ những chuyển biến tích cực có ý nghĩa nhưng đồng thời cũng phản ánh những giới hạn mang tính cấu trúc khó vượt qua trong điều kiện hiện tại. Nói cách khác, phụ nữ tại Yên Minh đang tham gia vào hoạt động du lịch theo chiều rộng khá rõ nét, song chiều sâu của sự tham gia đó còn khoảng cách đáng kể so với tiềm năng thực sự của họ. Kết quả này cho thấy du lịch tại Yên Minh đã mở ra thêm cơ hội việc làm và thu nhập cho phụ nữ, nhưng chưa đủ để phụ nữ trở thành chủ thể có tiếng nói đầy đủ trong phát triển du lịch địa phương. Đây là vấn đề đã được nhiều nghiên cứu về giới trong du lịch chỉ ra: phụ nữ có thể chiếm tỷ lệ lớn trong lao động du lịch, nhưng thường tập trung ở các công việc phục vụ, chăm sóc, phi chính thức hoặc có thu nhập thấp, trong khi ít hiện diện hơn ở các vị trí quản lý và ra quyết định (Sinclair, 1997; UN Tourism, 2019; Mooney, 2020). Vì vậy, cần phân biệt giữa việc phụ nữ có tham gia làm du lịch và việc phụ nữ có quyền quyết định trong hoạt động du lịch.

Yếu tố tộc người cần được xem như một lớp giải thích quan trọng nhưng lại không nên được hiểu theo hướng quy giản rằng nhóm tộc người nào có năng lực hơn hoặc hạn chế hơn. Các nghiên cứu dân tộc học cho thấy mỗi cộng đồng tộc người có đặc điểm khác nhau về cư trú, sinh kế, ngôn ngữ, tổ chức xã hội và thực hành văn hóa, từ đó tạo ra những nguồn lực và rào cản khác nhau trong quá trình tham gia phát triển (Viện Dân tộc học, 1978; Ngô Đức Thịnh, 2006). Trong bối cảnh du lịch, phụ nữ Kinh, Tày, Dao, Mông và Hoa có thể tham gia bằng những lợi thế khác nhau,

nhưng khả năng chuyển hóa các lợi thế đó thành thu nhập, tiếng nói và quyền kiểm soát còn phụ thuộc vào học vấn, ngôn ngữ, vị trí cư trú, điều kiện hộ gia đình và mức độ phát triển của điểm đến.

Đối với phụ nữ Kinh và Hoa, lợi thế thường nằm ở khả năng sử dụng tiếng phổ thông, sự quen thuộc hơn với các hoạt động buôn bán nhỏ, giao tiếp dịch vụ và tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa họ mặc nhiên có quyền kiểm soát cao hơn trong du lịch, bởi quyền quyết định vẫn chịu ảnh hưởng của cấu trúc hộ gia đình, quy mô kinh doanh và vị trí của họ trong chuỗi dịch vụ địa phương. Đối với phụ nữ Tày, các nghiên cứu dân tộc học cho thấy đời sống của người Tày gắn với không gian cư trú tương đối ổn định, nông nghiệp, nhà ở, ẩm thực, dân ca và sinh hoạt cộng đồng, qua đó tạo điều kiện cho các hoạt động lưu trú, ẩm thực và giao tiếp văn hóa trong du lịch cộng đồng (Viện Dân tộc học, 1992). Đối với phụ nữ Dao, hệ thống tri thức dân gian, cây thuốc, nghi lễ, trang phục và thực hành chăm sóc sức khỏe truyền thống là nguồn lực quan trọng để phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm, song việc chuyển hóa nguồn lực này thành sinh kế ổn định cần có tổ chức sản phẩm và kết nối thị trường (Bế Viết Đảng và cộng sự, 1971; Đỗ Quang Tụ và Nguyễn Liễn, 2020). Đối với phụ nữ Mông, các nghiên cứu về người Mông cho thấy đời sống của cộng đồng này gắn với không gian cư trú vùng núi cao, quan hệ dòng họ, sinh kế nông nghiệp và các thực hành văn hóa đặc thù, những yếu tố này tạo nên vốn văn hóa quan trọng cho du lịch, nhưng cũng có thể làm tăng rào cản tiếp cận khi phụ nữ thiếu tiếng phổ thông, ít cơ hội học tập và sống xa trung tâm dịch vụ (Nguyễn Văn Thắng, 2010; UNFPA, 2008).

Đặt trong bối cảnh vùng núi phía Bắc, kết quả tại Yên Minh có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu về phụ nữ dân tộc thiểu số trong du lịch cộng đồng tại Tả Phìn và Nghĩá Lộ. Các nghiên cứu này đều cho thấy phụ nữ là lực lượng quan trọng trong các hoạt động gắn với hộ gia đình, lưu trú, ẩm thực, nghề thủ công, biểu diễn văn hóa và duy trì bản sắc cộng đồng (Đỗ Tuyết Ngân, 2018; Đồng Thị Thu Huyền và Nguyễn Thị Bích Liên, 2024). Tuy nhiên, điểm cần nhấn mạnh là phụ nữ tham gia nhiều vào công việc du lịch không có nghĩa là họ đã được trao quyền đầy

đủ. Nếu phụ nữ chưa được tham gia thiết kế sản phẩm, định giá dịch vụ, quyết định đầu tư, kết nối thị trường và kiểm soát lợi ích thì sự tham gia của họ vẫn chủ yếu dừng ở vai trò lao động phục vụ.

Trong phạm vi tỉnh Hà Giang, trường hợp Lô Lô Chải có thể được dùng như một đối sánh nội tỉnh. Theo Lê Mạnh Nghĩa (2026), Lô Lô Chải đã phát triển mô hình du lịch cộng đồng tương đối rõ với hệ thống homestay, dịch vụ ăn uống, thuê thổ cẩm, biểu diễn văn hóa và các hoạt động trải nghiệm. Phụ nữ tại đây tham gia đáng kể vào các hoạt động lưu trú, ẩm thực, thổ cẩm, làm đồ lưu niệm và biểu diễn văn nghệ. Trường hợp này cho thấy khi điểm đến đã có sản phẩm rõ hơn, có lượng khách ổn định hơn và có các tổ chức cộng đồng hỗ trợ, phụ nữ sẽ có thêm cơ hội tham gia vào nhiều khâu của hoạt động du lịch. Tuy nhiên, Lô Lô Chải không nên được xem là mô hình để sao chép cho Yên Minh, bởi Yên Minh có cấu trúc tộc người, không gian du lịch và giai đoạn phát triển điểm đến khác biệt.

Yên Minh khác Lô Lô Chải ở tính đa tộc người và sự phân tán của các điểm du lịch. Nếu Lô Lô Chải nổi bật với bản sắc Lô Lô trong một không gian làng du lịch tương đối tập trung, thì Yên Minh có sự hiện diện đồng thời của nhiều nhóm như Kinh, Tày, Dao, Mông và Hoa, với các điểm du lịch phát triển chưa đồng đều. Theo lý thuyết chu kỳ sống điểm đến của Butler, các điểm đến ở những giai đoạn phát triển khác nhau sẽ tạo ra mức độ tham gia khác nhau của cộng đồng địa phương (Butler, 1980). Vì vậy, sự tham gia của phụ nữ Yên Minh cần được hiểu trong mối quan hệ giữa giai đoạn phát triển của từng điểm du lịch, đặc điểm tộc người, điều kiện hộ gia đình, khả năng tiếp cận thị trường và các chuẩn mực giới trong cộng đồng.

4.1.1.1. Bàn luận về hình thức và mức độ tham gia hoạt động du lịch của phụ nữ tại huyện Yên Minh

Kết quả nghiên cứu cho thấy hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ tại Yên Minh có sự khác biệt đáng kể giữa các không gian hoạt động. Các biểu hiện tham gia tự phát được ghi nhận rõ hơn trong phạm vi hộ gia đình và các hoạt động vận hành trực tiếp, trong khi ở những không gian chính thức liên quan đến họp bàn, hoạch định và ra quyết định, sự tham gia của phụ nữ có xu hướng gần hơn với tham gia bị động

hoặc tham gia do bị xui khiến, khích lệ theo cách phân loại của Tosun (1999, 2006). Điểm đáng bàn luận ở đây không phải sự tồn tại của ba hình thức tham gia, mà là nguyên nhân dẫn đến sự dịch chuyển về mức độ chủ động của phụ nữ giữa các không gian khác nhau.

Trước hết, sự chủ động tương đối rõ của phụ nữ trong các hoạt động du lịch ở phạm vi hộ gia đình có thể được lý giải từ sự gần gũi giữa các hoạt động này với những kỹ năng, kinh nghiệm và nguồn lực mà họ đã tích lũy trong đời sống hằng ngày. Nấu ăn, chuẩn bị không gian lưu trú, chế biến nông sản, làm thủ công, giao tiếp với khách hay tổ chức các công việc phục vụ không hoàn toàn là những năng lực mới xuất hiện cùng với du lịch mà trong nhiều trường hợp được phát triển từ những công việc phụ nữ đã thực hiện trong gia đình và cộng đồng. Khi du lịch phát triển, những kỹ năng này được chuyển sang một không gian kinh tế mới và trở thành nguồn lực để phụ nữ trực tiếp tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Điều này giúp lý giải vì sao tính chủ động của phụ nữ dễ được hình thành hơn ở những hoạt động mà họ đã có kinh nghiệm và có khả năng trực tiếp tổ chức.

Dưới góc độ lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986), quá trình tham gia trực tiếp còn tạo ra cơ chế củng cố năng lực và niềm tin vào năng lực bản thân. Thông qua quan sát, thực hành, phản hồi của khách và học hỏi từ những người xung quanh, phụ nữ từng bước tích lũy kinh nghiệm và trở nên tự tin hơn trong xử lý công việc. Sự lặp lại của những trải nghiệm thành công có thể giải thích việc một số phụ nữ từ vị trí hỗ trợ ban đầu dần chủ động hơn trong tổ chức hoạt động, điều chỉnh sản phẩm hoặc phối hợp với những người khác. Như vậy, biểu hiện tham gia tự phát ở phạm vi hoạt động trực tiếp không chỉ xuất phát từ việc phụ nữ được trao cơ hội mà còn được hình thành thông qua quá trình học hỏi và tích lũy năng lực trong chính quá trình tham gia.

Tuy nhiên, cơ chế này chưa đủ để giải thích vì sao sự chủ động trong công việc không chuyển tương ứng sang những không gian ra quyết định. Kết quả nghiên cứu cho thấy một phụ nữ có thể tự tin khi giao tiếp với khách, chủ động xử lý công việc tại homestay hoặc tổ chức hoạt động của gia đình nhưng lại ít phát biểu trong

cuộc họp cộng đồng. Sự khác biệt này cho thấy mức độ tham gia không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà còn phụ thuộc vào cấu trúc của không gian mà phụ nữ tham gia. Đây là điểm tương đồng với lập luận của Tosun (2000) khi cho rằng sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch ở các nước đang phát triển thường bị giới hạn bởi những rào cản vận hành, cấu trúc và văn hóa. Trong trường hợp Yên Minh, khi phạm vi tham gia chuyển từ công việc hằng ngày sang những vấn đề liên quan đến đầu tư, quản lý hoặc định hướng phát triển, phụ nữ phải đối diện với những điều kiện khác về thông tin, vị thế, cơ chế đại diện và quan hệ quyền lực.

Ở đây, ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội có ý nghĩa lý giải rõ hơn. Theo Deutsch và Gerard (1955), cá nhân có xu hướng điều chỉnh hành vi theo những kỳ vọng và chuẩn mực của nhóm mà họ thuộc về. Trong những cộng đồng mà việc nam giới đại diện gia đình, phát biểu trong các cuộc họp hoặc đảm nhận những quyết định lớn đã trở thành cách phân công quen thuộc, việc phụ nữ ít lên tiếng không thể chỉ được giải thích bằng sự thiếu tự tin. Tâm lý e ngại của phụ nữ có thể được hình thành và duy trì trong chính môi trường xã hội nơi việc phát biểu và quyết định được nhìn nhận như vai trò phù hợp hơn với nam giới. Điều này giúp lý giải một nghịch lý trong kết quả nghiên cứu: năng lực và sự tự tin của phụ nữ có thể tăng lên thông qua hoạt động du lịch, nhưng hành vi tham gia trong những không gian chính thức lại thay đổi chậm hơn.

Phân công lao động theo giới cũng góp phần giải thích khoảng cách giữa tham gia trong thực hiện và tham gia trong ra quyết định. Phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu vừa đảm nhận nhiều công việc phục vụ du lịch vừa tiếp tục thực hiện phần lớn công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Điều này không chỉ làm tăng khối lượng lao động mà còn ảnh hưởng đến thời gian và khả năng tham gia các cuộc họp, tập huấn hoặc hoạt động cộng đồng. Do đó, việc phụ nữ ít hiện diện hoặc ít chủ động trong một số không gian không nhất thiết phản ánh sự thiếu quan tâm đối với phát triển du lịch mà có thể liên quan đến cách thời gian và trách nhiệm được phân bổ trong gia đình. Từ góc độ giới, đây là một giới hạn mang tính cấu trúc đối với khả năng chuyển từ tham gia với tư cách người lao động sang tham gia với tư cách chủ thể của quá trình phát triển.

Yếu tố tộc người tiếp tục bổ sung một lớp giải thích cho sự khác biệt về mức độ tham gia. Tuy nhiên, tộc người không nên được xem như một biến độc lập quyết định phụ nữ sẽ tham gia chủ động hay bị động. Dưới góc nhìn của Lý thuyết bản sắc xã hội của Tajfel và Turner (1979), sự thuộc về một nhóm xã hội vừa góp phần hình thành cách cá nhân nhận thức về bản thân vừa gắn họ với những nguồn lực và chuẩn mực của nhóm. Trong trường hợp Yên Minh, tri thức về ẩm thực, trang phục, thủ công, văn nghệ và đời sống tộc người có thể trở thành nguồn lực giúp phụ nữ tham gia trực tiếp vào việc tạo ra sản phẩm và trải nghiệm du lịch. Vì vậy, bản sắc tộc người có thể tạo ra một “không gian tham gia” mà trong đó những tri thức phụ nữ đang nắm giữ trở nên có giá trị đối với hoạt động du lịch.

Song nguồn lực văn hóa không tự động tạo ra quyền tham gia. Đối với một số trường hợp, những điều kiện đi cùng bối cảnh tộc người và địa bàn cư trú như hạn chế tiếng phổ thông, khoảng cách xa trung tâm, khả năng tiếp cận thông tin hoặc những kỳ vọng về vai trò giới có thể làm thu hẹp cơ hội tham gia vào các không gian chính thức. Điều này giải thích vì sao một phụ nữ có thể giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm văn hóa cho du lịch nhưng chưa chắc có vị trí tương ứng trong việc thiết kế sản phẩm, định giá hoặc quyết định cách khai thác nguồn lực văn hóa đó. Như vậy, bản sắc tộc người vừa có thể tạo nguồn lực cho sự tham gia, vừa tương tác với giới, ngôn ngữ, địa lý và điều kiện kinh tế để định hình phạm vi mà sự tham gia có thể mở rộng.

Một vấn đề khác cần được lý giải là tại sao tham gia do bị xui khiến, khích lệ vẫn xuất hiện tương đối rõ trong các hoạt động có sự tham gia của chính quyền và các tổ chức hỗ trợ. Điều này có thể liên quan đến cách thức tổ chức phát triển du lịch tại địa phương. Khi chương trình tập huấn, hỗ trợ hoặc hoạt động cộng đồng được thiết kế trước rồi phụ nữ được huy động tham gia, cơ hội tiếp cận của họ được mở rộng nhưng khả năng xác định nhu cầu và định hình nội dung ngay từ đầu vẫn hạn chế. Theo Tosun (1999), đây chính là một trong những đặc điểm phân biệt tham gia được khích lệ với tham gia tự phát. Vì vậy, vấn đề không nằm ở việc các chương trình từ bên ngoài không có giá trị; ngược lại, chúng có thể mở ra những nguồn lực

mà phụ nữ khó tự tiếp cận. Điểm giới hạn nằm ở chỗ người phụ nữ tham gia ở giai đoạn nào và có bao nhiêu khả năng ảnh hưởng đến cách chương trình được thiết kế và thực hiện.

Từ những phân tích trên có thể thấy hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ tại Yên Minh được hình thành từ sự tương tác giữa năng lực của bản thân phụ nữ với các điều kiện gia đình, cộng đồng và thể chế. Điều này giải thích vì sao cùng một phụ nữ có thể biểu hiện tham gia tự phát trong một hoạt động nhưng lại tham gia bị động trong một hoạt động khác. Khi hoạt động nằm trong phạm vi mà phụ nữ có kinh nghiệm, có khả năng kiểm soát và được thừa nhận vai trò, tính chủ động có điều kiện được phát huy. Ngược lại, khi hoạt động chuyển sang những không gian mà quyền quyết định, thông tin hoặc cơ chế đại diện nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ, mức độ tham gia có xu hướng bị thu hẹp.

Do đó, phát hiện quan trọng của nghiên cứu không phải là xác định phụ nữ Yên Minh thuộc hình thức tham gia nào, mà là chỉ ra những điều kiện làm cho mức độ tham gia thay đổi. Tosun (1999, 2000, 2006) giúp nhận diện sự khác biệt về chất lượng tham gia trong khi Lý thuyết nhận thức xã hội, Lý thuyết bản sắc xã hội và tiếp cận ảnh hưởng chuẩn mực xã hội góp phần lý giải vì sao sự khác biệt đó xuất hiện. Kết quả này cũng cho thấy mở rộng số lượng phụ nữ tham gia hoạt động du lịch mới chỉ là một phương diện, vấn đề quan trọng hơn là tạo ra những điều kiện để sự chủ động mà phụ nữ đã thể hiện trong hoạt động trực tiếp có thể mở rộng sang các không gian tham gia, hoạch định và ra quyết định.

4.1.1.2. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh phúc lợi

Ở khía cạnh phúc lợi, dữ liệu thực địa cho thấy sự tham gia vào hoạt động du lịch đã mang lại những thay đổi có ý nghĩa trong đời sống kinh tế của phụ nữ tại Yên Minh, đặc biệt đối với nhóm phụ nữ trước đây hoàn toàn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Điểm nổi bật nhất là đối với nhiều phụ nữ, đây là lần đầu tiên họ có nguồn thu nhập cá nhân từ chính lao động của mình, một thay đổi không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn mang ý nghĩa tâm lý sâu sắc về sự tự chủ và cảm giác đóng góp được ghi nhận cụ thể. Thông qua các hoạt động như vận hành, làm việc tại các cơ sở lưu trú,

bán nông sản, phục vụ ăn uống và biểu diễn văn nghệ, phụ nữ bắt đầu có khả năng chủ động chi tiêu cho các nhu cầu của gia đình mà không cần phải chờ đợi vụ mùa hay phụ thuộc hoàn toàn vào thu nhập của chồng. Bên cạnh đó, khả năng duy trì sinh kế tại chỗ là một trong những tác động tích cực có ý nghĩa lớn nhất của sự tham gia du lịch: một số phụ nữ từng phải đi làm công nhân tại các khu công nghiệp vùng đồng bằng đã có thể trở về địa phương khi hoạt động du lịch tạo ra cơ hội việc làm ngay tại nơi sinh sống, mang lại sự ổn định cho gia đình mà nhiều người đánh giá cao không kém lợi ích kinh tế trực tiếp. Kết quả này tương đồng với khung nâng cao quyền năng kinh tế của Scheyvens (1999), theo đó thu nhập từ du lịch là bước đầu tiên quan trọng giúp phụ nữ cải thiện vị thế trong gia đình và giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào nam giới.

Tuy nhiên, khi đặt kết quả này trong tương quan giữa các nhóm phụ nữ, có thể thấy lợi ích phúc lợi từ du lịch không phân bố đồng đều. Phụ nữ Kinh, Hoa và một bộ phận phụ nữ Tày ở khu vực trung tâm hoặc gần các điểm dịch vụ thường có điều kiện thuận lợi hơn trong giao tiếp với khách, buôn bán nhỏ, phục vụ ăn uống và tham gia các hoạt động thương mại gắn với du lịch. Ngược lại, phụ nữ Dao, Mông hoặc phụ nữ ở các thôn xa có thể nắm giữ nhiều tri thức văn hóa, kỹ năng làm đồ thủ công và kinh nghiệm sinh kế bản địa nhưng việc chuyển hóa những nguồn lực này thành thu nhập phụ thuộc nhiều hơn vào vị trí cư trú, khả năng tiếp cận khách, khả năng giao tiếp và mức độ tổ chức sản phẩm du lịch. Các nghiên cứu dân tộc học cho thấy mỗi cộng đồng tộc người có đặc điểm khác nhau về cư trú, sinh kế, ngôn ngữ, tổ chức xã hội và thực hành văn hóa; những khác biệt này tạo ra cả nguồn lực lẫn rào cản trong quá trình tham gia phát triển kinh tế mới (Ngô Đức Thịnh, 2006; Viện Dân tộc học, 1978). Vì vậy, cùng tham gia du lịch nhưng mức độ hưởng lợi của phụ nữ không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực cá nhân mà còn phụ thuộc vào vị trí của họ trong không gian du lịch, trong hộ gia đình và trong mạng lưới dịch vụ địa phương.

Đặt trong bối cảnh phân tích sâu hơn, những cải thiện về phúc lợi này bộc lộ hai vấn đề có tính cấu trúc quan trọng cần được nhìn nhận thẳng thắn. Vấn đề thứ nhất là tính thời vụ và thiếu ổn định của thu nhập du lịch khiến phần lớn phụ nữ không

thể từ bỏ hoàn toàn hoạt động nông nghiệp như một sinh kế dự phòng. Sự phụ thuộc kép này tạo ra một vòng lặp của sự không ổn định: phụ nữ chưa đủ thời gian và nguồn lực để nâng cao chất lượng tham gia du lịch theo hướng chuyên nghiệp hơn, trong khi thu nhập du lịch lại chưa đủ tin cậy để họ có thể đầu tư mạnh hơn vào lĩnh vực này. Vấn đề thứ hai là sự gia tăng gánh nặng lao động của phụ nữ mà không có sự phân phối lại tương ứng trong gia đình. Dữ liệu quan sát thực địa cho thấy trong hầu hết các hộ gia đình tham gia du lịch, các công việc phục vụ khách được cộng thêm vào khối lượng công việc nội trợ và chăm sóc gia đình vốn đã thuộc về phụ nữ, trong khi sự phân công lao động theo giới trong gia đình hầu như không thay đổi. Đây là biểu hiện điển hình của hiện tượng gánh nặng lao động kép mà Cave và Kilic (2010) cùng Tristanti và cộng sự (2022) đã chỉ ra, khi phụ nữ tham gia nhiều hơn vào hoạt động kinh tế nhưng trách nhiệm tái sản xuất trong gia đình lại ít thay đổi tương ứng. Điều này đặt ra câu hỏi quan trọng rằng liệu sự tham gia vào du lịch có thực sự cải thiện chất lượng sống tổng thể của phụ nữ hay chỉ đơn giản là mở rộng phạm vi trách nhiệm của họ mà không giảm bớt gánh nặng nào trước đó.

Đối sánh với các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng địa phương (trong đó có phụ nữ) vào hoạt động du lịch ở vùng núi phía Bắc, có thể thấy tình trạng phúc lợi tăng nhưng chưa ổn định không phải là đặc điểm riêng của Yên Minh. Các nghiên cứu tại Tả Phìn và Nghĩa Lộ cho thấy phụ nữ dân tộc thiểu số có thể tạo thêm thu nhập từ lưu trú, ẩm thực, nghề thủ công, bán hàng lưu niệm, biểu diễn văn hóa hoặc các sản phẩm chăm sóc sức khỏe truyền thống khi điểm đến đã có thương hiệu cộng đồng rõ hơn (Đỗ Tuyết Ngân, 2018; Đồng Thị Thu Huyền và Nguyễn Thị Bích Liên, 2024). Trong phạm vi Hà Giang, Lô Lô Chải cũng cho thấy khi du lịch cộng đồng được tổ chức tương đối rõ, phụ nữ có nhiều cơ hội hơn để biến kỹ năng gia đình và tri thức văn hóa thành thu nhập thông qua lưu trú, ẩm thực, thổ cẩm, đồ lưu niệm và biểu diễn văn hóa (Lê Mạnh Nghĩa, 2026). Đối sánh này gợi ý rằng phúc lợi của phụ nữ trong du lịch không chỉ phụ thuộc vào việc họ có tham gia hay không mà còn phụ thuộc vào mức độ ổn định của dòng khách, khả năng tổ chức sản phẩm và cách cộng đồng phân công, phân phối lợi ích trong chuỗi dịch vụ du lịch.

4.1.1.3. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh tiếp cận

Ở khía cạnh tiếp cận, dữ liệu thực địa cho thấy sự tham gia vào hoạt động du lịch đã mở ra những cơ hội tiếp cận mới mà trước đây phụ nữ tại Yên Minh hầu như không có trong bối cảnh kinh tế thuần nông. Đáng chú ý nhất là quá trình tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp diễn ra chủ yếu thông qua học việc trực tiếp trong quá trình làm việc, tức là phụ nữ học từ người quen, quan sát và thực hành ngay trong môi trường thực tế thay vì qua các lớp đào tạo nghề chính thức. Mô hình học tập phi chính thức này tuy có hạn chế về tính hệ thống nhưng lại phù hợp với điều kiện thực tế của phụ nữ khi họ không thể rời bỏ trách nhiệm gia đình để tham gia các khóa học tập trung. Song song với việc tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp, sự tham gia vào du lịch cũng giúp phụ nữ tiếp cận gần hơn với thị trường và nhu cầu của khách du lịch, từ đó dần hình thành tư duy kinh doanh mà trước đây không có trong bối cảnh sản xuất tự cung tự cấp. Nhiều phụ nữ bắt đầu nhận ra giá trị thị trường của các sản phẩm truyền thống như thổ cẩm, mật ong hay rau sạch và điều chỉnh cách đóng gói, trình bày để phù hợp hơn với nhu cầu của du khách, thể hiện khả năng thích ứng và học hỏi đáng ghi nhận.

Cơ chế học hỏi này có thể được lý giải bằng lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986), theo đó con người hình thành hành vi mới không chỉ thông qua đào tạo chính thức mà còn qua quan sát, làm theo, thử nghiệm và nhận phản hồi từ môi trường xã hội (Bandura, 1986). Trong bối cảnh Yên Minh, học qua quan sát có ý nghĩa đặc biệt vì phù hợp với điều kiện của những phụ nữ khó tiếp cận đào tạo chính quy, nhất là phụ nữ lớn tuổi, phụ nữ ở thôn xa hoặc phụ nữ phải dành nhiều thời gian cho gia đình. Tuy vậy, học hỏi phi chính thức cũng có giới hạn mặc dù nó giúp phụ nữ nhanh chóng thích ứng với công việc trước mắt nhưng lại khó tạo ra nền tảng kỹ năng đủ mạnh để họ chuyển sang các vị trí có thu nhập cao hơn như quản lý dịch vụ, điều phối khách, giới thiệu sản phẩm hoặc kết nối với doanh nghiệp lớn.

Tuy nhiên, phân tích sâu hơn cho thấy khả năng tiếp cận này mang tính phân tầng rõ rệt theo nhiều chiều cạnh cùng lúc, phản ánh tính giao thoa của các bất bình đẳng mà Figueroa-Domecq và cộng sự (2015) đã chỉ ra trong nghiên cứu về phụ nữ và du lịch. Chiều cạnh tộc người không tác động theo một đường thẳng đơn giản mà

thể hiện thông qua ngôn ngữ, vị trí cư trú, loại vốn văn hóa và mức độ tiếp xúc với thị trường. Phụ nữ Kinh, Hoa và một bộ phận phụ nữ Tày thường thuận lợi hơn trong tiếp cận thông tin, giao tiếp với khách, buôn bán nhỏ hoặc tham gia các dịch vụ tại khu vực thị trấn và các điểm có lượng khách ổn định hơn. Phụ nữ Dao có lợi thế về tri thức cây thuốc, tắm lá, trang phục, nghi lễ và các thực hành chăm sóc sức khỏe truyền thống, nhưng để tiếp cận thị trường du lịch, lợi thế này cần được tổ chức thành sản phẩm có quy trình, chất lượng và câu chuyện trải nghiệm rõ ràng (Bé Viết Đăng và cộng sự, 1971; Đỗ Quang Tụ và Nguyễn Liễn, 2020). Phụ nữ Mông có vốn văn hóa hấp dẫn đối với du lịch vùng cao như trang phục, thổ cẩm, ẩm thực, chợ phiên và sinh kế nông nghiệp vùng núi nhưng việc tiếp cận các công việc đòi hỏi giao tiếp tiếng phổ thông, tham gia tập huấn, sử dụng công nghệ hoặc kết nối với khách thường khó khăn hơn do điều kiện cư trú vùng cao, khoảng cách địa lý và cơ hội học tập hạn chế (Nguyễn Văn Thắng, 2010; UNFPA, 2008). Chiều cạnh độ tuổi và trình độ học vấn cũng tạo ra sự phân hóa tương tự khi phụ nữ trẻ có học vấn cao hơn tiếp cận công nghệ và thị trường trực tuyến dễ dàng hơn, trong khi phụ nữ lớn tuổi hoặc mù chữ gặp khó khăn lớn hơn trong việc sử dụng điện thoại thông minh hay tiếp cận thông tin thị trường. Ngoài ra, chiều cạnh điều kiện kinh tế hộ gia đình quyết định ai có thể tiếp cận vốn để đầu tư vào du lịch, hầu hết phụ nữ không tiếp cận được tín dụng chính thức do tài sản thường đứng tên nam giới, thiếu thông tin về các chương trình hỗ trợ và tâm lý e ngại thủ tục hành chính. Sự phân tầng đa chiều này phản ánh luận điểm của Sony (2012) rằng khả năng tiếp cận cơ hội du lịch không chỉ phụ thuộc vào sự tham gia cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ vị thế kinh tế xã hội ban đầu của từng hộ gia đình, đồng thời cho thấy các chính sách hỗ trợ tiếp cận không thể thiết kế theo kiểu đồng nhất mà cần có sự phân biệt theo nhóm đối tượng cụ thể.

Do đó, vấn đề ở khía cạnh tiếp cận không chỉ là có hay không có cơ hội mà là cơ hội đó có thực sự phù hợp với điều kiện của từng nhóm phụ nữ hay không. Một lớp tập huấn được mở cho cộng đồng không đồng nghĩa với việc mọi phụ nữ đều có thể tham dự, hiểu và áp dụng. Nếu lớp học tổ chức xa nơi cư trú, sử dụng tiếng phổ thông khó hiểu, diễn ra vào thời điểm phụ nữ phải làm nương, chăm sóc

con cái hoặc chuẩn bị bữa ăn gia đình, thì cơ hội tiếp cận chỉ tồn tại trên hình thức. Cách thiết kế hỗ trợ vì vậy cần tính đến ngôn ngữ, thời gian, địa điểm, trình độ học vấn, trách nhiệm gia đình và đặc điểm tộc người của người tham gia. Đây cũng là hướng tiếp cận phù hợp với các khuyến nghị về phát triển du lịch nhạy cảm giới, trong đó nhấn mạnh rằng phụ nữ không phải là một nhóm đồng nhất và các chính sách du lịch cần nhận diện sự khác biệt trong vị trí xã hội, nguồn lực và rào cản của từng nhóm phụ nữ (UN Tourism, 2019; Ferguson, 2011).

4.1.1.4. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh nhận thức hóa

Ở khía cạnh nhận thức hóa, kết quả nghiên cứu phản ánh sự tham gia vào hoạt động du lịch tạo ra sự thay đổi nhận thức nhưng sự thay đổi đó bị giới hạn trong một phạm vi hẹp hơn nhiều so với tiềm năng của nó. Cụ thể, phụ nữ tại Yên Minh rõ ràng có sự gia tăng về tự tin cá nhân thông qua tương tác với du khách: nhiều người lần đầu tiên được khen ngợi về kỹ năng nấu ăn, được hỏi han về văn hóa bản địa hay được ghi nhận đóng góp một cách cụ thể và có giá trị tiền tệ rõ ràng. Những trải nghiệm này giúp phụ nữ nhìn nhận lại giá trị của các kỹ năng và tri thức mà trước đây họ xem là điều bình thường và không có gì đặc biệt, đồng thời tạo ra sự cải thiện ở khía cạnh nâng cao quyền năng tâm lý theo khung của Scheyvens (1999). Việc có thu nhập riêng cũng khiến một số phụ nữ cảm thấy tiếng nói của mình được chú ý hơn trong các quyết định chi tiêu gia đình, cho thấy sự tham gia kinh tế có tác động nhất định đến nhận thức về giá trị bản thân.

Ở khía cạnh này, yếu tố tộc người thể hiện rõ nhất như một nguồn lực tạo niềm tự hào văn hóa và sự tự tin. Với phụ nữ Kinh và Hoa, sự tự tin thường gắn với khả năng giao tiếp, buôn bán, tổ chức dịch vụ và thích ứng với nhu cầu của khách. Với phụ nữ Tày, quá trình nhận thức giá trị bản thân có thể gắn với ẩm thực, dân ca, nhà ở, quan hệ cộng đồng và sinh hoạt bản làng, vốn là những thành tố quan trọng trong đời sống văn hóa Tày (Viện Dân tộc học, 1992). Với phụ nữ Dao, tri thức cây thuốc, tắm lá, trang phục, nghi lễ và chăm sóc sức khỏe truyền thống có thể trở thành cơ sở để họ nhận ra giá trị của tri thức bản địa trong phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm. Với phụ nữ Mông, trang phục, thổ cẩm, ẩm thực, chợ phiên và tri thức canh tác vùng

cao là những giá trị văn hóa có khả năng tạo sức hấp dẫn đối với du khách, qua đó giúp phụ nữ nhìn nhận lại giá trị của những kỹ năng vốn gắn với đời sống hằng ngày.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý về mặt phân tích là sự thay đổi nhận thức này không vượt ra khỏi ranh giới của các vai trò giới truyền thống. Phụ nữ trở nên tự tin hơn trong các công việc gắn với vai trò quen thuộc như nấu ăn, tiếp khách và bán hàng, song sự tự tin đó không mở rộng sang các không gian ra quyết định hay lãnh đạo cộng đồng. Nhiều phụ nữ thừa nhận họ có ý kiến về các vấn đề du lịch nhưng lại không phát biểu trong các cuộc họp cộng đồng vì lo ngại bị đánh giá tiêu cực khi phụ nữ lên tiếng quá nhiều. Đây là biểu hiện điển hình của cơ chế nội hóa chuẩn mực giới mà Aitchison (2001) đã mô tả, khi bất bình đẳng giới trở nên vô hình bởi chính phụ nữ tự kiểm soát hành vi của mình trước khi bị kiểm soát từ bên ngoài. Phần lớn phụ nữ tiếp tục xem sự phân công lao động theo giới hiện tại là điều bình thường và ít đặt câu hỏi về tính công bằng của nó, cho thấy nhận thức về vai trò kinh tế đã thay đổi nhưng nhận thức về quyền lực giới vẫn còn nguyên vẹn. Kết quả này tương đồng với nhận định của (Feng, 2013) về phụ nữ ở các vùng nông thôn Trung Quốc, khi các chuẩn mực giới truyền thống tiếp tục tồn tại dai dẳng và khiến phụ nữ tự giới hạn vai trò của mình ngay cả khi điều kiện kinh tế đã được cải thiện đáng kể. Điều này đặt ra thách thức quan trọng rằng nếu chỉ mở rộng cơ hội tham gia kinh tế mà không song hành với quá trình nhận thức hóa về quyền và bình đẳng giới, sự tham gia của phụ nữ sẽ khó có thể chuyển hóa thành sự thay đổi bền vững hơn trong gia đình và cộng đồng.

Nhìn rộng hơn, nhận thức hóa trong du lịch không chỉ là việc phụ nữ tự tin hơn khi phục vụ khách mà còn là việc họ nhận ra tri thức, kỹ năng và tiếng nói của mình có giá trị trong quá trình phát triển điểm đến. Đây là điểm đặc biệt quan trọng đối với một địa bàn đa tộc người như Yên Minh. Nếu các giá trị văn hóa của phụ nữ chỉ được sử dụng như trang phục, món ăn, tiết mục biểu diễn hoặc hình ảnh giới thiệu cho khách, phụ nữ vẫn chủ yếu là người thực hiện. Ngược lại, khi phụ nữ được tham gia vào việc lựa chọn nội dung văn hóa để giới thiệu, cách kể câu chuyện địa phương, cách ứng xử với khách và cách phân chia lợi ích từ sản phẩm văn hóa, du

lịch có thể trở thành không gian giúp phụ nữ nâng cao vị thế rõ hơn. Quan điểm này phù hợp với các nghiên cứu về du lịch cộng đồng, trong đó nhấn mạnh rằng bảo tồn văn hóa chỉ có ý nghĩa trao quyền khi cộng đồng địa phương (bao gồm cả phụ nữ) được tham gia vào quá trình diễn giải và kiểm soát giá trị văn hóa của mình (Scheyvens, 2000; Cole, 2006).

4.1.1.5. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh tham gia

Ở khía cạnh tham gia, dữ liệu thực địa tại Yên Minh cho thấy một nghịch lý rõ nét rằng phụ nữ là lực lượng lao động chủ chốt duy trì hoạt động du lịch hằng ngày nhưng lại gần như vắng mặt trong các không gian ra quyết định về định hướng và phát triển du lịch. Trong thực tế vận hành, phụ nữ đảm nhận hầu hết các công việc từ sáng đến tối khi có đoàn khách, bao gồm nấu ăn, dọn dẹp, chuẩn bị phòng nghỉ, tiếp khách và tổ chức các hoạt động trải nghiệm. Ngay cả khách du lịch và nam giới trong cộng đồng cũng thừa nhận rằng nếu không có phụ nữ thì hoạt động du lịch không thể vận hành được. Đáng chú ý hơn, phụ nữ còn giữ vai trò trung tâm trong các mạng lưới kết nối phi chính thức của cộng đồng: khi có đoàn khách lớn, chính phụ nữ là người huy động nhau, phân công công việc và điều phối nguồn lực một cách linh hoạt và hiệu quả mà không cần cơ chế chính thức nào. Đây là hình thức tham gia có ảnh hưởng thực sự đến vận hành du lịch cộng đồng nhưng lại hoàn toàn vô hình trước các cấu trúc quản lý chính thức.

Nếu nhìn theo nhóm tộc người, hình thức tham gia của phụ nữ có sự khác biệt nhất định. Phụ nữ Kinh, Hoa và một bộ phận phụ nữ Tày ở khu vực trung tâm thường dễ tham gia hơn vào buôn bán, phục vụ ăn uống, giao tiếp với khách và các dịch vụ có tính thương mại. Phụ nữ Tày ở các không gian du lịch cộng đồng có thể tham gia mạnh hơn vào ẩm thực, lưu trú, dân ca và sinh hoạt bản làng. Phụ nữ Dao và Mông thường tham gia nhiều hơn vào các hoạt động gắn với văn hóa, sinh kế bản địa, thủ công, trang phục, ẩm thực. Tuy nhiên, dù hình thức tham gia khác nhau, điểm chung vẫn là phụ nữ được huy động nhiều vào khâu thực hiện công việc hơn là khâu bàn bạc, thiết kế sản phẩm, quyết định đầu tư hoặc thương lượng lợi ích. Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng cũng ghi nhận tình trạng tương tự rằng phụ nữ đóng góp nhiều

thông qua lao động, kỹ năng và tri thức văn hóa, nhưng thường ít tham gia hơn vào quản lý và hoạch định phát triển du lịch (Scheyvens, 2000; Malek và Costa, 2015; Yuliana Kusumadewi và cộng sự, 2023).

Tuy nhiên, khi nhìn vào phía bên kia của sự tham gia, tức là tham gia vào quá trình ra quyết định thì bức tranh hoàn toàn đảo ngược. Các quyết định liên quan đến đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, mở rộng dịch vụ hay định hướng phát triển du lịch của hộ gia đình đều chủ yếu thuộc về nam giới. Trong các cuộc họp cộng đồng về du lịch, phụ nữ thường có mặt nhưng ít phát biểu và sự im lặng này không phải lúc nào cũng là do thiếu ý kiến mà thường là do tâm lý e ngại bị đánh giá tiêu cực khi phụ nữ lên tiếng trước đám đông. Nhiều phụ nữ cho biết họ thường suy nghĩ trong đầu nhưng chọn cách về nhà nói với chồng thay vì phát biểu trực tiếp trong cuộc họp. Kết quả này phù hợp với phân tích của Tosun (2000) về tính chính trị của sự tham gia, trong đó sự chênh lệch quyền lực ngay trong nội bộ cộng đồng quyết định ai thực sự có tiếng nói và ai chỉ đóng vai trò thực thi. Đồng thời, nó phản ánh nhận định của Tristanti và cộng sự (2022) rằng mặc dù tỷ lệ tham gia lao động của phụ nữ trong du lịch ngày càng tăng, họ vẫn chưa đạt được quyền kiểm soát hay ảnh hưởng tương xứng với mức độ đóng góp thực tế. Khoảng cách giữa tham gia lao động và tham gia quyền lực này không phải là ngẫu nhiên mà phản ánh một cấu trúc quyền lực đang vận hành trong đó các cơ chế xã hội cho phép phụ nữ tham gia ở khía cạnh thực thi nhưng đồng thời giới hạn họ ở các không gian có quyền lực thực sự, tạo ra sự tách biệt giữa lao động và thẩm quyền ra quyết định.

Từ góc độ phát triển du lịch cộng đồng, điều này đặt ra yêu cầu phải nhìn nhận lại cách tổ chức sự tham gia. Nếu chỉ huy động phụ nữ vào phục vụ khách, nấu ăn, dọn phòng, biểu diễn hoặc bán hàng, sự tham gia của phụ nữ sẽ tăng về số lượng công việc nhưng không nhất thiết tăng về tiếng nói. Để tiến gần hơn tới khía cạnh tham gia theo nghĩa của Longwe, phụ nữ cần được tham gia vào các cuộc họp, tổ nhóm dịch vụ, quá trình xây dựng sản phẩm, định giá, quản lý khách và phân chia lợi ích. Các tổ nhóm phụ nữ làm du lịch, nhóm ẩm thực, nhóm thổ cẩm, nhóm hướng dẫn trải nghiệm hoặc tổ hợp tác nông sản phục vụ du lịch có thể là cơ chế phù hợp để chuyển

sự tham gia riêng lẻ thành sự tham gia có tổ chức. Trong phạm vi Hà Giang, Lô Lô Chải cho thấy khi các hoạt động nghề truyền thống và biểu diễn văn hóa được tổ chức rõ hơn, cư dân địa phương, trong đó có phụ nữ, có thêm không gian tham gia vào sản phẩm du lịch cộng đồng (Lê Mạnh Nghĩa, 2026). Tuy nhiên, bài học đối sánh này chỉ có ý nghĩa với Yên Minh nếu được điều chỉnh phù hợp với cấu trúc đa tộc người và đặc điểm phát triển chưa đồng đều của các điểm du lịch tại địa phương.

4.1.1.6. Bàn luận về những chuyển biến ở khía cạnh kiểm soát

Ở khía cạnh kiểm soát, khía cạnh cao nhất và khó đạt được nhất trong khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), kết quả nghiên cứu tại Yên Minh cho thấy sự thay đổi diễn ra chậm nhất và hạn chế nhất so với tất cả các khía cạnh trước. Trong phạm vi hẹp của các khoản thu nhỏ từ bán hàng hay tiền công trực tiếp, nhiều phụ nữ đã có thêm khả năng tự quyết định chi tiêu hằng ngày mà không cần phải xin phép chồng, đây là một thay đổi nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng về mặt tâm lý và thực tiễn với nhiều người. Một số phụ nữ trực tiếp quản lý homestay cũng có mức độ tự chủ cao hơn trong các quyết định vận hành hằng ngày, cho thấy mức độ kiểm soát có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm phụ nữ tùy theo vị trí và vai trò trong hoạt động du lịch.

Sự khác biệt này cũng có liên quan đến tộc người, nơi cư trú, trình độ học vấn và loại hình công việc. Phụ nữ Kinh, Hoa hoặc một bộ phận phụ nữ Tày ở khu vực trung tâm có thể thuận lợi hơn trong buôn bán, giao tiếp và quản lý những khoản thu nhỏ từ dịch vụ, nhưng quyền kiểm soát các quyết định lớn vẫn phụ thuộc vào cấu trúc kinh tế hộ gia đình. Phụ nữ Dao và Mông có nhiều tri thức văn hóa có thể tạo thành sản phẩm du lịch, song nếu không trực tiếp đứng tên dịch vụ, không quản lý tài chính, không tiếp cận vốn hoặc không đại diện hộ trong quan hệ với đối tác, những tri thức này chưa chuyển thành quyền kiểm soát. Các nghiên cứu về giới trong du lịch cho thấy phụ nữ thường tham gia nhiều vào lao động du lịch nhưng ít kiểm soát các nguồn lực quan trọng như vốn, tài sản, mạng lưới và quyền ra quyết định (Sinclair, 1997; Ferguson, 2011; UN Tourism, 2019).

Tuy nhiên, ranh giới của quyền kiểm soát này rất rõ ràng: khi liên quan đến các quyết định tài chính lớn hơn như đầu tư, vay vốn hay mở rộng kinh doanh, quyền quyết định vẫn chủ yếu thuộc về nam giới. Điều đặc biệt đáng chú ý về mặt phân tích là nhiều phụ nữ không nhìn nhận sự phân chia này là bất công mà xem đó là cách sắp xếp tự nhiên và hợp lý trong gia đình, thậm chí một số người chưa từng nghĩ đến việc bản thân có quyền đòi hỏi sự kiểm soát tương xứng với công sức đóng góp. Đây là biểu hiện sâu sắc nhất của cơ chế nội hóa bất bình đẳng giới mà Aitchison (2001) đã mô tả, khi sự bất bình đẳng được duy trì không phải bởi cưỡng chế mà bởi sự chấp nhận tự nguyện từ phía những người chịu thiệt thòi. Trong phạm vi cộng đồng, phụ nữ cũng hầu như không tham gia vào các quyết định về phân phối lợi ích hay định hướng phát triển du lịch địa phương và chưa có cơ chế thể chế nào đảm bảo tiếng nói của họ được ghi nhận trong các quyết định này. Kết quả ở khía cạnh kiểm soát phản ánh luận điểm của Arroyo và cộng sự (2019) rằng nâng cao quyền năng chính trị là khía cạnh yếu nhất và chậm thay đổi nhất trong tiến trình nâng cao quyền năng cho phụ nữ thông qua du lịch, đồng thời cho thấy quyền lực không tự động đến từ thu nhập mà đòi hỏi những thay đổi đồng thời ở cả khía cạnh chuẩn mực văn hóa, thể chế xã hội và ý thức cá nhân.

Ở tầng sâu hơn, quyền kiểm soát bị giới hạn không chỉ bởi tài sản hay vốn mà còn bởi niềm tin của phụ nữ về khả năng tham gia quyết định của chính mình. Nếu phụ nữ ít được tiếp xúc với thủ tục vay vốn, ít trao đổi với doanh nghiệp, ít đại diện hộ gia đình trong các cuộc họp và ít được khuyến khích quản lý tài chính, họ có thể tự xem những việc này nằm ngoài khả năng của mình. Theo Bandura (1986), niềm tin vào năng lực bản thân được hình thành thông qua kinh nghiệm thực hành, sự khích lệ và cơ hội quan sát những người tương tự mình thành công. Vì vậy, muốn nâng cao quyền kiểm soát của phụ nữ trong du lịch, không thể chỉ hỗ trợ vốn hay đào tạo kỹ thuật mà còn cần tạo cơ hội để phụ nữ trực tiếp tham gia quản lý tài chính, tiếp xúc thị trường và đảm nhận vai trò đại diện trong hoạt động du lịch.

Nhìn tổng thể qua năm khía cạnh của khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), kết quả nghiên cứu tại Yên Minh xác nhận một thực tế phổ biến

trong nghiên cứu về giới và du lịch cộng đồng: du lịch là điều kiện cần nhưng chưa đủ để tạo ra sự tham gia thực chất và toàn diện cho phụ nữ. Sự tham gia của phụ nữ trong du lịch tạo ra những cải thiện rõ nét ở các khía cạnh thấp hơn của khung, đặc biệt là phúc lợi và tiếp cận, nhưng càng lên các khía cạnh cao hơn là nhận thức hóa, tham gia quyền lực và kiểm soát, mức độ chuyển biến càng giảm dần và càng chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ các cấu trúc quyền lực giới sẵn có trong gia đình và cộng đồng. Điều này cho thấy phát triển du lịch cộng đồng tạo ra nhiều cơ hội mới cho phụ nữ nhưng chưa đủ để làm thay đổi sâu sắc các quan hệ giới vốn tồn tại lâu dài, đòi hỏi cần có những can thiệp chính sách có chủ đích, toàn diện và dài hạn hơn để thúc đẩy sự tham gia thực chất của phụ nữ trong phát triển du lịch địa phương (Ferguson, 2011; Boluk, Cavaliere và Higgins-Desbiolles, 2019).

4.1.2. Bàn luận về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố ở các cấp độ khác nhau, từ đặc điểm cá nhân, điều kiện gia đình đến môi trường cộng đồng và các yếu tố thể chế. Tuy nhiên, các yếu tố này không tồn tại độc lập mà tương tác chặt chẽ với nhau, tạo nên những cơ hội và rào cản đan xen trong quá trình phụ nữ tham gia vào hoạt động du lịch. Phân tích theo khung nâng cao quyền năng của Longwe cho thấy mặc dù phụ nữ đã đạt được những chuyển biến đáng kể ở cấp độ phúc lợi, tiếp cận và nhận thức, song khả năng tham gia vào các quá trình ra quyết định và quyền kiểm soát nguồn lực vẫn còn nhiều hạn chế.

4.1.2.1. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố cá nhân

Ở cấp độ cá nhân, nghiên cứu xác định bốn yếu tố chính tác động đến sự tham gia của phụ nữ là niềm tin vào năng lực bản thân, khả năng học hỏi qua quan sát, bản sắc dân tộc như nguồn lực cá nhân và rào cản ngôn ngữ. Trong đó, mối quan hệ giữa bản sắc dân tộc và cơ hội tham gia du lịch là một trong những phát hiện có nhiều hàm ý nhất của nghiên cứu này.

Kết quả cho thấy việc tiếp xúc với khách du lịch đã giúp nhiều phụ nữ nhận ra giá trị kinh tế của những kỹ năng và tri thức truyền thống mà họ vốn coi là bình thường. Trang phục, ẩm thực, thổ cẩm và tri thức bản địa trở thành thế mạnh riêng được khách du lịch quan tâm và sẵn sàng chi trả, tạo ra động lực mới để phụ nữ tham gia và duy trì hoạt động du lịch. Đây là một quá trình tái nhận thức về giá trị bản sắc tộc người quan trọng, khi du lịch đóng vai trò như một tấm gương phản chiếu giúp phụ nữ nhìn thấy những gì mình có qua ánh mắt của người khác. Ngô Đức Thịnh (2006) trong công trình về văn hóa tộc người tại vùng núi phía Bắc Việt Nam đều nhấn mạnh rằng sự tái định giá bản sắc văn hóa thông qua tiếp xúc với bên ngoài là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy cộng đồng tộc người chủ động tham gia vào quá trình phát triển kinh tế mà vẫn duy trì được tính chủ thể văn hóa của mình. Scheyvens (1999) cũng chỉ ra rằng khi phụ nữ nhận ra giá trị của vốn văn hóa bản địa trong mắt du khách, đây là nền tảng quan trọng để hình thành quyền năng tâm lý, tức là cấp độ đầu tiên trong quá trình nâng cao quyền năng toàn diện.

Tuy nhiên, bản sắc tộc người không chỉ là nguồn lực mà đồng thời cũng tạo ra sự khác biệt về cơ hội giữa các nhóm phụ nữ. Phụ nữ Kinh và Hoa thường có lợi thế hơn ở khả năng giao tiếp tiếng phổ thông, buôn bán nhỏ, tổ chức dịch vụ và thích ứng với nhu cầu thị trường. Phụ nữ Tày có lợi thế ở ẩm thực, sinh hoạt cộng đồng, dân ca, nhà ở và các quan hệ xã hội trong không gian bản làng (Viện Dân tộc học, 1992). Phụ nữ Dao có lợi thế ở cây thuốc, tắm lá, nghi lễ, trang phục và thực hành chăm sóc sức khỏe truyền thống (Bé Viết Đăng và cộng sự, 1971; Đỗ Quang Tụ và Nguyễn Liễn, 2020). Phụ nữ Mông có vốn văn hóa nổi bật về trang phục, thổ cẩm, ẩm thực, chợ phiên và sinh kế vùng cao, nhưng thường gặp rào cản lớn hơn về tiếng phổ thông và khoảng cách địa lý (Nguyễn Văn Thắng, 2010; UNFPA, 2008). Như vậy, bản sắc tộc người cần được nhìn nhận đồng thời như nguồn lực du lịch và như bối cảnh xã hội ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận cơ hội của phụ nữ.

Bản sắc dân tộc không chỉ là nguồn lực mà đồng thời cũng là yếu tố tạo ra sự phân tầng cơ hội giữa các nhóm phụ nữ. Rào cản ngôn ngữ phổ thông tạo ra bất lợi

đặc thù và nghiêm trọng nhất đối với nhóm phụ nữ Mông tại địa bàn nghiên cứu. Toàn bộ mười phụ nữ Mông trong mẫu phỏng vấn đều gặp khó khăn nhất định về tiếng phổ thông và không ai trong số họ đảm nhận vị trí quản lý hay lễ tân, trong khi đây là các vị trí do phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc khác đảm nhận. Sự phân tầng cơ hội theo đường dân tộc này không phải là mới trong nghiên cứu về dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Nhiều nghiên cứu cho thấy người Mông ở vùng núi phía Bắc thường phải đối mặt với những bất lợi mang tính cấu trúc trong quá trình tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế. Những bất lợi này xuất phát từ sự kết hợp giữa điều kiện địa lý khó khăn, hạn chế về cơ sở hạ tầng, khoảng cách tới các trung tâm dịch vụ và thị trường, cùng với các rào cản về ngôn ngữ, giáo dục và khác biệt văn hóa trong quá trình tiếp cận thông tin và giao tiếp với các thiết chế kinh tế - xã hội (Baulch, 2010; UNFPA, 2008). Các rào cản này không phản ánh năng lực của cá nhân mà là kết quả của sự tích lũy bất lợi qua nhiều thế hệ, làm gia tăng nguy cơ bị gạt ra bên lề các quá trình phát triển và hội nhập thị trường

Về niềm tin vào năng lực bản thân và học hỏi qua quan sát, dưới góc độ lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986), những phụ nữ tiên phong thành công trong cộng đồng không chỉ là người tham gia du lịch mà còn trở thành các hình mẫu xã hội giúp những phụ nữ khác xây dựng niềm tin vào năng lực bản thân và tự tin tham gia. Cơ chế này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Yên Minh, nơi đào tạo chính quy khó tiếp cận và kinh nghiệm thực tiễn được truyền đạt chủ yếu qua quan sát và học việc trong cộng đồng. Kết quả nghiên cứu của (DeJaeghere và cộng sự, 2024) về phụ nữ dân tộc thiểu số tại Việt Nam cũng xác nhận rằng mạng lưới quan hệ xã hội trong cộng đồng, đặc biệt là các mối quan hệ với phụ nữ có kinh nghiệm đi trước, đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành và củng cố niềm tin vào năng lực bản thân của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế mới.

Do đó, yếu tố cá nhân không nên được hiểu đơn giản là năng lực riêng lẻ của từng phụ nữ. Sự tự tin, kỹ năng giao tiếp, khả năng học hỏi và nhận thức về giá trị bản thân đều được hình thành trong một môi trường xã hội cụ thể. Khi phụ

nữ có cơ hội quan sát người khác làm được, được khách ghi nhận, được gia đình ủng hộ và được cộng đồng công nhận, họ có khả năng mở rộng vai trò trong du lịch. Ngược lại, nếu họ thường xuyên được đặt trong vị trí hỗ trợ, ít được nói, ít được thử và ít được đại diện, niềm tin vào năng lực bản thân khó có thể phát triển thành sự tham gia chủ động.

4.1.2.2. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố gia đình

Ở cấp độ gia đình, phân công lao động theo giới là yếu tố duy nhất trong toàn bộ nghiên cứu được ghi nhận ở tất cả 25 đối tượng phỏng vấn, không phân biệt dân tộc, độ tuổi, trình độ học vấn hay loại hình công việc du lịch. Tính phổ quát này cho thấy đây là yếu tố mang tính cấu trúc sâu rộng nhất, ăn sâu vào đời sống gia đình và cộng đồng đến mức trở thành điều hiển nhiên không cần thương lượng.

Để lý giải nguồn gốc và tính dai dẳng của chuẩn mực phân công lao động theo giới trong bối cảnh nghiên cứu, cần phân biệt giữa hai nguồn ảnh hưởng có tính chất khác nhau. Nguồn ảnh hưởng thứ nhất đến từ hệ tư tưởng Nho giáo, được truyền vào Việt Nam qua nhiều thế kỷ ảnh hưởng văn hóa từ phương Bắc và có tác động sâu sắc đến quan niệm về vai trò giới trong xã hội người Kinh và các tộc người có lịch sử tiếp xúc văn hóa lâu dài với người Kinh. Hệ thống quan niệm này đặt người phụ nữ trong khuôn khổ tam tòng tứ đức, xem sự phục tùng chồng và ưu tiên công việc gia đình là đức hạnh căn bản của người phụ nữ (Phan Ngọc, 1998; Trần Ngọc Thêm, 2001). Những quan niệm này không chỉ quy định hành vi bên ngoài mà còn định hình sâu sắc cách phụ nữ tự nhìn nhận về vai trò và giá trị của bản thân, tạo ra cơ chế nội hóa bất bình đẳng giới mà Aitchison (2001) đã mô tả như là một trong những rào cản khó giải quyết nhất vì nó không đến từ áp lực bên ngoài mà từ chính nhận thức bên trong của phụ nữ.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần nhấn mạnh là ảnh hưởng Nho giáo này mạnh nhất ở cộng đồng người Kinh và một phần ở người Tày, Nùng tại vùng Đông Bắc vốn có lịch sử cộng cư và giao lưu văn hóa lâu dài với người Kinh. Đây không phải là đặc trưng chung của tất cả các tộc người tại địa bàn nghiên cứu và cần tránh đồng nhất hóa nguồn gốc của các chuẩn mực giới giữa các nhóm tộc người khác nhau.

Nguồn ảnh hưởng thứ hai, quan trọng không kém và mang tính nội sinh hơn, là các chuẩn mực về vai trò giới trong từng cộng đồng tộc người, được quy định bởi hệ thống dòng họ, luật tục bản địa và phương thức sản xuất đặc trưng của từng tộc người. Đối với người Mông, cấu trúc dòng họ phụ hệ quy định rõ vai trò giới trong gia đình và cộng đồng, trong đó phụ nữ gắn với không gian gia đình và sản xuất nương rẫy hơn là các hoạt động giao lưu xã hội rộng rãi với người ngoài cộng đồng (Vương Duy Quang, 2005; Trần Hữu Sơn, 1996). Đối với người Dao, phụ nữ có vai trò trung tâm trong các hoạt động kinh tế hộ gia đình và sản xuất thủ công truyền thống nhưng quyền ra quyết định trong cộng đồng vẫn chủ yếu thuộc về nam giới theo truyền thống dòng họ (Phạm Quang Hoan và Hùng Đình Quý, 1999). Đối với người Tày, truyền thống văn hóa ghi nhận vai trò tương đối linh hoạt của phụ nữ trong giao thương và quản lý hộ gia đình, tuy nhiên không gian lãnh đạo và ra quyết định cộng đồng vẫn là lĩnh vực chủ yếu của nam giới (Lã Văn Lô và Đặng Nghiêm Vạn, 1968; Hoàng Nam, 1992).

Trong trường hợp phụ nữ Hoa, có thể xem xét thêm ảnh hưởng của truyền thống gia đình, buôn bán nhỏ và quan hệ cộng đồng trong việc hình thành vai trò của phụ nữ trong các hoạt động dịch vụ. Tuy nhiên, cũng giống như phụ nữ Kinh, lợi thế về giao tiếp hoặc thương mại không tự động dẫn đến quyền quyết định cao hơn nếu cấu trúc gia đình vẫn duy trì mô hình nam giới quyết định các vấn đề tài chính lớn. Vì vậy, với cả nhóm phụ nữ Kinh, Hoa, Tày, Dao và Mông, yếu tố gia đình cần được hiểu như một không gian vừa tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia kinh tế, vừa giới hạn quyền quyết định của họ thông qua các chuẩn mực về việc nhà, chăm sóc và đại diện hộ gia đình.

Việc phân biệt hai nguồn ảnh hưởng này không chỉ là yêu cầu của sự chính xác học thuật mà còn có ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Khi nhìn vào các chuẩn mực giới hạn chế sự tham gia của phụ nữ, cần phân biệt rõ giữa những gì có nguồn gốc từ ảnh hưởng văn hóa bên ngoài, đặc biệt là ảnh hưởng Nho giáo qua tiếp xúc với người Kinh và văn hóa Hán và những gì là đặc trưng bản địa của từng tộc người. Việc đồng nhất hóa hai nguồn này không chỉ không chính xác về mặt học thuật mà còn có thể

dẫn đến những can thiệp chính sách sai hướng khi coi tất cả các chuẩn mực giới của các tộc người thiểu số là di sản cần thay đổi theo một khuôn mẫu duy nhất. Thay vào đó, cần nhận ra rằng trong mỗi cộng đồng tộc người, có những chuẩn mực giới tạo ra bất bình đẳng cần được giải quyết và đồng thời có những chuẩn mực thể hiện sự phân công lao động và tổ chức xã hội mang tính văn hóa cần được tôn trọng. Quan điểm này phù hợp với cách tiếp cận của Nguyễn Từ Chi (1996) khi nghiên cứu văn hóa tộc người tại Việt Nam, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết của việc hiểu các thực hành văn hóa từ bên trong logic của từng cộng đồng thay vì áp đặt các tiêu chuẩn đánh giá từ bên ngoài.

Ngoài phân công lao động theo giới, thái độ của người chồng và gia đình chồng đối với sự tham gia du lịch của phụ nữ là yếu tố gia đình có tác động phân hóa mạnh nhất trong mẫu nghiên cứu. Những phụ nữ có chồng ủng hộ hoặc cùng tham gia vào hoạt động du lịch thường có không gian tham gia rộng hơn và đạt được mức độ tự chủ cao hơn trong các quyết định liên quan đến du lịch. Nghiên cứu của DeJaeghere và cộng sự (2024) về phụ nữ dân tộc thiểu số tại Việt Nam xác nhận rằng quan hệ hộ gia đình, đặc biệt là quan hệ vợ chồng, là yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với quyền năng thực sự của phụ nữ trong cộng đồng và rằng việc chia sẻ thông tin, nguồn lực và khối lượng lao động giữa nam và nữ trong gia đình là điều kiện tiên quyết để cải thiện quyền năng của phụ nữ một cách thực chất và bền vững.

4.1.2.3. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố cộng đồng

Ở cấp độ cộng đồng, kết quả nghiên cứu cho thấy áp lực dư luận và chuẩn mực giới vừa tạo ra rào cản trong giai đoạn đầu tham gia vừa có thể chuyển hóa thành động lực khi hoạt động du lịch chứng minh được hiệu quả kinh tế. Điều này phản ánh tính hai chiều của chuẩn mực xã hội trong vai trò vừa là rào cản vừa là động lực mà Deutsch và Gerard (1955) đã mô tả trong lý thuyết về ảnh hưởng chuẩn mực xã hội, khi hành vi của cá nhân chịu tác động mạnh từ cả áp lực tuân thủ chuẩn mực lẫn kỳ vọng về kết quả được cộng đồng ghi nhận.

Một phát hiện quan trọng là cơ chế noi gương người thành công trong cộng đồng đóng vai trò then chốt trong việc lan tỏa sự tham gia du lịch giữa các phụ nữ.

Khi một số phụ nữ tiên phong tham gia du lịch và đạt được kết quả kinh tế tốt hơn, nhiều phụ nữ khác trong cộng đồng lấy đó làm căn cứ để quyết định tham gia. Điều này cho thấy sự thay đổi chuẩn mực xã hội không nhất thiết phải đến từ các can thiệp bên ngoài mà có thể được khởi động từ bên trong cộng đồng thông qua các cá nhân đi tiên phong, phù hợp với cơ chế học hỏi xã hội mà Bandura (1986) đã mô tả. Lợi ích kinh tế từ du lịch không chỉ cải thiện điều kiện sống của từng hộ gia đình mà còn dần dần làm thay đổi cách cộng đồng nhìn nhận vai trò và năng lực của phụ nữ, tạo ra vòng phản hồi tích cực giữa thay đổi kinh tế và thay đổi chuẩn mực xã hội.

Đáng chú ý là sự phân tầng cơ hội giữa các nhóm trong cộng đồng thể hiện theo ba chiều chính: theo dân tộc, theo độ tuổi và theo vị trí địa lý. Phụ nữ sống gần trung tâm huyện có nhiều cơ hội tiếp cận khách du lịch hơn so với phụ nữ ở các xã xa; phụ nữ trẻ có lợi thế về ngôn ngữ và khả năng tiếp thu kỹ năng mới và phụ nữ thuộc các tộc người có truyền thống giao tiếp xã hội rộng hơn có lợi thế trong các vai trò tiếp khách. Sự phân tầng này không chỉ tạo ra bất bình đẳng về cơ hội mà còn có thể dẫn đến sự phân hóa ngày càng sâu trong nội bộ cộng đồng nếu không có các cơ chế can thiệp phù hợp. Tosun (2000) đã cảnh báo rằng các giới hạn tham gia cộng đồng trong du lịch tại các nước đang phát triển thường có tính cấu trúc, tức là các nhóm yếu thế nhất trong cộng đồng thường là những người ít được hưởng lợi nhất từ phát triển du lịch và điều này đòi hỏi các cơ chế phân phối lợi ích có chủ đích thay vì dựa vào sự phân phối tự nhiên của thị trường.

Ở góc độ tộc người, cộng đồng còn quyết định cách các giá trị văn hóa được lựa chọn, giới thiệu và phân phối lợi ích trong du lịch. Với nhóm Tày, Dao, Mông hoặc Hoa, nhiều giá trị văn hóa có thể trở thành sản phẩm du lịch, nhưng nếu việc quyết định nội dung giới thiệu, người đại diện và cách phân chia lợi ích vẫn do các chủ thể có vị thế cao hơn trong cộng đồng nắm giữ, phụ nữ có thể tiếp tục là người thực hiện nhiều hơn là người quyết định. Điều này cho thấy yếu tố cộng đồng không chỉ ảnh hưởng đến việc phụ nữ có tham gia hay không mà còn ảnh hưởng đến chất lượng tham gia và mức độ được ghi nhận của họ trong sản phẩm du lịch địa phương.

4.1.2.4. Bàn luận về ảnh hưởng của yếu tố thể chế

Ở cấp độ thể chế, hai yếu tố chính được xác định là rào cản tiếp cận đào tạo và tập huấn và thiếu cơ chế tiếng nói chính thức cho phụ nữ trong các quyết định liên quan đến du lịch cộng đồng. Rào cản tiếp cận đào tạo ảnh hưởng đến 17 trong 25 đối tượng phỏng vấn và đặc biệt nghiêm trọng đối với nhóm phụ nữ Mông trong mẫu nghiên cứu. Các lớp tập huấn thường được tổ chức tại trung tâm huyện hoặc tỉnh, không phù hợp với điều kiện đi lại và trách nhiệm gia đình của phụ nữ ở các xã xa, đồng thời thường sử dụng tài liệu bằng tiếng phổ thông gây khó khăn cho nhóm phụ nữ có trình độ tiếng Việt hạn chế. Đây là vấn đề mang tính hệ thống đã được Ủy ban Dân tộc (2023) ghi nhận trong đề án phát triển du lịch cộng đồng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình tập huấn linh hoạt hơn về địa điểm, thời gian và ngôn ngữ giảng dạy. Tuy nhiên, cần mở rộng nhận diện rào cản thể chế này cho toàn bộ các nhóm phụ nữ chứ không chỉ riêng phụ nữ Mông. Phụ nữ lớn tuổi, phụ nữ ít học, phụ nữ ở thôn xa, phụ nữ phải chăm sóc con nhỏ hoặc phụ nữ thuộc hộ thiếu phương tiện đi lại đều có thể gặp khó khăn khi tiếp cận tập huấn và chính sách hỗ trợ. Ngược lại, phụ nữ Kinh, Hoa, Tày hoặc một bộ phận phụ nữ trẻ có thể thuận lợi hơn về ngôn ngữ và tiếp cận thông tin, nhưng vẫn cần được hỗ trợ về kỹ năng quản lý tài chính, tiếp thị số, tiêu chuẩn dịch vụ và kết nối thị trường. Với phụ nữ Dao và Mông, các chương trình hỗ trợ cần chú ý hơn đến kỹ năng giới thiệu văn hóa, tổ chức sản phẩm trải nghiệm, tiếng phổ thông, kỹ năng số và khả năng tham gia thị trường. Cách tiếp cận này phù hợp với khuyến nghị của UN Tourism (2019) rằng chính sách phát triển du lịch cần nhận diện vị trí khác nhau của phụ nữ trong lao động, kinh doanh, cộng đồng và quản trị điểm đến, thay vì giả định phụ nữ là một nhóm đồng nhất.

Sự thiếu vắng cơ chế tiếng nói chính thức cho phụ nữ trong các quyết định liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng phản ánh một khoảng trống thể chế quan trọng. Hiện nay chưa có quy định hay cơ chế cụ thể nào đảm bảo phụ nữ có tiếng nói riêng trong các quyết định về đầu tư, phân phối lợi ích hay định hướng phát triển du lịch địa phương. Sự thiếu vắng này không trung lập về mặt giới mà thực chất củng cố

thêm chuẩn mực im lặng vốn đã tồn tại, khiến người nói nhiều quyết định nhiều hơn và người nói nhiều thường là nam giới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy phát triển du lịch cộng đồng tại Yên Minh cần được đồng hành với các cải cách thể chế có tính đến yếu tố giới, không chỉ ở cấp độ tuyên truyền mà ở cấp độ thiết kế cơ chế và quy trình ra quyết định cụ thể, trong đó bảo đảm sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ từ tất cả các nhóm dân tộc là một yêu cầu có tính ràng buộc chứ không phải là mục tiêu tự nguyện (Boluk và cộng sự., 2019).

4.2. Cơ sở đề xuất hàm ý chính sách và quản trị

Các hàm ý chính sách và quản trị được đề xuất trong nghiên cứu này không xuất phát từ một góc nhìn đơn lẻ mà được xây dựng trên sự hội tụ của bốn nhóm căn cứ có tính độc lập và bổ trợ lẫn nhau, bao gồm bằng chứng thực nghiệm từ kết quả nghiên cứu tại huyện Yên Minh, định hướng phát triển du lịch quốc gia và khu vực, hệ thống chính sách pháp lý về bình đẳng giới hiện hành của Việt Nam và khung lý thuyết cùng bằng chứng khoa học quốc tế về mối quan hệ giữa phụ nữ, du lịch và phát triển bền vững. Sự hội tụ từ bốn hướng khác nhau về cùng một kết luận, đó là cần có can thiệp chính sách có chủ đích, đa chiều và dài hạn để tăng cường sự tham gia thực chất của phụ nữ trong hoạt động du lịch, làm tăng đáng kể tính thuyết phục và tính cấp thiết của các đề xuất.

4.2.1. Căn cứ từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại huyện Yên Minh

Căn cứ trực tiếp cho việc đề xuất các hàm ý chính sách và quản trị là kết quả phỏng vấn sâu và quan sát thực địa tại huyện Yên Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch đã gắn với những chuyển biến nhất định về quyền năng, song những chuyển biến này chưa đồng đều giữa các khía cạnh phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát theo Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991). Từ kết quả này có thể nhận diện một số vấn đề cần được ưu tiên trong quá trình xây dựng chính sách và tổ chức hoạt động du lịch tại địa phương.

Thứ nhất, về phúc lợi, hoạt động du lịch tạo thêm việc làm và nguồn thu nhập cho phụ nữ, góp phần cải thiện điều kiện sống của bản thân và gia đình. Tuy nhiên,

lợi ích kinh tế từ du lịch đi kèm với việc nhiều phụ nữ vẫn đồng thời đảm nhiệm phần lớn công việc gia đình. Kết quả nghiên cứu ghi nhận gánh nặng công việc kép ở nhiều trường hợp, cho thấy việc mở rộng cơ hội tham gia du lịch chưa đồng nghĩa với việc giảm bớt trách nhiệm của phụ nữ trong gia đình. Vì vậy, các chính sách thúc đẩy phụ nữ tham gia du lịch cần quan tâm không chỉ đến việc tạo sinh kế và tăng thu nhập mà còn đến những điều kiện giúp phụ nữ cân bằng giữa công việc du lịch và trách nhiệm gia đình.

Thứ hai, về tiếp cận, phụ nữ đã có thêm cơ hội tiếp cận việc làm, thông tin, tập huấn và một số nguồn lực phục vụ hoạt động du lịch, nhưng khả năng tiếp cận chưa đồng đều giữa các trường hợp. Kết quả nghiên cứu ghi nhận những khó khăn liên quan đến vốn, thông tin, đào tạo, khoảng cách và ngôn ngữ. Đặc biệt, rào cản ngôn ngữ được ghi nhận ở một số phụ nữ Mông trong mẫu nghiên cứu, ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp, tiếp nhận thông tin và tham gia các hoạt động liên quan đến du lịch. Điều này đặt ra yêu cầu đa dạng hóa hình thức cung cấp thông tin, đào tạo và hỗ trợ để phù hợp hơn với điều kiện của phụ nữ tại các địa bàn và nhóm dân tộc khác nhau.

Thứ ba, về nhận thức hóa, quá trình tham gia hoạt động du lịch góp phần làm cho một số phụ nữ trở nên tự tin và chủ động hơn, đặc biệt thông qua quá trình giao tiếp với khách, học hỏi kinh nghiệm và nhận được những phản hồi tích cực về công việc của mình. Tuy nhiên, những thay đổi về sự tự tin chưa đồng nghĩa với sự thay đổi tương ứng trong nhận thức về vai trò giới và vị trí của phụ nữ trong quá trình ra quyết định. Kết quả này cho thấy các hoạt động hỗ trợ phụ nữ không nên chỉ tập trung vào kỹ năng nghề nghiệp mà cần quan tâm đến việc nâng cao nhận thức về vai trò, tiếng nói và khả năng tham gia của phụ nữ trong gia đình và cộng đồng.

Thứ tư, về tham gia, phụ nữ hiện diện rộng trong nhiều hoạt động trực tiếp của du lịch như kinh doanh lưu trú, phục vụ ăn uống, bán hàng, cung cấp nông sản, tham gia hoạt động văn hóa và hỗ trợ vận hành dịch vụ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia này tập trung nhiều ở quá trình thực hiện công việc hằng ngày, trong khi mức độ tham gia vào các cuộc họp, lập kế hoạch và quá trình ra quyết định liên

quan đến hoạt động du lịch còn hạn chế. Khoảng cách giữa sự hiện diện trong hoạt động du lịch và tiếng nói trong quá trình ra quyết định cho thấy cần tạo thêm những cơ chế và điều kiện để phụ nữ có thể tham gia thực chất hơn vào quá trình trao đổi, lập kế hoạch và quản lý hoạt động du lịch tại địa phương.

Thứ năm, về kiểm soát, một số phụ nữ đã chủ động hơn trong việc giữ và sử dụng các khoản thu nhập trực tiếp từ hoạt động du lịch, đặc biệt đối với các khoản chi tiêu thường ngày của gia đình. Tuy nhiên, quyền quyết định đối với các khoản đầu tư lớn, tài sản hoặc những quyết định quan trọng liên quan đến hoạt động kinh doanh vẫn còn hạn chế ở nhiều trường hợp. Kết quả này cho thấy việc phụ nữ trực tiếp tham gia lao động và tạo ra thu nhập chưa đồng nghĩa với việc họ có quyền kiểm soát tương xứng đối với nguồn lực và các quyết định liên quan. Do đó, việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ cần hướng tới không chỉ mở rộng cơ hội việc làm mà còn tăng cường tiếng nói, khả năng tham gia ra quyết định và quyền kiểm soát đối với những lợi ích được tạo ra từ hoạt động du lịch.

Nhìn tổng thể, năm khía cạnh trên cho thấy khoảng cách giữa sự hiện diện của phụ nữ trong hoạt động du lịch và mức độ chuyển biến về quyền năng của họ. Những thay đổi được ghi nhận rõ hơn ở phúc lợi, tiếp cận và một phần nhận thức hóa, trong khi những chuyển biến liên quan đến tham gia vào quá trình ra quyết định và kiểm soát nguồn lực còn hạn chế hơn. Đây là căn cứ thực nghiệm trực tiếp để nghiên cứu xác định các hàm ý chính sách và quản trị ở phần tiếp theo, theo hướng không chỉ mở rộng số lượng phụ nữ tham gia hoạt động du lịch mà còn nâng cao chất lượng tham gia, tiếng nói và khả năng kiểm soát của họ.

4.2.2. Căn cứ từ định hướng phát triển du lịch quốc gia và vùng Hà Giang

Các hàm ý chính sách của nghiên cứu này được đặt trong và được củng cố bởi các định hướng phát triển du lịch của nhà nước ở nhiều cấp, từ quốc gia đến tỉnh và huyện, tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa kết quả nghiên cứu và bối cảnh chính sách thực tế.

Ở cấp quốc gia, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn xác định du lịch cộng đồng tại

các vùng dân tộc thiểu số và miền núi là hướng phát triển trọng điểm, đồng thời nhấn mạnh phát triển du lịch phải đảm bảo an sinh xã hội và tạo điều kiện cho mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Đây là căn cứ trực tiếp để yêu cầu các chính sách phát triển du lịch phải tính đến sự tham gia bình đẳng của phụ nữ dân tộc thiểu số như một nguyên tắc không thể bỏ qua. Tiếp nối định hướng đó, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 theo Quyết định số 147/QĐ-TTg năm 2020 nhấn mạnh phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương, trong đó phụ nữ là chủ thể trung tâm của cả hai mục tiêu này.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 đến 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 có Dự án 8 chuyên biệt về thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. Sự tồn tại của dự án này trong một chương trình phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số phản ánh nhận thức chính sách rằng phát triển kinh tế không thể tách rời khỏi bình đẳng giới, đây là căn cứ chính sách trực tiếp cho các kiến nghị về lồng ghép giới trong phát triển du lịch.

Ở cấp tỉnh, Hà Giang đã xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn với trọng tâm là phát triển Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn và mở rộng ra các địa bàn lân cận bao gồm huyện Yên Minh. Đồng thời, tỉnh Hà Giang cũng đã ban hành Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn 2021 đến 2025 với mục tiêu tăng tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động kinh tế có thu nhập ổn định. Sự kết hợp của hai định hướng này tạo ra không gian chính sách rõ ràng để lồng ghép mục tiêu phát triển du lịch với mục tiêu tăng cường sự tham gia của phụ nữ thành một chương trình hành động thống nhất tại địa phương.

Ở cấp huyện, Yên Minh có vị trí địa chiến lược đặc biệt khi nằm trên tuyến đường vào Cao nguyên đá, tiếp giáp với Đồng Văn và Mèo Vạc và đang ở giai đoạn hình thành du lịch tức là trước khi các mô hình quản trị trở nên cứng hóa. Đây vừa là thách thức do thiếu cơ sở hạ tầng và năng lực quản lý, vừa là cơ hội quan trọng để xây dựng các mô hình du lịch cộng đồng có lồng ghép giới ngay từ đầu thay vì phải cải tạo sau khi bất bình đẳng đã được tổ chức hóa trong các cấu trúc quản trị. Nghiên

cứu về phát triển du lịch cộng đồng nhấn mạnh rằng việc đưa nguyên tắc bình đẳng giới vào từ giai đoạn thiết kế ban đầu hiệu quả hơn đáng kể so với việc lồng ghép sau (Scheyvens, 2000; Swain, 1995).

4.2.3. Căn cứ từ hệ thống chính sách và pháp lý về bình đẳng giới của Việt Nam

Hệ thống pháp lý về bình đẳng giới của Việt Nam cung cấp khung pháp lý vững chắc và có tính ràng buộc để đặt các yêu cầu về sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong hoạt động kinh tế nói chung và du lịch nói riêng. Điều quan trọng là các căn cứ pháp lý này không chỉ là tuyên ngôn chính trị mà là công cụ pháp lý có thể vận dụng để thúc đẩy các cải cách cụ thể.

Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế tại Điều 12, bao gồm quyền bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực kinh tế, quyền tự do kinh doanh và quyền bình đẳng trong các giao dịch dân sự. Điều 16 của Luật quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào hoạt động xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, đây là căn cứ pháp lý trực tiếp yêu cầu các chính sách phát triển du lịch phải có đánh giá tác động giới và biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 đến 2030 theo Nghị quyết số 28/NQ-CP năm 2021 đặt ra các chỉ tiêu định lượng có thể áp dụng vào bối cảnh du lịch cộng đồng, bao gồm tăng tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia các vị trí lãnh đạo trong các tổ chức kinh tế. Đặc biệt, Mục tiêu 3 của Chiến lược về nâng cao năng lực của phụ nữ để thích ứng với bối cảnh mới có chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến phụ nữ vùng dân tộc thiểu số, là căn cứ thực định để xây dựng các chương trình đào tạo chuyên biệt.

Quan trọng hơn, Việt Nam là quốc gia thành viên của Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) từ năm 1982 và đã cam kết thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững số 5 (SDG 5) về bình đẳng giới trong khuôn khổ Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc (United Nations, 2015). Điều 11 của CEDAW quy định quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực việc làm và kinh tế, bao gồm quyền tiếp cận đào tạo nghề và quyền được hưởng điều kiện làm việc

bình đẳng (United Nations, 1979). Các cam kết quốc tế này tạo ra nghĩa vụ báo cáo và giải trình mà Việt Nam cần thực hiện, đồng thời là nguồn hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế có thể được huy động để phục vụ mục tiêu tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong du lịch.

4.2.4. Căn cứ từ khung lý thuyết và bằng chứng khoa học quốc tế

Nhóm căn cứ thứ tư đến từ hệ thống lý thuyết và bằng chứng khoa học trong văn liệu quốc tế về phụ nữ, du lịch và phát triển bền vững. Các căn cứ này có chức năng cung cấp nguyên tắc thiết kế can thiệp đã được kiểm nghiệm, tránh việc các hàm ý chỉ là phản ứng trực tiếp với bối cảnh địa phương mà không có cơ sở lý thuyết vững chắc.

Trước hết, Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) đã được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu giới và du lịch tại các nước đang phát triển (Kinnaird và Hall, 1994; Swain, 1995; Ferguson, 2011). Khung này không chỉ giúp phân tích thực trạng mà còn cung cấp logic thiết kế can thiệp quan trọng: vì năm cấp độ liên kết chặt chẽ với nhau, can thiệp cần diễn ra đồng thời ở nhiều cấp thay vì chỉ tập trung vào một điểm. Longwe (1991) lập luận rằng các chương trình phát triển thường can thiệp ở cấp độ phúc lợi và tiếp cận nhưng bỏ qua các cấp độ cao hơn, dẫn đến thay đổi bề mặt mà không có nâng cao quyền năng thực chất, đây là bài học trực tiếp cho thiết kế chính sách tại Yên Minh.

Về mối quan hệ giữa du lịch và nâng cao quyền năng cho phụ nữ, Scheyvens (1999) đề xuất khung phân tích đa chiều gồm bốn loại nâng cao quyền năng là kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị, đồng thời chỉ ra rằng du lịch cộng đồng thành công nhất khi tạo ra nâng cao quyền năng đồng thời ở cả bốn chiều. Chỉ nâng cao quyền năng kinh tế đơn lẻ, nếu không đi kèm với nâng cao quyền năng chính trị, sẽ không tạo ra sự thay đổi bền vững. Phát hiện này trực tiếp củng cố lập luận rằng chính sách phát triển du lịch tại Yên Minh cần vượt ra ngoài hỗ trợ thu nhập để bao gồm cả hỗ trợ sự tham gia chính trị của phụ nữ. Cùng hướng đó, lý thuyết về tính giao thoa do Crenshaw (1989) khởi xướng và được áp dụng vào nghiên cứu du lịch bởi Figueroa-Domecq và cộng sự (2015) cung cấp căn cứ lý thuyết cho thấy các can thiệp chính

sách không thể đồng nhất hóa phụ nữ như một nhóm. Phụ nữ Mông, Tày và Dao, ... tại Yên Minh có vị trí giao thoa khác nhau giữa giới, dân tộc và điều kiện kinh tế, do đó đòi hỏi các phản ứng chính sách có phân tầng và nhạy cảm với sự khác biệt giữa các nhóm.

Về hiệu quả của đầu tư vào phụ nữ, World Bank (2012) cung cấp bằng chứng ở quy mô toàn cầu rằng bình đẳng giới không chỉ là mục tiêu phát triển mà còn là động lực tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh du lịch, Ngo và cộng sự (2018) tổng hợp bằng chứng từ các nước ASEAN cho thấy mô hình du lịch cộng đồng có lòng ghép giới hiệu quả tạo ra thu nhập bình quân đầu người cao hơn và ổn định hơn so với mô hình không có. Về thiết kế chính sách đào tạo, nghiên cứu của Bringas-Rábago và Gijón-Cruz (2012) về phụ nữ trong du lịch cộng đồng tại Mexico chỉ ra rằng các chương trình đào tạo hiệu quả nhất là những chương trình kết hợp kỹ năng kỹ thuật với nhận thức giới, được thiết kế có sự tham gia của phụ nữ ngay từ giai đoạn xác định nhu cầu và được triển khai trong cộng đồng thay vì yêu cầu người học phải di chuyển đến trung tâm đào tạo, những nguyên tắc này được vận dụng trực tiếp vào các kiến nghị trong phần tiếp theo.

Tổng hợp lại, bốn nhóm căn cứ từ thực nghiệm, chính sách nhà nước, pháp lý và lý thuyết quốc tế tạo thành một nền tảng đa tầng, vừa có tính cụ thể địa phương vừa có tính phổ quát khoa học, để xây dựng hệ thống hàm ý chính sách và kiến nghị trong phần tiếp theo.

4.3. Hàm ý chính sách và quản trị nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch

Dựa trên kết quả phân tích theo khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991) và nền tảng căn cứ đã trình bày, nghiên cứu đề xuất một hệ thống hàm ý chính sách và quản trị toàn diện, được tổ chức theo năm nhóm vấn đề tương ứng với năm khía cạnh của khung phân tích. Mỗi nhóm hàm ý được thiết kế để giải quyết các điểm nghẽn cụ thể được xác định trong kết quả nghiên cứu, với tinh thần rằng các can thiệp cần diễn ra đồng thời ở nhiều cấp độ thay vì chỉ tập trung vào một điểm, bởi sự thay đổi thực chất trong sự tham gia của phụ nữ đòi hỏi sự chuyển biến có hệ thống từ điều kiện vật chất đến cấu trúc quyền lực.

4.3.1. Hàm ý ở khía cạnh phúc lợi

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù hoạt động du lịch đã tạo ra nguồn thu nhập mới có ý nghĩa cho phụ nữ tại Yên Minh, tính bất bình và thời vụ của nguồn thu này cản trở sự ổn định sinh kế và hạn chế khả năng phụ nữ đầu tư thêm vào sự tham gia du lịch. Đồng thời, sự gia tăng gánh nặng lao động mà không có sự phân phối lại trong gia đình đặt ra câu hỏi về tính bền vững và công bằng của mô hình tham gia hiện tại. Hàm ý chính sách ở khía cạnh này vì vậy hướng đến hai mục tiêu song song: nâng cao chất lượng và tính ổn định của thu nhập mà phụ nữ nhận được từ du lịch, đồng thời giải quyết vấn đề gánh nặng lao động kép như một điều kiện để sự tham gia trở nên thực chất và bền vững hơn.

Về nâng cao tính ổn định của thu nhập, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý du lịch cần xây dựng các cơ chế hỗ trợ nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập cho phụ nữ trong và ngoài mùa du lịch. Cụ thể, cần đầu tư vào phát triển các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, nông sản đặc trưng có thể tiêu thụ qua kênh du lịch và thương mại điện tử quanh năm, từ đó giảm bớt sự phụ thuộc vào tính thời vụ của lượng khách. Việc kéo dài mùa du lịch thông qua phát triển các sản phẩm du lịch gắn với nhiều mùa và lễ hội đặc trưng trong năm, thay vì chỉ tập trung vào một vài tháng cao điểm cũng là hướng đi quan trọng để tạo ra dòng thu nhập liên tục và ổn định hơn cho phụ nữ tham gia du lịch. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn ưu đãi dành riêng cho phụ nữ muốn mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch, kết hợp với đào tạo kỹ năng quản lý tài chính cơ bản nhằm giúp phụ nữ chủ động hơn trong việc quản lý và tái đầu tư thu nhập một cách hiệu quả.

Về giải quyết gánh nặng lao động kép, đây là vấn đề có tính cấu trúc và đòi hỏi can thiệp ở nhiều cấp độ cùng lúc. Ở cấp độ hộ gia đình, cần có các chương trình truyền thông và giáo dục cộng đồng nhấn đến cả nam giới và nữ giới về trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình khi phụ nữ tham gia kinh tế, tiếp cận từ góc độ lợi ích chia sẻ thay vì phán xét hay áp đặt. Ở cấp độ cộng đồng, cần đầu tư vào các cơ sở hạ tầng có thể trực tiếp giảm gánh nặng chăm sóc của phụ nữ, bao gồm các điểm trông trẻ

cộng đồng trong giờ cao điểm du lịch, tạo điều kiện để phụ nữ có thể tập trung vào công việc du lịch mà không phải đánh đổi trách nhiệm gia đình. Ở cấp độ chính sách, các chương trình hỗ trợ phát triển du lịch cần đưa tiêu chí phân công lao động công bằng trong gia đình vào như một điều kiện hoặc ưu tiên xét hỗ trợ, tạo ra áp lực thể chế từ trên xuống để thúc đẩy sự thay đổi trong phân công lao động theo giới.

4.3.2. Hàm ý ở khía cạnh tiếp cận

Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận cơ hội du lịch của phụ nữ tại Yên Minh bị hạn chế bởi nhiều rào cản đan xen nhau, trong đó nổi bật nhất là rào cản về vốn, ngôn ngữ và thông tin thị trường. Đặc biệt, sự phân tầng rõ rệt giữa các nhóm phụ nữ theo dân tộc, độ tuổi và điều kiện kinh tế cho thấy các chính sách tiếp cận không thể thiết kế theo kiểu đồng nhất mà cần có sự phân biệt và nhắm mục tiêu theo đặc điểm của từng nhóm đối tượng cụ thể (Figuerola-Domecq và cộng sự, 2015).

Về tiếp cận vốn và tín dụng, cần thiết kế các sản phẩm tín dụng vi mô phù hợp với đặc thù của phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia du lịch, bao gồm điều kiện vay linh hoạt, thời hạn vay phù hợp với chu kỳ du lịch và không đòi hỏi tài sản thế chấp là bất động sản đứng tên nam giới. Mô hình vay nhóm đã được kiểm nghiệm hiệu quả tại nhiều bối cảnh tương đồng, cho phép phụ nữ thế chấp bằng uy tín nhóm thay vì tài sản cá nhân, rất phù hợp với bối cảnh Yên Minh nơi mạng lưới kết nối phi chính thức giữa các phụ nữ đã sẵn có và vận hành tốt. Các tổ chức như Ngân hàng Chính sách Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ và các tổ chức phi chính phủ cần phối hợp để tạo ra kênh tín dụng ưu đãi chuyên biệt cho phụ nữ làm du lịch, đồng thời đơn giản hóa thủ tục và phổ biến thông tin bằng ngôn ngữ và hình thức phù hợp với từng nhóm phụ nữ.

Về rào cản ngôn ngữ, đây là điểm nghẽn đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ dân tộc thiểu số và cần được giải quyết bằng cách tiếp cận thực tiễn và linh hoạt. Cần có chương trình dạy tiếng Việt thực hành, được thiết kế theo nhu cầu giao tiếp trong ngữ cảnh du lịch cụ thể như chào đón khách, giới thiệu sản phẩm, xử lý thanh toán và ứng xử khi có khách nước ngoài. Các lớp học này cần được tổ chức ở địa điểm và thời gian phù hợp với lịch sinh hoạt và trách nhiệm gia đình của phụ nữ, không phải

theo giờ hành chính cứng nhắc mà theo lịch linh hoạt có thể kết hợp với việc trông con. Trong thời gian phụ nữ chưa đủ tự tin về ngôn ngữ, việc đào tạo các phiên dịch viên cộng đồng từ người địa phương có thể là giải pháp trung gian thiết thực.

Về thông tin thị trường và kỹ năng kinh doanh, cần phát triển hệ thống thông tin du lịch dễ tiếp cận, sử dụng đa phương tiện bao gồm video, hình ảnh và tiếng địa phương để phổ biến thông tin về thị trường, giá cả và xu hướng nhu cầu của khách. Các chương trình đào tạo kỹ năng kinh doanh cơ bản về quản lý thu chi, đặt giá sản phẩm và tiếp thị trên mạng xã hội cần được thiết kế theo ngữ cảnh thực tế của phụ nữ ở Yên Minh, không phải theo mô hình giáo trình kinh doanh đô thị xa lạ với thực tiễn địa phương. Đặc biệt, cần có sự hỗ trợ có hướng dẫn trong việc sử dụng các nền tảng đặt phòng trực tuyến và mạng xã hội để phụ nữ có thể chủ động tiếp cận khách hàng thay vì hoàn toàn phụ thuộc vào lượng khách có sẵn từ các tuyến du lịch.

4.3.3. Hàm ý ở khía cạnh nhận thức hóa

Kết quả nghiên cứu cho thấy khía cạnh nhận thức hóa là khía cạnh thường bị bỏ qua trong các chương trình phát triển du lịch, nhưng lại có tầm quan trọng nền tảng: nếu phụ nữ không nhận thức được quyền của mình và không đặt câu hỏi về sự phân công lao động và quyền lực hiện tại, thì dù có thêm kỹ năng và vốn, họ cũng khó có thể chuyển hóa những nguồn lực đó thành sự tham gia có chiều sâu và bền vững. Đây là luận điểm cốt lõi trong lý thuyết nâng cao quyền năng của Longwe (1991) và cũng là khoảng trống lớn nhất trong các chương trình hỗ trợ phụ nữ tham gia du lịch hiện nay tại địa phương.

Về nâng cao nhận thức giới, cần xây dựng các chương trình giáo dục phi chính thức sử dụng phương pháp trực quan, câu chuyện và trải nghiệm thực tế để giúp phụ nữ nhận ra và thảo luận về các mô hình bất bình đẳng giới trong cuộc sống hằng ngày, bao gồm cả trong bối cảnh du lịch. Các chương trình này cần được thiết kế bởi các chuyên gia có hiểu biết về văn hóa địa phương và sự nhạy cảm đối với đặc thù của từng nhóm dân tộc, không phải áp đặt chuẩn mực đô thị mà đối thoại từ góc nhìn nội tại của cộng đồng. Nội dung nhận thức giới cũng cần được lồng ghép vào chính các chương trình đào tạo kỹ năng du lịch đang được triển khai, thay vì tách biệt thành

một hoạt động riêng rẽ, để phụ nữ có thể thấy sự kết nối trực tiếp giữa nhận thức về quyền và thực tiễn tham gia kinh tế của họ.

Về xây dựng không gian thảo luận an toàn cho phụ nữ, kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ tại Yên Minh thường không phát biểu trong các cuộc họp chung vì e ngại bị đánh giá tiêu cực. Điều này đặt ra nhu cầu tạo ra các nhóm thảo luận dành riêng cho phụ nữ trong cộng đồng, nơi họ có thể chia sẻ trải nghiệm, nhận biết những vấn đề chung và phát triển tiếng nói tập thể trước khi tham gia vào các không gian ra quyết định hỗn hợp. Mô hình nhóm phụ nữ tự hỗ trợ đã được kiểm nghiệm hiệu quả ở nhiều quốc gia châu Á trong việc xây dựng năng lực nhận thức và hành động tập thể và có thể được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh văn hóa của các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Yên Minh. Việc mời các nữ doanh nhân du lịch thành công từ các địa phương khác đến chia sẻ kinh nghiệm cũng là nguồn cảm hứng thực tế và hình mẫu quan trọng, giúp phụ nữ địa phương nhìn thấy rằng sự tham gia sâu hơn và quyền lực lớn hơn trong du lịch là điều hoàn toàn có thể đạt được.

4.3.4. Hàm ý ở khía cạnh tham gia

Khoảng cách giữa mức độ tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định cho thấy việc tăng số lượng phụ nữ làm du lịch chưa đủ để tạo ra sự tham gia có chiều sâu. Vì vậy, hàm ý quan trọng ở khía cạnh này là tạo ra những cơ chế để phụ nữ có thể chuyển từ vị trí người thực hiện sang vị trí cùng tổ chức, trao đổi và tham gia quyết định đối với hoạt động du lịch.

Một mô hình phù hợp với đặc điểm Yên Minh là tổ hợp tác du lịch do phụ nữ làm chủ gắn với khai thác và bảo tồn giá trị văn hóa địa phương. Mô hình có thể được tổ chức theo từng thôn, bản hoặc cụm điểm du lịch, tập hợp những phụ nữ đang tham gia các khâu khác nhau như lưu trú, ẩm thực, sản xuất nông sản, sản phẩm thủ công, văn nghệ và các hoạt động trải nghiệm. Tùy theo nguồn lực của từng cộng đồng, sản phẩm của tổ hợp tác được xây dựng trên những tri thức, kỹ năng và thực hành văn hóa mà phụ nữ địa phương đang nắm giữ, thay vì áp dụng một mô hình sản phẩm chung cho phụ nữ Mông, Tày, Dao hoặc các nhóm khác. Chẳng hạn, tổ hợp tác có

thể phát triển theo nhóm sản phẩm đặc trưng của từng cộng đồng như ẩm thực, nông sản, sản phẩm thủ công, biểu diễn văn hóa hoặc trải nghiệm đời sống bản địa, trong đó phụ nữ vừa trực tiếp cung cấp dịch vụ vừa tham gia xác định cách thức khai thác và bảo tồn những giá trị văn hóa được đưa vào sản phẩm du lịch.

Điểm cốt lõi của mô hình không chỉ nằm ở việc tập hợp phụ nữ để cùng cung cấp dịch vụ mà ở việc tạo cơ chế để họ cùng tham gia xác định sản phẩm, xây dựng giá, phân công công việc, kết nối với doanh nghiệp lữ hành và thống nhất nguyên tắc phân phối lợi ích. Hội Liên hiệp Phụ nữ có thể hỗ trợ hình thành và duy trì nhóm trong giai đoạn đầu; chính quyền địa phương hỗ trợ về thủ tục và kết nối với các chương trình phát triển du lịch; cơ sở đào tạo hỗ trợ kỹ năng quản trị và xây dựng sản phẩm; doanh nghiệp lữ hành hỗ trợ kết nối thị trường. Qua đó, tổ hợp tác vừa là một hình thức liên kết kinh tế vừa tạo ra không gian để phụ nữ hình thành tiếng nói tập thể trong phát triển du lịch.

Đối với những địa bàn mà hoạt động du lịch còn nhỏ lẻ, chưa đủ điều kiện hình thành tổ hợp tác, có thể bắt đầu bằng nhóm liên kết phụ nữ làm du lịch theo cụm điểm. Mạng lưới này cho phép các hộ giới thiệu khách cho nhau, chia sẻ thông tin, phối hợp nhân lực khi khách đông và liên kết các dịch vụ thành sản phẩm chung. Giải pháp này phù hợp với kết quả nghiên cứu khi các mạng lưới phối hợp phi chính thức giữa phụ nữ đã tồn tại nhưng chưa tạo thành một cơ chế đại diện chính thức. Bản hiện tại của luận văn cũng đã nhận diện mạng lưới này như một nguồn lực thực tế của phụ nữ.

Ở phạm vi cộng đồng, việc tăng cường sự tham gia cũng cần được thực hiện từ cách tổ chức các cuộc họp và tham vấn về du lịch. Thời gian, địa điểm và hình thức lấy ý kiến cần phù hợp hơn với điều kiện của phụ nữ; có thể kết hợp thảo luận nhóm nhỏ hoặc lấy ý kiến trước thông qua nhóm phụ nữ thay vì chỉ dựa vào phát biểu tại cuộc họp đông người. Đại diện của các nhóm hoặc tổ hợp tác phụ nữ cần có cơ hội tham gia các cuộc họp liên quan trực tiếp đến sản phẩm, hoạt động và lợi ích của nhóm để tiếng nói tập thể được kết nối với quá trình ra quyết định tại cộng đồng.

4.3.5. Hàm ý ở khía cạnh kiểm soát

Khía cạnh kiểm soát là mục tiêu cao nhất và đòi hỏi sự thay đổi ở cả tầng cơ chế chính sách lẫn chuẩn mực văn hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng cách lớn giữa mức độ đóng góp lao động của phụ nữ và quyền kiểm soát nguồn lực, lợi ích từ hoạt động du lịch, trong khi bản thân nhiều phụ nữ chưa nhận diện đây là vấn đề bất bình đẳng cần thay đổi. Đây vừa là thách thức vừa là xuất phát điểm quan trọng cho các can thiệp ở khía cạnh này.

Về quyền kinh tế và sở hữu tài sản, cần tăng cường thực thi các quy định pháp luật hiện hành về đồng sở hữu tài sản trong hôn nhân và quyền đứng tên đất đai của phụ nữ, bởi đây là nền tảng pháp lý quan trọng để phụ nữ có thể tham gia vào các quyết định đầu tư và phát triển kinh doanh du lịch. Trong bối cảnh du lịch cụ thể, cần có hướng dẫn khuyến khích đăng ký kinh doanh cơ sở du lịch với tên cả hai vợ chồng và đảm bảo phụ nữ có quyền ký kết hợp đồng và giao dịch tài chính liên quan đến hoạt động du lịch mà họ trực tiếp thực hiện. Các chương trình tín dụng vi mô và hỗ trợ khởi nghiệp dành riêng cho phụ nữ trong lĩnh vực du lịch cần được thiết kế với các điều kiện tiếp cận không đặt ra yêu cầu thế chấp mà phụ nữ khó đáp ứng do tài sản thường đứng tên chồng.

Về minh bạch hóa và chia sẻ thông tin tài chính trong gia đình, các chương trình tập huấn về quản lý tài chính gia đình cần hướng đến cả hai vợ chồng, không chỉ một người, theo mô hình đào tạo cặp đôi kinh doanh đã được thực hiện thành công ở một số bối cảnh tương đồng. Cách tiếp cận này giúp cả hai vợ chồng cùng hiểu và cùng có tiếng nói trong quyết định tài chính liên quan đến kinh doanh du lịch gia đình, từ đó tạo cơ sở để phụ nữ dần tham gia bình đẳng hơn vào các quyết định lớn thay vì chỉ quản lý các khoản chi tiêu nhỏ.

Về cơ chế phân phối lợi ích công bằng ở cấp cộng đồng, cần xây dựng và công khai quy chế phân phối lợi ích từ quỹ du lịch cộng đồng, trong đó có tiêu chí tính đến đóng góp lao động thực tế của từng thành viên chứ không chỉ dựa trên quyền sở hữu. Kiểm toán xã hội với sự tham gia của đại diện phụ nữ là công cụ giám sát quan trọng cần được áp dụng để đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong phân phối lợi ích.

Đồng thời, cần khuyến khích các mô hình hợp tác xã và tổ hợp tác du lịch do phụ nữ lãnh đạo, tạo cơ sở để phụ nữ cùng nhau kiểm soát nguồn lực và chia sẻ lợi ích một cách bình đẳng hơn so với mô hình hộ gia đình đơn lẻ hiện nay.

Nhìn tổng thể, các hàm ý trên hướng đến việc tạo điều kiện để phụ nữ không chỉ gia tăng sự hiện diện trong hoạt động du lịch mà từng bước mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực, tiếng nói và quyền tham gia vào các quyết định có liên quan đến hoạt động mà họ trực tiếp đóng góp. Trong điều kiện Yên Minh, các can thiệp cần được thiết kế phù hợp với đặc điểm vùng cao, đa tộc người và sự phân tán của các điểm du lịch. Vì vậy, các mô hình như đào tạo lưu động tại điểm du lịch, điểm hỗ trợ trông trẻ theo mùa, nhóm liên kết phụ nữ theo cụm điểm và tổ hợp tác du lịch do phụ nữ làm chủ không được xem là những giải pháp độc lập mà có thể được kết hợp tùy theo điều kiện của từng địa bàn. Sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, Hội Liên hiệp Phụ nữ, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng và hộ gia đình là điều kiện quan trọng để các nguồn lực hỗ trợ có thể chuyển thành cơ hội tham gia thực chất hơn cho phụ nữ.

4.4. Kiến nghị đối với các chủ thể liên quan

4.4.1. Kiến nghị đối với Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch

Đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, kiến nghị quan trọng nhất là lồng ghép tiêu chí bình đẳng giới vào bộ tiêu chuẩn phát triển du lịch cộng đồng quốc gia. Hiện nay, các tiêu chuẩn du lịch cộng đồng chủ yếu tập trung vào chất lượng dịch vụ và cơ sở vật chất mà chưa có tiêu chí bắt buộc về tỷ lệ phụ nữ tham gia vào quản trị, về chính sách lao động công bằng và về cơ chế phân phối lợi ích có tính đến đóng góp của lao động nữ. Bổ sung các tiêu chí này vào bộ tiêu chuẩn quốc gia sẽ tạo ra áp lực thể chế từ trên xuống để các địa phương cải thiện thực hành bình đẳng giới trong du lịch, thay vì để vấn đề này phụ thuộc vào nhận thức và ý chí của từng địa phương.

Bên cạnh đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần phát triển hướng dẫn kỹ thuật về lồng ghép giới trong quy hoạch và phát triển du lịch cộng đồng vùng dân tộc thiểu số, không chỉ ở cấp văn kiện chính sách mà đi đến tận cấp độ công cụ thực hành

bao gồm mẫu quy chế ban quản lý du lịch có điều khoản bình đẳng giới, mẫu hợp đồng lao động bảo vệ quyền lợi của lao động nữ và bộ chỉ số giám sát có phân tách theo giới. Đồng thời, cần thiết lập cơ sở dữ liệu du lịch phân tách theo giới ở cấp quốc gia và tỉnh, bao gồm thống kê về số lượng lao động nữ trong du lịch theo loại hình công việc, thu nhập trung bình, tỷ lệ sở hữu cơ sở du lịch và tỷ lệ tham gia vào các tổ chức quản lý. Dữ liệu này là nền tảng không thể thiếu cho việc đánh giá và điều chỉnh chính sách, bởi những gì không được đo lường thường không được quản lý.

Ngoài ra, cần xem xét thiết lập chương trình hỗ trợ du lịch cộng đồng có điều kiện về bình đẳng giới theo nguyên tắc các hộ gia đình, tổ hợp tác hoặc mô hình du lịch cộng đồng đáp ứng các tiêu chí bình đẳng giới như đăng ký kinh doanh đồng chủ và có phụ nữ trong ban quản lý sẽ được ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ của nhà nước về đào tạo, xúc tiến du lịch và đầu tư hạ tầng. Cơ chế ưu tiên này tạo ra động lực kinh tế thiết thực để các hộ gia đình và cộng đồng chủ động cải thiện thực hành bình đẳng giới. Đối với các địa bàn miền núi, đa tộc người như Yên Minh, các chương trình hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng cần tạo điều kiện để địa phương vận dụng linh hoạt các mô hình đào tạo lưu động, liên kết phụ nữ làm du lịch theo cụm thôn, bản và hỗ trợ chăm sóc trẻ trong mùa cao điểm, phù hợp với điều kiện địa hình, dân cư và đặc điểm văn hóa của từng cộng đồng.

4.4.2. Kiến nghị đối với chính quyền địa phương

Đối với UBND tỉnh Tuyên Quang, kiến nghị trọng tâm là xây dựng và thực thi quy hoạch phát triển du lịch tỉnh có lồng ghép giới từ giai đoạn thiết kế, trong đó xác định rõ cơ chế đảm bảo phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia và thụ hưởng lợi ích từ phát triển du lịch một cách công bằng. Cần bố trí nguồn lực ngân sách tỉnh để hỗ trợ các chương trình đào tạo kỹ năng du lịch và nâng cao nhận thức giới dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số, thay vì chỉ dựa vào nguồn hỗ trợ từ các chương trình quốc gia hay tổ chức phi chính phủ vốn không ổn định và có thể kết thúc bất kỳ lúc nào.

Đây là thời điểm then chốt để định hình mô hình du lịch cộng đồng ngay từ giai đoạn hình thành, trước khi các cấu trúc quản lý trở nên khó thay đổi hơn. Kiến nghị cụ thể là ban hành quy định bắt buộc về tỷ lệ phụ nữ tối thiểu trong các ban

quản lý du lịch thôn bản và xã không thấp hơn 40%, đồng thời quy định rõ cơ chế để đảm bảo phụ nữ tham gia thực chất vào các quyết định về đầu tư hạ tầng, phân bổ nguồn lực và định hướng sản phẩm du lịch. Bên cạnh đó, cần đầu tư vào các hạ tầng có thể trực tiếp giảm gánh nặng lao động của phụ nữ và tạo thuận lợi cho sự tham gia du lịch, bao gồm đường giao thông thuận tiện đến các bản có tiềm năng du lịch, điểm thu gom và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp địa phương cho khách du lịch và các điểm trông trẻ cộng đồng trong giờ cao điểm du lịch. Trước mắt, có thể lựa chọn một số thôn, bản có hoạt động du lịch tương đối phát triển để thí điểm điểm điểm hỗ trợ trông trẻ theo mùa du lịch và nhóm liên kết phụ nữ làm du lịch theo cụm điểm, sau đó đánh giá hiệu quả và khả năng nhân rộng phù hợp với điều kiện từng địa bàn.

Đối với chính quyền cấp xã và thôn bản, cần rà soát và cải thiện ngay cơ chế tổ chức các cuộc họp cộng đồng về du lịch theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự tham gia của phụ nữ. Cụ thể, cần điều chỉnh thời gian và địa điểm họp phù hợp với lịch sinh hoạt của phụ nữ, chuẩn bị tài liệu bằng ngôn ngữ đơn giản và song ngữ khi cần thiết và xây dựng cơ chế ghi nhận ý kiến bằng văn bản để những phụ nữ ngại phát biểu trước đám đông vẫn có kênh đóng góp ý kiến vào các quyết định cộng đồng.

4.4.3. Kiến nghị đối với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam các cấp tại Yên Minh cần đóng vai trò năng động và chủ động hơn trong việc hỗ trợ phụ nữ tham gia du lịch, không chỉ dừng ở tuyên truyền thông tin mà đi đến can thiệp cụ thể và có hệ thống. Trước hết, Hội cần phát triển chương trình đồng hành ghép cặp phụ nữ mới tham gia du lịch với những phụ nữ đã có kinh nghiệm trong và ngoài địa phương, để chuyên giao cả kiến thức kỹ thuật lẫn kinh nghiệm điều hướng quan hệ xã hội và gia đình khi tham gia kinh tế. Đây là hình thức hỗ trợ thiết thực nhất mà Hội có thể cung cấp dựa trên thế mạnh sẵn có của mình là mạng lưới kết nối phụ nữ rộng khắp ở các cấp.

Hội cần thúc đẩy thành lập và nuôi dưỡng các nhóm phụ nữ làm du lịch theo cụm bản, không chỉ để chia sẻ lao động và giảm tính thời vụ thông qua luân phiên nhận khách mà còn để xây dựng sức mạnh tập thể trong đàm phán giá với đơn vị lữ

hành và trong vận động chính sách với chính quyền địa phương. Các nhóm phụ nữ có tổ chức tốt là tiếng nói tập thể mạnh hơn nhiều so với tiếng nói cá nhân đơn lẻ, đặc biệt trong bối cảnh phụ nữ vẫn còn e ngại khi lên tiếng một mình trước các không gian quyền lực chính thức. Trên cơ sở các nhóm liên kết, Hội có thể hỗ trợ hình thành tổ hợp tác du lịch do phụ nữ làm chủ, gắn hoạt động kinh doanh với khai thác và bảo tồn các giá trị văn hóa của từng cộng đồng tộc người tại địa phương. Hội đóng vai trò kết nối phụ nữ với chính quyền, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp lữ hành trong quá trình hình thành và vận hành mô hình.

Về hỗ trợ quyền pháp lý và kinh tế, Hội cần phối hợp với Hội Luật gia địa phương để cung cấp tư vấn pháp lý đơn giản, dễ hiểu cho phụ nữ về quyền sở hữu tài sản, đăng ký kinh doanh, quyền trong hôn nhân và quyền lao động trong bối cảnh du lịch. Nhiều vấn đề về kiểm soát lợi ích du lịch của phụ nữ thực ra có thể được giải quyết bằng cơ chế pháp lý hiện có nhưng phụ nữ thiếu thông tin để tận dụng và Hội là đơn vị phù hợp nhất để lấp đầy khoảng trống thông tin này.

4.4.4. Kiến nghị đối với các cơ sở đào tạo du lịch

Các cơ sở đào tạo du lịch từ các trường cao đẳng và trung cấp đến các trung tâm đào tạo nghề cần thiết kế các chương trình đào tạo ngắn hạn, linh hoạt và phi tập trung, tức là mang đào tạo đến cộng đồng thay vì yêu cầu người học phải rời bản đến trung tâm đào tạo. Mô hình đào tạo lưu động kết hợp với thực hành tại chỗ trong các homestay địa phương phù hợp hơn nhiều với điều kiện của phụ nữ có trách nhiệm gia đình và ngại đi xa. Học phí cần được miễn hoặc trợ cấp hoàn toàn cho phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia du lịch cộng đồng, bởi rào cản tài chính dù nhỏ cũng có thể là yếu tố quyết định khiến phụ nữ không tham gia đào tạo.

Về nội dung đào tạo, chương trình cần vượt ra ngoài kỹ năng nghiệp vụ kỹ thuật để bao gồm kỹ năng kinh doanh và quản lý tài chính cơ bản, kỹ năng số và tiếp thị trực tuyến phù hợp với người dùng ít kinh nghiệm công nghệ, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa và xử lý khách hàng từ các thị trường khác nhau, cùng với nhận thức về quyền lao động và quyền kinh tế của phụ nữ trong du lịch. Đặc biệt, kỹ năng thuyết minh và kể chuyện về văn hóa địa phương là năng lực cần được đầu tư, bởi đây là

chìa khóa để phụ nữ tiếp cận các công việc du lịch có giá trị gia tăng cao hơn và khẳng định vai trò không thể thay thế của mình trong chuỗi giá trị du lịch văn hóa.

Về phương pháp đào tạo, cần áp dụng phương pháp học qua thực hành, lấy người học làm trung tâm và xuất phát từ kiến thức nền có sẵn của họ. Các giảng viên và hướng dẫn viên cần có kiến thức về văn hóa địa phương và khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ dân tộc hoặc sử dụng phiên dịch viên địa phương. Quan trọng hơn, các cơ sở đào tạo cần theo dõi và đánh giá kết quả đào tạo theo giới, không chỉ đánh giá số lượng phụ nữ được đào tạo mà còn đánh giá tác động thực tế lên thu nhập, sự tham gia và vị thế của họ sau đào tạo, để từ đó liên tục cải thiện chương trình cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

4.4.5. Kiến nghị đối với các đơn vị kinh doanh du lịch và lữ hành

Đối với chủ cơ sở du lịch địa phương, cần chuyển hướng từ mô hình sử dụng lao động nữ tự phát sang mô hình quản lý lao động có hệ thống, bao gồm hợp đồng lao động rõ ràng với mức lương và quyền lợi được thỏa thuận, lịch làm việc hợp lý không cộng dồn quá nhiều vào giờ cao điểm và cơ chế tham vấn ý kiến nhân viên nữ vào các quyết định liên quan đến dịch vụ họ cung cấp. Việc công nhận phụ nữ lao động du lịch như những đối tác có đóng góp không thể thiếu thay vì chỉ là nhân công thuê ngoài sẽ tạo ra động lực và sự gắn kết lâu dài, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ và tính ổn định trong vận hành.

Đối với các công ty lữ hành đưa khách đến địa bàn, cần áp dụng chính sách thu mua có trách nhiệm theo nguyên tắc ưu tiên hợp tác với các cơ sở du lịch có thực hành bình đẳng giới tốt và chi trả công bằng cho lao động nữ. Các công ty lữ hành cũng nên thiết kế sản phẩm du lịch làm nổi bật vai trò và câu chuyện của phụ nữ địa phương như người nắm giữ văn hóa, người tạo ra sản phẩm du lịch đặc trưng và người kết nối du khách với cộng đồng. Cách tiếp cận này vừa tạo ra sản phẩm độc đáo và hấp dẫn hơn về mặt thị trường, vừa trao thêm giá trị kinh tế và sự ghi nhận xã hội cho đóng góp của phụ nữ trong chuỗi giá trị du lịch địa phương. Đồng thời, doanh nghiệp lữ hành cần tăng cường liên kết với các nhóm liên kết và tổ hợp tác du lịch do phụ nữ làm chủ để đưa các sản phẩm ẩm thực, nông sản, thủ công và trải nghiệm văn hóa do

phụ nữ tham gia xây dựng vào chương trình du lịch, qua đó tạo đầu ra và tăng khả năng tham gia của phụ nữ trong chuỗi giá trị du lịch địa phương.

4.4.6. Kiến nghị đối với cộng đồng dân cư và hộ gia đình

Mặc dù thay đổi ở cấp độ cộng đồng và gia đình là khó khăn nhất và đòi hỏi thời gian dài nhất, đây lại là nền tảng quyết định cho sự bền vững của các thay đổi ở các cấp khác. Các can thiệp từ bên ngoài sẽ chỉ có tác động tạm thời nếu không được củng cố bởi sự thay đổi trong chuẩn mực và quan hệ quyền lực trong gia đình và cộng đồng.

Đối với nam giới trong gia đình, cần có các chương trình tham gia có mục tiêu tiếp cận từ góc độ lợi ích chia sẻ thay vì thuyết phục hay phán xét, theo đó khi phụ nữ tham gia du lịch hiệu quả hơn thì thu nhập gia đình tăng lên và điều kiện sống của cả gia đình được cải thiện. Mô hình câu lạc bộ nam giới tiến bộ kết hợp thảo luận về chia sẻ việc nhà và hỗ trợ vợ tham gia kinh tế đã có nhiều bằng chứng thành công ở các bối cảnh tương đồng tại khu vực châu Á và có thể được điều chỉnh phù hợp với đặc thù văn hóa của các cộng đồng dân tộc thiểu số tại địa bàn.

Đối với các trưởng thôn bản và người có uy tín trong cộng đồng, họ là những người có ảnh hưởng lớn nhất đến chuẩn mực văn hóa địa phương và sự ủng hộ của họ là yếu tố tiên quyết cho sự thay đổi. Cần có chiến lược tiếp cận và thuyết phục các nhân vật chủ chốt này về tầm quan trọng của sự tham gia của phụ nữ không chỉ như vấn đề công bằng mà còn như vấn đề phát triển kinh tế cộng đồng. Khi người có uy tín lên tiếng ủng hộ phụ nữ tham gia và lên tiếng trong hợp hành, đó là tín hiệu văn hóa mạnh nhất có thể có để thay đổi chuẩn mực cộng đồng theo hướng bình đẳng hơn.

Đối với cộng đồng nói chung, cần xây dựng và phổ biến rộng rãi các câu chuyện thành công về phụ nữ địa phương đã tham gia và đạt được kết quả tích cực trong du lịch, thông qua các kênh phù hợp như họp bản, mạng xã hội hay bảng tin cộng đồng. Những câu chuyện này tạo ra hình mẫu tích cực và giúp chuẩn hóa sự tham gia kinh tế của phụ nữ như điều bình thường và được chào đón trong cộng đồng, thay vì là điều bất thường hay gây tranh cãi như nhận thức của một bộ phận cộng đồng hiện nay.

Tóm lại, hệ thống kiến nghị được đề xuất trên đây phản ánh quan điểm rằng tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch không phải là trách nhiệm của một chủ thể duy nhất mà là kết quả của sự phối hợp đồng bộ giữa nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng và gia đình. Mỗi chủ thể có vai trò riêng biệt nhưng không thể hoạt động hiệu quả trong sự cô lập và chỉ khi các can thiệp diễn ra đồng thời ở nhiều cấp độ từ chính sách vĩ mô đến chuẩn mực vi mô trong gia đình thì sự thay đổi mới có thể bền vững và toàn diện.

4.5. Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

4.5.1. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù đã cố gắng tiếp cận vấn đề nghiên cứu theo hướng hệ thống, kết hợp phân tích hình thức và mức độ tham gia, những chuyển biến về quyền năng và các yếu tố thúc đẩy, rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Thứ nhất, nghiên cứu được triển khai theo hướng định tính với cỡ mẫu 30 cuộc phỏng vấn sâu, trong đó nhóm trọng tâm là 25 phụ nữ tham gia hoạt động du lịch. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu khám phá chiều sâu trải nghiệm, nhận thức và mức độ tham gia của phụ nữ, nhưng chưa cho phép khái quát hóa kết quả cho toàn bộ phụ nữ trên địa bàn huyện Yên Minh cũ hoặc các địa bàn miền núi khác có điều kiện tương đồng.

Thứ hai, phạm vi khảo sát tập trung tại ba địa bàn gồm thị trấn Yên Minh, xã Du Già và xã Ngọc Long. Đây là các địa bàn có ý nghĩa đại diện cho các giai đoạn phát triển du lịch khác nhau, từ thăm dò, phát triển đến củng cố. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa bao quát đầy đủ toàn bộ không gian du lịch của huyện Yên Minh. Một số xã có tiềm năng du lịch hoặc có hoạt động du lịch ở quy mô nhỏ chưa được khảo sát sâu, vì vậy kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh đặc điểm của các địa bàn được lựa chọn.

Thứ ba, nghiên cứu chủ yếu dựa trên phỏng vấn sâu, quan sát thực địa và tài liệu thứ cấp, chưa kết hợp với khảo sát định lượng trên quy mô rộng. Do đó, một số vấn đề như mức thu nhập bình quân từ du lịch, tỷ lệ phụ nữ tiếp cận vốn, tỷ lệ tham gia

tập huấn, mức độ tham gia ra quyết định hoặc mức độ kiểm soát lợi ích chưa được lượng hóa đầy đủ bằng các chỉ báo thống kê.

Thứ tư, thời gian nghiên cứu thực địa diễn ra trong một giai đoạn nhất định nên chưa phản ánh đầy đủ tính mùa vụ của hoạt động du lịch tại Yên Minh. Trong khi đó, du lịch tại địa bàn miền núi thường chịu ảnh hưởng mạnh bởi điều kiện thời tiết, lễ hội, khả năng giao thông và các sự kiện du lịch. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có thể chưa bao quát hết sự thay đổi trong mức độ tham gia của phụ nữ giữa mùa cao điểm và mùa thấp điểm.

Thứ năm, do địa bàn nghiên cứu có sự đa dạng về thành phần dân tộc, một số thông tin liên quan đến trải nghiệm của phụ nữ có thể chịu ảnh hưởng bởi rào cản ngôn ngữ, tâm lý e ngại khi chia sẻ hoặc sự khác biệt trong cách diễn đạt giữa các nhóm phụ nữ. Mặc dù nghiên cứu đã cố gắng khắc phục thông qua phỏng vấn linh hoạt, quan sát thực địa và hỗ trợ phiên dịch trong trường hợp cần thiết, khả năng bỏ sót một số sắc thái trong trải nghiệm và quan điểm của người tham gia vẫn có thể xảy ra.

Thứ sáu, luận văn đã xem xét các yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ, nhưng một số chiều cạnh khác chưa được phân tích sâu, chẳng hạn như vai trò của nam giới trong chia sẻ lao động gia đình, tác động của chuyển đổi số và mạng xã hội, quan hệ giữa phụ nữ địa phương với doanh nghiệp lữ hành, cũng như sự khác biệt giữa các thế hệ phụ nữ trong quá trình tham gia du lịch.

4.5.2. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những hạn chế trên, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo một số hướng. Trước hết, cần có các nghiên cứu với phạm vi mẫu lớn hơn, kết hợp giữa phương pháp định tính và định lượng để đo lường rõ hơn mức độ tham gia, thu nhập, khả năng tiếp cận vốn, đào tạo, quyền ra quyết định và quyền kiểm soát lợi ích của phụ nữ trong hoạt động du lịch. Việc kết hợp hai phương pháp sẽ giúp vừa bảo đảm chiều sâu phân tích, vừa tăng khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu.

Thứ hai, các nghiên cứu sau có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều xã, nhiều điểm du lịch khác trên địa bàn Yên Minh trước đây hoặc các địa bàn tương đồng trong vùng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn. Việc so sánh

giữa các điểm đến ở những giai đoạn phát triển khác nhau sẽ giúp làm rõ hơn mối quan hệ giữa mức độ phát triển du lịch và mức độ tham gia thực chất của phụ nữ.

Thứ ba, cần có các nghiên cứu so sánh sâu hơn giữa các nhóm phụ nữ thuộc các cộng đồng tộc người khác nhau như Kinh, Tày, Dao, Mông và Hoa, ... Hướng nghiên cứu này có thể làm rõ cách thức mỗi nhóm phụ nữ tiếp cận du lịch bằng những nguồn lực văn hóa, ngôn ngữ, mạng lưới xã hội và điều kiện kinh tế khác nhau, từ đó đề xuất các chính sách hỗ trợ phù hợp hơn với từng nhóm.

Thứ tư, các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu vào vai trò của nam giới và hộ gia đình trong quá trình phụ nữ tham gia du lịch. Đây là hướng nghiên cứu quan trọng vì sự tham gia của phụ nữ không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng mạnh từ phân công lao động trong gia đình, quyền quyết định tài chính, sự ủng hộ của chồng và mức độ chia sẻ trách nhiệm chăm sóc gia đình.

Thứ năm, cần quan tâm hơn đến tác động của chuyển đổi số, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến đối với khả năng tham gia của phụ nữ trong du lịch. Trong bối cảnh quảng bá du lịch, đặt phòng, bán hàng và giao tiếp với khách ngày càng phụ thuộc vào công nghệ số, việc nghiên cứu khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ của phụ nữ địa phương sẽ giúp nhận diện thêm những cơ hội và rào cản mới.

Cuối cùng, các nghiên cứu trong tương lai có thể theo dõi sự thay đổi của sự tham gia phụ nữ theo thời gian, đặc biệt là giữa các mùa du lịch, trước và sau các chương trình tập huấn, hỗ trợ vốn hoặc can thiệp chính sách. Cách tiếp cận theo chiều thời gian sẽ giúp đánh giá rõ hơn liệu du lịch có thực sự tạo ra thay đổi bền vững về vị thế, tiếng nói và quyền kiểm soát của phụ nữ hay chỉ tạo ra những cải thiện ngắn hạn về thu nhập và việc làm.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 đã bàn luận kết quả nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh trên ba nội dung chính: hình thức và mức độ tham gia; những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia và các yếu tố tác động sự tham gia. Trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý chính sách và quản trị nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ theo hướng thực chất và nâng cao quyền năng.

Bàn luận về hình thức và mức độ tham gia cho thấy sự tham gia của phụ nữ không cố định ở một hình thức mà thay đổi theo hoạt động và không gian tham gia. Phụ nữ thể hiện sự chủ động rõ hơn trong các hoạt động trực tiếp và vận hành du lịch ở phạm vi hộ gia đình, trong khi ở những không gian chính thức liên quan đến bàn bạc, hoạch định và ra quyết định tại cộng đồng, mức độ chủ động và khả năng ảnh hưởng còn hạn chế. Điều này cho thấy sự hiện diện và đóng góp nhiều vào hoạt động du lịch chưa đồng nghĩa với sự tham gia có chiều sâu trong quá trình ra quyết định.

Đặt trong Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình tham gia hoạt động du lịch gắn với những chuyển biến ở cả năm khía cạnh gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát nhưng mức độ chuyển biến không đồng đều. Những thay đổi về thu nhập, cơ hội sinh kế, khả năng tiếp cận kỹ năng, thị trường và sự tự tin được ghi nhận rõ hơn, trong khi những chuyển biến về tiếng nói trong các quyết định lớn và khả năng kiểm soát các nguồn lực quan trọng còn hạn chế ở nhiều trường hợp. Kết quả này cho thấy sự tham gia và nâng cao quyền năng có mối liên hệ nhưng không đồng nhất, việc phụ nữ tham gia nhiều hơn vào hoạt động du lịch không tự động dẫn đến những thay đổi tương ứng về quyền ra quyết định và kiểm soát nguồn lực.

Kết quả bàn luận cũng cho thấy sự tham gia của phụ nữ được thúc đẩy hoặc hạn chế bởi sự đan xen của các yếu tố thuộc về cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế. Năng lực, kinh nghiệm, khả năng học hỏi và sự tự tin có thể tạo điều kiện để phụ nữ mở rộng phạm vi tham gia, nhưng đồng thời sự tham gia còn bị giới hạn bởi trách nhiệm gia đình, phân công lao động theo giới, chuẩn mực cộng đồng, rào cản ngôn ngữ và những hạn chế trong tiếp cận vốn, đào tạo, thông tin cũng như các không gian ra quyết định. Một số khác biệt được ghi nhận giữa phụ nữ thuộc các nhóm tộc người khác nhau cũng gợi mở vai trò của ngôn ngữ, nguồn lực văn hóa, điều kiện sinh kế và bối cảnh cộng đồng đối với quá trình tham gia. Tuy nhiên, những khác biệt này không được sử dụng để khái quát đặc điểm cho từng nhóm tộc người.

Từ các kết quả trên, Chương 4 đề xuất các hàm ý chính sách và quản trị theo hướng phù hợp hơn với đặc điểm vùng cao, đa tộc người và sự phân tán của các điểm

du lịch tại Yên Minh. Bên cạnh các hỗ trợ về sinh kế, vốn, đào tạo, thông tin và nâng cao nhận thức, nghiên cứu nhấn mạnh một số mô hình có thể xem xét triển khai phù hợp với điều kiện từng địa bàn như đào tạo lưu động tại điểm du lịch, nhóm liên kết phụ nữ làm du lịch theo cụm điểm, tổ hợp tác du lịch do phụ nữ làm chủ gắn với khai thác và bảo tồn giá trị văn hóa địa phương và điểm hỗ trợ trông trẻ cộng đồng theo mùa du lịch. Điểm chung của các hàm ý này là tạo điều kiện để phụ nữ không chỉ tham gia với tư cách người thực hiện công việc mà từng bước mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực, tiếng nói và sự tham gia vào các quyết định liên quan đến hoạt động du lịch.

Nhìn tổng thể, kết quả bàn luận cho thấy du lịch có thể tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự tham gia và những chuyển biến về quyền năng của phụ nữ, nhưng quá trình này không diễn ra tự động hoặc đồng đều. Để sự tham gia của phụ nữ tại Yên Minh trở nên thực chất và bền vững hơn, cần chuyển từ việc nhìn nhận phụ nữ chủ yếu như lực lượng tham gia cung ứng và vận hành dịch vụ sang nhìn nhận họ là những chủ thể có tri thức, năng lực, tiếng nói và khả năng tham gia quyết định trong quá trình phát triển du lịch địa phương.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện nhằm làm rõ sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động du lịch tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, tập trung vào bốn vấn đề: hình thức và mức độ tham gia của phụ nữ; những chuyển biến về quyền năng gắn với quá trình tham gia; các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia và các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ theo hướng tăng cường quyền năng. Trên cơ sở nghiên cứu định tính với dữ liệu từ phỏng vấn sâu, quan sát thực địa và tài liệu thứ cấp, nghiên cứu rút ra một số kết luận chính như sau:

Thứ nhất, về hình thức và mức độ tham gia, phụ nữ hiện diện trong nhiều hoạt động của du lịch địa phương, từ cung ứng nông sản, chế biến và phục vụ ăn uống, vận hành cơ sở lưu trú, bán sản phẩm thủ công đến biểu diễn văn hóa và hỗ trợ các hoạt động trải nghiệm. Tuy nhiên, khi xem xét theo cách tiếp cận của Tosun (1999, 2006), sự tham gia của phụ nữ không diễn ra dưới một hình thức cố định mà có sự khác biệt tùy theo hoạt động và không gian tham gia. Các biểu hiện của tham gia bị động, tham gia do bị xui khiến, kích lệ và tham gia tự phát đều được ghi nhận trong dữ liệu nghiên cứu. Phụ nữ thể hiện tính chủ động rõ hơn trong những công việc trực tiếp, vận hành và phối hợp hoạt động du lịch ở phạm vi hộ gia đình hoặc các nhóm phi chính thức. Trong khi đó, ở những không gian chính thức liên quan đến bàn bạc, hoạch định và ra quyết định về phát triển du lịch tại cộng đồng, khả năng tham gia và tác động đến quyết định còn hạn chế. Cùng một phụ nữ có thể thể hiện những hình thức tham gia khác nhau tùy thuộc vào từng hoạt động và phạm vi tham gia. Điều này cho thấy cần phân biệt giữa sự hiện diện, đóng góp trực tiếp của phụ nữ trong hoạt động du lịch với mức độ họ có tiếng nói và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định.

Thứ hai, quá trình tham gia hoạt động du lịch gắn với những chuyển biến nhất định về quyền năng của phụ nữ, nhưng những chuyển biến này không đồng đều giữa các khía cạnh. Khi xem xét theo Khung nâng cao quyền năng cho phụ nữ của Longwe (1991), những thay đổi được ghi nhận ở cả năm khía cạnh gồm phúc lợi, tiếp cận, nhận thức hóa, tham gia và kiểm soát. Ở khía cạnh phúc lợi, du lịch tạo thêm nguồn

thu nhập và mở rộng cơ hội sinh kế tại chỗ cho một bộ phận phụ nữ. Ở khía cạnh tiếp cận, quá trình tham gia tạo thêm cơ hội tiếp xúc với kỹ năng nghề, thông tin, thị trường, khách du lịch và các nguồn lực phục vụ hoạt động kinh doanh. Ở khía cạnh nhận thức hóa, một số phụ nữ thể hiện sự tự tin hơn trong giao tiếp, nhận thức rõ hơn giá trị lao động, năng lực của bản thân cũng như giá trị của những tri thức và thực hành văn hóa mà họ đang nắm giữ. Tuy nhiên, những chuyển biến ở khía cạnh tham gia và kiểm soát còn hạn chế hơn, đặc biệt đối với tiếng nói trong các quyết định lớn, khả năng quyết định đầu tư, sử dụng nguồn lực và kiểm soát lợi ích từ hoạt động du lịch.

Kết quả trên cho thấy sự tham gia và nâng cao quyền năng có mối liên hệ nhưng không đồng nhất. Việc phụ nữ tham gia thường xuyên, tạo ra thu nhập hoặc đảm nhận nhiều công việc trong hoạt động du lịch chưa tự động đồng nghĩa với việc họ có quyền ra quyết định tương ứng. Khoảng cách giữa mức độ đóng góp của phụ nữ trong vận hành hoạt động du lịch với tiếng nói và khả năng kiểm soát các nguồn lực quan trọng là một trong những vấn đề đáng chú ý được ghi nhận tại địa bàn nghiên cứu. Vì vậy, đánh giá sự tham gia của phụ nữ không nên chỉ dựa trên số lượng công việc họ thực hiện hoặc lợi ích kinh tế họ nhận được mà cần xem xét cả mức độ chủ động, tiếng nói, khả năng ra quyết định và kiểm soát nguồn lực.

Thứ ba, sự tham gia của phụ nữ được thúc đẩy hoặc hạn chế bởi sự đan xen của các yếu tố thuộc về cá nhân, gia đình, cộng đồng và thể chế. Ở phương diện cá nhân, năng lực, kinh nghiệm, khả năng giao tiếp, quá trình học hỏi và sự tự tin có thể tạo điều kiện để phụ nữ chủ động và mở rộng phạm vi tham gia; ngược lại, hạn chế về ngôn ngữ, kỹ năng và tâm lý e ngại có thể thu hẹp cơ hội tham gia trong một số trường hợp. Ở phạm vi gia đình, sự hỗ trợ và chia sẻ công việc giữa các thành viên tạo điều kiện để phụ nữ duy trì hoạt động du lịch, trong khi trách nhiệm chăm sóc gia đình và phân công lao động theo giới làm gia tăng gánh nặng thời gian của phụ nữ. Ở phạm vi cộng đồng, các mối quan hệ hỗ trợ và mạng lưới phi chính thức giúp phụ nữ phối hợp trong công việc, nhưng các chuẩn mực về vai trò giới và cách thức tổ chức các không gian ra quyết định có thể hạn chế tiếng nói của họ. Ở phương diện

thể chế, các chương trình đào tạo, tín dụng, cung cấp thông tin và hỗ trợ của địa phương mở ra thêm cơ hội tham gia, song khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực này còn khác nhau giữa các trường hợp.

Bên cạnh đó, một số khác biệt được ghi nhận giữa phụ nữ thuộc các nhóm tộc người khác nhau gợi mở rằng quá trình tham gia du lịch cần được đặt trong bối cảnh cụ thể về ngôn ngữ, điều kiện sinh kế, vị trí cư trú, nguồn lực văn hóa, quan hệ gia đình và chuẩn mực cộng đồng. Tuy nhiên, với cơ cấu và quy mô mẫu của nghiên cứu, những khác biệt này không phải là cơ sở để khái quát đặc điểm cho từng nhóm tộc người. Thay vào đó, kết quả cho thấy cần tránh xem phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu như một nhóm đồng nhất và cần chú ý đến sự giao thoa giữa giới với các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa và không gian cư trú khi xem xét cơ hội và rào cản đối với sự tham gia.

Thứ tư, từ những kết quả nghiên cứu, các hàm ý chính sách và quản trị cần hướng đến việc tạo điều kiện để phụ nữ không chỉ gia tăng sự hiện diện trong hoạt động du lịch mà còn mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực, tiếng nói và sự tham gia vào quá trình ra quyết định. Trong điều kiện vùng cao, đa tộc người và các điểm du lịch phân tán của Yên Minh, các biện pháp hỗ trợ về vốn, đào tạo, thông tin và nâng cao nhận thức cần được cụ thể hóa theo điều kiện của từng địa bàn và nhóm phụ nữ. Nghiên cứu đề xuất một số hướng có thể xem xét như đào tạo lưu động tại điểm du lịch, nhóm liên kết phụ nữ làm du lịch theo cụm điểm, tổ hợp tác du lịch do phụ nữ làm chủ gắn với khai thác và bảo tồn giá trị văn hóa địa phương, hỗ trợ trông trẻ cộng đồng theo mùa du lịch và tăng cường những cơ chế để phụ nữ tham gia trao đổi, đại diện và ra quyết định đối với các vấn đề du lịch có liên quan trực tiếp đến họ. Các giải pháp này cần có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, Hội Liên hiệp Phụ nữ, cộng đồng, hộ gia đình, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp du lịch, đồng thời phải được điều chỉnh theo nhu cầu và điều kiện thực tế của từng địa bàn.

Nhìn tổng thể, nghiên cứu cho thấy vấn đề cốt lõi không chỉ nằm ở việc phụ nữ có tham gia du lịch hay không mà còn ở việc họ tham gia theo cách nào, có khả năng tác động đến những quyết định nào và sự tham gia đó gắn với những thay đổi

gì trong khả năng tiếp cận nguồn lực, tiếng nói và quyền kiểm soát. Du lịch có thể tạo ra những điều kiện thuận lợi để mở rộng sinh kế, kỹ năng, quan hệ xã hội và sự tự tin của phụ nữ, nhưng những điều kiện này không tự động chuyển hóa thành quyền ra quyết định. Khả năng chuyển hóa còn phụ thuộc vào điều kiện của từng phụ nữ, sự phân công và hỗ trợ trong gia đình, các chuẩn mực và quan hệ tại cộng đồng cũng như cách thức các chương trình và cơ chế tham gia được tổ chức ở địa phương.

Từ đó, nghiên cứu gợi mở một hướng tiếp cận đối với các nghiên cứu tiếp theo về phụ nữ và du lịch: cần chuyển trọng tâm từ câu hỏi phụ nữ *“có tham gia”* sang xem xét *“họ tham gia như thế nào, trong không gian nào, với mức độ chủ động và quyền quyết định đến đâu, và trong những điều kiện nào sự tham gia có thể gắn với những chuyển biến về quyền năng”*. Đồng thời, cần quan tâm nhiều hơn đến những phụ nữ không tham gia, đã rút khỏi hoạt động du lịch hoặc mong muốn tham gia nhưng gặp rào cản; thực hiện các nghiên cứu so sánh giữa các nhóm tộc người và các điểm đến cũng như theo dõi sự thay đổi theo thời gian để làm rõ hơn quá trình từ sự tham gia đến những chuyển biến về quyền năng. Theo hướng đó, sự tham gia của phụ nữ không nên được xem đơn thuần là sự bổ sung lao động cho phát triển du lịch, mà cần được nhìn nhận như một quá trình trong đó phụ nữ có khả năng trở thành những chủ thể tham gia kiến tạo, tổ chức và định hướng sự phát triển du lịch tại cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung, & Nguyễn Nam Tiến. (1971). *Người Dao ở Việt Nam*. Khoa học Xã hội.
2. Chính phủ. (2021). *Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030*. Hà Nội.
3. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW). (1979).
4. Đỗ Tuyết Ngân. (2018). Vai trò của phụ nữ trong phát triển du lịch cộng đồng ở thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. *179*(3), 163-167.
5. Đồng Thị Thu Huyền & Nguyễn Thị Bích Liên. (2024). Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại xã Tả Phìn, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. *83*, 97-105.
6. Lê Mạnh Nghĩa. (2026). *Đánh giá tác động của du lịch lên đời sống kinh tế - xã hội của cư dân địa phương tại bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang*. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Vũ Quỳnh Nam & Chu Thúc Đạt. (2023). Phát huy lợi thế của địa phương để phát triển du lịch cộng đồng: Nghiên cứu tại tỉnh Hà Giang. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, *65*(10), 39-43.
8. Đỗ Quang Tụ & Nguyễn Liễn. (2020). *Người Dao trong cộng đồng dân tộc Việt Nam*.
9. Nguyễn Văn Thắng. (2010). *Người Hmông ở Việt Nam*. Chính trị Quốc gia.
10. Ngô Đức Thịnh. (2006). *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
11. Nguyễn Thu Thủy, Hoàng Thái Sơn, & Kiều Thị Hương Lan. (2021). Phát triển du lịch cộng đồng tại thôn Nậm Dăm, xã Quản Bạ, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, *226*(08).
12. Bùi Thị Trang. (2026). *Các yếu tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch tại Sơn La*, Luận án tiến sĩ Du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Oxfam. (2014). *Thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan vào các quá trình ra quyết định giáo dục* [Báo cáo]. Oxfam tại Việt Nam.
14. Quốc hội. (2006). *Luật Bình đẳng giới* (Luật số 73/2006/QH11).
15. Quốc hội. (2017). *Luật Du lịch* (Luật số 09/2017/QH14).

16. Quốc hội. (2019). *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*.
17. Quốc hội. (2025). *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh*. Hà Nội.
18. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang. (2024). *Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Hà Giang*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
19. Trung tâm Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam. (2025). *Bản đồ hành chính tỉnh Tuyên Quang sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025*.
20. Ủy ban Thường vụ Quốc hội. (2025). *Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025*. Hà Nội.
21. Viện Dân tộc học. (1978). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc*. Khoa học Xã hội.
22. Viện Dân tộc học. (1992). *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*. Khoa học Xã hội.

Tài liệu tiếng Anh

1. Aitchison, C. (2001). Theorizing Other discourses of tourism, gender and culture: Can the subaltern speak (in tourism)? *Tourist Studies*, 1(2), 133-147. <https://doi.org/10.1177/146879760100100202>
2. Aitchison, C. C. (2005). Feminist and gender perspectives in tourism studies: The social-cultural nexus of critical and cultural theories. *Tourist Studies*, 5(3), 207-224. <https://doi.org/10.1177/1468797605070330>
3. Alarcón, D. M., và Cole, S. (2019). No sustainability for tourism without gender equality. *Journal of Sustainable Tourism*, 27(7), 903-919. <https://doi.org/10.1080/09669582.2019.1588283>
4. Arora, M., và Dhiman, V. (2025). Women Entrepreneurs in Tourism Industry for Economic Empowerment: Exploring Literature for Future Research Trends. Trong M. Arora, A. Sharma, và C.-J. Su (B.t.v.), *Sustainable Tourism* (tr 255-278). Emerald Publishing Limited. <https://doi.org/10.1108/978-1-83708-054-020251012>
5. Asch, S. E. (1951). Effects of Group Pressure upon the Modification and Distortion of Judgments. Trong H. Guetzkow (B.t.v.), *Groups, Leadership and Men: Research*

- in Human Relations* (tr 177-190). Carnegie Press.
6. Arnstein, S. R. (1969). A ladder of citizen participation. *Journal of the American Institute of Planners*, 35(4), 216-224. <https://doi.org/10.1080/01944366908977225>
 7. Ateljevic, I., và Doorne, S. (2003). Unpacking the local: A cultural analysis of tourism entrepreneurship in Murter, Croatia. *Tourism Geographies*, 5(2), 123-150. <https://doi.org/10.1080/1461668032000068270>
 8. Babb, F. (2010). *The Tourism Encounter: Fashioning Latin American Nations and Histories*. Stanford University Press. <https://doi.org/10.1515/9780804775601>
 9. Bandura, A. (1977). Self-efficacy: Toward a unifying theory of behavioral change. *Psychological Review*, 84(2), 191-215. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.84.2.191>
 10. Bandura, A. (1986). *Social Foundations of Thought and Action: A Social Cognitive Theory*. Prentice Hall.
 11. Bandura, A. (1997). *Self-Efficacy: The Exercise of Control*. W. H. Freeman.
 12. Bandura, A., Ross, D., và Ross, S. A. (1961). Transmission of aggression through imitation of aggressive models. *The Journal of Abnormal and Social Psychology*, 63(3), 575-582. <https://doi.org/10.1037/h0045925>
 13. Baulch, B. (2010). Ethnic Minority Poverty in Vietnam. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1719672>
 14. Bergquist, M., và Nilsson, A. (2019). The DOs and DON'Ts in social norms: A descriptive don't-norm increases conformity. *Journal of Theoretical Social Psychology*, 3(3), 158-166. <https://doi.org/10.1002/jts5.43>
 15. Bhattacharyya, J. (2004). Theorizing Community Development. *Community Development*, 34(2), 5-34. <https://doi.org/10.1080/15575330409490110>
 16. Boley, B. B., & McGehee, N. G. (2014). Measuring empowerment: Developing and validating the Resident Empowerment through Tourism Scale (RETS). *Tourism Management*, 45, 85-94. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2014.04.003>
 17. Boley, B. B., Ayscue, E., Maruyama, N., và Woosnam, K. M. (2017). Gender and empowerment: Assessing discrepancies using the resident empowerment through tourism scale. *Journal of Sustainable Tourism*, 25(1), 113-129. <https://doi.org/10.1080/09669582.2016.1177065>
 18. Boluk, K. A., Cavaliere, C. T., và Higgins-Desbiolles, F. (2019). A critical framework for interrogating the United Nations Sustainable Development Goals 2030 Agenda in

- tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 27(7), 847-864.
<https://doi.org/10.1080/09669582.2019.1619748>
19. Butler. (1980). The concept of a tourist area cycle of evolution: Implications for management of resources. *Canadian Geographies/Géographies Canadiennes*, 24(1), 5-12. <https://doi.org/10.1111/j.1541-0064.1980.tb00970.x>
 20. Brand, P. Z. (2000). *Beauty Matters*. Indiana University Press.
 21. Braun, V., và Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77-101. <https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa>
 22. Bryman, A. (2016). *Social research methods* (5th ed.). Oxford University Press.
 23. Carvalho, I. (2017). *Gendering the Tourism Sector: Women Managers' Experiences in Hotel and Travel Businesses in Portugal*.
<https://doi.org/10.13140/RG.2.2.11509.99048>
 24. Cave, P., và Kilic, S. (2010). The Role of Women in Tourism Employment With Special Reference to Antalya, Turkey. *Journal of Hospitality Marketing và Management*, 19(3), 280-292. <https://doi.org/10.1080/19368621003591400>
 25. Chan, I. C. C., và Law, R. (2023). Gender differences in tourism entrepreneurship. Trong H. Ramkissoon và F. Mavondo (B.t.v.), *Gender and Entrepreneurship in Tourism* (tr 23-35). Edward Elgar Publishing.
<https://doi.org/10.4337/9781800883864.00007>
 26. Cialdini, R. B., Reno, R. R., và Kallgren, C. A. (1990). A focus theory of normative conduct: Recycling the concept of norms to reduce littering in public places. *Journal of Personality and Social Psychology*, 58(6), 1015-1026.
<https://doi.org/10.1037/0022-3514.58.6.1015>
 27. Cohen, E. (1988). Authenticity and commoditization in tourism. *Annals of Tourism Research*, 15(3), 371-386. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(88\)90028-X](https://doi.org/10.1016/0160-7383(88)90028-X)
 28. Cohen, J. M., và Uphoff, N. T. (1980). Participation's place in rural development: Seeking clarity through specificity. *World Development*, 8(3), 213-235.
[https://doi.org/10.1016/0305-750X\(80\)90011-X](https://doi.org/10.1016/0305-750X(80)90011-X)
 29. Cole, S. (2006). Information and Empowerment: The Keys to Achieving Sustainable Tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 14(6), 629-644.
<https://doi.org/10.2167/jost607.0>
 30. Cornell Empowerment Group. (1989). Empowerment and family support.

Networking Bulletin, 1(1), 1-23.

31. Cornwall, A. (2008). Unpacking “Participation”: Models, meanings and practices. *Community Development Journal*, 43(3), 269-283. <https://doi.org/10.1093/cdj/bsn010>
32. Creswell, J. W. (2014). *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches* (4 a.b). SAGE Publications.
33. Creswell, J. W., và Poth, C. N. (2018). *Qualitative Inquiry and Research Design: Choosing Among Five Approaches* (4 a.b). SAGE Publications.
34. DeJaeghere, J., Le, H., Luong, P., Ngo, N. T. H., Vu, T. T., Pellowski Wiger, N., và Lee, J. (2024). Relational Empowerment and Ethnic Minority Women in Vietnam: How Do Household and Community Relations Matter? *Journal of Human Development and Capabilities*, 25(3), 426-453. <https://doi.org/10.1080/19452829.2024.2371043>
35. Deutsch, M., và Gerard, H. B. (1955). A study of normative and informational social influences upon individual judgment. *The Journal of Abnormal and Social Psychology*, 51(3), 629-636. <https://doi.org/10.1037/h0046408>
36. Dahlerup, D. (1988). From a small to a large minority: Women in Scandinavian politics. *Scandinavian Political Studies*, 11(4), 275-298. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9477.1988.tb00372.x>
37. Dahlerup, D. (2006). The story of the theory of critical mass. *Politics & Gender*, 2(4), 511-522. <https://doi.org/10.1017/S1743923X0624114X>
38. Doan, L. X. (2019). A Gender Analysis of Tourism’s Impact on the Livelihoods of H’Mong and Red D’ao Women in Vietnam. Trong M. T. Segal, K. Kelly, và V. Demos (B.t.v.), *Gender and Practice: Knowledge, Policy, Organizations* (tr 141-160). Emerald Publishing Limited. <https://doi.org/10.1108/S1529-2126201900000028008>
39. Eagly, A. H. (1987). *Sex Differences in Social Behavior: A Social-Role Interpretation*. Lawrence Erlbaum Associates.
40. Eagly, A. H., và Wood, W. (1999). The origins of sex differences in human behavior: Evolved dispositions versus social roles. *American Psychologist*, 54(6), 408-423. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.54.6.408>
41. Eylla Laire M. Gutierrez, và Vafadari, K. (2023). Women in community-involved

- tourism enterprises: Experiences in the Philippines. *Asia Pacific Viewpoint*, 64(1), 85-97. <https://doi.org/10.1111/apv.12361>
42. Faculty of Business and Technology, Stamford International University, và Vithayaporn, S. (2023). The Influence of Cultural Differences on Gender Issues in Tourism and Hospitality Employment: A Grounded Theory Analysis. *Asian Journal of Business Research*, 13(2). <https://doi.org/10.14707/ajbr.230151>
 43. Feng, X. (2013). Women's Work, Men's Work: Gender and Tourism among the Miao in Rural China. *Anthropology of Work Review*, 34(1), 2-14. <https://doi.org/10.1111/awr.12002>
 44. Ferguson, L. (2011). Promoting gender equality and empowering women? Tourism and the third Millennium Development Goal. *Current Issues in Tourism*, 14(3), 235-249. <https://doi.org/10.1080/13683500.2011.555522>
 45. Festinger, L. (1954). A Theory of Social Comparison Processes. *Human Relations*, 7(2), 117-140. <https://doi.org/10.1177/001872675400700202>
 46. Figueroa-Domecq, C., Pritchard, A., Segovia-Pérez, M., Morgan, N., và Villacé-Molinero, T. (2015). Tourism gender research: A critical accounting. *Annals of Tourism Research*, 52, 87-103. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2015.02.001>
 47. Freire, P. (1973). *Education for Critical Consciousness*. Seabury Press.
 48. Friedmann, J. (1992). *Empowerment: The Politics of Alternative Development*. Blackwell.
 49. Gaventa, J., và Valderrama, C. (1999). *Participation, Citizenship and Local Governance* [Background Paper]. Institute of Development Studies (IDS).
 50. GEM Report UNESCO. (2003). *Education for All Global Monitoring Report 2003/4: The leap to equality*. <https://doi.org/10.54676/TYLK7842>
 51. Guest, G., Bunce, A., và Johnson, L. (2006). How Many Interviews Are Enough?: An Experiment with Data Saturation and Variability. *Field Methods*, 18(1), 59-82. <https://doi.org/10.1177/1525822X05279903>
 52. Gutierrez, E. L. M., và Vafadari, K. (2022). *Exploring the Relationship between Women's Participation, Empowerment, and Community Development in Tourism: A Literature Review*. (2), 39-61. <https://doi.org/10.33001/18355/IMJCT0105>

53. Guo, S., & Hussey, D. L. (2004). Nonprobability sampling in social work research: Dilemmas, consequences, and strategies. *Journal of Social Service Research*, 30(3), 1-18. https://doi.org/10.1300/J079v30n03_01
54. Gyan, C. (2021). Community development participation scale: A development and validation study. *Community Development*, 52(4), 459-472. <https://doi.org/10.1080/15575330.2021.1885049>
55. Hakim, C. (2011). *Erotic Capital: The Power of Attraction in the Boardroom and the Bedroom*. Basic Books.
56. Hochschild, A. R., và Machung, A. (1989). *The Second Shift: Working Families and the Revolution at Home*. Viking.
57. Hogg, M. A., và Terry, D. J. (2000). Social Identity and Self-Categorization Processes in Organizational Contexts. *The Academy of Management Review*, 25(1), 121. <https://doi.org/10.2307/259266>
58. Ispanović, M., Vujko, A., và Turčinović, M. (2025). Empowering rural women: A key factor in sustainable tourism development. *Turisticko Poslovanje*, (35), 61-75. <https://doi.org/10.5937/turpos0-56555>
59. Je, J. S., Khoo, C., và Yang, E. C. L. (2022). Gender issues in tourism organisations: Insights from a two-phased pragmatic systematic literature review. *Journal of Sustainable Tourism*, 30(7), 1658-1681. <https://doi.org/10.1080/09669582.2020.1831000>
60. Kabeer, N. (1999). Resources, Agency, Achievements: Reflections on the Measurement of Women's Empowerment. *Development and Change*, 30(3), tr. 435-464.
61. Kinnaird, V., và Hall, D. R. (Eds.). (1994). *Tourism: A gender analysis*. John Wiley & Sons
62. Kinnaird, V., và Hall, D. (2000). Theorizing Gender in Tourism Research. *Tourism Recreation Research*, 25(1), 71-84. <https://doi.org/10.1080/02508281.2000.11014901>
63. Kuipers, G. (2015). Beauty and distinction? The evaluation of appearance and cultural capital in five European countries. *Poetics*, 53, 38-51. <https://doi.org/10.1016/j.poetic.2015.10.001>
64. Kvale, S., và Brinkmann, S. (2009). *InterViews: Learning the Craft of Qualitative*

Research Interviewing (2 a.b). SAGE Publications.

65. Larrabure, S., Cocola-Gant, A., Brito-Henriques, E., và Queirós, M. (2025). The Gender Approach in Tourism Research: A Bibliometric Review of the 2010-2021 Period. *International Journal of Tourism Research*, 27(4), e70090. <https://doi.org/10.1002/jtr.70090>
66. Latané, B. (1981). The psychology of social impact. *American Psychologist*, 36(4), 343-356. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.36.4.343>
67. Li, Y., Zhang, C., và Fang, S. (2022). Can beauty save service failures? The role of recovery employees' physical attractiveness in the tourism industry. *Journal of Business Research*, 141, 100-110. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.11.051>
68. Longwe, S. H. (1991). *Gender awareness: The missing element in the third world development project*. Trong T. Wallace & C. March (B.t.v.), *Changing perceptions: Writings on gender and development* (tr. 149-157). Oxford: Oxfam.
69. Malek, A., và Costa, C. (2015). Fostering gender equality in tourism community participation. *Tourism Planning và Development*, 12(1), 78-97.
70. March, C., Smyth, I., và Mukhopadhyay, M. (1999). *A Guide to Gender-Analysis Frameworks*. Oxfam.
71. Mears, A. (2014). Aesthetic Labor for the Sociologies of Work, Gender, and Beauty. *Sociology Compass*, 8(12), 1330-1343. <https://doi.org/10.1111/soc4.12211>
72. Midgley, J., Hall, A., Hardiman, M., và Narine, D. (1986). *Community Participation, Social Development and the State*. Methuen.
73. Molyneux, M. (1985). Mobilization without Emancipation? Women's Interests, the State, and Revolution in Nicaragua. *Feminist Studies*, 11(2), 227. <https://doi.org/10.2307/3177922>
74. Mooney, S. K. (2020). Gender research in hospitality and tourism management: Time to change the guard. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 32(5), 1861-1879. <https://doi.org/10.1108/IJCHM-09-2019-0780>
75. Moser, C. (1989). Gender planning in the third world: Meeting practical and strategic gender needs. *World Development*, 17(11), 1799-1825. [https://doi.org/10.1016/0305-750X\(89\)90201-5](https://doi.org/10.1016/0305-750X(89)90201-5)
76. Moser, C. O. N. (1993). Gender Planning and Development: Theory, Practice and Training. *Feminist Review*, (49), 117. <https://doi.org/10.2307/1395333>

77. Moswete, N., & Lacey, G. (2015). "Women cannot lead": Empowering women through cultural tourism in Botswana. *Journal of Sustainable Tourism*, 23(4), 600-617. <https://doi.org/10.1080/09669582.2014.986488>
78. Movono, A., và Dahles, H. (2017). Female empowerment and tourism: A focus on businesses in a Fijian village. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 22(6), 681-692. <https://doi.org/10.1080/10941665.2017.1308397>
79. Nguyen, Q. T., Ubukata, F., và Ha, V. H. (2024). Rethinking community-based tourism initiatives through community development lens: A case study in Vietnam. *Community Development*, 55(5), 754-774. <https://doi.org/10.1080/15575330.2024.2344218>
80. Nguyen, T. T. H., và Ta, D. L. (2025). *Constructing Community-Based Tourism Identity Through Gender Practices: A Case Study of Women on Thieng Lieng Island, Can Gio, Ho Chi Minh City, Vietnam*. <https://doi.org/10.5281/ZENODO.15862908>
81. Nguyen, V. H., & Ngo, T. H. T. (2025). Ethnic minority participation in tourism planning: Evidence from Vietnam. *Tourism Culture & Communication*, 25(3), 349-361. <https://doi.org/10.3727/194341424X17249563452721>
82. Nunkoo, R., và Ramkissoon, H. (2011). Developing a community support model for tourism. *Annals of Tourism Research*, 38(3), 964-988. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.01.017>
83. Parsons, T., và Bales, R. F. (1955). *Family, Socialization and Interaction Process*. Free Press.
84. Patton, M. Q. (2002). *Qualitative research & evaluation methods* (3rd ed.). SAGE Publications.
85. Patton, M. Q. (2015). *Qualitative Research và Evaluation Methods: Integrating Theory and Practice* (Tập 4). SAGE Publications.
86. Pham, T. B. D., và Pham, V. T. T. (2026). Women's Multifunctional Roles and Empowerment in the Transition From Fishing to Coastal Tourism in Vietnam. *Tourism in Marine Environments*, 21(1), 49-61. <https://doi.org/10.3727/216901926X17694136837676>
87. Pritchard, A., và Morgan, N. (2007). Encountering scopophilia, sensuality and desire: Engendering Tahiti. Trong A. Pritchard, N. Morgan, I. Ateljevic, và C. Harris (B.t.v.), *Tourism and gender: Embodiment, sensuality and experience* (1 a.b, tr 158-181). CABI. <https://doi.org/10.1079/9781845932718.0158>

88. Pritchard, A., và Morgan, N. J. (2000). Privileging the male gaze. *Annals of Tourism Research*, 27(4), 884-905. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(99\)00113-9](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(99)00113-9)
89. Quang, T. D., Phan Tran, N. M., Sthapit, E., Thanh Nguyen, N. T., Le, T. M., Doan, T. N., và Thu-Do, T. (2024). Beyond the homestay: Women's participation in rural tourism development in Mekong Delta, Vietnam. *Tourism and Hospitality Research*, 24(4), 499-514. <https://doi.org/10.1177/14673584231218103>
90. Rappaport, J. (1984). Studies in empowerment: Introduction to the issue. *Prevention in Human Services*, 3(2-3), 1-7. https://doi.org/10.1300/J293v03n02_02
91. Remington, J., và Kitterlin-Lynch, M. (2018). Still pounding on the glass ceiling: A study of female leaders in hospitality, travel, and tourism management. *Journal of Human Resources in Hospitality và Tourism*, 17(1), 22-37. <https://doi.org/10.1080/15332845.2017.1328259>
92. Ritchie, J., và Spencer, L. (1994). Qualitative Data Analysis for Applied Policy Research. Trong A. Bryman và R. G. Burgess (B.t.v.), *Analyzing Qualitative Data* (tr 173-194). Routledge.
93. Sari Adnyani, N. K., Windia, I. W., Sukerti, N. N., và Atu Dewi, A. A. I. (2021). Tourism policy, Purusa culture, and gender inequality in absorbing women's employment. *International Journal of Research in Business and Social Science* (2147- 4478), 10(6), 285-294. <https://doi.org/10.20525/ijrbs.v10i6.1331>
94. Scheyvens, R. (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management*, 20(2), 245-249. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00069-7](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7)
95. Scheyvens, R. (2000). Promoting Women's Empowerment Through Involvement in Ecotourism: Experiences from the Third World. *Journal of Sustainable Tourism*, 8(3), 232-249. <https://doi.org/10.1080/09669580008667360>
96. Scheyvens, R. (2007). Exploring the Tourism-Poverty Nexus. *Current Issues in Tourism*, 10(2-3), 231-254. <https://doi.org/10.2167/cit318.0>
97. Scruton, R. V. (2009). *Beauty*. Oxford University Press.
98. Shantika, B., Pradika, I. G. O., và Korry, P. D. P. (2023). The role of women in tourism activities in Kalibukbuk Tourism Village. *Review of Management, Accounting, and Business Studies*, 4(2), 127-136. <https://doi.org/10.38043/revenue.v4i2.5229>

99. Silalahi, H. U. T. I., Soeling, P. D., và Wijaya, C. (2025). Breaking Barriers: A Systematic Review of Women's Entrepreneurship in the Tourism Industry. *Journal Research of Social Science, Economics, and Management*, 4(8), 1042-1053. <https://doi.org/10.59141/jrssem.v4i8.788>
100. Sinclair, M. T. (1997). Gendered work in tourism: Comparative perspectives. Trong *Gender, Work and Tourism* (tr 219-234). Routledge. https://api.pageplace.de/preview/DT0400.9781134837106_A23785210/preview-9781134837106_A23785210.pdf
101. Stiglitz, J. E. (2002). Participation and Development: Perspectives from the Comprehensive Development Paradigm. *Review of Development Economics*, 6(2), 163-182. <https://doi.org/10.1111/1467-9361.00148>
102. Swain, M. B. (1995). Gender in tourism. *Annals of Tourism Research*, 22(2), 247-266. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(94\)00095-6](https://doi.org/10.1016/0160-7383(94)00095-6)
103. Swain, M. B. (2004). (Dis)embodied experience and power dynamics in tourism research. Trong *Qualitative Research in Tourism* (tr 102-118). Routledge.
104. Swarbrooke, J. (1999). *Sustainable tourism management*. CABI Publishing. <https://doi.org/10.1079/9780851993140.0000>
105. Tajfel, H. (1981). *Human Groups and Social Categories: Studies in Social Psychology*. Cambridge University Press.
106. Tajfel, H., và Turner, J. C. (1979). An integrative theory of intergroup conflict. Trong W. G. Austin và S. Worchel (B.t.v.), *The Social Psychology of Intergroup Relations* (tr 33-47). Brooks/Cole.
107. Telfer, D. J., & Sharpley, R. (2008). *Tourism and development in the developing world*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203938041>
108. Thaqi, N. V., và Thaqi, A. (2025). Empowering rural economies through women-led tourism enterprises in local development. *Edelweiss Applied Science and Technology*, 9(7), 1785-1796. <https://doi.org/10.55214/2576-8484.v9i7.9009>
109. Tosun, C. (1999). Towards a typology of community participation in the tourism development process. *Anatolia*, 10(2), 113-134. <https://doi.org/10.1080/13032917.1999.9686975>

110. Tosun, C. (2000). Limits to community participation in the tourism development process in developing countries. *Tourism Management*, 21(6), 613-633. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(00\)00009-1](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(00)00009-1)
111. Tosun, C. (2006). Expected nature of community participation in tourism development. *Tourism Management*, 27(3), 493-504.
112. Tran, L., và Walter, P. (2014). Ecotourism, gender and development in northern Vietnam. *Annals of Tourism Research*, 44, 116-130. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2013.09.005>
113. Trisanti, T., Nurhaeni, I. D. A., Mulyanto, M., và Sakuntalawati, R. D. (2022). The Role of Women in Tourism: A Systematic Literature Review. *KnE Social Sciences*. <https://doi.org/10.18502/kss.v7i5.10576>
114. Truong, V. D. (2018). Tourism, poverty alleviation, and the informal economy: The street vendors of Hanoi, Vietnam. *Tourism Recreation Research*, 43(1), 52-67. <https://doi.org/10.1080/02508281.2017.1370568>
115. Truong, V. D., Hall, C. M., và Garry, T. (2014). Tourism and poverty alleviation: Perceptions and experiences of poor people in Sapa, Vietnam. *Journal of Sustainable Tourism*, 22(7), 1071-1089. <https://doi.org/10.1080/09669582.2013.871019>
116. Tucker, H., và Boonabaana, B. (2012). A critical analysis of tourism, gender and poverty reduction. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(3), 437-455. <https://doi.org/10.1080/09669582.2011.622769>
117. UNESCO. (2015). *UNESCO Science Report: Towards 2030*. UNESCO Publishing. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000235406>
118. UNFPA. (2008). *Reproductive Health of H'Mong People in Ha Giang Province*.
119. United Nations. (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development (A/RES/70/1)*. <https://sdgs.un.org/2030agenda>
120. United Nations. (1979). *Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women (A/RES/34/180)*. <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/convention-elimination-all-forms-discrimination-against-women>
121. UN Tourism (B.t.v.). (2013). *Sustainable Tourism for Development Guidebook—Enhancing capacities for Sustainable Tourism for development in developing countries*. World Tourism Organization (UNWTO).

- <https://doi.org/10.18111/9789284415496>
122. UN Tourism (B.t.v.). (2019). *Global Report on Women in Tourism - Second Edition*. World Tourism Organization (UNWTO).
<https://doi.org/10.18111/9789284420384>
 123. Wardhani, A. A., Shibghatalloh, A. H., Albertus Setyo Sumargo, và Angeli, G. (2026). A Decade of Women's Empowerment Research in Tourism: A Bibliometric Analysis (2014-2024). *JOURNAL OF ADMINISTRATIVE AND SOCIAL SCIENCE*, 7(1), 189-205. <https://doi.org/10.55606/jass.v7i1.2215>
 124. Warhurst, C., Nickson, D., Witz, A., và Marie Cullen, A. (2000). Aesthetic Labour in Interactive Service Work: Some Case Study Evidence from the 'New' Glasgow. *The Service Industries Journal*, 20(3), 1-18.
<https://doi.org/10.1080/026420600000000029>
 125. West, C., và Zimmerman, D. H. (1987). Doing Gender. *Gender và Society*, 1(2), 125-151. <https://doi.org/10.1177/0891243287001002002>
 126. White, S. C. (1996). Depoliticising development: The uses and abuses of participation. *Development in Practice*, 6(1), 6-15.
<https://doi.org/10.1080/0961452961000157564>
 127. Witz, A., Warhurst, C., và Nickson, D. (2003). The Labour of Aesthetics and the Aesthetics of Organization. *Organization*, 10(1), 33-54.
<https://doi.org/10.1177/1350508403010001375>
 128. World Health Organization. (2021). *Integrating Gender Data in Health Information Systems: Challenges, Opportunities and Good Practices* [Báo cáo]. WHO Regional Office for Europe.
 129. World Bank. (2024). *Drivers of socio-economic development among ethnic minorities in Vietnam*. Washington, DC: World Bank.
 130. Young, K. (1993). *Planning Development with Women: Making a World of Difference*. Macmillan.
 131. Yuliana Kusumadewi, E. S., Sari, L. K., Sulaiman, A. I., Wuryaningsih, T., và Prastyanti, S. (2023). Women's Participation in Tourist Village Empowerment. *Journal of Digital Marketing and Communication*, 3(1), 36-48.
<https://doi.org/10.53623/jdmc.v3i1.261>
 132. Zack, N. (2005). *Inclusive Feminism: A Third Wave Theory of Women's*

Commonality. Rowman và Littlefield Publishers.

133. Zimmerman, M. A. (2000). Empowerment Theory. Trong J. Rappaport và E. Seidman (B.t.v.), *Handbook of Community Psychology* (tr 43-63). Springer US.
https://doi.org/10.1007/978-1-4615-4193-6_2

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thông tin chung của đối tượng tham gia phỏng vấn sâu

STT	Mã hóa	Giới tính	Tuổi	Trình độ học vấn	Dân tộc	Công việc	Thời gian công tác	Ghi chú
1	PVS01	Nữ	36	Đại học/Cao đẳng	Hoa	Quản lý homestay	6 năm	
2	PVS02	Nữ	45	Đại học/Cao đẳng	Kinh	Quản lý homestay	8 năm	
3	PVS03	Nữ	19	THCS	Mông	Nhân viên bán hàng tại điểm dừng nghỉ	3 năm	
4	PVS04	Nữ	34	THPT	Tày	Nhân viên homestay	4 năm	
5	PVS05	Nữ	35	Tiểu học	Mông	Lái xe bán địa	4 năm	
6	PVS06	Nữ	26	THPT	Mông	Lễ tân tại homestay	4 năm	
7	PVS07	Nữ	19	THPT	Tày	Nhân viên buồng phòng	1 năm	
8	PVS08	Nữ	38	Mù chữ	Tày	Đầu bếp tại homestay	6 năm	
9	PVS09	Nữ	23	THPT	Tày	Biểu diễn nghệ thuật (hát Then)	3 năm	

STT	Mã hóa	Giới tính	Tuổi	Trình độ học vấn	Dân tộc	Công việc	Thời gian công tác	Ghi chú
10	PVS10	Nữ	19	THPT	Tày	Biểu diễn nghệ thuật (hát Then)	1 năm	
11	PVS11	Nữ	21	THPT	Dao	Nhân viên bán đồ uống	1 năm	
12	PVS12	Nữ	42	Mù chữ	Mông	Trồng, bán nông sản cho khách, homestay, nhà hàng	2 năm	
13	PVS13	Nữ	42	Mù chữ	Tày	Chủ sạp hàng bán đồ uống tại điểm du lịch	1 năm	
14	PVS14	Nữ	34	Mù chữ	Mông	Biểu diễn văn nghệ (nhảy sạp)	2 năm	
15	PVS15	Nữ	45	Mù chữ	Tày	Nhân viên nhà bè	3 năm	
16	PVS16	Nữ	29	Tiểu học	Tày	Quản lý nhà bè (lái bè, chuẩn bị đồ ăn cho du khách)	2 năm	
17	PVS17	Nữ	34	THCS	Mông	Nhân viên cơ sở lưu trú	4 năm	
18	PVS18	Nữ	48	Mù chữ	Mông	Trồng, bán nông sản	3 năm	

STT	Mã hóa	Giới tính	Tuổi	Trình độ học vấn	Dân tộc	Công việc	Thời gian công tác	Ghi chú
						cho khách, homestay, nhà hàng		
19	PVS19	Nữ	44	Mù chữ	Mông	Trồng, bán nông sản cho khách, homestay, nhà hàng	2 năm	
20	PVS20	Nữ	39	Mù chữ	Mông	Nhân viên quán ăn	5 năm	
21	PVS21	Nữ	35	Tiểu học	Mông	Biểu diễn nghệ thuật (nhảy sạp)	8 năm	
22	PVS22	Nữ	33	Mù chữ	Tày	Biểu diễn nghệ thuật (nhảy sạp)	4 năm	
23	PVS23	Nữ	21	THPT	Tày	Biểu diễn nghệ thuật (hát Then)	2 năm	
24	PVS24	Nữ	22	THPT	Tày	Phụ bếp	3 năm	
25	PVS25	Nữ	24	THCS	Mông	Nhân viên nhà nghỉ	3 năm	
26	PVS26	Nam	36	Đại học/Cao đẳng	Kinh	Chủ homestay	3 năm	
27	PVS27	Nam	51	ĐH/CĐ	Tày	Đại diện Hội liên hiệp Phụ nữ	12 năm	

STT	Mã hóa	Giới tính	Tuổi	Trình độ học vấn	Dân tộc	Công việc	Thời gian công tác	Ghi chú
						huyện Yên Minh		
28	PVS28	Nam	48	ĐH/CĐ	Kinh	Đại diện UBND huyện Yên Minh	10 năm	
29	PVS29	Nữ	25	ĐH/CĐ	Kinh	Khách du lịch nội địa	-	
30	PVS30	Nam	35	ĐH/CĐ	Kinh	Khách du lịch nội địa	-	

Nguồn: Tác giả luận văn (2026)

Phụ lục 2. Hình ảnh khảo sát thực địa tại huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang



Hình 1. Phụ nữ tham gia hoạt động tiếp đón và phục vụ khách du lịch



Hình 2. Điểm dừng nghỉ trên đường đến thôn Cốc Pảng, xã Du Già



Hình 3. Phụ nữ bán hàng tại điểm dừng nghỉ



Hình 4. Phụ nữ bán hàng tại điểm du lịch



Hình 7. Phụ nữ dọn phòng sau khi khách check-out



Hình 8. Phụ nữ biểu diễn hát Then cho du khách tại homestay



Hình 9. Phụ nữ chuẩn bị nông sản để bán cho homestay



Hình 10. Món ăn được chế biến từ nông sản thu mua của phụ nữ địa phương



Hình 11. Phụ nữ trong đội hát Then



Hình 12. Phụ nữ trong đội hát Then



Hình 13. Phụ nữ nấu rượu ngô để phục vụ khách du lịch



Hình 14. Phụ nữ chèo bè đưa du khách đi tham quan suối Bản Án, hang Thẩm Lín



Hình 15. Phụ nữ chèo bè đưa du khách đi tham quan suối Bản Án, hang Thẩm Lín



Hình 16. Phụ nữ bắt cá suối để bán cho homestay



Hình 17. Phụ nữ bán nông sản tại phiên chợ địa phương



Hình 18. Phụ nữ bán vật nuôi tại phiên chợ địa phương

Phụ lục 3. Phiếu hướng dẫn phỏng vấn sâu
PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU
(Đối với phụ nữ tham gia hoạt động du lịch)

Thông tin cơ bản về người được phỏng vấn:

- Họ tên (có thể dùng bí danh):
- Tuổi:
- Dân tộc:
- Trình độ học vấn:
- Công việc trong du lịch:
- Thời gian tham gia du lịch: năm
- Địa bàn sinh sống:

PHẦN I - Hình thức và mức độ tham gia du lịch

1. Chị bắt đầu tham gia làm du lịch từ khi nào, do đâu mà biết đến công việc này?
2. Hằng ngày chị thường làm những công việc gì liên quan đến du lịch? Mô tả một ngày làm việc điển hình của chị.
3. Ngoài công việc du lịch, chị còn làm thêm những việc gì khác (việc nhà, làm nương, chăn nuôi...)? Chị sắp xếp thời gian như thế nào?
4. Ở nơi chị đang làm, phụ nữ thường làm những công việc gì? Đàn ông thường làm gì?

PHẦN II - Phúc lợi (thu nhập, điều kiện sống)

1. Thu nhập từ du lịch của chị khoảng bao nhiêu một tháng? So với trước khi làm du lịch thì như thế nào?
2. Thu nhập từ du lịch có ổn định không? Những lúc vắng khách thì gia đình chị làm gì để có thu nhập?
3. Từ khi tham gia du lịch, điều kiện sống của gia đình chị có thay đổi gì không? (nhà cửa, học hành của con, đồ dùng sinh hoạt...)
4. Chị có hợp đồng lao động hoặc bảo hiểm xã hội/y tế không? Chị có biết những quyền lợi đó là gì không?
5. Khi làm việc nhiều giờ hoặc vào mùa đông khách, chị có được hỗ trợ gì thêm không?

PHẦN III - Tiếp cận nguồn lực

1. Chị học được các kỹ năng du lịch (nấu ăn, dọn phòng, tiếp khách...) từ đâu? Có ai dạy chính thức không?

2. Chị đã từng tham gia lớp tập huấn hay đào tạo về du lịch chưa? Nếu chưa, vì sao?
3. Nếu muốn mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch, chị có thể vay vốn từ đâu? Chị đã từng vay chưa?
4. Chị có sử dụng điện thoại thông minh, mạng xã hội hoặc các ứng dụng để phục vụ công việc du lịch không?
5. Rào cản lớn nhất khiến chị khó tham gia sâu hơn vào du lịch là gì? (ngôn ngữ, vốn, kỹ năng, thời gian, gia đình...)

PHẦN IV - Nhận thức về bản thân và vai trò giới

1. Từ khi làm du lịch, chị cảm thấy bản thân thay đổi như thế nào? (tự tin hơn, mở rộng quan hệ, hiểu biết hơn...)
2. Gia đình và hàng xóm có ủng hộ chị làm du lịch không? Trước đây có ai phản đối không?
3. Theo chị, công việc du lịch của phụ nữ có khác gì so với công việc của đàn ông không? Chị thấy điều đó có hợp lý không?
4. Chị có muốn con gái mình sau này cũng tham gia làm du lịch không? Vì sao?

PHẦN V - Tham gia quyết định và kiểm soát

1. Trong gia đình, ai là người quyết định các việc liên quan đến kinh doanh du lịch (sửa nhà, mua sắm thiết bị, định giá dịch vụ...)? Chị có được bàn bạc không?
2. Tiền thu từ du lịch do ai giữ và quyết định chi tiêu? Chị có tự quyết định được những khoản chi nào không?
3. Khi có cuộc họp thôn bản bàn về du lịch, chị có đi tham dự không? Chị có phát biểu ý kiến không? Vì sao?
4. Nếu chị muốn thay đổi điều gì đó trong cách làm du lịch ở địa phương, chị sẽ nói với ai và nói như thế nào?

PHẦN VI - Nhìn nhận tổng thể

1. Điều chị hài lòng nhất khi tham gia du lịch là gì? Điều chị chưa hài lòng nhất là gì?
2. Nếu có thể thay đổi một điều để phụ nữ tham gia du lịch tốt hơn, chị muốn thay đổi điều gì?
3. Chị có muốn nói thêm điều gì không?

Cảm ơn anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU
(Dành cho đại diện chính quyền địa phương)

Thông tin cơ bản về người được phỏng vấn:

- Họ tên (có thể dùng bí danh):
- Tuổi:
- Dân tộc:
- Trình độ học vấn:
- Đơn vị công tác:
- Thời gian công tác tại vị trí hiện tại: năm
- Địa bàn phụ trách:

PHẦN I - Bức tranh chung về du lịch và phụ nữ tại địa phương

1. Anh/chị đánh giá thế nào về sự phát triển du lịch tại huyện Yên Minh trong những năm gần đây?
2. Theo quan sát của anh/chị, phụ nữ tại địa phương đang tham gia vào những lĩnh vực nào của hoạt động du lịch? Họ đóng vai trò gì?
3. Anh/chị thấy sự tham gia của phụ nữ trong du lịch hiện nay có những điểm mạnh và hạn chế gì so với nam giới?
4. Có sự khác biệt nào về mức độ tham gia du lịch giữa phụ nữ các dân tộc khác nhau (Mông, Tày, Dao...) không? Theo anh/chị, điều gì tạo ra sự khác biệt đó?

PHẦN II - Chính sách và hỗ trợ của nhà nước

1. Địa phương hiện có những chính sách, chương trình nào hỗ trợ phụ nữ tham gia phát triển du lịch? (đào tạo, vốn vay, xúc tiến du lịch...)
2. Dự án 8 (Chương trình Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới) được triển khai như thế nào tại địa phương? Tác động đến phụ nữ làm du lịch ra sao?
3. Các lớp tập huấn du lịch tổ chức cho người dân, tỷ lệ phụ nữ tham gia như thế nào? Có những khó khăn gì khi vận động phụ nữ tham gia?
4. Có cơ chế nào đảm bảo phụ nữ có tiếng nói trong các quyết định về phát triển du lịch địa phương không?

PHẦN III - Rào cản và thách thức

1. Theo anh/chị, những rào cản chính nào cản trở phụ nữ tham gia sâu hơn vào hoạt động du lịch? (văn hóa, kinh tế, kỹ năng, gia đình...)

2. Quan niệm của cộng đồng về việc phụ nữ làm du lịch (tiếp xúc khách, đi lại nhiều...) hiện nay như thế nào? Có thay đổi gì so với trước không?
3. Phụ nữ dân tộc thiểu số, đặc biệt nhóm không biết tiếng phổ thông, gặp những khó khăn đặc thù gì khi tham gia du lịch?

PHẦN IV - Bình đẳng giới trong du lịch

1. Anh/chị đánh giá thế nào về mức độ bình đẳng giới trong lĩnh vực du lịch tại huyện Yên Minh hiện nay?
2. Phụ nữ có tham gia vào các vị trí quản lý, lãnh đạo trong các tổ chức du lịch cộng đồng tại địa phương không?
3. Lợi ích kinh tế từ du lịch có được phân phối công bằng giữa nam và nữ trong các hộ gia đình và cộng đồng không?

PHẦN V - Kiến nghị và định hướng

1. Theo anh/chị, cần làm gì để tăng cường sự tham gia thực chất của phụ nữ trong phát triển du lịch tại địa phương?
2. Chính quyền địa phương có thể làm gì khác/tốt hơn để hỗ trợ phụ nữ trong lĩnh vực du lịch?
3. Anh/chị có muốn bổ sung thêm thông tin gì không?

Cảm ơn anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho chủ thể kinh doanh du lịch)

Thông tin cơ bản về người được phỏng vấn:

- Họ tên (có thể dùng bí danh):
- Tuổi:
- Dân tộc:
- Trình độ học vấn:
- Loại hình kinh doanh
- Số năm kinh doanh: năm
- Địa điểm:

PHẦN I - Hoạt động kinh doanh và sử dụng lao động nữ

1. Anh/chị bắt đầu kinh doanh du lịch từ khi nào và vì sao? Quá trình xây dựng cơ sở kinh doanh như thế nào?
2. Hiện tại cơ sở của anh/chị có bao nhiêu nhân viên nữ và bao nhiêu nhân viên nam? Họ đảm nhận các công việc gì?
3. Phụ nữ trong cơ sở của anh/chị thường làm những công việc nào? Đàn ông làm những công việc nào? Sự phân công đó dựa trên tiêu chí gì?
4. Anh/chị tuyển dụng lao động nữ như thế nào? Yêu cầu tuyển dụng là gì?

PHẦN II - Điều kiện lao động và đãi ngộ

1. Lao động nữ tại cơ sở của anh/chị có hợp đồng lao động không? Mức lương và các chế độ như thế nào?
2. Giờ làm việc của nhân viên nữ thường như thế nào? Vào mùa cao điểm thì ra sao? Có hỗ trợ thêm khi làm thêm giờ không?
3. Anh/chị có hỗ trợ gì cho nhân viên nữ có con nhỏ hoặc có trách nhiệm gia đình không?
4. Anh/chị có cơ chế để nhân viên nữ góp ý hoặc phản ánh về công việc không?

PHẦN III - Đánh giá năng lực và vai trò của lao động nữ

1. Theo anh/chị, điểm mạnh và điểm yếu của lao động nữ tại địa phương trong lĩnh vực du lịch là gì?
2. Lao động nữ địa phương gặp những khó khăn gì khi làm việc tại cơ sở của anh/chị? (ngôn ngữ, kỹ năng, thời gian...)

3. Anh/chị có đầu tư vào đào tạo, nâng cao kỹ năng cho nhân viên nữ không? Theo hình thức nào?
4. Có sự khác biệt nào về năng lực giữa phụ nữ các nhóm dân tộc khác nhau không? Điều đó ảnh hưởng đến phân công công việc như thế nào?

PHẦN IV - Chuỗi cung ứng và liên kết với phụ nữ cộng đồng

1. Cơ sở của anh/chị có mua nông sản, thực phẩm từ phụ nữ trong bản không? Cơ chế thu mua như thế nào?
2. Anh/chị có hợp tác với các nhóm phụ nữ (nhóm văn nghệ, nhóm thủ công...) trong địa phương để phục vụ khách không? Hiệu quả ra sao?
3. Theo anh/chị, làm thế nào để tăng cường sự liên kết giữa cơ sở kinh doanh và lao động nữ trong cộng đồng?

PHẦN V - Định hướng và kiến nghị

1. Anh/chị mong muốn gì để lao động nữ tại địa phương có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu kinh doanh du lịch?
2. Theo anh/chị, chính quyền và các tổ chức hỗ trợ cần làm gì để cả doanh nghiệp du lịch và phụ nữ địa phương cùng hưởng lợi?
3. Anh/chị có muốn bổ sung thêm thông tin gì không?

Cảm ơn anh/chị đã tham gia phỏng vấn!

PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho khách du lịch)

Thông tin cơ bản về người được phỏng vấn:

- Họ tên (có thể dùng bí danh):
- Tuổi:
- Dân tộc:
- Trình độ học vấn:
- Số lần đến Yên Minh:
- Thời gian lưu trú lần này:

PHẦN I - Trải nghiệm chung tại Yên Minh

1. Anh/chị đến Yên Minh lần này với mục đích gì? Điều gì thu hút anh/chị đến đây?
2. Anh/chị đánh giá thế nào về chất lượng dịch vụ du lịch tại đây? (lưu trú, ăn uống, hướng dẫn...)
3. Ấn tượng nổi bật nhất của anh/chị về trải nghiệm du lịch tại Yên Minh là gì?

PHẦN II - Quan sát về vai trò của phụ nữ trong du lịch

1. Trong quá trình du lịch tại đây, anh/chị có tiếp xúc với người dân địa phương không? Chủ yếu là nam hay nữ? Trong những hoạt động nào?
2. Anh/chị nhận thấy phụ nữ địa phương đang làm những công việc gì trong dịch vụ du lịch?
3. Anh/chị có ấn tượng gì về phụ nữ địa phương trong vai trò phục vụ du lịch? (thái độ, kỹ năng, sự thân thiện...)
4. Có điều gì mà anh/chị muốn được trao đổi, tìm hiểu nhiều hơn với phụ nữ địa phương nhưng gặp khó khăn không? (ngôn ngữ, sự rụt rè...)

PHẦN III - Kỳ vọng và đề xuất

1. Theo anh/chị, điểm nào trong dịch vụ du lịch tại Yên Minh có thể cải thiện tốt hơn?
2. Anh/chị có muốn trải nghiệm các hoạt động do phụ nữ địa phương dẫn dắt/tổ chức nhiều hơn không? (nấu ăn cùng, học thêu, nghe hát Then, tham quan nương rẫy...) Vì sao?
3. Anh/chị sẽ giới thiệu Yên Minh cho bạn bè/người thân không? Điều gì sẽ là lý do chính để giới thiệu?
4. Anh/chị có muốn nói thêm điều gì về chuyến đi này không?

Cảm ơn anh/chị đã tham gia phỏng vấn!